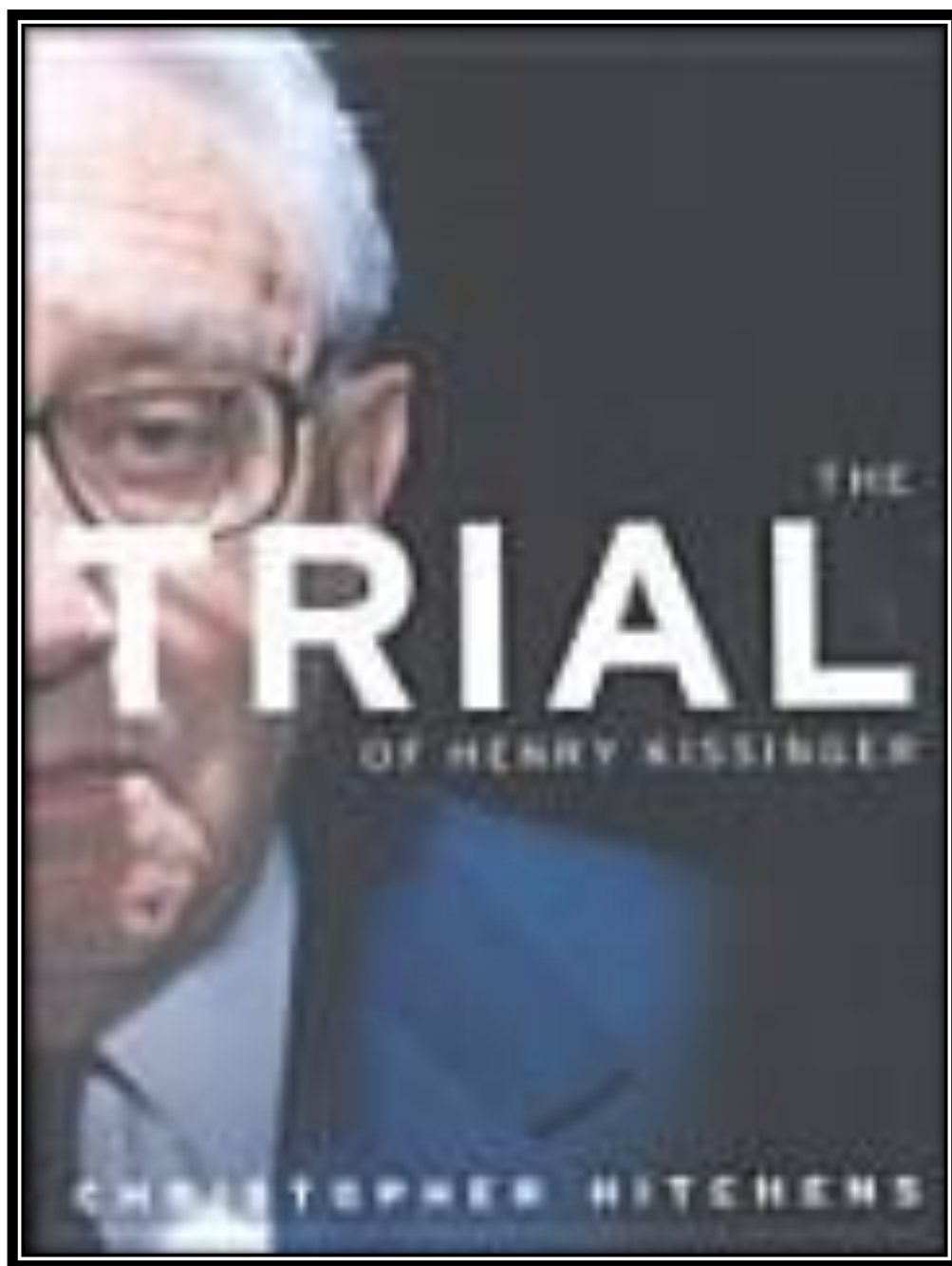




“THE TRIAL OF HENRY KISSINGER”

CUỘC XÉT XỬ HENRY KISSINGER

CHRISTOPHER HITCHENS

- 2001 -

MỤC LỤC

Phần I :

Lời nói Đầu cho Lần xuất bản Báo hiệu (được thêm vào)	3
Lời Tựa	7
Lời Giới thiệu	9
Chương 01: Người kéo màn: Bí mật của năm 1968	14
Chương 02: Đông Dương	30
Chương 03: Một mô hình của những Vụ án: Những tội ác Chiến tranh của ông Kissinger ở Đông Dương	38
Chương 04: Bangladesh: Một cuộc Diệt chủng, Một cuộc Đảo chính, và Một vụ Ám sát	61
Chương 05: Chile	76

Phần II:

Chương 06: Lời bạt Sau cùng về Chile	123
Chương 07: Cyprus	128
Chương 08: Miền Đông Timor	140
Chương 09: Một “Công việc Ướt đầm” ở Washington ?	158
Chương 10: Lời bạt : Tỷ suất Lợi nhuận	170
Chương 11: Pháp luật và Công lý	180
Phụ lục I : Mảnh vụn Thơm tho	184
Phụ lục II : Bức Thư của ông Demetracopoulos	197
Những lời Cảm tạ	200



PHẦN I

LỜI NÓI ĐẦU CHO LẦN XUẤT BẢN BÁO HIỆU

(Được thêm vào)



Không lâu trong cuộc trò chuyện đầu tiên của chúng tôi với anh Hitch –có thể là ba mươi năm trước đây thì phải ?– mà sự hiện diện ngáy tởm của Henry Kissinger khiến cho chính câu chuyện cảm thấy. Năm đó ắt hẳn là 1981 phải, và vợ tôi, Angélica và tôi sống trong tình trạng lưu vong khỏi đất nước Chile vốn bị khủng bố bởi Tướng Augustto Pinochet và anh Christopher chỉ vừa mới đến Washington, D.C., để viết bài cho tờ báo cho The Nation (Quốc gia), sau phần việc gần đây như là một phóng viên trên hải đảo Cyprus⁽⁰¹⁾ thiếu may mắn. Cyprus và Chile, hai đất nước tham gia trong sự bất hạnh và đau khổ và phân bội, bị săn đuổi bởi cùng một người, cùng một “chính khách,” cùng một tội phạm chiến tranh vốn là người đã từng là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của ông Nixon.

Tôi không thể gọi nhớ lại một cách chính xác nơi đâu Angélica và tôi đã gặp anh Hitch –không chừng có thể là căn nhà chung cư của Barbara Ehrenreich hoặc tại căn nhà luôn luôn chào đón của Saul Landau– hoặc tôi cũng không có thể nhớ lại những đường nét chính xác của lời công kích kịch liệt gần như đồng thời của chúng tôi chống lại ông Kissinger vào buổi chiều tối đó, nhưng tôi thích nghĩ rằng ở một nơi thẳm kín vinh quang nào đó của trí não sôi động và khác thường của anh Christopher, anh ta đang lên kế hoạch cho cuốn sách này rồi, bắt đầu đưa ra việc xét xử kẻ chiếm đoạt Chile và quốc đảo Cyprus. Và chúng ta không quên đi Cam-pu-chia, Việt Nam, và miền Đông Timor⁽⁰²⁾ và những người Kurd⁽⁰³⁾ –những người Kurd, trên tất cả, chúng ta không bao giờ quên dân tộc Kurd, bởi vì anh Christopher không bao giờ quên.

Trong những năm qua, thêm những điều truy tố giống như những điều của buổi chiều tối đó được rắc ra từng hạt qua tình bạn lâu dài và phong phú và thường gây tranh cãi của chúng tôi. Giống như những người bạn chân chính, chúng tôi không đồng ý trên mọi thứ, ngoại trừ ông Kissinger luôn ở đó để nhắc nhở chúng tôi về lòng mong muốn sâu xa đến như thế nào của mình cho nền công lý chuyển bánh; sự kết án của chúng tôi, của anh ta và của tôi, rằng nếu người ta không có thể bằng thực thể mang một người đàn ông chịu trách nhiệm về tội ác diệt chủng trước một tòa án, luôn luôn có chữ viết để ghim ông ta vào tường và tước đi sự miễn trừ pháp của ông ta. Không ai trong số chúng tôi nghĩ –ít nhất là tôi đã không– rằng một cuộc xét xử như thế trong thế giới của đường lối chính trị thực dụng và phương tiện truyền thông xu nịnh và các chính trị gia khúm núm sẽ có thể có được.

Việc bắt giữ Tướng Pinochet⁽⁰⁴⁾ ở London vào năm 1998 đã thay đổi điều đó. Rằng người đứng

đầu nhà nước trước đây có thể bị đưa ra trước sự phán xét phổ quát (một thuật ngữ mà anh Christopher làm nổi bật trong những điểm nhấn mạnh mở đầu của anh ta về cuốn sách này) vì những tội ác chống lại nhân loại, rằng quyết định để tìm những lý do thích hợp để dẫn độ nhà độc tài Chile trước đây đến Tây Ban Nha đã được phê duyệt bởi nhiều tòa án ở London và được xác nhận bởi các Tòa Thượng viện Pháp luật (the Law Lords) (tương đương với Tòa án Tối cao Hoa Kỳ), chắc chắn là một ngòi châm vốn dẫn đến “Cuộc Xét xử Henry Kissinger” được viết ra. Nếu ông Pinochet bị xét xử, kể đó tại sao không là ông Kissinger ? Tại sao không người nào mà hồ sơ của họ đã chứng minh sự dấn dáp có ý thức và có hệ thống trong những vi phạm nhân quyền trắng trợn, không cần biết người đó có thể có ảnh hưởng đến như thế nào ? Hay là pháp luật chỉ nên được áp dụng cho một vùng đất như Chile, không có những vũ khí hạt nhân hoặc những căn cứ được rải rác toàn thế giới, và không phải là Hoa Kỳ, làm cong lại sức mạnh và bấp bệ của nó ?

Chính cuốn sách là mùa thu hoạch Hitchens, theo truyền thống của Thomas Paine, một trong những vị anh hùng của anh ta: sắc sảo, châm biếm, chứa đầy nghệt thông tin, khinh thường về điều gì mà những nhà học giả uyên thâm có thể nghĩ, gọi nhớ lại bằng sự phẫn nộ và sự chọn lựa những tính từ. Nhưng quan trọng nhất là, điều mà hiện thời tôi đọc thấy phía sau lời nói cường điệu, nhiều năm sau đó, là cũng một điều vốn đập mạnh vào tôi về anh Christopher trong cuộc trò chuyện ngay lần đầu tiên đó mà chúng tôi đã có.

Một chủ đề mà anh Hitch liên tục nhắc trở lại vào đêm đó trong năm 1981, khi anh ta thường là thế trong suốt những năm sau này, đó là về những người đàn ông và phụ nữ Chile mất tích qua việc cưỡng bức biến mất (desaparecidos) vốn bị bắt cóc từ các đường phố hoặc nhà của họ bởi cảnh sát mật vụ và không bao giờ nghe nói về họ một lần nữa, biến mất khỏi thế giới như thể là họ chưa bao giờ được sinh ra. Chúng tôi thảo luận khá nhiều (chính là nỗi ám ảnh của tôi sau đó và vẫn là thế) về sự tàn bạo đến như thế nào, cùng với việc gây ra ảnh hưởng đến những thân thể của những người vốn đã bị bắt cóc, đã tàn phá những cuộc sống của người thân vốn là những người không thể tìm thấy người yêu quý của họ, vốn là những người thậm chí không thể chôn cất những xác chết của người thân hay khóc thương tiếc một cái chết chưa chắc chắn.

Sự quan tâm của anh Hitch trong thảm kịch này được thúc đẩy, một cách tự nhiên, bởi cái gì đó vốn sẽ xác định việc đóng đinh thập cuộc sống vì quyền lợi của những người vốn bị bỏ qua, quên lãng và bị trì hoãn. Đặc biệt là bởi giới truyền thông luồng chính. Và chính là quốc đảo Cyprus, mà anh Christopher nhắc đến với tôi và Angélica trong suốt cuộc trò chuyện ngay lần đầu tiên và sâu đậm đó, biểu lộ cử chỉ về phía cô Eleni, sau này là người vợ của riêng anh ta, một người dân Cyprus gốc Hy Lạp là người mà tôi đã từng gặp trong khi tường thuật về cuộc xâm lược hải đảo của Thổ Nhĩ Kỳ. “Người dân của cô Eleni nhân dân cũng có vụ cưỡng bức biến mất (desaparecidos),” là, nếu tôi không lầm, một cách rõ rệt mà trong đó anh ta đã giới thiệu về chủ đề. Và không lâu sau đó, anh ta gọi điện thoại lên nhà chúng tôi và mời chúng tôi đến buổi khai

mạc triển lãm những hình ảnh về hoàn cảnh khốn khổ của những người Cyprus tị nạn, mà qua đó nhấn mạnh riêng biệt về sự bình lặng đối với những người vốn vẫn mất tích sau chiến tranh. Khi Angélica và tôi đến buổi khai mạc (nó ở một nơi ở không đụng chạm ai, một phòng trưng bày nhỏ, tôi nghĩ thế), khó thể nào có một tâm hồn ở đó – một trường hợp riêng biệt về sự thiếu chú ý mà qua đó làm tổn thương anh Hitch và thậm chí khiến cho anh ấy nhất quyết hơn để làm nổi bật nỗi buồn vô hình đó vốn đang thăm viếng một người mà anh đã rơi vào tình yêu. Những năm sau đó, anh ta có thể nhớ lại, một cách công khai và lẫn riêng tư, rằng anh ta đã được thúc đẩy như thế nào mà qua đó chúng tôi đã dành thời gian để chia sẻ kinh nghiệm đó về cuộc sống lưu vong và nỗi buồn và cuộc đấu tranh khi rất nhiều người khác chỉ đơn giản là cố cần biết điều gì cả. Nhưng anh ta có một điều sai lầm. Tôi không phải là người được cảm ơn cho sự hiện diện tại buổi triển lãm đó. Anh Hitch, chính là người đáng được cảm ơn cho sự quan tâm đầy đủ, cho việc giúp tôi hiểu (như anh ta làm điều đó trong cuốn sách này) bằng thế nào thảm cảnh của Chile được liên kết trong rất nhiều cách đến những thảm họa dồn dập vào những khu vực khác trên thế giới, làm cách nào chúng tôi cần phải bám lấy những người vốn gây ra sự thiệt hại có thể xem là chịu trách nhiệm trong nhiều cách như chúng tôi có thể. Trong việc mời đó để xem những hình ảnh, như trong cuốn sách này mà qua đó hiện thời nhìn thấy ánh sáng ban ngày một lần nữa, như trong một loạt những trường hợp riêng biệt khác, anh ta đã mở rộng vũ trụ, anh ta đã tạo nên những kết nối. Anh ta luôn luôn sẵn sàng mở những cánh cửa ra vào và những cửa sổ mà không người nào khác dám thậm chí là chú ý, và anh ta đã làm như thế, một cách không thay đổi với trí thông minh và ân sủng luôn luôn có thể tin cậy được và một loại tình cảm cường điệu sâu sắc, khích động chúng ta cho đến khi chúng ta phải chú ý. Anh ta chỉ đơn giản là từ chối giữ im lặng. Đó là cái gì thực sự gây xúc động qua cuốn sách này.

Những nạn nhân. Rất nhiều người vốn đã không còn sống để nhìn thấy ông Kissinger và những người khác giống như ông ta bị đưa ra xét xử. Rất nhiều người vốn được đại diện trong một bài diễn văn đã kích ngọt ngào chống lại kẻ tọc phạm chiến tranh vốn là người đi lại trong sự tự do nhưng vốn là người luôn luôn, nhờ những cuốn sách như thế này, nhìn qua vai của mình. Tự hỏi xem anh Hitch sẽ nắm bắt được ông ta.

Bởi vì một năm sau khi cuốn sách này được ấn hành, ông Kissinger anh hùng đang ở lại ít lâu tại (nơi nào khác nữa ?) khách sạn Ritz ở Paris khi ông ta được triệu tập để xuất hiện trước vị thẩm phán Pháp, Roger Le Loire, vốn là người muốn hỏi “nhà chính khách đàn anh hơn” về sự dính dáng của ông ta trong Chiến dịch Kên Kên (Operation Condor) (và liệu ông ta biết bất kỳ chuyện gì về năm công dân Pháp vốn là những người đã bị “biến mất” trong suốt chế độ độc tài Pinochet). Hơn là nắm lấy cơ hội để xóa tên của mình, ông Kissinger đã bay ngay đêm đó. Và ông ta đã không bao giờ có thể ngủ được ở nước ngoài với bất kỳ vẻ bình thân nào kể từ khi : thêm nhiều những bản cáo trạng hơn theo sau, từ Tây Ban Nha, Argentina, Uruguay, và thậm chí một bản tố tụng dân sự tại Washington, D.C.Ồ vâng, có lẽ anh Hitch thực sự sẽ nắm bắt được ông ta.

Thực sự là, anh Christopher không tin vào những ma quỷ hay linh hồn hay thế giới sau khi mất. Nhưng gây thích thú cho tôi, đồng chí. Hãy chấp nhận là trong khi những cuốn sách như thế này còn sống, và trong khi những người đồng minh của vô số của bạn tiếp tục việc tìm kiếm cho công lý, à, có lẽ bạn có thể mỉm cười với ý nghĩ rằng chúng tôi sẽ từ chối cho phép bạn trở thành một người bị nhiều cường bức biến mất hơn.

Ariel Dorfman

Tháng 2/2012



(Vladimiro Ariel Dorfman là một nhà tiểu thuyết gia người Chile gốc Argentina, là nhà viết kịch, nhà văn tiểu luận, và là nhà hoạt động nhân quyền. Ông ta trở thành công dân Hoa Kỳ vào năm 2004, và là Giáo sư văn chương và những nghiên cứu Mỹ La-tinh tại Đại học Duke ở Durham, tiểu bang North Carolina từ năm 1985)



(Trong một cuộc điều trần trước tòa án Pháp vào năm 2000)

LỜI TỰA



Nó sẽ trở nên rõ ràng, và cũng có lẽ được phát biểu từ lúc đầu, là cuốn sách này được viết bởi một người đối lập chính trị của Henry Kissinger. Dù sao, tôi đã tìm thấy chính mình liên tục ngạc nhiên về bao nhiêu tài liệu thù nghịch và không thể tin nhiệm mà tôi đã cảm thấy buộc phải bỏ đi. Tôi chỉ quan tâm đến những vi phạm tội lỗi đó thuộc về ông Kissinger hoặc sẽ hình thành một cơ bản của việc khởi tố pháp lý : vì những tội ác chiến tranh, vì những tội ác chống lại nhân loại, và vì những vi phạm tội lỗi chống lại luật pháp chung hoặc theo phong tục hoặc quốc tế, bao gồm âm mưu giết người, bắt cóc và tra tấn.

Như thế, trong tư cách của tôi như là một đối thủ chính trị, tôi có thể đã đề cập đến việc tuyển dụng và sự phản bội của những người Kurd ở Iraq, vốn là những người đã được khuyến khích một cách sai lầm bởi ông ta cầm lấy vũ khí chống lại Saddam Hussein trong giai đoạn 1974–1975, và vốn là những người đã bị bỏ rơi sau đó cho sự tiêu diệt trên những sườn đồi của họ khi Saddam Hussein làm một cuộc thỏa thuận ngoại giao với ông Shah của Iran, và vốn là những người đã bị lừa dối một cách cố ý, cũng như bị bỏ rơi. Những kết luận báo cáo của Nghị sĩ Otis Pike vẫn khiến cho choáng váng khi đọc thấy, và tiết lộ về một phần của ông Kissinger, một sự lạnh lùng tàn nhẫn đối với sinh mạng con người và quyền con người. Nhưng chúng rơi vào danh mục của đường lối chính trị thực dụng và không có vẻ là đã từng vi phạm bất kỳ luật lệ nào được biết đến.

Trong cùng một cách, sự phối hợp dàn nhạc của ông Kissinger về vỏ bọc chính trị, quân sự và ngoại giao đối với sự phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và tình trạng bất ổn của Angola thuộc Nam Phi, với những hậu quả gây kinh hoàng của nó, bày ra cho chúng ta một hồ sơ ghê tởm về mặt đạo đức. Một lần nữa, mặc dù, người ta đang nhìn vào một giai đoạn bản thù của Chiến tranh Lạnh và lịch sử đế chế, và việc thực hiện quyền lực vô trách nhiệm, hơn là một hồi kỳ về tội phạm có tổ chức. Thêm vào đó, người ta phải có lòng tin vào bản chất thể chế của chính sách này, mà qua đó có thể trong phần đề cương đã từng được theo đuổi dưới bất kỳ sự điều hành nào, là vị cố vấn an ninh quốc gia, hoặc Bộ trưởng Bộ ngoại giao.

Những tài liệu lưu trữ tương tự có thể được giữ lại về vai trò Chủ tịch Ủy ban Tổng thống về Trung Mỹ của Kissinger vào đầu thập niên 1980s, mà qua đó được điều phối nhân viên bởi Oliver North và qua đó xóa trắng hoạt động của Đội Tử thần ở eo đất. Hoặc về việc bảo vệ chính trị được cung cấp bởi ông Kissinger, trong khi ở văn phòng, cho triều đại Pahlavi ở Iran và bộ máy tra tấn và đàn áp của nó. Cái danh sách, điếm tĩnh mà nói, có thể được kéo dài xa hơn rất nhiều. Nhưng nó sẽ không làm chuyện đổ lỗi cả khối tàn ác quá đáng và tính chất hoài nghi của nhiều thập kỷ trên một người đàn ông. (Thỉnh thoảng, người ta có cái nhìn thoáng qua kích thích tính tò mò như khi

ông Kissinger cố thuyết phục Tổng thống Ford không nhận lấy Alexander Solzhenitsyn phiên phức, trong khi lúc nào ông ta cũng ra dáng như là một kẻ thù táo bạo và có nguyên tắc nhất đối với Chủ nghĩa Cộng sản).

Không, tôi đã hạn chế chính mình đối với những tội ác có thể nhận diện mà qua đó có thể và nên được đặt trên một đơn kiện đúng đắn của bản cáo trạng, liệu những hành động được thực thi có phù hợp với “chính sách” chung chung hay không.

Những điều này bao gồm:

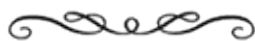
1. Việc giết chết số đông người có chủ ý những dân cư ở Đông Dương.
2. Sự thông đồng cố ý trong việc giết người số đông, và sau đó trong việc ám sát, ở Bangladesh.
3. Việc mua chuộc cá nhân và việc lập kế hoạch giết người, một sĩ quan cao cấp theo hiến pháp trong một quốc gia dân chủ –Chile– mà Hoa Kỳ không có chiến tranh với nó.
4. Việc dính dáng cá nhân trong một kế hoạch để hạ sát người đứng đầu nhà nước trong một quốc gia dân chủ Cyprus.
5. Việc xúi giục và tạo khả năng cho cuộc diệt chủng ở miền Đông Timor.
6. Việc dính dáng cá nhân trong một kế hoạch bắt cóc và sát hại một nhà báo đang sống ở Washington, D.C.

Những cáo buộc ở trên thì không toàn diện. Và một số của chúng chỉ có thể được xây dựng qua sự giám định lần đầu tiên (*prima facie*), kể từ khi ông Kissinger –trong điều gì có lẽ cũng chẳng khác gì là một sự cản trở công lý có chủ đích và tính toán trước– đã tạo ra những phần lớn của bằng chứng để được giữ lại hoặc tiêu hủy.

Tuy nhiên, hiện thời chúng ta bước vào thời kỳ khi mà sự chống chế cho “tính cách miễn tố quyền lực tối cao” cho tội phạm nhà nước đã được giữ lại để buộc phải bãi bỏ. Như tôi chứng minh dưới đây, ông Kissinger đã hiểu được sự thay đổi quyết định này ngay cả khi nhiều người trong số những người chỉ trích của ông ta đã không hiểu. Lời tuyên án ông Pinochet tại London, tính chất hành động tuyệt vời của tập thể quan tòa Tây Ban Nha, và những phán quyết của Tòa án quốc tế tại thủ phủ thành phố hành chính “The Hague,”⁽⁰⁵⁾ Hòa Lan, đã phá hủy lá chắn vốn miễn tố những tội phạm có can dự dưới sự biện minh cho lý do của nhà nước. Bây giờ không có lý do tại sao một trát tòa cho việc xét xử ông Kissinger không có thể được ban hành, trong bất kỳ một trong một số những phạm vi quyền lực pháp lý nào và tại sao ông ta không thể bị thúc ép trả lời việc đó. Quả thật, và như tôi viết, có một số những phạm vi quyền lực pháp lý nơi mà pháp luật trường tồn bắt đầu bắt kịp với bằng chứng. Và chúng tôi có trước mặt chúng tôi trong bất kỳ trường hợp tiến đến phiên tòa Nuremberg, mà qua đó Hoa Kỳ đã long trọng cam kết tuân thủ.

Một sự thất bại để tiến hành sẽ tạo thành tội phạm gấp đôi hoặc gấp ba trước công lý. Trước tiên, điều đó sẽ vi phạm nguyên tắc cần thiết và hiện thời không thể bác được mà không ngay cả quyền lực mạnh nhất nằm bên trên pháp luật. Thứ hai, điều đó sẽ cho thấy rằng các vụ truy tố vì những tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại được dành cho kẻ thua cuộc, hoặc dành cho những bạo chúa nhỏ nhoi trong những quốc gia tương đối không đáng kể. Điều này đến lúc sẽ dẫn đến việc chính trị hóa tâm thường về điều gì đó mà đáng lý ra là một quá trình cao quý, và dẫn đến sự nghi ngờ có thể biện minh về những tiêu chuẩn kép.⁽⁰⁶⁾

Nhiều người nếu không phải là hầu hết những người hợp tác của ông Kissinger trong tội phạm hiện thời đang ở trong tù, hoặc đang chờ xét xử, hoặc bằng cách nào đó đã bị trừng phạt hoặc mất uy tín. Việc miễn hình phạt một mình của riêng ông ta là đẳng cấp; nó bốc mùi đến thiên đàng. Nếu được phép cứ dai dẳng sau đó, chúng tôi sẽ bênh vực một cách xấu hổ nhà triết học cổ đại Anacharsis, vốn là người khẳng định rằng những pháp luật giống như những mạng nhện : chỉ đủ mạnh để bắt giữ những kẻ yếu đuối, và quá yếu để giữ những kẻ mạnh. Nhân danh của vô số những nạn nhân được biết đến và không biết đến, đến lúc cho công lý hành động.



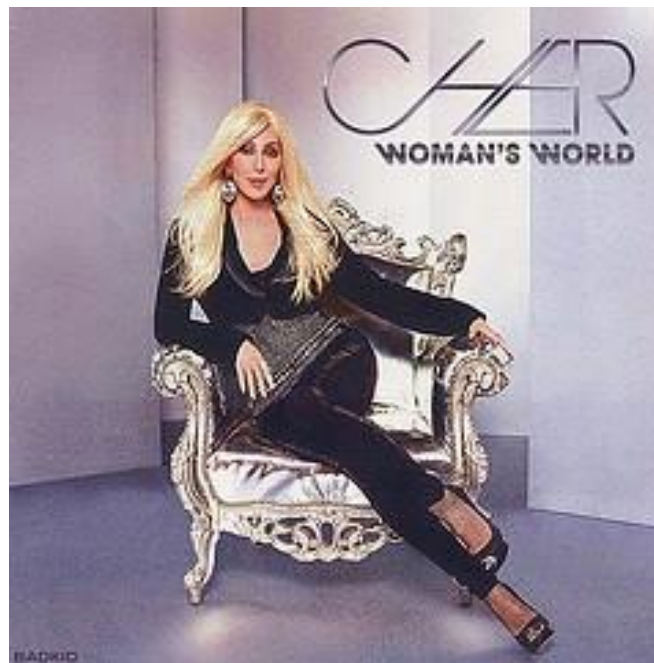
LỜI GIỚI THIỆU



Vào ngày 2 tháng 12 năm 1998, ông Michael Korda đã được phỏng vấn trên máy quay phim trong văn phòng của ông ta tại Simon và Schuster. Như là một trong những người có quyền thế bao trùm của ngành xuất bản ở New York, ông đã chỉnh sửa và “sản xuất” một tác phẩm của những tác giả khác nhau như là Tennessee Williams, Richard Nixon, Joan Crawford và Jo Bonanno. Vào ngày riêng biệt này, ông ta đang nói về cuộc sống và những suy nghĩ của nữ ca sĩ Cher, mà bức chân dung của nữ ca sĩ tô điểm bức tường phía sau ông ta. Và sau đó điện thoại kêu lên và có một tin gọi để gọi “Tiền sĩ” Henry Kissinger sớm như có thể. Một nhà học giả giống như ông Korda biết –điều gì với những nhu cầu khẩn cấp của việc xuất bản trong những ngày chóng mặt này– làm cách nào để chuyển đổi ngay tức khắc giữa nữ ca sĩ Cher và nghệ thuật cao độ quản trị nhà nước. Chiếc máy quay phim tiếp tục chạy đều, và ghi lại cảnh sau đây cho một cuốn băng mà tôi có được.

Sau khi hỏi người thư ký của mình để lấy số điện thoại (759-7919 –các chữ số của Hiệp hội Kissinger⁽⁰⁸⁾) Ông Korda châm biếm một cách tinh queo, với những tiếng cười phụ họa trong văn phòng, rằng con số “đáng lý ra là 1-800-Cambodia... 1-800-bom-Cambodiia.” Sau khi sự tạm ngưng trong suốt thời gian được điều chỉnh tốt đẹp (không có biên tập viên thâm niên nào muốn

phải chờ đợi trong khi ông ta nhận lấy công ty, đặc biệt là công ty truyền thông), tiếp theo là “Henry — Xin chào, ông bạn thế nào rồi ?... Ông bạn càng lúc được nhiều công chúng chú ý, ông bạn có thể muốn điều đó trên tờ New York Times, nhưng không phải là loại mà ông bạn muốn... Tôi cũng nghĩ rằng điều đó rất nhiều đáng ngờ đối với chính quyền để nói chỉ đơn giản là vâng, họ sẽ tung ra những giấy tờ này... không... không, tuyệt đối... không... không... à, hmmm, vâng. Chúng tôi đã làm điều đó cho đến khi rất gần đây, một cách thành thực, và ông ta đã thực sự chiếm ưu thế... Xem nào, tôi không nghĩ rằng có bất kỳ câu hỏi nào về điều đó, khó chịu như là thế.... Henry, điều này là hoàn toàn thái quá... vâng... Cũng là phạm vi quyền lực pháp lý. Đây là vị thẩm phán Tây Ban Nha đang chống án áp lên tòa án Anh Quốc về người đứng đầu nhà nước Chile. Vì vậy, là thế, điều đó... Cũng thế, dù sao đi nữa Tây Ban Nha không có phạm vi quyền lực pháp lý hợp lý trên những sự kiện ở Chile, vì thế điều đó hoàn toàn phi lý... Xem ra, điều đó có lẽ đúng... Nếu ông bạn muốn. Tôi nghĩ rằng điều đó sẽ là bằng cách cao chạy bay xa tốt nhất... Đúng, vâng, không tôi nghĩ rằng điều đó chính xác là những gì ông bạn nên làm và tôi nghĩ điều đó sẽ kéo dài và tôi nghĩ rằng điều đó nên kết thúc với lá thư của người cha ông bạn.



*(Ca sĩ Cher là một nữ nghệ sĩ cao tuổi duy nhất (67 tuổi vào năm 2013)
nhưng vẫn có những cuộc lưu diễn thu hút thế giới)*

Tôi nghĩ rằng đó là một tài liệu rất quan trọng... Vâng, nhưng tôi nghĩ, bức thư thì tuyệt vời, và là tâm điểm của toàn bộ cuốn sách. Có thể nào ông bạn để tôi đọc chương Lebanon vào cuối tuần không ?” Tại điểm này, cuộc nói chuyện chấm dứt, với một số quan sát buồn cười bởi ông Korda sắp sửa trò soi ruột đang đến của mình: “một phương thức hoàn toàn ghê tởm.”

Bằng cách của cùng chiếc máy quay phim nhỏ, bên trong, hoặc dụng cụ tương đương được dùng để xác minh bằng chứng của nó, người ta có thể vạch lại nguồn gốc không phải là một chút ít về

thế giới của Henry Kissinger từ sự trao đổi tình vi này. Việc đầu tiên và quan trọng nhất là điều này. Ngồi trong văn phòng của mình tại Hiệp hội Kissinger, với những xúc tu bạch tuộc của kinh doanh và tư vấn được kéo dài từ Belgrade đến Beijing, và được đệm bởi vô số vai trò điều hành và những hội đồng, ông ta vẫn còn rùng mình khi ông ta nghe đến việc bắt giữ một nhà độc tài. Rút bỏ vài đoạn âm thanh của cuộc trò chuyện với ông Korda có thể bị, nhưng rõ ràng là từ ngữ chính yếu là “phạm vi quyền lực pháp lý.” Tờ báo New York Times đã tường thuật điều gì vào buổi sáng đẹp trời đó ? Vào ngày 2 tháng 12 năm 1998 đó, trang bìa của nó mang một bài tường thuật sau đây từ Tim Weiner, một phóng viên an ninh quốc gia của báo chí tại Washington. Dưới dòng đầu đề “Mỹ sẽ Tung ra những Hồ sơ về những Tội ác dưới cái tên Pinochet,” anh ta viết :

Những sự truyền giảng vào trong một cuộc đối đầu về chính trị và ngoại giao mà nó đã cố gắng tránh đi, Hoa Kỳ quyết định ngày hôm nay mật giải một số tài liệu bí mật về các vụ giết người và tra tấn mà nó dự phần trong suốt chế độ độc tài của Augusto Pinochet ở Chile... Quyết định để tung ra những tài liệu như thế là dấu hiệu đầu tiên mà Hoa Kỳ sẽ hợp tác trong trường hợp chống lại Tướng Pinochet. Những quan chức thuộc chính quyền Clinton cho biết họ tin rằng những lợi ích của việc cởi mở trong những trường hợp nhân quyền có nhiều ảnh hưởng rủi ro hơn đối với vấn đề an ninh quốc gia trong trường hợp này.

Nhưng sự quyết định có thể mở “một lon hộp những con trùng,” theo những lời của một quan chức Cơ quan Tình báo Trung ương trước đây đóng tại Chile, phơi bày chiều sâu của sự hiểu mà qua đó Hoa Kỳ đã cáo buộc về những tội ác chống lại Chính phủ Pinochet...

Trong khi một số quan chức chính phủ châu Âu đã hỗ trợ cho việc đưa nhà độc tài trước đây ra tòa, những quan chức Hoa Kỳ phần lớn giữ im lặng, phản ánh thái độ hoài nghi về quyền lực của tòa án Tây Ban Nha, những nghi ngờ về Hội đồng Tòa án Quốc tế nhắm vào những nhà lãnh đạo nước ngoài, và **những lo ngại trên quan hệ mật thiết đối với các nhà lãnh đạo Mỹ vốn là những người có thể một ngày nào cũng bị buộc tội trong những quốc gia nước ngoài.** [kiểu chữ nghiêng và đậm được thêm vào].

Tổng thống Richard M. Nixon và Henry A. Kissinger vốn là người phục vụ như là vị cố vấn an ninh quốc gia của ông và là Bộ trưởng Ngoại giao, đã hỗ trợ cuộc đảo chính của cánh hữu ở Chile trong đầu thập niên 1970s, những tài liệu được mật giải trước đây cho thấy.

Nhưng phần nhiều trong số những hoạt động của Hoa Kỳ trong suốt cuộc đảo chính 1973, và phần lớn những điều gì mà những nhà lãnh đạo Mỹ và các dịch vụ tình báo đã làm trong mối quan hệ trung gian với chính phủ Pinochet sau khi nó đã nắm được quyền lực, vẫn còn nằm dưới con dấu của an ninh quốc gia.

Những hồ sơ bí mật về chế độ Pinochet được giữ lại bởi CIA, Cơ quan Tình báo Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Lầu Năm Góc, Hội đồng An ninh Quốc gia, Thư khố Quốc gia, Thư viện Tổng thống

của Gerald R. Ford và Jimmy Carter, và những cơ quan khác của Chính phủ.

Theo tư duy của Bộ Tư pháp, những hồ sơ này chứa đựng một lịch sử về những xâm phạm nhân quyền và tình trạng khủng bố quốc tế:

- Vào năm 1975, những quan chức thuộc Bộ Ngoại giao ở Chile phản đối hồ sơ ghi nhận của chế độ Pinochet về việc giết người và tra tấn, đệ đơn những bất đồng quan điểm đối với chính sách đối ngoại của Mỹ lên những cấp trên của họ ở Washington.

- CIA có những hồ sơ về những vụ ám sát bởi chế độ và cảnh sát mật vụ Chile. Cơ quan tình báo cũng có hồ sơ ghi nhận về những nỗ lực của Chile Thiết lập một đội hành động bí mật quốc tế thuộc cánh hữu.

- Thư viện ông Ford chứa phần nhiều những hồ sơ bí mật của ông Kissinger về Chile, mà qua đó đã không bao giờ được công bố. Thông qua một thư ký, ông Kissinger từ chối yêu cầu cho một cuộc phỏng vấn ngày hôm nay.



(Tướng Augusto Pinochet trong vai trò Tổng thống Chile kiêm Tổng Tư lệnh Quân đội)

Người ta phải công nhận ông Kissinger là hiểu biết điều mà rất nhiều người khác đã không hiểu: là nếu tiền đồ của ông Pinochet càng lúc được thành lập, kể đó chính bản thân ông ta đang trong tình trạng nguy hiểm nào đó. Hoa Kỳ tin rằng một mình nó theo đuổi và kết tội những tội phạm chiến tranh; và “những kẻ khủng bố quốc tế,” không có gì trong văn hóa chính trị, báo chí của nó, tuy cho phép suy nghĩ, rằng nó có thể đang chứa chấp và che chắn một nhân vật cao cấp như thế. Tuy nhiên, sự suy nghĩ đã trôi lên bề mặt rất quanh co trong câu chuyện của ông Weiner, và Kissinger là người lo lắng khi ông ta gọi lên biên tập viên của mình ngày đó để thảo luận về cuốn hồi ký (cuối cùng được xuất bản dưới tựa đề đản độn không thể chịu được và vị kỷ là “Years of Renewal” (“Những năm Đổi mới”) vốn đang vẫn còn đang trong tiến trình in ấn.

“Sự chứa chấp và che chắn,” mặc dù, là những báo cáo không đúng sự thật cho sự lãng phí của những hoàn cảnh của Henry Kissinger. Lời khuyên của ông được tìm kiếm, ở mức \$25.000 cho một lần xuất hiện, bởi những khán giả của các doanh nhân và các học giả và những người hoạch định chính sách. Cột báo khoa trương của ông ta được cung cấp tin tức bởi tờ báo Los Angeles Times. Tập đầu tiên của ông ta về cuốn hồi ký được viết một phần và cũng được chỉnh sửa bởi Harold Evans, vốn là người cùng với Tina Brown là trong số nhiều thân chủ và nữ thân chủ vốn nài xin công ty của Kissinger, hoặc có lẽ người ta nên gọi là xã hội, đối với những người kể về những buổi chiều tối New York. Trong những lúc khác, ông ta đã từng là người tư vấn cho những đài tin tức ABC và CBS; việc ngoại giao thành công nhất của ông ta, quả thật, có lẽ đã từng được thực hiện với giới truyền thông (và thành tựu lớn duy nhất của ông ta là được hầu như mọi người gọi mình là “Tiến sĩ”). Được bợ đỡ bởi Ted Koppel, được săn đón bởi các tập đoàn kinh doanh và những bạo chúa với những vấn đề “hình ảnh” hoặc “những thất bại của việc thông tin,” và được chú ý một cách tôn trọng bởi các ứng cử viên tổng thống và bởi những người mà công việc của họ chính là “đúc khuôn” tầm nhìn toàn cầu của họ, người đàn ông này muốn được một ít trong vũ trụ đầy thương cảm mà qua đó kỹ nghệ về “lòng tự trọng” tồn tại để phục vụ. Về một người khác mà Norman Podhoretz viết, trong một bài tán dương cúi gối cho cuốn sách “Years of Upheaval” (“Những năm Biến động”) :

Điều mà chúng tôi có đây là cách viết của một trật tự rất cao nhất. Chính là cách viết mà không thua không kém dễ dàng trong sự miêu tả sống động và sự phân tích trừu tượng; mà qua đó có thể hình thành một câu chuyện một cách khéo léo như nó có thể vẽ nên một khung cảnh; mà qua đó có thể đạt được những điều tuyệt diệu của sự cô đọng trong khi di chuyển với một nhịp độ mở rộng và nhàn nhã. Chính là cách viết vốn có thể chuyển đổi mà không có sự căng thẳng hoặc sai lạc về giai điệu từ sự trang trọng phù hợp cho một cuốn sách về những sự kiện lịch sử tuyệt vời đến sự hài hước và mỉa mai được khơi ra bởi một cảm giác không bao giờ cạn của một tỷ lệ con người.

Một nhà phê bình vốn là người có thể tiếp thu giống như thế đó, như có lần nghe nói tỉnh queo bởi một trong những gia sư đạo đức của tôi, không bao giờ cần phải ăn cơm chiều một mình. Và cũng không cần môn học của ông ta. Ngoại trừ điều đó, thỉnh thoảng, người nhận lấy (và người cho đi) rất nhiều sự nịnh bợ cảm thấy một cơn chán động của sự lo lắng. Ông ta rời khỏi cái bàn đầy đủ tiện nghi và hối hả vào phòng tắm. Có lẽ chính là một sự tiết lộ khác về cuốn băng mới được tung ra của ông Nixon chẳng ? Một số tin tức lác đác từ Indonesia, báo trước sự sụp đổ hoặc cầm tù của một ông chủ (và có lẽ, sự thoát ra của một hoặc hai tư liệu khó xử) chẳng ? Việc bắt giữ hoặc sự kết án kẻ tra tấn hoặc sát thủ, việc hết thời hạn của quy chế bí mật cho một số giấy tờ ít người biết đến của nội các trong một đất nước rất xa xôi—bất kỳ một trong những tin tức này có thể làm hồng ngay lập tức một ngày mới của ông ta. Như chúng ta thấy được từ cuốn băng của ông Korda, ông Kissinger không có thể mở ra tờ báo buổi sáng với sự bảo đảm của

bình yên. Bởi vì ông ta biết những gì mà những người khác chỉ có thể nghi ngờ, hoặc ước đoán. Ông ta biết. Và ông ta là một tù nhân của sự hiểu biết như chúng ta, đối với một mức độ nào đó. Hãy chú ý cách ưa thích mà ông Korda thể hiện đầu óc rộng rãi của mình bằng lời pha trò về Cam-pu-chia. Cuối cùng, mọi người đều “biết,” là ông Kissinger gây ra kinh hoàng và đau khổ và cái chết hàng loạt trên đất nước đó, và thương tích to lớn đối với Hiến pháp Hoa Kỳ cùng một lúc. (Mọi người cũng “biết” rằng các quốc gia dễ bị tổn thương khác có thể đặt quyền yêu sách vì cùng nỗi thâm sâu và sự phân biệt hận thù, với sự thiệt hại gia tăng hoặc “hậu thuộc” cho nền dân chủ Mỹ đang gìn giữ hòa bình.) Tuy nhiên, người đàn ông béo lùn đang đứng trong cái cà vạt màu đen tại buổi tiệc Vogue thì không phải, một cách chắc chắn, là người đàn ông vốn đã ra lệnh và phê chuẩn việc tàn phá những dân cư, việc ám sát những chính trị gia phiến phức, việc bắt cóc và việc làm biến mất những binh lính và những nhà báo và những giáo sĩ vốn là những người gây cản trở ông ta ? Ồ, nhưng chính là ông ta. Chính xác cùng một người. Và điều đó có thể là trong số những phản ảnh làm ghê tởm nhất trong tất cả phản ảnh. Ông Kissinger không được mời và vinh danh bởi vì cách cư xử tinh tế hoặc tính hóm hỉnh châm chọc của ông ta (cách cư xử của ông ta trong bất kỳ trường hợp nào khá thô tục, và trí thông minh của ông ta gồm có một bao đựng những mũi phi tiêu vay mượn và đã dùng qua.) Không, ông ta được săn đón bởi vì sự hiện diện của ông ta cung cấp một cảm giác rùng mình : một sự va chạm đích thực của quyền năng nguyên thủy và không hề biết hối lỗi. Có một trạng thái bối rối hơi tội lỗi trên khía cạnh của lời nói đùa của ông Korda về những gánh chịu khôn khổ không thể nào diễn tả của những người Đông Dương. Và tôi đã nhận thấy, một lần và một lần nữa, đang đứng ở phía sau khán giả trong suốt những bài nói chuyện của ông Kissinger, tiếng cười đó tựa như bồn chồn, lo lắng là một loại tiếng cười mà ông ta thích kích động. Trong sự đòi hỏi quá quắc tặng vật này, ông ta khoe khoang không phải là “thuốc kích dục” của quyền lực (một câu nói khác trong số những lời nói đi dỏm ăn cắp của ông ta) nhưng chính là lời khiêu dâm.

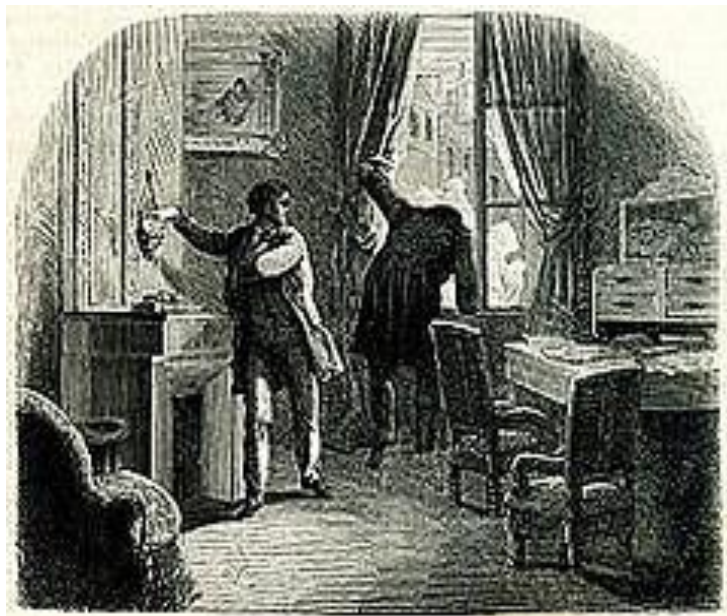


CHƯƠNG 01: NGƯỜI KÉO MÀN BÍ MẬT CỦA NĂM 1968



Nơi đó tồn tại, trong phạm vi tầng lớp chính trị của Washington, D.C., một bí mật mở ra mà qua đó quá to lớn và khủng khiếp không thể nói ra. Mặc dù nó được biết đến một cách rõ ràng đối với các nhà sử học, các phóng viên thâm niên, các thành viên nội các trước đó và các cựu chính khách ngoại giao, nó đã chưa bao giờ được tóm tắt tất cả cùng một lúc ở bất kỳ một nơi nào. Phần còn lại cho điều này là, qua lần xem xét lại lần đầu tiên, điều nghịch lý. Cái bí mật mở ra thì thuộc sở hữu của cả hai đảng chính trị lớn và nó trực tiếp liên quan đến nghệ thuật quản trị nhà nước trong quá khứ của ít nhất ba nhiệm kỳ tổng thống trước đó. Như thế, sự tiết lộ đầy đủ sẽ là

sự quan tâm không thuộc phe phái riêng biệt nào. Sự thật của nó vì vậy là một sự bảo đảm mờ ám, nó nằm giống như truyện “Lá thư bị Mất trộm” của tác giả Poe chắn ngang ngay lối đi vốn biểu thị tính chất của lưỡng đảng.



(Cuốn truyện ngắn “The Purloined Letter” (“Lá thư bị Mất trộm”) của tác giả người Mỹ, Edgar Allan Poe, được xuất bản vào năm 1845)

Ở đây là cái bí mật nằm trong những chữ nghĩa đơn thuần. Vào mùa thu năm 1968, Richard Nixon và một số trong những đặc phái viên và thuộc hạ của ông ta bắt đầu phá ngầm những cuộc đàm phán hòa bình Paris về Việt Nam. Phương thức mà họ chọn, một cách đơn giản là: họ đảm bảo riêng các nhà lãnh đạo quân đội của miền Nam Việt Nam rằng chế độ Đảng Cộng hòa sắp đến sẽ cho họ một thỏa thuận tốt hơn là cái thỏa thuận của Đảng Dân chủ. Bằng cách này, chính họ đã cắt bớt cả những cuộc đàm phán và lẫn sách lược bầu cử của Phó Tổng thống Hubert Humphrey. Chiến thuật “đạt hiệu quả,” trong việc mà chính quyền quân sự của miền Nam Việt Nam rút khỏi các cuộc đàm phán vào ngày hôm trước của cuộc bầu cử, qua đó phá hủy “tám ván bắt cầu hòa bình” mà qua đó những người thuộc Đảng Dân chủ đã tranh cãi về điều đó. Trong một cách khác, nó không “đạt hiệu quả,” bởi vì bốn năm sau đó, chính quyền Nixon kết thúc cuộc chiến trên cùng những điều khoản vốn đã từng nằm trên sự thương nghị ở Paris.

Lý do cho sự im lặng chết người vẫn còn bao trùm vấn đề nói đến là, trong bốn năm can thiệp đó, vài hai chục ngàn người Mỹ và một con số không thể tính được của những người Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào mất đi sinh mạng của mình. Đánh mất họ, đó là điều dễ nói đến, thậm chí vô nghĩa hơn là nếu những người đó bị giết chết cho đến thời điểm đó. Sự tác động của bốn năm đó trên xã hội Đông Dương, và trên nền dân chủ Mỹ, thì nằm ngoài sự tính toán. Người hưởng lợi chính yếu của hành động bí mật và của vụ thăm sát tiếp theo sau, là Henry Kissinger. Tôi có thể nghe thấy rồi những người bảo vệ của sự đồng thuận đang loại bỏ những ống bút lông

cùn của họ để mô tả điều này như là một “lý thuyết âm mưu.” Tôi vui vẻ chấp nhận sự thách thức. Chúng ta hãy lấy, trước hết, một tạp chí của Nhà Trắng của nhà âm mưu nổi tiếng đó (và nhà lý thuyết về âm mưu) H.R. Haldeman, được xuất bản vào tháng Năm năm 1994. Tôi chọn để bắt đầu với điều này trong hai lý do. Đầu tiên, bởi vì, trên suy luận hợp lý của “bằng chứng chống lại sự quan tâm,” không chắc là ông Haldeman sẽ cung cấp bằng chứng sự của hiểu biết của mình về một tội phạm trừ khi ông ta (sau khi qua đời) nói lên sự thật. Thứ hai, bởi vì đó là việc có thể lần theo dấu trở lại ở mỗi trong số những mục ghi vào sổ của ông ta đến nguồn gốc của nó trong những nguồn khác được dẫn chứng bằng tư liệu.



(Harry Robbins “Bob” Haldeman (được biết nhiều hơn như là H. R. Haldeman, là Trưởng ban Nhân viên trong Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Nixon, và là nhân vật chính trong vấn đề bê bối Watergate đầy tai tiếng của ông Nixon)

Vào tháng Giêng năm 1973, chính quyền Nixon–Kissinger –mà qua đó ông Haldeman đã mất đi nhiều phút– được tham gia mạnh mẽ trên hai mặt trận. Ở Paris, Henry Kissinger đang cố gắng thương lượng “hòa bình trong danh dự” ở Việt Nam. Ở Washington, D.C., trang mạng bằng chứng chống lại những kẻ trộm và kẻ nghe lén Watergate đang bắt đầu thắt chặt. Vào ngày 8 tháng Giêng năm 1973, Haldeman ghi nhận trong hồ sơ :

John Dam gọi đến để báo cáo về những xét xử vụ Watergate, nói rằng nếu chúng ta có thể chứng minh trong bất kỳ cách nào qua bằng chứng mạnh mẽ là chiếc máy bay [để vận động chiến dịch] của chúng ta đã bị nghe trộm trong năm ’68, ông ta nghĩ rằng chúng tôi có thể dùng điều đó như

là một cơ sở để nói rằng chúng tôi dự định buộc Quốc hội đi trở lại và điều tra năm '68 cũng như năm '72, và như thế làm họ im đi.



(Cặp bài trùng Nixon–Kissinger quấy động chính trị thế giới bằng những đường lối chính trị gian xảo, thất tín nhất trong giai đoạn 1969–1974)



(Lyndon Baines Johnson (1908–1973), thường được gọi tắt là LBJ, là vị Tổng thống thứ 36 của Hoa Kỳ từ 1963–1969), người kế nhiệm là Tổng thống Richard Nixon từ tháng 1/1969–8/1974)

Ba ngày sau đó, vào ngày 11 tháng Giêng năm 1973, ông Haldeman nghe từ ông Nixon (mẫu tự “P” (i.e. President) như trong cuốn sách “Những cuốn Nhật ký” (“Diaries”) để gọi ông Nixon) :

Về vấn đề Watergate, ông ta muốn tôi nói chuyện với [Tổng Trưởng lý John] Mitchell và muốn ông Mitchell tìm hiểu từ [Deke] De Loach [của Cơ quan Tình báo FBI] xem cái gã vốn là tên làm chuyện nghe lén chúng ta vào năm 1968, vẫn còn ở FBI không và sau đó [Giám đốc điều hành FBI, Patrick] Gray sẽ đóng đinh ông Mitchell bằng cái máy phát hiện nói dối và làm cho việc đó lặng yên, mà qua đó sẽ cho chúng tôi những bằng chứng mà chúng tôi cần. Ông ta cũng nghĩ rằng tôi nên đi với George Christian [viên thư ký báo chí trước đây của Tổng thống Johnson, sau đó làm việc với Đảng Dân chủ cho ông Nixon], nắm lấy LBJ để sử dụng ảnh hưởng của ông ta dập tắt cuộc điều tra của Hill (i.e. Quốc hội) với Califano, Hubert, v.v. Sau đó trong ngày, ông ta quyết định rằng điều đó không phải là một ý tưởng hay, và bảo tôi không để làm điều đó, mà qua đó may mắn là tôi đã chưa làm.

Cùng một ngày, ông Haldeman báo cáo cho Henry Kissinger đang gọi bằng một cách hững hờ từ Paris, nói rằng “ông ta sẽ tiến hành việc ký kết tại Paris hơn là ở Hà Nội, mà qua đó là điều quan trọng.” Ông ta cũng nói về việc bắt Tổng Thống Thiệu của miền Nam Việt Nam “cùng đồng ý.” Vào ngày sau :

Ngài P (i.e. Tổng thống) cũng đã trở lại về chuyện Watergate ngày hôm nay, đưa ra quan điểm rằng tôi nên nói chuyện với Connally về quá trình nghe lén của Johnson để có được sự xét đoán của ông ta như là làm cách nào giải quyết chuyện đó. Ông ta tự hỏi, liệu chúng ta không nên chỉ có Andreas đi vào và làm cho Hubert sợ không. Vấn đề đang xảy ra ở LBJ là ông ta sẽ phản ứng như thế nào, và chúng tôi cần để tìm hiểu từ De Loach vốn là người đã làm chuyện đó, và sau đó chạy máy phát hiện nói dối trên anh ta. Tôi đã nói chuyện với Mitchell trên điện thoại về chủ đề này và ông ta nói rằng De Loach đã cho ông ta biết, hẳn ta đã được cập nhật về chuyện đó bởi vì hẳn đã có một cú gọi từ Texas. Một phóng viên báo Star đã làm một cuộc điều tra trong tuần qua, hoặc khoảng đó và LBJ đã trở nên rất giận dữ và gọi đến Deke [De Loach] và nói với hẳn ta rằng, nếu những người của ông Nixon dự định chơi với chuyện này, ông ta sẽ tung ra [tài liệu đã bị xóa –an ninh quốc gia], ... nói rằng bên của chúng ta đã yêu cầu rằng những điều chắc chắn phải được thực hiện. Về bên phía chúng ta, tôi cho là hẳn ta muốn nói đến tổ chức chiến dịch vận động của ông Nixon. De Loach sử dụng điều này như là một mối đe dọa trực tiếp từ Johnson... Khi hẳn ta nhớ lại chuyện đó, việc nghe lén được yêu cầu trên những chiếc máy bay, nhưng đã bị dẹp bỏ, và tất cả điều mà họ đã làm là kiểm tra các cuộc gọi điện thoại, và đặt một dụng cụ nghe trên Nữ Long (Dragon Lady) [Bà Anna Chennault.]

Bài văn xuôi kiểu quan chức có lẽ là khó đọc, nhưng chính nó không cần máy chuyển mã để giải mã để giải mã. Dưới áp lực mạnh mẽ về việc nghe lén tòa nhà Watergate, ông Nixon ra chỉ thị cho Trưởng ban Nhân viên của mình là ông Haldeman, và người liên lạc FBI của mình là Deke De Loach, vạch trần việc nghe lén mà qua đó chiến dịch vận động của riêng ông ta đã phải chịu vào năm 1968. Ông ta cũng đã thăm dò cựu Tổng thống Johnson qua những nhân vật cao cấp

trước đây của đảng Dân chủ giống như Thống đốc John Connally, để đánh giá sự phản ứng của mình đối với việc tiết lộ có thể là gì.



(Anna Chennault tên thật là Chen Xiangmei, gốc Trung Hoa, là người vợ kế của Trung tá Claire Lee Chennault vào năm 1947, thời Tổng thống Chiang Kai-shek (Tưởng Giới Thạch), sinh sống bên Mỹ và đóng vai là vị “Đại sứ Bí mật” cũng được biết đến với tên gọi là “Nữ Long” (“Lady Dragon”))

Mục đích là để cho thấy rằng “mọi người làm điều đó.” (Bởi một sự đối nghịch khác của lưỡng đảng, ở Washington, cáo hiệu “tất cả họ đều làm điều đó” được sử dụng như một cáo hiệu cho sự bảo vệ hơn là, như người ta có thể hy vọng, cho việc truy tố.)

Tuy nhiên, vấn đề chính nó bày ra ngay tức khắc. Làm thế nào để tiết lộ việc nghe lén vào năm 1968 mà không đồng thời làm lộ tẩy điều gì mà việc nghe lén đó đã từng xảy ra ? Vì lý do đó, những suy tính được nghĩ lại (“điều đó không phải là một ý tưởng hay lắm...”). Trong phần giới thiệu tuyệt vời của ông ta cho cuốn sách “The Haldeman Diaries” (Những cuốn Nhật ký của Haldeman), người viết tiểu sử cho ông Nixon, Giáo sư Stephen Ambrose biểu thị đặc điểm cho việc tiếp cận Lyndon Johnson vào năm 1973 như là “một áp lực đe dọa về sau,” được trù định để tận dụng áp lực ngấm ngấm bí mật khép lại cuộc điều tra của Quốc hội. Nhưng ông ta cũng thừa nhận là ông Johnson, chính ông ta không phải là đối thủ dễ bị hạ, đã có một số phương cách tấn công hoặc bảo vệ quan điểm dưới áp lực bị đe dọa của riêng mình. Như Giáo sư Ambrose diễn đạt điều đó, cuốn sách “The Haldeman Diaries” (“Những cuốn Nhật ký của Haldeman”) đã từng được hiệu đính (i.e. xem xét, sửa chữa lại) bởi Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC = National

Security Council), và phần xóa bỏ được đặt trong dấu ngoặc đứng được trích dẫn ở bên trên là “một chỗ duy nhất trong cuốn sách nơi mà một thí dụ được đưa ra về phần xóa bởi NSC trong suốt chính quyền Carter. Tám ngày sau đó, ông Nixon được làm lễ nhậm chức cho nhiệm kỳ thứ hai của mình. Mười ngày sau đó, ông Johnson qua đời vì cơn đau tim. Johnson đã có chứng cứ gì đó để buộc tội ông Nixon, tôi cho là chúng ta sẽ không bao giờ biết đến.”

Phần kết luận ở đây của vị Giáo sư được cho là không chắc chắn lắm. Có một nguyên tắc được hiểu tường tận, được biết đến như là “Sự phá hủy lẫn nhau được Bảo đảm,” theo đó cả hai phía sở hữu nhiều số vật liệu vừa đủ mà qua đó tiêu diệt cùng nhau. Câu trả lời cho vấn đề của điều mà chính quyền Johnson “đã có” về ông Nixon là một chuyện tương đối dễ dàng. Nó được ra trong một cuốn sách có tựa là “Counsel to the President” (“Cố vấn cho Tổng thống”) được xuất bản vào năm 1991. Tác giả của nó là Clark Clifford, một người bên trong Washington như là một tài sản tinh túy cực kỳ có giá trị, vốn là người đã được trợ giúp trong cách viết văn bởi Richard Holbrooke, Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao trước đó và là vị Đại sứ cho Liên Hiệp Quốc. Vào năm 1968, Clark Clifford là Bộ trưởng Quốc phòng và Richard Holbrooke là một thành viên của nhóm đàm phán Hoa Kỳ tại các cuộc đàm phán hòa bình Việt Nam ở Paris.

Từ chỗ ngồi của ông ta trong Lầu Năm Góc, ông Clifford đã thực sự có thể đọc những văn bản sao của tình báo vốn được chọn ra và ghi lại những gì mà ông ta gọi là một “nguồn tin bí mật cá nhân” giữa Tổng Thống Thiệu ở Sài Gòn và chiến dịch vận động của ông Nixon.

Người đối thoại chính ở phía bên Mỹ là John Mitchell, kế đó là người quản lý chiến dịch của ông Nixon và tiếp theo sau là Tổng Chương lý (và tiếp theo sau là một tù nhân mang số 24171-157 trong hệ thống cải huấn của tiểu bang Alabama). Ông ta được tích cực trợ giúp bởi bà Anna Chennault, được biết đến đối với tất cả mọi người là Nữ Long (Dragon Lady). Một cựu chiến binh dữ dội của giới hành lang chính trị Đài Loan, và một người vận động ngầm cho nhiều mục đích thuộc phe hữu, bà ta là một quyền lực xã hội và chính trị ở Washington trong thời kỳ của mình và sẽ đánh giá cuốn tiểu sử về riêng mình.



(Vị Tổng thống miền Nam Việt Nam, Nguyễn Văn Thiệu, phải chịu khổn đồn trong gọng kiềm quyền lực của hai đảng phái đối lập của Hoa Kỳ mà mục đích chính của họ là tìm mọi cách thắng cử Tổng thống hơn là về vấn đề an ninh quốc gia của miền Nam Việt Nam)

Ông Clifford mô tả một cuộc họp riêng tại nơi mà ông ta, Tổng thống Johnson, Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk, và Cố vấn An ninh Quốc gia Walt Rostow hiện diện. Hiếu chiến với một người đàn ông, họ giữ Phó Tổng thống Humphrey ra khỏi vòng tròn khép kín. Tuy nhiên, hiếu chiến như họ, họ phải kinh sợ trước bằng chứng về sự phản bội của ông Nixon. Tuy thế, họ quyết định không đưa ra công luận với những gì mà họ biết. Ông Clifford nói rằng điều này là vì việc tiết lộ có thể sẽ phá hỏng các cuộc đàm phán Paris hoàn toàn. Ông ta đã có thể thêm rằng nó sẽ tạo ra sự khủng hoảng về niềm tin công chúng vào những cơ quan Hoa Kỳ. Có một số điều mà những cử tri không thể tin vào để biết. Và, ngay cả mặc dù việc nghe lén đã từng là hợp pháp, nó có thể không trông giống như cách chơi công bằng. (Đạo luật Logan cấm bắt kỳ người Mỹ nào từ thực hiện chính sách ngoại giao riêng tư với một thế lực nước ngoài, nhưng nó không được tuân thủ một cách rất nghiêm ngặt hoặc kiên định.)

Trong sự kiện này. Dù sao đi nữa, ông Thiệu đã rút ra khỏi các cuộc thương lượng, phá hỏng chúng chỉ hai ngày trước cuộc bầu cử. Ông Clifton nghi ngờ về lời khuyên mà qua đó ông Thiệu đã làm như thế.

Những hoạt động của nhóm Nixon đã đi xa hơn những giới hạn của cuộc chiến đấu chính trị chính đáng. Nó tạo thành sự can thiệp trực tiếp vào các hoạt động của cơ quan hành pháp và những trách nhiệm của Giám đốc Điều hành, chỉ những người có thẩm quyền đàm phán thay mặt cho quốc gia. Những hoạt động của chiến dịch Nixon thành lập một tổng thể, thậm chí có khả năng bất hợp pháp, can thiệp vào các vấn đề an ninh quốc gia bởi những tính cách cá nhân riêng tư.

Có lẽ nhận thức được sự hơi nhu nhược của bài văn xuôi mang tính chất ngành nghề luật của mình, và có lẽ có một ít xấu hổ về việc giữ bí mật cho cuốn hồi ký của mình hơn là chia sẻ nó với các cử tri, ông Clifford thêm vào trong một ghi chú cuối trang.

Điều nên đáng nhớ là công chúng được xem là ngây thơ hơn trong các vấn đề như thế trong những ngày trước khi có những buổi điều trần về Watergate và cuộc điều tra Thượng viện vào năm 1975 của CIA.

Có lẽ công chúng đã quả thật ngây thơ hơn, nếu chỉ bởi vì tính dè dặt kín đáo trong lời nói của người trong cuộc của những luật sư già trắng giống như ông Clifford, vốn là người nghĩ rằng có một vài điều gì đó quá thô tục không thể làm cho được biết đến. Ông ta bây giờ tuyên bố rằng ông ta ủng hộ một trong hai điều, hoặc là đối mặt với ông Nixon một cách riêng tư bằng thông tin và buộc ông Nixon phải chấm dứt, hoặc là nếu không sẽ đưa chuyện đó ra công luận. Có lẽ, điều này quả thật là quan điểm của ông ta.

Một thời kỳ căng lúc có được thông tin của việc báo cáo điều tra đã mang lại cho chúng ta nhiều tin cập nhật về hồi kỳ kinh khủng này. Và cuốn hồi ký rất được canh giữ của chính Richard Nixon cũng thế. Nhiều hơn là một “đường đưa dẫn phía sau” đã được đòi hỏi cho sự bất ổn của Đảng Cộng hòa về các cuộc đàm phán hòa bình Paris. Ất hẳn là có những cuộc trao đổi thoại viễn thông bí mật giữa ông Nixon và chính quyền miền Nam Việt Nam, như chúng ta đã từng nhìn thấy. Nhưng ắt hẳn cũng có một người cung cấp tin tức bên trong phe chính quyền đương nhiệm – một nguồn tin về những chỉ vẽ và mách nước và những cảnh cáo sớm về những chủ ý chính thức. Người cung cấp tin tức đó là Henry Kissinger. Trong lời tường thuật của riêng của ông Nixon, trong cuốn sách “RN: The Memoirs of Richard Nixon” (“RN: Hồi ký của Richard Nixon”), nhà chính khách có tuổi, bị thất sủng cho chúng ta biết rằng, vào giữa tháng Chín năm 1968, ông ta nhận được tin báo riêng của việc “ngừng thả bom” theo kế hoạch. Nói một cách khác, chính quyền Johnson sẽ, vì lợi ích của các cuộc đàm phán, xem xét việc đình chỉ cuộc oanh tạc trên không vào miền Bắc Việt Nam. Tin tức tình báo cao cấp đầy hữu ích này, ông Nixon cho chúng ta biết, đã đi “qua một đường đưa dẫn rất bất thường.” Nó thậm chí còn bất thường hơn ông ta thừa nhận. Ông Kissinger cho đến lúc đó đã là một người ủng hộ hết mình của Nelson Rockefeller, vị Hoàng tử giàu có không ai sánh bằng của Chủ nghĩa Cộng hoà tự do. Sự khinh miệt của ông ta đối với một người và những chính sách của Richard Nixon bị phơi bày. Thật vậy, những người đàm phán ở Paris của Tổng thống Johnson, được dẫn đầu bởi Averell Harriman, xem ông Kissinger gần như là một trong những người của chính họ. Ông ta đã tự làm cho mình trở nên hữu ích, như là Trưởng Cố vấn chính sách đối ngoại của ông Rockefeller, bằng cách cung cấp những người trung gian Pháp với tiếp xúc của riêng họ ở Hà Nội. “Henry là người duy nhất ở bên ngoài của chính phủ mà chúng tôi đã được ủy quyền để thảo luận những thương lượng với bên kia,” ông Richard Holbrooke cho biết. “Chúng tôi tín nhiệm ông ta. Không phải là kéo dài sự thật để nói rằng chiến dịch Nixon có một nguồn tin bí mật bên trong nhóm đàm phán của Hoa Kỳ.”



(Nelson Aldrich Rockefeller, được xem là vị Hoàng tử giàu có không ai sánh bằng của Chủ nghĩa Cộng hòa tự do, vốn là người mà ông Kissinger ủng hộ hết mình. Sau khi chính quyền Nixon sụp đổ, ông trở thành vị Phó Tổng thống Hoa Kỳ từ 12/1974–01/1977)

Vì vậy khả năng ngừng thả bom, ông Nixon viết, “đã đến như không phải là điều bất ngờ thực sự đối với tôi.” Ông ta thêm vào: “Tôi đã bảo Haldeman rằng Mitchell nên tiếp tục như là gạch nối với Kissinger và rằng chúng tôi nên tôn trọng sự ước muốn để giữ vai trò của ông ta hoàn toàn bí mật.” Không thể nào ông Nixon đã không biết về việc song song hai mặt của người quản lý chiến dịch vận động của mình trong việc cấu kết với thế lực nước ngoài. Như thế, bắt đầu cái gì đó rất hiệu quả là một hoạt động bí mật trong nước, được điều hành đồng thời với việc cản trở các cuộc đàm phán và việc gây khó khăn cho chiến dịch vận động của Hubert Humphrey.

Sau đó trong tháng, chính xác là vào ngày 26 tháng Chín, và như được ghi lại bởi ông Nixon trong cuốn hồi ký của mình, “Kissinger gọi lại lần nữa. Ông ta nói rằng ông ta vừa mới trở về từ Paris, nơi mà ông ta đã nghe tin là có một cái gì đó to lớn đang tiến hành liên quan đến Việt Nam. Ông ta đưa ý kiến rằng nếu tôi có bất cứ điều gì nói về Việt Nam trong suốt tuần sau, tôi nên tránh né bất kỳ những ý tưởng mới hoặc dự nghị nào.” Cùng ngày, ông Nixon từ chối một thách thức từ ông Humphrey cho một cuộc tranh luận trực tiếp. Vào ngày 12 tháng Mười, ông Kissinger một lần nữa làm cuộc tiếp xúc, điều này cho thấy rằng việc ngưng thả bom có lẽ đã được công bố sớm như vào ngày 23 tháng Mười. Và vì vậy, **nó có thể đã được tiến hành**. Ngoại trừ điều đó cho một số lý do nào đó, mỗi khi phía miền Bắc Việt Nam đi đến việc thỏa thuận gần hơn, phía miền Nam Việt Nam tăng lên những đòi hỏi của riêng họ. Bây giờ chúng ta biết lý do tại sao và điều đó là như thế nào, và hai nửa của chiến lược được đan vào nhau như thế nào. Trở ngược thời gian xa như vào tháng Bảy, ông Nixon đã lặng lẽ gặp gỡ tại New York với vị Đại sứ miền Nam Việt Nam, ông Bùi Diễm. Cuộc tiếp xúc đã được sắp xếp bởi Anna Chennault. Việc nghe lén những sĩ quan miền Nam Việt Nam tại Washington, và việc giám sát Nữ Long, cho thấy bánh xe răng cưa của một chiều hoạt động như thế nào. Một điện thư bị chặn từ ông Diễm gửi cho Tổng Thống Thiệu vào ngày định mệnh 23 tháng Mười mà ông Diễm cho biết : “Nhiều bạn bè thuộc Đảng Cộng hòa đã liên lạc với tôi và khuyến khích chúng ta đứng vững. Họ được báo động bởi những bài tường thuật của báo chí đối với ảnh hưởng mà Ngài đã thực sự làm yếu đi vị trí của mình.” Những chỉ thị cho đường dây nghe lén đi đến một người của Cartha De Loach, được biết đến như là Deke đối với những người hợp tác của mình, vốn là một sĩ quan liên lạc FBI của J. Edgar Hoover cho Nhà Trắng.

Chúng tôi đã gặp anh ấy, bạn có thể nhớ lại, trong cuốn “Diaries H.R. Haldeman’s Diaries” (“Những Nhật ký của H.R. Haldeman”).



(Vị Phó Tổng thống Hoa Kỳ, Hubert Horatio Humphrey, Jr. dưới chính quyền Lyndon B. Johnson, là đối thủ tranh cử chức vụ Tổng thống của Richard Nixon vào năm 1968)



(Vị Đại sứ của miền Nam Việt Nam từ năm 1967–1972, Bùi Diễm, quan sát viên trong cuộc Hòa đàm Paris vào năm 1968)



(Bánh xe răng cưa một chiều)

Vào năm 1968, tác giả Anthony Summers cuối cùng đã có thể tiếp cận hồ sơ khép kín của FBI về những việc ngăn chặn của chiến dịch vận động của ông Nixon, mà anh ta đã xuất bản cuốn sách của mình vào năm 2000 là *"The Arrogance of Power: The Secret World of Richard Nixon"* ("Sự ngạo mạn của Quyền lực. Thế giới Bí mật của Richard Nixon"). Anh ta cũng có thể phỏng vấn Anna Chennault. Hai sự việc đột phá này trang bị cho anh ta với cái gì được thuật ngữ hóa một cách thông thường là một "khẩu súng bốc khói" trên một âm mưu vào năm 1968. Đến cuối tháng Mười năm 1968, John Mitchell đã trở nên quá hoảng hốt về việc giám sát chính thức mà qua đó anh ta chấm dứt nhận những cú gọi từ bà Chennault. Và Tổng thống Johnson, trong một cuộc kêu gọi hội nghị đến ba ứng cử viên, ông Nixon, ông Humphrey và ông Witham (được cho là báo cáo cho họ biết về việc ngưng thả bom), đã mạnh mẽ ngụ ý rằng ông ta biết về những nỗ lực bí mật nhằm cản trở việc ngoại giao to lớn của Việt Nam. Sự lên tiếng này đã tạo ra một cảm giác gần như hoảng sợ trong vòng tròn bên trong của ông Nixon và làm cho ông Mitchell gọi điện thoại đến bà Chennault tại Khách sạn Sheraton Park. Ông ta sau đó yêu cầu bà ta gọi lại mình qua đường dây an toàn hơn. "Anna," ông ta nói với bà ấy: "Tôi đang nói thay mặt cho Tổng thống Nixon. Điều rất quan trọng là những người bạn Việt Nam của chúng tôi hiểu vị trí của Đảng Cộng hòa của chúng tôi, và tôi hy vọng bà nói rõ điều đó cho họ biết... Bà có nghĩ rằng họ đã thực sự quyết định không đi đến Paris ?"

Tài liệu nguyên gốc của FBI được tái bản cho thấy điều gì xảy ra tiếp theo. Vào ngày 2 tháng Mười Một năm 1968, cơ quan tình báo báo cáo như sau :

BÀ ANNA CHENNAULT TIẾP XÚC VỚI ĐẠI SỨ VIỆT NAM, BÙI ĐIỂM, VÀ BÁO CHO ÔNG TA BIẾT RẰNG BÀ TA ĐÃ NHẬN ĐƯỢC MỘT TIN GỎI TỪ ÔNG CHỦ CỦA MÌNH (KHÔNG ĐƯỢC NHẬN ĐỊNH XA HƠN) MÀ QUA ĐÓ ÔNG CHỦ CỦA BÀ TA MUỐN BÀ TA ĐÍCH THÂN TRAO CHO VỊ ĐẠI SỨ. BÀ TA NÓI RẰNG THÔNG điệp ĐÓ LÀ VỊ ĐẠI SỨ PHẢI "KIÊN TRÌ, CHÚNG TÔI SẮP SỬA THẮNG" VÀ RẰNG ÔNG CHỦ CỦA BÀ TA CŨNG NÓI "HÃY KIÊN TRÌ, ÔNG TA HIỂU TẤT CẢ VỀ ĐIỀU ĐÓ." BÀ TA LẬP LẠI RẰNG ĐÂY CHỈ LÀ TIN GỎI. "ÔNG TA NÓI, LÀM ƠN BÁO CHO ÔNG CHỦ CỦA ÔNG BẠN HÃY KIÊN TRÌ. BÀ TA BÁO CHO BIẾT RẰNG ÔNG CHỦ CỦA BÀ TA VỪA MỚI GỌI TỪ TIỂU BANG NEW MEXICO.

Người bạn ra tranh cử chung của ông Nixon, là Spiro Agnew, đã đang vận động tranh cử ở thị trấn Albuquerque, tiểu bang New Mexico, vào ngày đó, và sự phân tích của tình báo theo sau đó tiết lộ rằng ông ta và một thành viên khác của ban nhân viên ông ta (một người quan tâm chủ yếu đến Việt Nam), quả thật đã liên lạc với phe của bà Chennault.

Cái vẻ đẹp của việc ông Kissinger rò rỉ tin tức từ một phía, và Anna Chennault và John Mitchell tiến hành một chính sách ngoại giao riêng cho ông Nixon trên mặt khác, là điều này. Nó cho phép ông ta tránh bị lôi kéo vào cuộc tranh luận trên việc ngưng thả bom. Và xa hơn nữa nó cho phép ông ta đưa ra đề nghị rằng chính là những người thuộc Đảng Dân chủ vốn đang chơi trò chính trị

với vấn đề này. Vào ngày 25 tháng Mười tại New York, ông Nixon đã sử dụng chiến thuật thử-và-kiểm-tra của mình về việc cho lan truyền lời ám chỉ trong khi có dụng ý không thừa nhận việc đó. Về chuyện ngoại giao của LBJ ở Paris, ông ta nói, “Tôi được biết rằng sự cố gắng tối đa của hành động này là một điều hoài nghi, nỗ lực vào phút cuối của Tổng thống Johnson nhằm cứu vớt vai trò ứng cử viên của ông Humphrey. Điều này, Tôi không tin điều.”

Chính ông Kissinger cho thấy một khả năng tương tự để chơi cả hai đầu chống lại phần ở giữa. Vào cuối mùa hè năm 1968, ở trang trại Vườn nho của bà Martha, ông ta đã đưa ra những hồ sơ của Nelson Rockefeller về ông Nixon cho Giáo sư Samuel Huntington, một vị cố vấn thân quen làm việc cho Hubert Humphrey. Nhưng khi người bạn đồng nghiệp và là bạn của ông Huntington, là Zbigniew Brzezinski, đã cố gắng để ông ta thực hiện tốt việc cung cấp, ông Kissinger trở nên nhút nhát. “Tôi đã ghét ông Nixon trong nhiều năm qua,” ông ta nói với ông Brzezinski. Nhưng thời gian không hoàn toàn đúng lúc cho việc trao ra. Thật vậy, chính là một cuộc bầu cử với cuộc đua rất gần, hóa ra vào lúc cuối trên một sự khác biệt của vài trăm ngàn lá phiếu, và nhiều quan sát viên cứng rắn tin rằng sự khác biệt cuối cùng được tạo nên khi ông Johnson ra lệnh cho việc ngưng ném bom vào ngày 31 tháng Mười và miền Nam Việt Nam đã khiến cho ông ta trông giống như một kẻ ngốc qua cách tẩy chay các cuộc đàm phán hòa bình ngay ngày hôm sau. Nhưng nếu những sự việc đã đi theo chiều hướng khác, ông Kissinger thì gần như chắc chắn cho một công việc cao cấp trong chính quyền Humphrey.

Với những sự hơi khác biệt của tầm quan trọng, những mảnh rời lớn hơn của câu chuyện này xuất hiện trong tác phẩm của ông Haldeman như được trích dẫn, và trong cuốn hồi ký của ông Clifford. Chúng cũng được nhắc lại một phần luyện tập trong cuốn tự truyện của Tổng thống Johnson “Vantage Point” (“Ưu thế”) và trong sự phản ánh lâu dài về Đông Dương bởi William Bundy (một trong những kiến trúc sư về chiến tranh) có tựa đề khá nhàm chán là “The Tangled Web” (“Mạng nhện Rối”). Những thành viên cấp cao của đoàn thể báo chí, trong số họ là Jules Witcover trong nghiên cứu lịch sử của anh ta về năm 1968, Seymour Hersh trong nghiên cứu của mình về ông Kissinger, và Walter Isaacson, biên tập viên của tạp chí Time, trong cuốn tiểu sử đáng ngưỡng mộ và quan trọng của anh ta, đã sản xuất ra những bài tường thuật hầu như tương khớp với nhau về cùng một hồi kỳ sâu thẳm. Bản thân tôi phân tích cuốn sách “Haldeman Diaries” (“Những hồi ký của Haldeman”) trên tờ báo The Nation vào năm 1994.

Sự nhắc đến duy nhất về việc đó là điều sai lầm hoàn toàn và cực kỳ, và điều sai lầm bởi bất kỳ tiêu chuẩn văn học hay lịch sử, xuất hiện trong cuốn hồi ký của chính Henry Kissinger. Ông ta chỉ viết như thế này:

“Nhiều đặc phái viên của ông Nixon –một số được tự bổ nhiệm– đã điện thoại tôi cho việc tham khảo ý kiến. Tôi nhận lấy vị trí mà tôi sẽ trả lời những câu hỏi cụ thể về chính sách đối ngoại, nhưng tôi sẽ không đưa ra lời khuyên chung hoặc những đề nghị tình nguyện. Điều này cùng một

phản ứng mà tôi đã làm đối với những yêu cầu từ ban nhân viên của ông Humphrey”.

Điều này mâu thuẫn với ngay cả cuốn hồi ký tự viết ra của một người đàn ông vốn là người, sau khi giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1968 bằng những phương thức ám muội, đã tạo nên một **cuộc hẹn gặp rất đầu tiên** của ông ta với Henry Kissinger như là vị Cố vấn An ninh Quốc gia. Người ta có thể không muốn phân xử một cuộc tranh đua nói láo giữa hai người đàn ông, nhưng khi ông ta làm sự lựa chọn này, Richard Nixon chỉ có một lần, một cách ngắn ngủi và ngưng ngưng, gặp Henry Kissinger bằng xương bằng thịt. Ông ta rõ ràng ước hình thành sự ước đoán của mình về những khả năng của người đàn ông từ kinh nghiệm có tài thuyết phục nhiều hơn điều đó. “Một yếu tố mà qua đó đã gần như thuyết phục tôi về sự tín nhiệm của Kissinger,” ông Nixon sau này đã viết trong bài văn xuôi khoái chí của riêng mình, “là khoảng thời gian dài mà ông ta phải bảo vệ việc bí mật của mình.”

Nhưng bí mật khủng khiếp đó hiện thời được phơi bày. Trong ấn bản vào tháng Mười Hai năm 1968 của căn nhà thành lập cơ quan ngôn luận Ngoại giao, được viết trong những tháng trước đó nhưng được xuất bản một vài ngày sau khi việc đăng công báo của ông ta trên những báo chính thức như là một người thuộc cánh tay phải của ông Nixon, ở đó xuất hiện sự đánh giá của riêng Henry Kissinger về các cuộc đàm phán Việt Nam. Trên mỗi điểm của nội dung, ông ta đồng ý với phương hướng được nhận lấy ở Paris bởi những cuộc đàm phán của Johnson–Humphrey. Người ta phải tạm ngưng trong chốc lát để hiểu rõ được tầm cỡ điều này. Ông Kissinger đã giúp đỡ bầu chọn một người đàn ông vốn đã bí mật hứa hẹn với chính quyền quân sự của miền Nam Việt Nam về một thỏa thuận tốt hơn so với thỏa thuận mà khi họ sẽ có được từ Đảng Dân chủ. Chính quyền Sài Gòn sau đó đã hành động, như anh Bundy buồn bã xác nhận như thể là họ đã thực sự có sự thỏa thuận. Điều này có nghĩa là, theo những lời của cáo hiệu của ông Nixon sau đó, “Thêm Bốn Năm Nữa.” Nhưng “thêm bốn năm nữa” của một cuộc chiến tranh không thể thắng được và không thể công bố và nhiều sát hại, mà qua đó đã phải lan rộng trước khi nó cháy rụi, và đã phải kết thúc trên cùng những điều khoản và điều kiện như đã từng có trên bàn hội nghị vào mùa thu năm 1968.

Đây là những gì mà nó đã lấy đi để thăng tiến Henry Kissinger. Để thăng tiến ông ta từ việc là một học giả xoàng và cơ hội đến việc trở thành một kẻ thống trị quốc tế. Những phẩm chất khả năng biểu hiện ở đó từ thời điểm của lễ nhậm chức: Thối nịnh bợ và trá trở hai mặt; sự tôn thờ quyền lực và sự thiếu vắng sự ngại ngùng; sự trao đổi trống rỗng của những bạn chưa hẳn là bạn cũ cho những người bạn chưa hẳn là bạn mới. Và những ảnh hưởng đặc sắc cũng phơi bày: những xác chết không cần đếm và có thể hủy đi; việc nói dối chính thức và không chính thức về sự phí tổn; sự phẫn nộ giả vờ dữ dội và khoa trương khi những câu hỏi không mong muốn được hỏi. Sự nghiệp toàn cầu của ông Kissinger bắt đầu như nó dự định tiếp tục. Nó làm bại hoại nền cộng hòa Mỹ và nền dân chủ Mỹ, và nó áp đặt một tổng số ghê tởm của những tai biến trên những xã hội yếu hơn và dễ bị tổn thương hơn.

Bằng cách Cảnh cáo: Ghi chú Tóm tắt về Ủy ban 40

Trong phần nhiều những trang và chương theo sau đó, tôi đã tìm thấy nó cần thiết để ám chỉ đến “Ủy ban 40” hoặc “Ủy ban Bốn mươi,” cơ thể bán bí mật của tất cả mà qua đó Henry Kissinger là Chủ tịch trong khoảng năm 1969 và năm 1976. Người ta không cần hình dung một tổ chức khổng lồ, giống như con bạch tuộc nào đó tại trung tâm của một mạng lưới âm mưu : Tuy nhiên, điều quan trọng để biết rằng có một ủy ban vốn duy trì sự giám sát chủ yếu trên hành động bí mật ở nước ngoài của Hoa Kỳ (và có thể, tại quê nhà) trong suốt giai đoạn này.

Cơ quan CIA ban đầu được thành lập bởi Tổng thống Harry Truman vào lúc bắt đầu Chiến tranh Lạnh. Trong chính quyền Eisenhower đầu tiên, nó được cảm thấy là cần thiết thành lập một cơ chế giám sát hoặc canh chừng để theo dõi những hoạt động bí mật. Danh sách của những người tham gia này được biết đến như là một Nhóm Đặc biệt, và đôi khi cũng được đề cập đến như là Nhóm 54/12, theo số lượng của ban chỉ huy Hội đồng An ninh Quốc gia vốn thiết lập nên nó. Đến thời điểm của Tổng thống Johnson, nó được Ủy ban 303 và trong suốt chính quyền Nixon và Ford, nó được gọi Ủy ban 40. Một số người tin rằng những thay đổi về cái tên gọi này phản ánh số lượng của ban chỉ huy Hội đồng An ninh Quốc gia sau này; thật ra, ủy ban được biết đến bởi những số lượng của các căn phòng liên tiếp trong một Cao ốc Văn phòng Điều hành Xưa, tráng lệ (hiện nay được sáp nhập vào Nhà Trắng lân cận) vốn được sử dụng để che chắn ba bộ phận của “Nhà nước, Chiến tranh, và Hải quân,” mà trong đó nó gặp gỡ. Không có bí ẩn nào ở đó.

Nếu bất kỳ những tin đồn tưởng tượng che đậy công việc của Ủy ban, điều này có thể là kết quả của sự sùng bái phi lý về sự bí mật mà vào một thời điểm đã bao quanh lấy nó. Tại những cuộc điều trần Thượng viện vào năm 1973, Thượng nghị sĩ Stuart Symington đã chất vấn William Colby, sau này là Giám đốc Tình báo Trung ương, về những nguồn gốc và sự tiến hóa của nhóm giám sát :

– **Thượng nghị sĩ Symington** : Rất tốt. Tên của ủy ban sau cùng của việc này là gì ?

– **Ông Colby** : Ủy Ban Bốn mươi.

– **Thượng nghị sĩ Symington** : Ai là Chủ tịch ?

– **Ông Colby** : Xem nào, lại nữa, tôi muốn đi vào phiên họp điều hành trên sự mô tả Ủy ban Bốn mươi hơn, thưa ông Chủ tịch.

– **Thượng nghị sĩ Symington** : Như đối với ai là Chủ tịch, bạn có muốn một phiên họp điều hành hơn không ?

– **Ông Colby** : Chủ tịch –được rồi, thưa ông Chủ tịch– Tiến sĩ Kissinger là Chủ tịch, như là Phụ tá Tổng thống cho những Vấn đề An ninh Quốc gia.

Ông Kissinger giữ chức vụ này theo **tư cách lúc xưa**, nói một cách khác hơn. Những người đồng nghiệp của ông ta vào thời điểm đó là Tướng Không quân George Brown, Chủ tịch Bộ Tham mưu Kết hợp; William P. Clements, Jr., Phó Bộ trưởng Quốc phòng; Joseph Sisco, Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao về những Vấn đề Chính trị; và Giám đốc Tình báo Trung ương, William Colby. Với những sự hơi biến đổi, những người đang nắm lấy những vị trí này giữ đã từng là những thành viên thường trực của Ủy ban Bốn mươi mà qua đó, như Tổng thống Ford diễn đạt nó trong tài liệu tham khảo công cộng đầu tiên của Tổng thống về sự tồn tại của nhóm, “xem xét mọi hoạt động bí mật được thực hiện bởi chính phủ của chúng tôi.” Một sự biến đổi quan trọng được bổ sung bởi Tổng thống Nixon, vốn là người đã bổ nhiệm người quản lý trước đây chiến dịch vận động tranh cử của mình và vị Tổng Chương lý, John Mitchell, để ngồi vào ủy ban, vị Tổng Chương lý duy nhất đã làm như thế. Điều lệ thành lập cơ quan CIA cấm nó nhận lấy bất kỳ phần nào trong các hoạt động trong nước.

Vào tháng Giêng năm 1975, vị Tổng chương lý Mitchell đã bị kết án vì rất nhiều điểm cáo buộc về khai man, cản trở, và âm mưu nhằm che đậy vụ trộm Watergate, vốn được tiến hành trong một phần bởi những người điều hành CIA trước đây. Ông ta trở thành vị Tổng Chương lý đầu tiên phải bị ở tù.



*(John Newton Mitchell, vị Tổng Chương lý hoặc Trưởng Tư pháp (1969–1972)
đầu tiên bị kết án vào năm 1977 vì vấn đề Watergate, và phải chịu 19 tháng tù)*

Chúng tôi đã từng gặp ông Mitchell, trong buổi hòa nhạc, với ông Kissinger, trước đây. Sự bổ ích của phần ghi chú này, tôi hy vọng và tin tưởng rằng, đó là nó cung cấp một đầu mối mà qua đó sẽ được tìm thấy suốt câu chuyện này. Bất cứ khi nào, bất kỳ việc tiến hành bí mật to lớn nào của Hoa Kỳ xảy ra giữa những năm 1969 và 1976, Henry Kissinger có thể ít nhất được cho là đã từng có sự hiểu biết và trách nhiệm trực tiếp về nó. Nếu ông ta tuyên bố rằng ông ta không có, sau đó ông ta tuyên bố không từng làm một công việc mà qua đó ông ta bám vào với sự bền bỉ

quan liêu mãnh liệt. Và, liệu có hay không ông ta quan tâm đến việc chấp nhận trách nhiệm bốn phần, trách nhiệm giải thích là chuyện của ông ta trong bất kỳ trường hợp nào.



CHƯƠNG 02 : ĐỒNG DƯƠNG



Ngay cả trong khi buộc phải tập trung vào những thực tế bạo lực, người ta ắt hẳn không bao giờ đánh mất cái nhìn về yếu tố đó của sự siêu thực vốn bao quanh Henry Kissinger. Nhân chuyến viếng thăm Việt Nam vào giữa thập niên 1960s, khi mà nhiều nhà cơ hội chuyên nghiệp về kỹ thuật vẫn được thuyết phục rằng cuộc chiến tranh thì đáng để chiến đấu và có thể giành được chiến thắng, anh chàng Henry trẻ để dành sự phán xét trên quan điểm đầu tiên nhưng phát triển những nghi ngờ riêng đáng kể trên quan điểm thứ hai. Được ủy quyền bởi Nelson Rockefeller với một tay tự do thực tiễn để phát triển những tiếp xúc của riêng mình, ông ta đã đi quá xa khi chính mình dục vào với một sáng kiến vốn mở rộng cho sự tiếp xúc cá nhân trực tiếp với Hà Nội. Ông trở nên thân thiện với hai người Pháp vốn là những người có một đường dây trực tiếp đến ban lãnh đạo Cộng sản ở thủ đô miền Bắc Việt Nam. Raymond Aubrac, một người Pháp phục vụ dân sự vốn là bạn của Hồ Chí Minh, theo bè với Herbert Marcovich, một nhà sinh học Pháp, và bắt đầu hàng loạt những chuyến đi đến miền Bắc Việt Nam. Trên chuyến trở về, họ báo cáo ngắn gọn cho Kissinger ở Paris. Đến lượt mình, ông ta vận dụng thông tin của họ cho lợi thế to lớn vào trong những cuộc đàm thoại cấp cao tại Washington, chuyển tiếp những vị thế đàm phán thực tế hoặc tiềm năng của Phạm Văn Đồng và các chính khách Cộng sản khác đến Robert McNamara. (Kết quả là, cuộc thả bom không ngừng trên miền Bắc tạo nên bất kỳ “công cuộc xây dựng bất cầu” không thể thực hiện được. Riêng biệt là, việc tàn phá cây cầu Paul Doumer (Long Biên) hiện thời được Mỹ quên lãng làm tổn thương phía bên Việt Nam.)



(Cuộc tiếp xúc lén lút của Henry Kissinger, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ với những nhân vật đại diện Hà Nội trước khi đi đến Hiệp định Paris 1973)



(Sau cuộc tiếp xúc lén lút trong vườn, Henry Kissinger được đưa ra cửa sau bởi một nhân viên trong tòa đại sứ Hà Nội, để lên chiếc xe đang chờ sẵn)



(Raymond Aubrac, từng là người dẫn đầu trong cuộc Kháng chiến Pháp trong Thế Chiến thứ II, và sau này, ông ta có khuynh hướng thân cộng. Nhân chuyến Hội nghị 1946 giữa phe Cộng sản Hà Nội và Pháp, Hồ Chí Minh ở lại nhà ông ta trong nhiều tháng)

Vị trí ở giữa không quan trọng này, mà qua đó cuối cùng đã giúp cho hành động như hai người của ông ta có thể được vào năm 1968, cho phép Kissinger sử dụng tiếng nói của Thống đốc Rockefeller và đề xướng, bằng phương thức gián tiếp, một sự giải tỏa sự căng thẳng trong tương lai đối với các đối thủ chính của Mỹ. Trong bài phát biểu quan trọng, đầu tiên của mình như là một ứng cử viên cho việc đề cử của Đảng Cộng hòa vào năm 1968, ông Rockefeller lớn tiếng về việc làm cách thế nào “trong một tam giác khôn khéo với Trung Cộng và Liên Xô, chúng ta cuối

cùng có thể cải thiện những mối quan hệ của chúng ta với **mỗi** nước –như chúng ta thử nghiệm ý muốn vì hòa bình của **cả hai**.”

Điều này báo hiệu về một chiến lược sau đó của Kissinger có thể xuất hiện ở lần đọc thấy đầu tiên để làm rõ ý nghĩa việc biết trước. Nhưng Thống đốc Rockefeller không có lý do nào hơn Phó Tổng thống Humphrey để giả định rằng nhân viên đầy tham vọng của mình sẽ bỏ theo phe Nixon, mạo hiểm và trì hoãn cùng một cách giải tỏa sự căng thẳng này nhằm mục đích sau đó nhận lấy công cho một hình ảnh mất giá trị của nó.



(Đưa con gái của ông Raymond, Elisabeth Aubrac –đưa bé mà ông ta muốn Hồ Chí Minh làm người cha đỡ đầu để dựa hơi sau này– và người vợ của mình, Lucie Aubrac, với Hồ Chí Minh, vào năm 1946)

Nói về mặt đạo đức, ông Kissinger xem khái niệm về việc tái lập quan hệ hữu nghị của siêu cường quốc trong cùng một cách như ông ta xem khái niệm về việc một giải quyết vấn đề qua thương lượng ở Việt Nam : như một cái gì đó tùy thuộc vào những nhu cầu của riêng ông ta. Có lúc giả vờ ủng hộ việc đó, và có lúc phản đối kịch liệt như là có đầu óc bệnh hoạn và xảo trá. Và có lúc nhận lấy công cho việc đó. Một số trong những người vốn “tuân theo những mệnh lệnh” ở Đông Dương có thể đặt quyền yêu sách cho việc phòng thủ yếu kém có tiếng đó. Một số vốn là những người thậm chí ban ra những mệnh lệnh, hiện thời có thể cho chúng tôi biết rằng họ hành động một cách chân thành vào thời điểm đó. Nhưng ông Kissinger không thể tận dụng chính bản thân mình cho chứng cứ vắng mặt này. Ông ta luôn biết mình đang làm gì, và được bắt tay vào một vòng thứ hai của cuộc chiến tranh kéo dài đã cố ý giúp tiêu diệt một sự chọn lựa thay thế mà ông ta luôn luôn hiểu là có thể. Điều này làm gia tăng tính nghiêm trọng của việc buộc tội chống lại ông ta. Điều đó cũng chuẩn bị chúng ta cho sự bào chữa ứng biến và hồi khứ của ông ta chống

lại sự buộc tội đó –mà qua đó hành động phá hoại rộng lớn của ông ta cuối cùng dẫn đến “hòa bình.” Khi ông ta công bố một cách sai lầm và quá sớm rằng “hòa bình hiện thời trong tầm tay” vào tháng Mười năm 1972, ông ta đã làm một lời tuyên bố khoe khoang mà đích thực (và ít đậm máu nhiều hơn) đáng lý ra được thực hiện vào năm 1967. Và khi ông ta cho là mình có công cho những tiếp xúc siêu cường quốc theo sau, ông đang công bố kết quả của một chính sách ngoại giao bí mật và tham nhũng vốn đó đã từng được đề xướng ban đầu như là một chính sách cởi mở và dân chủ. Trong khi đó, ông ta đã nghe trộm một cách trái phép và theo dõi những công dân và công chức Mỹ mà những mối nghi ngại của họ về chiến tranh, và về thẩm quyền không hợp hiến, thì khá nhẹ khi đem so với những thứ đó của ông Aubrac và ông Marcovich. Trong sự thành lập cái gì mà những luật sư gọi là sự điên khùng của đầu óc tội lỗi, chúng ta có thể nói rằng trong trường hợp của ông Kissinger, ông ta có nhận thức đầy đủ về và hoàn toàn chịu trách nhiệm cho những hành động của riêng mình.

Vào lúc nhậm chức ở bên cạnh Richard Nixon vào mùa đông năm 1968, công việc của ông Kissinger là **bảo hoàng hơn là thối (plus royaliste que le rot)** trong hai khía cạnh. Ông ta phải kết hợp nhân tố căn bản của sự “tín nhiệm” cho hành động trừng phạt trong chính trường Việt Nam bị tàn phá rồi, và ông ta phải ủng hộ ý muốn của người đứng đầu của mình mà qua đó ông ta hình thành một phần “bức tường” giữa Nhà Trắng của ông Nixon và Bộ Ngoại giao. Thuật ngữ ngoại giao “phương hướng II” (“track II”)⁽⁰⁷⁾ sau này trở nên phổ biến. Vị trí của ông Kissinger trên cả hai tuyến đường, của tính chất bạo lực bừa bãi ở nước ngoài và tính chất bất hợp pháp hiển hiện ở quê nhà, đã được quyết định từ đầu. Ông ta dường như đã thiếu đi điều ý vị cho một trong hai sự cam kết; người ta hy vọng một cách mong manh rằng điều này không phải là sự nhức nhối đầu tiên của thuốc “kích thích tình dục.”

Việc “ngưng thả bom” của Tổng thống Johnson đã không kéo dài lâu hơn bởi bất kỳ tiêu chuẩn nào, thậm chí nếu người ta nhớ đến mục đích hòa giải ban đầu của nó vốn đã bị cắt bỏ một cách hèn hạ. Averell Harriman, vốn từng là trưởng đoàn đàm phán của ông LBJ ở Paris, sau đó chứng thực trước Quốc hội rằng Bắc Việt đã rút đi 90 phần trăm những lực lượng của mình khỏi hai tỉnh phía bắc của miền Nam Việt Nam, vào khoảng tháng Mười–tháng Mười Một năm 1968, theo đúng với sự thỏa thuận mà qua đó việc ngưng thả bom có thể đã hình thành một phần. Trong bối cảnh mới, Tuy nhiên, việc rút đi này có thể được hiểu như là một dấu hiệu của sự yếu kém, hoặc thậm chí như là “ánh sáng ở cuối đường hầm.”

Hồ sơ lịch sử của cuộc chiến tranh Đông Dương thì cả đống, và sự tranh cãi như là kết quả không kém hơn thế. Tuy nhiên, điều này không ngăn chặn được sự việc theo sau của một đầu mối chắc nịch. Một khi chiến tranh đã kéo dài một cách không tự nhiên và không có tính cách dân chủ, những phương pháp quá đáng hơn được đòi hỏi để chống lại nó và những lời bào chữa tuyệt vời hơn phải được tạo ra để biện minh cho nó. Chúng ta hãy lấy bốn trường hợp riêng biệt nhưng có liên hệ mà trong đó dân cư bị đặt vào một tình thế nguy hiểm một cách cố ý đối với lực lượng gây

chết người, không cần phân biệt, mà trong đó những luật lệ quen thuộc về chiến tranh và tính chất trung lập đã bị vi phạm, và trong đó những lời giả dối có ý thức phải được kể lại nhằm mục đích che giấu những sự kiện thực tế này, và những sự kiện khác.

Trường hợp đầu tiên như thế là một thí dụ về những gì mà Việt Nam đáng lý ra đã được dung thứ nếu những Paris cuộc đàm phán hòa bình vào năm 1968 không bị phá hoại. Vào tháng Mười Hai năm 1968, trong suốt giai đoạn “chuyển tiếp” thời gian giữa chính quyền Johnson và Nixon, vai trò chỉ huy quân sự của Hoa Kỳ đã chuyển sang cái gì mà Tướng Creighton Abrams gọi là “cuộc chiến tranh toàn diện” chống lại “hạ tầng cơ sở” cuộc nổi dậy của Việt Cộng/Lực lượng Giải Phóng Dân tộc. Sự phô bày chính yếu trong chiến dịch này là việc dọn sạch trong sáu tháng tỉnh đồng bằng sông Cửu Long của Kiến Hòa. Mật danh cho việc càn quét này là Chiến dịch Hỏa tốc (Operation Speedy Express). (Xem trang 30–33).

Chiến dịch đó có thể, theo lãnh vực lý thuyết nào đó, nhận thức được một cách mơ hồ rằng chiến thuật như thế có thể được biện minh theo luật pháp và những điều lệ quốc tế chi phối chủ quyền tự vệ. Nhưng không một quốc gia nào có khả năng triển khai một sức mạnh áp đảo và tiêu diệt được mô tả dưới đây sẽ có khả năng tìm thấy chính nó đang ở vào thế phòng thủ. Và điều đó sẽ là điều ít có khả năng nhất tất cả để tìm thấy chính nó đang ở vào thế phòng thủ trên mảnh đất của riêng nó. Vì vậy, chính quyền Nixon–Kissinger đã không, ngoại trừ trong một ý nghĩa khác thường, đang chiến đấu cho sự sống còn. Cái cảm giác bất thường mà trong đó sự sống còn của nó bị đe dọa còn được đưa ra một lần nữa, theo lời thú nhận mạnh mẽ sau khi qua đời của H.R. Haldeman. Từ một chỗ đậu của ông ta ở bên ông Nixon, ông ta đã mô tả khoảng thời gian thuộc Kissinger vào ngày 15 tháng Mười Hai năm 1970 :

Ông K [issinger] bước vào và cuộc thảo luận bao gồm một số suy nghĩ chung chung về Việt Nam và kế hoạch hòa bình to lớn của Ngài P (i.e. Tổng thống) trong năm tới, mà ông K sau đó đã nói với tôi rằng ông ta không có thú vị.

Ông ta nghĩ rằng bất kỳ cuộc rút quân nào trong năm tới sẽ là một sự sai lầm nghiêm trọng vì phản ứng ngược đối với điều đó có thể xen vào một cách hữu hiệu trước cuộc bầu cử năm '72. Thay vào đó, ông ta ủng hộ việc rút giảm xuống được tiếp tục và sau đó là cuộc rút quân ở ngay mùa thu năm '72 để cho nếu bất kỳ những kết quả xấu nào theo sau, chúng sẽ là quá muộn để gây ảnh hưởng đến cuộc bầu cử.

Người ta khó mà có thể ước muốn nó được đặt để thẳng thắn hơn điều đó. (Và được đặt để, và lại, bởi một trong những người chính yếu theo đảng phái của ông Nixon không muốn bị mất uy tín cuộc tái tranh cử.) Nhưng theo quan điểm thực tế, chính ông Kissinger thừa nhận gần như phần lớn trong tập hồi ký đầu tiên của riêng mình “The White House Years” (“Những năm trong Nhà Trắng”). Bối cảnh là một cuộc gặp gỡ với Tướng de Gaulle mà trong đó người chiến binh cũ

yêu cầu muốn bằng quyền gì chính quyền Nixon bắt Đông Dương phải chịu cuộc dội bom tàn phá. Theo lời tường thuật của riêng mình, ông Kissinger trả lời rằng: “một cuộc rút quân đột ngột có thể cho chúng tôi một vấn đề khó khăn về uy tín.” (Khi được hỏi “Ờ đâu ?” Ông Kissinger lờ mờ đưa ra là Trung Đông.) Điều quan trọng để ghi nhớ là người nịnh bợ tương lai của Brezhnev và Mao, và người đề xướng “tam giác” lôi kéo giữa họ, không đang ở trong một vị thế thực sự nào để tuyên bố rằng ông ta cũng tạo ra chiến tranh ở Đông Dương để ngăn chặn. Chắc chắn ông ta không dám thử lời bào chữa non nớt như vậy đối với Charles de Gaulle. Và quả thật, người đề xướng những giao dịch bí mật với Trung Cộng thì không đang ở trong một vị thế rất mạnh mẽ nào để tuyên bố rằng ông ta đang chiến đấu chống lại Chủ nghĩa Stalin chung chung. Không, tất cả điều đó đều là vì “uy tín,” và mặt mũi. Được biết rằng 20.492 quân nhân Mỹ bị mất mạng ở Đông Dương trong khoảng ngày mà ông Nixon và ông Kissinger nhậm chức và ngày vào năm 1972 mà họ rút đi những lực lượng Hoa Kỳ và chấp nhận tính chất hợp lý của năm 1968. Nếu các gia đình và những người sống sót của những nạn nhân này phải đối mặt với sự kiện thực tế rằng “khuôn mặt” có nguy cơ là của riêng của ông Kissinger thì sao ?

Vì thế, việc “dội bom vào mùa Giáng sinh” như được gọi theo cách thông thường, trên miền Bắc Việt Nam, bắt đầu trong cùng chiến dịch vận động tranh cử mà ông Haldeman và ông Kissinger đã dự kiến rất khó xử từ hai năm về trước, và nối tiếp sau khi cuộc tranh cử đã giành được thắng lợi, ắt hẳn được tính như là một tội ác chiến tranh theo bất kỳ tiêu chuẩn nào. Việc dội bom không được tiến hành vì bất cứ điều gì vốn có thể được mô tả như là “những lý do quân sự,” ngoại trừ vì gấp đôi những lý do chính trị. Lý do đầu tiên trong hai lý do này là vấn đề trong nước để tạo nên sự phô trương sức mạnh đối với những người cực đoan ở Quốc hội và đặt Đảng Dân chủ vào thế phòng thủ. Lý do thứ hai là thuyết phục các nhà lãnh đạo của miền Việt Nam như là Tổng thống Thiệu –cuối cùng vẫn không khoan nhượng sau những năm đó– là sự phản đối của họ đối với việc rút đi của Hoa Kỳ thì quá hoang hốt. Điều này, một lần nữa, là sự thể chấp trên việc thanh toán vay trả bí mật, lần đầu tiên của năm 1968.

Khi sự sụp đổ không thể ngăn chặn được xảy ra, ở Việt Nam và Cam-pu-chia, vào tháng Tư và tháng Năm 1975, sự phí tổn thì vô cùng cao hơn so với điều đó đáng lý ra đã là bảy năm trước đó. Những năm giặc châu chấu này kết thúc như chúng đã bắt đầu –với sự phơi bày của việc làm ra vẻ can đảm và sự lừa dối. Vào ngày 12 tháng Năm 1975, những pháo hạm Cam-pu-chia bắt giữ một tàu Mỹ chở hàng có tên là Mayaguez. Trong hậu quả trực tiếp của việc giữ quyền lực của Rouge Khmer, đó là là một tình hình quẩn trí. Con tàu đã bị chặn dừng trong vùng biển quốc tế được tuyên bố chủ quyền bởi Cam-pu-chia và sau đó được đưa đến hải đảo Koh Tang, Cam-pu-chia. Mặc những báo cáo là thủy thủ đoàn đã được thả ra, ông Kissinger thúc đẩy một cuộc công kích ngay lập tức vì mặt mũi và đánh bóng “uy tín.” Ông ta thuyết phục Tổng thống Gerald Ford, người kế nhiệm chưa được thử nghiệm và tâm thường đối với ông chủ trước đây bị hạ bệ của mình, để gọi vào những binh lính Thủy quân Lục chiến và Lực lượng Không quân. Trong số một

lực lượng Thủy quân Lục chiến của 110, 18 người bị giết chết và 50 người bị thương. Một số khoảng 23 người thuộc Lực lượng Không quân bị thiệt mạng trong một tai nạn. Hoa Kỳ đã sử dụng một quả bom 15.000 tấn trên hòn đảo, một dụng cụ phi hạt nhân, mạnh mẽ nhất mà nó sở hữu. Không ai có những con số tử vong cho những cái chết của dân Cam-pu-chia. Những thương vong thì vô nghĩa bởi vì đoàn người của con tàu Mayaguez không ở nơi nào trên hải đảo Koh Tang, sau khi đã được thả ra một vài giờ trước đó. Một cuộc điều tra theo sau của Quốc hội tìm thấy rằng ông Kissinger có thể đã biết về điều này bằng cách lắng nghe đài Phát thanh Cam-pu-chia hoặc bằng cách chú ý đến chính quyền thuộc phe thứ ba vốn đã đang thương lượng một thỏa thuận cho việc hoàn lại thủy thủ đoàn và con tàu. Không phải như thế là bất kỳ người Cam-pu-chia nào nghi ngờ, đến tháng đó của năm 1975, sự sẵn sàng của chính phủ Hoa Kỳ dùng đến sức mạnh chết người.



(Hình chụp giám sát trên không cho thấy hai pháo hạm của Khmer Đỏ trong suốt việc bắt giữ con tàu buôn Mỹ Mayaguez –thật ra nó là con tàu chiến cuối cùng trong Chiến tranh Việt Nam– khởi đầu vào ngày 12/05/1975 và sau đó thủy thủ đoàn và con tàu được thả ra sau 3 ngày trước khi cuộc tấn công của lực lượng Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ tiến hành khiến 15 binh lính bị thiệt mạng và 41 người bị thương và 3 người bị mất tích –sau này được biết là bị Khmer Đỏ hành quyết – theo vi.wikipedia)

Ở Washington, D.C., có một đài tưởng niệm nổi tiếng và thiêng liêng dành cho những người Mỹ hy sinh trong Chiến tranh Việt Nam. Được biết đến như là Đài tưởng niệm của những Cựu Chiến binh Việt Nam, nó mang một cái tên vốn hơi gây hiểu lầm. Tôi đã có mặt trong khoảnh khắc tạo nên ảnh hưởng cực kỳ của sự cống hiến của nó vào năm 1982, và chú ý thấy rằng danh sách của gần 60.000 cái tên được chạm khắc trên bức tường không theo mẫu tự nhưng theo ngày tháng. Một số ít cái tên trước tiên xuất hiện vào năm 1954 và một số ít sau cùng vào năm 1975, những người đến thăm quan tâm về lịch sử hơn đôi khi có thể được nghe nói là họ không biết Hoa Kỳ được tham gia vào Việt Nam sớm như hoặc muộn như thế đó. Hoặc công chúng cũng không xem như đã biết. Những cái tên đầu tiên là của các những người đặc vụ bí mật được gửi vào bởi Đại tá Lansdale mà không có sự chấp thuận của Quốc hội nhằm hỗ trợ thực dân Pháp trước khi có trận chiến Điện Biên Phủ. Những cái tên cuối cùng là của những người vốn bị ném ra xa trong sự thất bại về vụ con tàu Mayaguez. Nó phải cần đến Henry Kissinger để đảm bảo rằng một cuộc chiến tranh tàn bạo, mà ông ta đã giúp kéo dài, sẽ chấm dứt một cách lén lút và nhục nhĩ như nó đã bắt đầu.



CHƯƠNG 03 : MỘT MÔ HÌNH CỦA NHỮNG VỤ ÁN: NHỮNG TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA ÔNG KISSINGER Ở ĐÔNG DƯƠNG



Một số phát biểu quá thẳng thừng cho một bài diễn thuyết đồng thuận, thường ngày. Trong một cuộc “tranh luận” cấp quốc gia, chính là những viên sỏi bóng mượt hơn vốn được thu thập theo phong tục từ một dòng suối, và được sử dụng như là những vật được phóng đi. Chúng để lại phần ít hơn của một vết sẹo, ngay cả khi chúng đánh trúng đích. Thỉnh thoảng, tuy nhiên, một lời phê bình đơn thuần, có sắc cạnh cứng cỏi sẽ gây ra một vết thương sâu và lởm chởm, một vết cắt dài và sâu quá xấu xí đến nỗi nó phải được đốt để diệt độc ngay tức thời. Vào tháng Giêng năm 1971, Tướng Telford Taylor, vốn là người đã từng là Trưởng nhóm Luật sư truy tố tại những cuộc xét xử Nuremberg, đã đưa ra lời phát biểu được lưu tâm đến. Việc xem xét cơ bản trên pháp lý và đạo đức của những buổi điều trần đó, và cũng là những cuộc xét xử chính quyền Tokyo về những tội phạm chiến tranh của Nhật và cuộc xét xử chính quyền Manila về vị Trưởng quân phiệt của Nhật hoàng Hirohito, Tướng Tomoyuki Yamashita, ông Taylor nói rằng nếu những tiêu chuẩn của Nuremberg và Manila được áp dụng một cách đồng đều, và được áp dụng cho các những chính trị gia và quan chức Mỹ vốn là những người đã trù định cuộc chiến tranh ở Việt Nam, sau đó “sẽ có một khả năng rất mạnh mẽ rằng họ sẽ đi đến cùng một sự chấm dứt mà ông ta [Yamashita] đã làm.” Không phải là thường ngày mà một binh sĩ cấp cao của Mỹ và là một luật

gia đưa ra quan điểm là một phần lớn tầng lớp chính trị của đất nước mình có lẽ đã bị trù đầu và bị mất và bị cho rơi xuống qua một cửa sập ở phía cuối của sợi dây thừng.



(Tướng Telford Taylor, là một Luật sư Mỹ nổi tiếng cho vai trò của mình trong nhóm Luật sư cho việc khởi tố tại những phiên xử Nuremberg sau Thế Chiến thứ II, sự đối lập của ông ta đối với Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy trong những năm 1950s, và sự phê phán thẳng thắn của ông ta về những hành động của Hoa Kỳ trong suốt Chiến tranh Việt Nam trong những thập niên 1960s và 1970s)

Trong cuốn sách của mình là “Nuremberg and Vietnam” (“Nuremberg và Việt Nam”), Tướng Taylor cũng dự đoán một trong những phản đối có thể có đối với sự kết luận trên pháp lý và đạo đức này. Nó có thể được bàn cãi cho việc bảo vệ, ông ta nói, rằng những người bị tố cáo thực sự không biết họ đang làm gì; nói một cách khác hơn là nếu đạt được những kết quả trái luật nhất nhưng từ những động cơ cao nhất và ngây thơ nhất.

Khái niệm về Đông Dương như một “vùng lầy” nào đó trong cuốn sách “Heart of Darkness” (“Trái tim của Bóng tối”) của những đoàn quân không hiểu biết gì đã được kiên trì tuyên truyền, kể tiếp và kể từ đó, nhưng ông Taylor đã còn sự kiên nhẫn nào đối với quan điểm như thế. Những sứ mệnh về quân sự và tình báo, kinh tế và chính trị của Mỹ và những đội quân đã từng có mặt tại Việt Nam, ông ta viết, đối với phần nhiều quá lâu không thể cho rằng bất cứ điều gì họ làm đều “thiếu thông tin.” Điều đó đã có thể có đối với những binh sĩ và những nhà ngoại giao để làm ra vẻ như là những người vô tội cho đến giữa thập niên 1960s, nhưng sau thời gian đó, và đặc biệt là sau cuộc thăm sát Mỹ Lai của ngày 16 tháng Ba năm 1968, khi những cựu chiến binh báo cáo lên những sĩ quan cấp trên của họ về một số lượng của những việc tàn bạo chính, không một ai có thể tuyên bố một cách hợp lý là đã không thông báo và trong số những người này vốn có thể –những người ít đáng tin cậy nhất sẽ là những người vốn –xa khỏi sự rắc rối của chiến trận– đã

đọc và thảo luận và chấp nhận những báo cáo trong tầm hiểu biết về cuộc chiến tranh mà qua đó đã được chuyển đến Washington.

Cuốn sách của Tướng Taylor đã được viết ra trong lúc phần nhiều những sự kiện đáng bị khiển trách nhất của cuộc chiến tranh Đông Dương vẫn đang diễn tiến, hoặc vẫn sắp sửa xảy đến. Ông ta không nhận biết về cường độ và mức độ, thí dụ, của cuộc dội bom vào Lào và Cam-pu-chia. Tuy nhiên, đủ được biết đối với ông ta về việc tiến hành chiến tranh, và về nơi phát sinh trách nhiệm về pháp lý và tội ác đang tồn tại, để đi đến một số kết luận không thể chối cãi được. Điều trước hết trong số những kết luận này liên quan đến nghĩa vụ riêng biệt của Hoa Kỳ phải nhận thức, và tôn trọng những nguyên tắc của Tòa án Nuremberg :

Tòa án quân sự và những hội đồng theo thói quen đã nêu ra những phán xét của họ nổi bật ra ngoài và không được hỗ trợ bởi những ý kiến đưa ra lý do cho sự quyết định của họ. Những phán xét ở Nuremberg và Tokyo án, ngược lại, tất cả đều được dựa trên những ý kiến mở rộng trình bày chi tiết về bằng chứng và phân tích những vấn đề có căn cứ trên sự thực và pháp lý, theo cách hiện đại của những tòa án phúc thẩm nói chung. Không cần phải nói rằng họ không có chất lượng đồng đều, và thường phản ánh những khuyết điểm hợp lý về sự thỏa hiệp, những dấu tích mà trong đó thông thường làm hư hại những ý kiến của những tòa án có nhiều thành viên hỗn hợp. Nhưng quá trình tiến hành thì **chuyên nghiệp** theo một cách hiếm khi đạt được tại các tòa án quân sự, và những hồ sơ và phán xét trong những cuộc xét xử này cung cấp một nền tảng rất cần thiết cho một sự thấu thập những văn bản về pháp luật hình quốc tế được thẩm phán tạo ra.

Những kết quả của những cuộc xét xử phò thác chính mình cho Liên Hiệp Quốc mới thành lập, và vào ngày 11 tháng Mười Hai năm 1946, Đại Hội đồng đã thông qua một nghị quyết khẳng định “những nguyên tắc của luật pháp quốc tế được nhìn nhận bởi Hiến chương của Tòa án Nuremberg và sự phán quyết của Tòa án.”

Tuy nhiên, cuối cùng là lịch sử có thể đánh giá sự khôn ngoan hay chưa khôn ngoan của những phiên tòa về tội ác chiến tranh, một điều không thể chối cãi được. Ở phần kết luận của họ, Chính phủ Hoa Kỳ đứng về mặt pháp lý, chính trị và cam kết về mặt đạo đức đối với những nguyên tắc được đề ra trong những điều lệ và phán quyết của những tòa án. Tổng thống Hoa Kỳ, qua những khuyến nghị của Bộ Ngoại giao, Chiến tranh và Tư pháp, thông qua các chương trình tội ác chiến tranh. Ba mươi vị thẩm phán Mỹ hoặc hơn nữa, được rút ra từ băng ghế thuộc tòa phúc thẩm của những tiểu bang từ Massachusetts đến Oregon, và Minnesota đến Georgia, tiến hành những phiên tòa Nuremberg sau này và viết ra những ý kiến. Tướng Douglas MacArthur, dưới thẩm quyền của Ủy ban Viễn đông, thành lập tòa án Tokyo và khẳng định những bản án mà nó áp đặt, và nó nằm dưới thẩm quyền của ông ta như là vị sĩ quan quân đội cao nhất của Mỹ trong khu vực Viễn Đông nơi mà qua đó Yamashita và việc kiện tụng khác như thế đã được tổ chức. Phái đoàn đại biểu Hoa Kỳ đến Liên Hiệp Quốc trình bày một nghị quyết mà qua đó Đại hội đã thông qua

các nguyên tắc Nuremberg. Như thế, tính toàn vẹn của một đất nước được đặt cược trên những nguyên tắc đó, và ngày nay câu hỏi là họ áp dụng như thế nào cho việc tiến hành chiến tranh ở Việt Nam của chúng ta, và liệu Chính phủ Hoa Kỳ có chuẩn bị để đối mặt với những hậu quả của những áp dụng của họ.



(Tướng Tomoyuki Yamashita, nổi tiếng nhất với việc chinh phục các thuộc địa của Anh Quốc là Malaya và Singapore và cuộc chiến với Hoa Kỳ ở Philippines. Thêm vào đó là cuộc thảm sát Manila, Phi Luật Tân (10.000 thường dân), cuộc thảm sát Sook Ching, Triều Tiên (100.000 dân Triều Tiên gốc Trung Hoa) và cuộc thảm sát ở bệnh viện quân y Alexandra, Triều Tiên (320 binh lính và sĩ quan Anh Quốc. Ông ta bị kết án treo cổ qua Tòa án Tokyo vào năm 1946)

Sau khi chính mình ngẫm nghĩ tới lui và chín chắn về những hậu quả này, Tướng Telford Taylor đã nhận lấy những vấn đề với một một sĩ quan Hoa Kỳ khác, Đại tá William Corson, vốn là người đã từng viết rằng “Bất kể là kết quả của... những hành động của tòa án quân sự và pháp lý về vấn đề My Lai, quan điểm vẫn còn mà sự phán quyết của Mỹ như đối với việc truy tố hiệu quả về chiến tranh là có lỗi từ lúc ban đầu đến cuối và rằng những hành động tàn bạo, bị cáo buộc hoặc cách khác hơn, là một kết quả thất bại của sự phán xét, không phải là hành vi tội phạm.” Đối với điều này, ông Telford đã đáp lại như sau :

Đại tá Corson không nhận thấy, tôi e ngại, việc giết người bị bỏ qua đó nói chung là một tội phạm của sự phán xét xấu xa hơn là ý định xấu xa.

Có lẽ ông ta đúng trong ý nghĩa hoàn toàn ngẫu nhiên mà qua đó nếu như đã không có một thất bại nào của sự phán xét, cơ hội cho việc tiến hành tội phạm sẽ không dâng cao. Những người Đức trong hành động chiếm đóng châu Âu đã tạo ra những sai lầm hiển hiện của sự phán xét mà không có sự nghi ngờ nào tạo ra những điều kiện mà trong đó việc giết hại những dân cư của

Klissura [một ngôi làng Hy Lạp bị tiêu diệt trong suốt cuộc Xâm chiếm] đã xảy ra, nhưng điều đó không làm cho những việc giết người bất cứ là thế nào ít tội ác hơn.

Việc đề cập đến câu hỏi này đến một chuỗi chỉ huy trong lãnh vực, Tướng Taylor ghi chú xa hơn rằng đoàn sĩ quan cao cấp đã từng có mặt...

ít nhiều liên tục ở Việt Nam, và xuất sắc được trang bị tuyệt vời với những chiếc trực thăng và những chiếc máy bay khác, mà qua đó cho họ một mức độ di động chưa từng có trong những cuộc chiến tranh trước đây, và bởi thế ưu đãi họ với mỗi cơ hội để giữ lấy chiều hướng cuộc chiến đấu và những kết quả của nó dưới sự theo dõi chặt chẽ và liên tục. Những việc truyền thông nói chung thì nhanh chóng và hiệu quả, để cho dòng chảy của thông tin và những mệnh lệnh không bị ngăn trở.

Những trường hợp này thì trong trạng thái trái ngược sâu sắc đối với những trường hợp vốn đối mặt với Tướng Yamashita vào năm 1944 và 1945, với những binh lính của mình bước lên đảo trở lại trong tình trạng hỗn loạn trước khi cường quốc quân sự của Mỹ tràn đến. Vì sự thất bại điều khiển những binh lính của mình như để ngăn chặn những hành vi tàn bạo mà họ đã nhúng tay vào, Chuẩn Tướng Egbert F. Bullene và Morris Handwerk và Thiếu Tướng James A. Lester, Leo Donovan và Russell B. Reynolds tìm thấy ông ta phạm tội vì việc vi phạm những luật lệ chiến tranh và kết án ông ta tội chết bằng cách treo cổ.

Hoặc cũng không phải Tướng Taylor bỏ qua liên kết quan trọng giữa quyền chỉ huy quân đội và sự giám sát chính trị của nó; điều này một lần nữa là mối quan hệ gần gũi nhiều hơn và trực tiếp hơn trong trường hợp Mỹ–Việt Nam so với điều đó trong trường hợp Nhật Bản–Philippines, như là một sự tiếp xúc thường xuyên giữa, như là, Tướng Creighton Abrams và Henry Kissinger làm rõ :

Bao nhiêu Tổng thống và các vị cố vấn gần gũi của ông ta trong Nhà Trắng, Lầu Năm Góc và Foggy Bottom (i.e. ám chỉ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ) biết về khối lượng và nguyên nhân của những thương vong dân sự ở Việt Nam, và sự tàn phá thực thể vùng nông thôn, là một điều suy đoán. Một cái gì đó đã được biết đến, cho John Naughton làm việc muộn (sau đó là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng) trở về từ Nhà Trắng vào một ngày trong năm 1967 với thông điệp là “Chúng tôi dường như đang tiến hành trên giả định rằng cách thức để loại trừ Việt Cộng là tiêu diệt tất cả các các cấu trúc làng mạc, rải thuốc khai hoang tất cả các khu rừng nhiệt đới, và sau đó bao gồm toàn bộ bề mặt của miền Nam Việt Nam với nhựa đường.”

Nhận xét này đã được báo cáo về (bởi Townsend Hoopes, một nhân vật đối lập của Tướng Taylor về chính trị) trước khi lời ẩn dụ đó được mở rộng vào trong hai quốc gia mới, Lào và Cam-pu-chia, mà không có một tuyên bố nào về chiến tranh, một thông báo nào cho Quốc hội, hoặc một báo trước nào cho những thường dân dễ di tản. Nhưng ông Taylor dự đoán trường hợp của ông

Kissinger theo nhiều cách ông ta nhớ lại cuộc xét xử nhà chính khách Nhật, Koki Hirota :

Ông ta vốn là người phục vụ ngắn hạn như là Thủ tướng và trong nhiều năm như là Bộ trưởng Ngoại giao trong khoảng năm 1933 và tháng Năm 1938, sau những chức vụ mà bất cứ là gì ông ta không giữ một chức vụ nào. Cuộc thăm sát được gọi như là “Vụ hãm hiếp thành phố Nanking” bởi những lực lượng Nhật Bản, xảy ra trong suốt mùa đông của năm 1937–1938, khi ông Hirota là Bộ trưởng Ngoại giao. Khi nhận được những báo cáo ban đầu về những hành vi tàn bạo, ông ta đã yêu cầu và nhận được những lời cam đoan từ Bộ Chiến tranh rằng chúng sẽ được ngăn chặn lại. Nhưng họ tiếp tục, và tòa án Tokyo tìm thấy Hirota có tội bởi vì ông ta “bị bỏ rơi trong nhiệm vụ của mình trong việc không cố nài trước Nội rằng hành động tức thời phải được tiến hành để đưa đến sự chấm dứt đối với những hành vi tàn bạo, ‘và’ đã cảm thấy hài lòng khi dựa vào những lời cam đoan mà ông ta biết là sẽ không được thực hiện.” Trên cơ bản này, cùng với sự tuyên án của mình về tội trạng chiến tranh xâm lược, ông Hirota bị kết án treo cổ.

Melvin Laird, như là Bộ trưởng Quốc phòng trong suốt chính quyền Nixon đầu tiên, cảm thấy đủ buồn nôn về các cuộc thả bom đầu tiên vào Cam-pu-chia và đủ nghi ngờ về tính hợp pháp hoặc sự thận trọng của việc can thiệp, để gửi một lá thư ngắn đến Bộ Tham mưu Kết hợp, đặt câu hỏi : “Có phải những bước đang được thực hiện, trên cơ bản đang tiếp tục, nhằm giảm thiểu nguy cơ của việc không kích những người dân Cam-pu-chia và những cấu trúc. Nếu là thế, những bước đó là gì ? Chúng ta có chắc là theo cách hữu lý những bước như thế thì hiệu nghiệm không ?” Không có một bằng chứng nào về Henry Kissinger, như là vị Cố vấn An ninh Quốc gia hoặc Bộ trưởng Ngoại giao, từng tìm kiếm ngay cả những lời cam đoan khiêm tốn nhất như thế. Quả thật, có phần nhiều bằng chứng của việc lừa dối Quốc hội của ông ta về mức độ thực sự mà qua đó những lời cam đoan như thế được đưa ra là sai lạc một cách cố ý.

Những người khác có dự phần, giống như là Robert McNamara, McGeorge Bundy, và William Colby, kể từ đó đã đưa ra hàng loạt lời xin lỗi hay hối hận hoặc ít nhất là lời giải thích : Henry Kissinger không bao giờ. Tướng Taylor mô tả việc thực hành của những cuộc không kích vào các xã ấp bị nghi ngờ “đang chứa chấp” những quân du kích Việt Nam như là “những vi phạm trắng trợn Công ước Geneva về việc Bảo vệ dân sự mà qua đó nghiêm cấm ‘những hình phạt tập thể’ và ‘những trả đũa đối với những người được bảo vệ’ và tương đương trong sự vi phạm những Quy luật Chiến tranh Trên bộ.” Ông ta đã viết trước khi sự tiến triển tồi tệ này đã được mở rộng đến “những cuộc đột kích trả đũa” vốn đối xử với cả hai nước –Lào và Cam-pu-chia– như thể chúng là những xã ấp có thể bỏ đi.

Đối với Henry Kissinger, không phải là một người vĩ đại đáng tin trong những tuyên bố khoe khoang của những kẻ tạo ra chiến tranh ngay từ lúc đầu, một mức độ đặc biệt của những thứ gắn liền với trách nhiệm. Không phải chỉ có ông có lý do chính đáng để biết rằng những vị chỉ huy trên chiến trường đang phóng đại những thành công và tuyên bố rằng tất cả những xác chết như là

quân địch –một phần hiểu biết thông thường sau mùa xuân 1968– nhưng ông ta cũng biết rằng vấn đề chiến tranh đã được giải quyết qua chính trị và ngoại giao, cho tất cả những chủ ý và mục đích, trước khi ông ta trở thành vị Cố vấn An ninh Quốc gia. Như thế, ông ta phải biết rằng mỗi vụ thương vong thêm vào, trên một trong hai bên, không chỉ là một cái chết nhưng là một cái chết có thể tránh được. Và với sự hiểu biết này, và với một cảm nhận mạnh mẽ về lợi nhuận chính trị trong nước và cá nhân, ông ta đã xúi giục việc mở rộng chiến tranh vào trong hai nước trung lập –vi phạm luật pháp quốc tế– trong khi kiên trì ở một mức cao đến nghẹt thở về sự tiêu hao ở chính nước Việt Nam.

Từ một chuỗi khổng lồ của những thí dụ có thể có, tôi đã chọn lọc những trường hợp vốn liên can trực tiếp đến ông Kissinger và trong đó chính tôi đã có thể phỏng vấn những nhân chứng sống sót. Trước tiên, như được báo trước ở trên, là Chiến dịch Hỏa tốc (Operation Speedy Express). Một người bạn và là đồng nghiệp của tôi, Kevin Buckley, sau đó là một phóng viên được nhiều ngưỡng mộ và là Trưởng văn phòng ở Sài Gòn cho tạp chí Newsweek, càng lúc quan tâm đến chiến dịch “bình định” vốn mang mặt mã phơi phới này. Được trù hoạch trong những ngày cuối của chính quyền Johnson–Humphrey, nó được đưa vào hiệu lực toàn diện trong sáu tháng đầu của năm 1969, khi Henry Kissinger đã nắm lấy nhiều thẩm quyền trên việc tiến hành chiến tranh. Mục tiêu là việc đưa vào kỷ luật, thay mặt chính quyền Thiệu, tình hỗn loạn Kiến Hòa thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Vào ngày 22 tháng Giêng năm 1968, Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara đã nói với Thượng viện rằng “không có những đơn vị Bắc Việt chính quy nào” đã được triển khai ở đồng bằng sông Cửu Long, và không có những tài liệu tình báo quân sự nào đã xuất hiện để làm suy yếu lời tuyên bố của ông ta, do đó việc dọn sạch khu vực không thể được hiểu như là một phần của sự tranh cãi chung chung về việc đối kháng ý chí muốn chinh phục, không bao giờ nghĩ của Hà Nội. Mục đích được công bố của cuộc càn quét của Sư đoàn IX, quả thật, là nhằm cứu thoát nhiều ngàn người dân làng khỏi sự kiểm soát chính trị bởi Mặt trận Giải phóng Dân tộc hoặc Việt Cộng. Như anh Buckley đã tìm thấy, và như tạp chí Newsweek của anh ta tiết lộ một phần vào thời gian khá muộn của ngày 19 tháng Sáu năm 1972 :

Tất cả bằng chứng mà tôi thu thập được, chỉ ra một kết luận rõ ràng: một số lượng đáng kinh ngạc của những thường dân không-tham-chiến –có lẽ nhiều như 5.000 người theo một quan chức– đã bị giết chết bởi hỏa lực của Hoa Kỳ nhằm “bình định hóa” tỉnh Kiến Hòa. Tổng số người chết ở đó khiến cho cuộc thảm sát Mỹ Lai Massacre trông tầm thường qua sự so sánh. Sư đoàn IX đặt tất cả binh lính mà nó có vào trong chiến dịch. Tám ngàn bộ binh lùng sục vùng nông thôn có dân cư đông đúc, nhưng sự tiếp xúc với kẻ thù hay lẩn tránh thì hiếm khi có. Như thế, trong việc theo đuổi chính sách bình định, sư đoàn đã dựa nhiều vào 50 khẩu đại bác, 50 chiếc trực thăng của nó (nhiều chiếc được trang bằng những hỏa tiễn và súng nhỏ) và sự hỗ trợ chết người được cho mượn bởi Lực lượng Không quân. Đã có 3.381 cuộc không kích theo chiến

thuật của những máy bay vừa chiến đấu vừa dội bom trong suốt “chiến dịch Hỏa tốc”... “Cái chết là công việc của chúng tôi, công việc tốt đẹp,” là cáo hiệu được vẽ trên nơi tạm ngụ của đơn vị trực thăng trong suốt chiến dịch. Và nó là như thế. Thống kê tích lũy cho “chiến dịch Hỏa tốc” cho thấy rằng 10.899 “kẻ thù” đã bị giết. Chỉ trong tháng Ba, “hơn 3.000 quân địch bị giết chết... mà điều đó là một tổng số hàng tháng to lớn nhất lớn cho bất kỳ một sư đoàn nào của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam,” tạp chí chính thức của sư đoàn đã cho biết. Khi được hỏi để tường thuật về những con số đếm thi thể khổng lồ, một sĩ quan cao cấp của sư đoàn giải thích rằng những đội súng máy của trực thăng thường bắt gặp những “kẻ thù” không vũ trang trong những cánh đồng trống.



(Những chiếc tàu thuộc Hải quân Việt Nam chất đầy với những bộ binh Việt Nam lặc lư dọc theo dòng sông Bến Tre để tung ra sứ mệnh tìm kiếm cách khoảng 80 km về hướng nam Sài Gòn trong tỉnh Kiến Hòa thuộc Đồng bằng Cửu long, vào ngày **11/07/1967**. Những du kích quân Việt Cộng đã bắn vào đoàn tàu nhỏ tư bờ sông đầy bụi cây, nhưng không có cuộc chạm súng lớn nào được thực hiện)

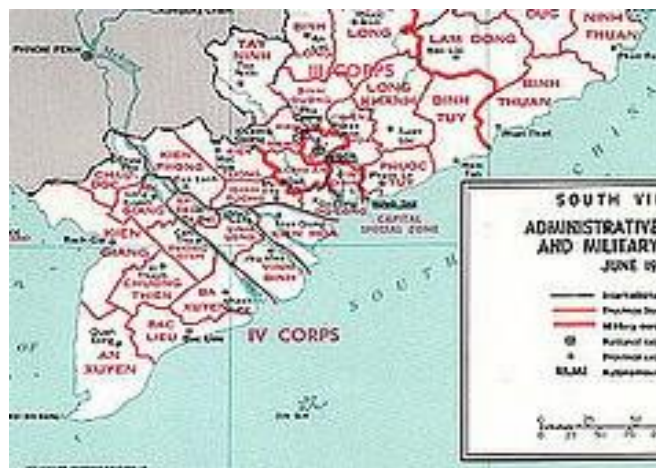
Có bằng chứng tràn ngập cho thấy rằng hầu như tất cả lực lượng Việt Cộng được trang bị kỹ lưỡng. Những thường dân đơn thuần, dĩ nhiên, không được trang bị. Và sự khác biệt to lớn giữa việc đếm thi thể (11.000 người) và số lượng vũ khí tịch thu được (748) thì khó giải thích –ngoại trừ bởi một kết luận là nhiều nạn nhân không có vũ khí là những thường dân vô tội...



(Người “Mẹ Nuôi,” một **“thường dân vô tội”**, thuộc xã An Hòa, huyện Phụng Hiệp, Cần Thơ, đang tiếp tế lương thực cho những du kích quân Việt Cộng để đánh phá miền Nam Việt Nam)

Những người dân vốn vẫn sống trong vùng Kiến Hòa được bình định hóa, tất cả họ đều có những hồi ức sống động về sự tàn phá mà hỏa lực Mỹ đã mang đến những cuộc sống của họ vào đầu năm 1969. Hầu như mỗi người mà tôi đã nói chuyện với, đã phải chịu khổn khổ theo một cách nào đó. “Có 5.000 người trong ngôi làng của chúng tôi trước năm 1969, nhưng không còn ai trong năm 1970,” một già làng nói với tôi. “Những người Mỹ phá hủy mọi căn nhà bằng pháo binh, các cuộc không kích, hoặc bằng cách đốt rụi chúng với những cái bật lửa. Khoảng 100 người bị chết vì cuộc dội bom, những người khác bị thương và những người khác trở thành những người tị nạn. Nhiều trẻ em bị thiệt mạng do sự chấn động từ các quả bom mà những cơ thể nhỏ bé của chúng không thể chịu được, ngay cả khi chúng đang ẵm núp dưới lòng đất.”

Những quan chức khác, bao gồm Trưởng Công an làng, chứng thực lời khai của người đàn ông. Tôi có thể không, dĩ nhiên, đến mỗi ngôi làng. Nhưng trong mỗi làng của nhiều nơi mà tôi đến, lời khai thì như nhau: 100 người bị thiệt mạng ở đây, 200 người bị thiệt mạng ở đó.



(*Tỉnh Kiến Hòa –theo tên gọi dưới chính quyền miền Nam Cộng hòa– là tỉnh Bến Tre, nằm trong vùng Đồng bằng Cửu long, là một trong những ổ chứa Việt Cộng chính yếu của **Mặt trận Giải phóng Dân tộc** vốn được thành lập vào tháng **12/1960** và bị loại bỏ vào tháng 1/1977 sau khi Cộng sản Hà Nội chiếm được miền Nam Việt Nam*)



(*Hình ảnh những nữ **cán bộ vũ trang** của Việt Cộng hội tụ từ các huyện về để thao diễn tại buổi lễ thành lập Mặt trận Giải phóng Dân tộc ở tỉnh Cần Thơ vào **năm 1961**, là một bằng chứng rất thực về sự hiện diện của Cộng sản ở miền Nam Việt Nam mặc dù họ chưa phải là cán binh chính quy của miền Bắc như Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara nói **nhưng không thể nào** cho họ là những phụ nữ thường dân vô tội như tác giả Christopher Hitchens đã nghĩ*)



(Một trong những hoạt động khủng bố của Mặt trận Giải phóng Dân tộc ngay tại Sài Gòn vào năm 1965 ngay khi có sự hiện của Mỹ và đã xảy trước Chiến dịch Hòa tốc đến những 3 năm)

Những ghi chú khác của anh Buckley và người bạn và là cộng tác viên của anh ta, Alex Shimkin (một người làm việc cho cơ quan Phục vụ Tình nguyện Quốc tế, vốn là người sau này bị thiệt mạng trong chiến tranh) đã phát hiện một bằng chứng giống y câu chuyện được kể lại trong một thống kê bệnh viện. Vào tháng Ba năm 1969, bệnh viện ở Bến Tre báo cáo về 343 bệnh nhân bị thương tích bởi “hỏa lực phe bạn” và 25 người bởi “kẻ thù,” một thống kê đáng gây kinh ngạc đối với một cơ sở chính phủ để ghi lại hồ sơ trong một cuộc chiến tranh du kích nơi mà việc trở nên thành viên Việt Cộng bị nghi ngờ có thể có nghĩa là cái chết. Và đoạn dẫn chứng của riêng anh Buckley cho tạp chí của mình –trong số “có lẽ nhiều như 5.000 cái chết” trong số thường dân trong một lần càn quét này– là một cách nói bớt đi, không đúng sự thật gần như cố ý về những gì mà anh ta đã được nghe bởi một quan chức Hoa Kỳ, vốn là người thực sự nói rằng “ít nhất là 5.000” người chết “là điều gì mà chúng tôi đề cập đến như là những người không-tham-chiến”: một nét riêng biệt không rất chính xác, như chúng ta đã từng nhìn thấy rồi, và như là đến sau này được hiểu rõ (kiểu chữ nghiêng và đậm được thêm vào).

Được hiểu rõ, đó là một cách nói, không chỉ bởi những người vốn chống đối chiến tranh nhưng bởi những người vốn đang tiến hành nó. Như một quan chức Hoa Kỳ đặt vấn đề với anh Buckley:

Những hành động của Sư đoàn IX trong việc gây ra những thương vong thường dân thì tồi tệ hơn [hơn những hành động ở Mỹ Lai]. Một tổng của cái gì mà Sư đoàn IX làm là tồi tệ hơn hẳn. Tóm lại, sự khủng khiếp thì tồi tệ hơn Mỹ Lai.

Nhưng đối với Sư đoàn IX, những thương vong thường dân bắt đầu tạo ra những nhỏ giọt và được đúc kết thành câu chuyện qua một thời gian dài. Và hầu hết những thương vong bị gây ra từ cuộc không kích và vào ban đêm. Hơn nữa, họ được thừa nhận bởi sự khẳng khẳng về những việc đếm thi thể ở mức cao của mệnh lệnh chỉ huy... Kết quả là một hậu quả tất yếu của chính sách chỉ huy của đơn vị.

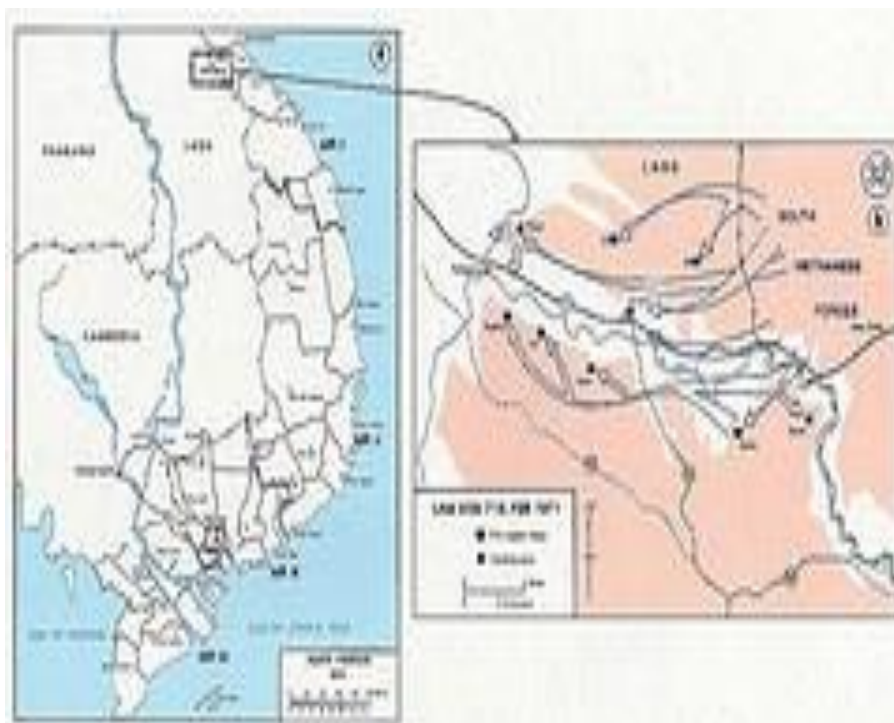
Cuộc càn quét trước đó vốn đã vét sạch Mỹ Lai –trong suốt Chiến dịch Wheeler Wallawa– cũng vào lúc đếm tất cả những xác chết như là những xác của quân địch, bao gồm dân cư của ngôi làng, vốn là những người ngẫu nhiên được bao gồm trong con số tổng thể rất khó hiểu là 10.000 người.

Đối mặt với bằng chứng này, anh Buckley và anh Shimkin bỏ qua việc sử dụng cái gì có sẵn và thay thế nó, theo một điện thư đến trụ sở tạp chí Newsweek ở New York, với một bằng chứng tỏ rõ và chu đáo hơn. Vấn đề không phải là “việc sử dụng hỏa lực bừa bãi,” nhưng là “những tội về việc sử dụng hoàn toàn bừa bãi –như là vấn đề về chính sách trong những khu vực đông dân

cur.” Ngay cả phần trước là một vi phạm trắng trợn Công ước Geneva; tội trạng thứ hai dẫn thẳng đến bến tàu ở Nuremberg hoặc “The Hague.”

Kể từ khi Tướng Creighton Abrams công khai ca ngợi Sư đoàn IX cho công việc của nó, và đã thu hút sự chú ý ở bất cứ nơi nào và bất cứ khi nào mà ông ta có thể, đối với sự thành công to lớn của Chiến dịch Hỏa tốc, chúng ta có thể chắc chắn rằng ban lãnh đạo chính trị ở Washington không phải là không biết. Quả thật, mức độ quản trị vi mô được tiết lộ trong cuốn hồi ký của ông Kissinger cảm đoán ý tưởng là bất cứ điều gì quan trọng xảy ra mà không có sự hiểu biết hoặc cho phép của ông ta.

Điều này không là gì thật sự hơn so với sự tham gia cá nhân của riêng ông ta trong cuộc dội bom và cuộc xâm lược Cam-pu-chia và Lào trung lập. Bị ám ảnh với ý tưởng rằng việc khoan nhượng Việt Nam có thể được truy nguồn đến những đồng minh hoặc các nguồn lực bên ngoài đến chính Việt Nam, hoặc có thể được vượt qua bởi chiến thuật hủy diệt hàng loạt, ông Kissinger vào một thời điểm đã dự định sử dụng vũ khí nhiệt hạt nhân để xóa bỏ tuyến đường xuyên qua vốn chạy dài sự liên kết đường sắt từ miền Bắc Việt Nam đến Trung Quốc, và vào một giai đoạn khác, đã xét đến việc thả bom những con đê vốn ngăn ngừa hệ thống thủy lợi của miền Bắc Việt Nam khỏi tạo nên lũ lụt đất nước. Không một biện pháp trong những điều này (theo một cách tương ứng được báo cáo trong lịch sử của Tad Szulc về chính sách ngoại giao thời Nixon và bởi vị sĩ quan phụ tá trước đây của ông Kissinger, Roger Morris) đã được thực hiện, mà qua đó loại bỏ được một số tội phạm chiến tranh tiềm năng từ bản cáo trạng của chúng ta nhưng qua đó cũng biểu lộ một trạng thái tâm lý trị vì. Ở đó vẫn còn Cam-pu-chia và Lào, vốn được cho là che giấu hoặc bảo vệ các tuyến đường cung cấp của miền Bắc Việt Nam.



(Cuộc “xâm lược” Nam Lào theo như tác giả nhắc đến là Chiến dịch Lam Sơn 179 (hoặc Chiến dịch Hạ Lào ‘71) với sự kết hợp giữa Không lực Hoa Kỳ những lực lượng của Việt Nam Cộng hòa, và của **Vương quốc Lào** tấn công vào những khu tồn trữ vũ khí và những căn cứ nén quân của Cộng sản Hà Nội dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh, ăn sâu qua khỏi biên giới Lào trong Quân khu I) (Chú giải: hình vuông là căn cứ hỗ trợ hỏa lực của Cộng sản; hình tròn là bãi đáp)



(Những tuyến đường xâm nhập của những lực lượng Cộng sản Hà Nội, trên cái gọi là Đường mòn Hồ Chí Minh, được mở rộng qua khỏi biên giới Lào và tràn xuống biên giới Cam-pu-chia trong âm mưu gây chiến tranh trên miền Nam Việt Nam. Và đây là **bằng chứng xác đáng nhất** mà tác giả dường như không dám xác nhận là sự thật)

Như trong những vụ kiện được mặc nhận bởi Tướng Telford Taylor, đó là tội ác của cuộc chiến tranh xâm lược và kế đó có một câu hỏi về những tội ác chiến tranh. (Vụ kiện Koki Hirota được trích dẫn ở bên trên có tầm quan trọng ở đây.) Trong giai đoạn sau Thế Chiến thứ II, hoặc giai đoạn bị chi phối bởi Hiến chương Liên Hiệp Quốc và những Công ước liên quan và hợp nhất của nó, Hoa Kỳ dưới chính quyền của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đã từ chối, thậm chí những đồng minh gần gũi nhất của nó, quyền xâm lược những quốc gia vốn bị cáo buộc tạo nơi trú ẩn cho những người đối lập chính trị của họ. Nổi tiếng nhất là, Tổng thống Eisenhower đã tận dụng

áp lực về kinh tế và ngoại giao ở mức độ cao nhằm chấm dứt cuộc xâm lược Ai Cập bởi Anh, Pháp, và Israel vào tháng Mười năm 1956. (Người Anh Quốc nghĩ rằng ông Nasser không nên kiểm soát Kênh đào Suez “của họ”; người Pháp tin rằng ông Nasser là sự cảm hứng và là nguồn nảy sinh sự rắc rối của họ ở Algeria; và người Israel tuyên bố rằng ông ta đóng cùng một vai trò trong việc kích động những khó khăn của họ với những người Palestine. Hoa Kỳ kiên quyết rằng dù là những tường tượng tuyên truyền này là sự thật, họ sẽ không nhìn về quá khứ hợp pháp hóa cuộc xâm lược Ai Cập.) Trong suốt cuộc chiến tranh Algeria cho nền độc lập, cũng thế, Hoa Kỳ đã cự tuyệt quyền được tuyên bố của Pháp nhằm tấn công một thị trấn ở Tunisia láng giềng vốn giúp đỡ những du kích quân Algeria, và vào năm 1964, Đại sứ Adlai Stevenson tại Liên Hiệp Quốc đã kết án Vương quốc Anh cho việc tấn công một thị trấn ở Yemen vốn bị cáo buộc cung cấp sự canh giữ phía sau cho những phiến quân đang hoạt động trong vùng thuộc địa Aden sau này.

Tất cả luật lệ này và tiền lệ trước đây đã bị ném vào những cơn gió khi ông Nixon và ông Kissinger quyết định phóng đại khái niệm về “cuộc theo đuổi nóng” vượt qua những biên giới Lào và Cam-pu-chia. Ngay cả trước khi cuộc xâm lược lãnh thổ thực sự đất nước Cam-pu-chia, thí dụ, và không bao lâu ngay sau khi việc đạt đến quyền lực của ông Nixon và ông Kissinger, một chương trình về việc dội bom mãnh liệt một đất nước đã được chuẩn bị và thực hiện trong bí mật. Người ta có thể, với một sự thay đổi ý kiến đột ngột nào đó, gọi nó là một “thực đơn” của việc dội bom, kể từ khi những cái mật mã cho các cuộc đột kích là “Ăn sáng,” “Ăn trưa,” “Ăn nhẹ,” “Ăn tối” và “Ăn tráng miệng.”

Những cuộc đột kích được cất cánh bởi những chiếc máy bay dội bom B-52 mà qua đó, điều quan trọng để ghi chú ngay từ đầu, bay ở một độ cao quá cao không thể được quan sát từ mặt đất và mang những trọng tải to lớn của chất nổ mạnh: chúng không cho một báo trước nào về việc tiến gần và không có khả năng về sự chính xác hoặc phân biệt bởi vì cả độ cao và lẫn trọng lượng của những quả bom của họ. Trong khoảng ngày 18 tháng ba năm 1960 và tháng Năm của năm 1970, có khoảng 3.630 các cuộc đột kích như thế được bay qua biên giới Cam-pu-chia. Chiến dịch dội bom bắt đầu như nó phải tiếp tục –với đầy đủ sự hiểu biết về ảnh hưởng của nó trên những thường dân, và với sự đánh lừa trắng trợn của ông Kissinger về mặt chính xác này. Thí dụ, một văn bản ghi nhớ được chuẩn bị bởi Bộ Tham mưu Kết hợp và được gửi cho Bộ Quốc phòng và Nhà Trắng nói thẳng là “một số thương vong Cam-pu-chia, sẽ được duy trì trong hoạt động” và “hiệu quả bất ngờ của cuộc tấn công có thể có xu hướng gia tăng những thương vong.” Những quận huyện mục tiêu cho đợt dội bom “Ăn sáng” (từ Khu Căn cứ 35) là nơi dân cư sinh sống, văn bản ghi nhớ cho biết, của khoảng 1.640 thường dân Cam-pu-chia. Đợt dội bom “Ăn trưa” (từ Khu Căn cứ 609) là trên nơi sinh sống của 198 người họ, đợt “Ăn nhẹ” (từ Khu Căn cứ 351) của 383 người, đợt “Ăn tối” (từ Khu Căn cứ 352) của 770 người, và đợt “Ăn tráng miệng” (từ Khu Căn cứ 350) của khoảng 120 nông dân Cam-pu-chia. Những con số chính xác kỳ quặc này

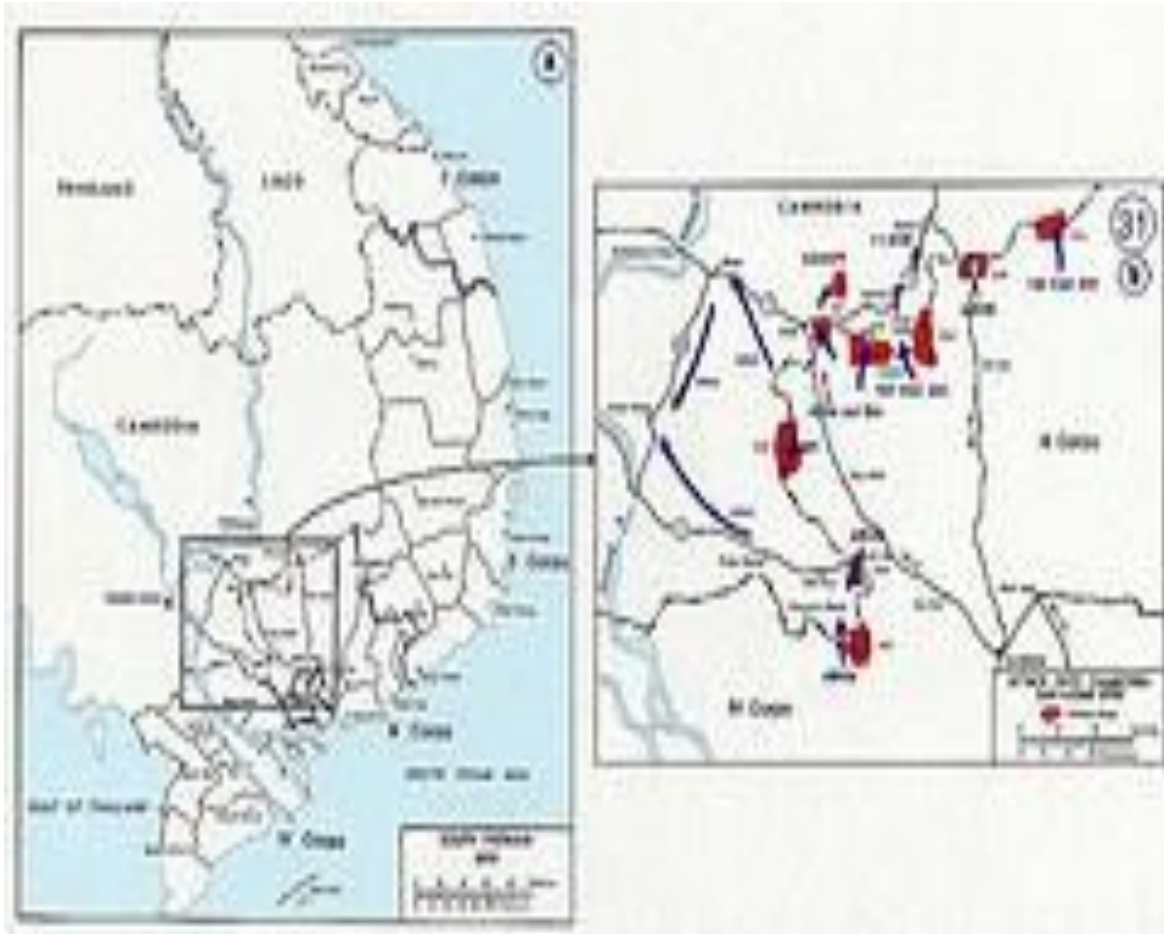
thì đủ theo chính những hình ảnh con số để chứng minh rằng ông Kissinger đang nói dối khi ông ta sau đó nói với Ủy ban Đối ngoại Thượng viện rằng những khu vực của Cam-pu-chia được chọn lựa cho cuộc dội bom “không có dân sinh sống.”

Như là một kết quả của những chiến dịch dội bom được mở rộng và tăng cường, theo ước tính rằng nhiều như khoảng 350.000 thường dân như ở Lào và 600.000 ở Cam-pu-chia, bị mất mạng. (Những điều này không phải là những ước tính cao nhất.) Những con số về những người tị nạn thì gấp bội con số đó. Thêm vào đó, việc sử dụng rộng rãi những thuốc khai hoang hóa chất đầy độc tố đã tạo ra một cuộc khủng hoảng về sức khỏe cho số đông mà qua đó theo cách tự nhiên gây ảnh hưởng một cách nặng nề, hầu hết trên những trẻ em, những người mẹ cho con bú, những người già, và những ốm yếu từ trước, và qua đó nó kéo dài đến ngày nay.

Mặc dù cuộc chiến kinh khủng này, và những hậu quả kinh hoàng của nó, có thể và nên được nhận lấy như là một cuộc khủng hoảng về đạo đức và chính trị đối với thể chế Mỹ, đối với ít nhất là năm vị Tổng thống Hoa Kỳ, và đối với xã hội Mỹ, có rất ít khó khăn trong việc xác định trách nhiệm cá nhân trong suốt giai đoạn này, một giai đoạn dã man và bừa bãi nhất của nó.

Richard Nixon như là vị Tổng Tư lệnh chịu trách nhiệm tối hậu, và chỉ suýt thoát khỏi một động thái của Quốc hội nhằm bao gồm những tội ác và những sự lừa bịp của ông ta ở Đông Dương trong các điều khoản luận tội, công bố mà qua đó cuối cùng buộc phải đưa đến việc từ chức của ông ta. Nhưng vị phụ tá và là vị cố vấn thân cận nhất của ông ta, Henry Kissinger, đôi khi buộc phải, và đôi khi cưỡng ép chính mình, vào trong một vị trí của chức vụ đồng-Tổng-thống thực sự ở nơi mà Đông Dương được quan tâm.

Thí dụ, trong những chuẩn bị cho cuộc xâm lược Cam-pu-chia vào năm 1970, ông Kissinger bị mất kết giữa những quan điểm của ban nhân viên của mình –nhiều người trong số họ đã từ chức trong việc phản đối khi cuộc xâm lược bắt đầu– và nhu cầu của ông ta để làm hài lòng vị Tổng thống của mình. Vị Tổng thống của ông ta lắng nghe hai cộng sự viên tội ác của mình –John Mitchell và Bebe Rebozo– hơn ông ta đã làm đối với vị Bộ Trưởng Ngoại giao và vị Bộ Trưởng Quốc phòng của mình, là William Rogers và Melvin Laird, cả hai người họ rất hoài nghi về việc mở rộng cuộc chiến tranh. Vào một dịp gây thu hút đặc biệt, một ông Nixon say rượu gọi điện thoại cho ông Kissinger để bàn thảo về những kế hoạch xâm lược. Ông ta sau đó đặt Bebe Rebozo trên đường dây. “Tổng thống muốn ông bạn biết nếu kế hoạch này không đạt được kết quả, ề Henry, chính là cái hậu môn của ông bạn.” — “Có đúng không, ông Bebe ?” Vị Tổng Tư lệnh rề rề nói. (Cuộc trò chuyện được giám sát và ghi chép ra bởi một trong những nhân viên sắp từ chức của ông Kissinger, William Watts.*) Có thể nói rằng trong trường hợp này, vị Cố vấn An ninh Quốc gia bị áp lực; tuy nhiên ông ta đã đứng về phía của phe ủng hộ cuộc xâm lược và, theo cuốn hồi ký của Tướng William Westmoreland, thực sự vận động cho cuộc xâm lược đó tiến hành.



(Chiến dịch Cam-pu-chia hoặc cuộc Xâm nhập Cam-pu-chia từ 29/04–22/07/1970 là sự phối hợp của ba lực lượng: Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa và Cộng hòa Khmer –dưới Tướng Lon Nol sau khi hạ bệ Hoàng tử Norodom Sihanouk– nhằm tiêu diệt những căn cứ tồn trữ vũ khí gây nên cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân '68)

Một bức tranh có phần nào vững chắc hơn được trình bày bởi vị Tham mưu Trưởng H.R. Haldeman trong cuốn sách “Diaries” (“Những hồi ký”) của ông ta. Vào ngày 22 tháng Mười Hai năm 1970, ông đã ghi lại :

Ông Henry có ý tưởng với nhu cầu gặp gỡ với Ngài P [Tổng thống] hôm nay với Al Haig và sau đó vào ngày mai với ông Laird và ông Moorer bởi vì ông ta phải sử dụng Ngài P [Tổng thống] để buộc ông Laird và quân đội tiến hành với kế hoạch của Ngài P [Tổng thống], mà qua đó họ sẽ không tiến hành mà không có những mệnh lệnh trực tiếp. Những kế hoạch trong sự nghi ngờ, đã lòi cuốn... việc tấn công những lực lượng đối phương ở Lào.

* Theo ông Woodward và ông Bernstein, ông Watts sau đó trao đổi với Tướng Alexander Haig, vốn là người đã nói với ông ta: “Ông bạn vừa có lệnh từ vị Tổng Tư lệnh của mình. Ông bạn

không thể từ chức.” — “Mẹ kiếp mày, AI,” ông Watts nói. “Tôi vừa mới từ chức.”

Trong cuốn hồi ký của riêng mình, “White House Years” (“Những năm trong Nhà Trắng”), ông Kissinger tuyên bố rằng ông ta đã lần chiếm chuỗi chỉ huy quen thuộc nhờ đó những vị chỉ huy trên chiến trường nhận được, hoặc tin rằng họ nhận được, những mệnh lệnh của mình từ Tổng thống và sau đó là Bộ trưởng Quốc phòng. Ông tự hào rằng ông ta cùng với ông Haldeman, Alexander Haig và Đại tá Ray Sitton, đã làm tiến triển “cả hai lịch trình về quân đội và ngoại giao” cho việc dội bom bí mật vào Cam-pu-chia. Trên chiếc máy bay dành cho Tổng thống, Air Force One, vốn đang nằm trên đường băng tại phi trường Brussels vào ngày 24 tháng Hai năm 1969, ông ta viết, “chúng tôi lập ra những nguyên tắc hướng dẫn về cuộc dội bom vào những khu bảo mật của đối phương.” Đại tá Không quân, Sitton, một chuyên gia đang nắm quyền về chiến thuật B-52 tại Bộ Tham mưu Kết hợp, lưu ý rằng Tổng thống không có mặt tại buổi họp nhưng đã nói rằng ông ta sẽ thảo luận chủ đề với ông Kissinger. Một vài tuần sau đó, theo cuốn sách “Haldeman’s Diaries” (“Những hồi ký của Haldeman”) vào ngày 17 tháng Ba ghi chép :

Ngày lịch sử. “Chiến dịch Bữa Ăn sáng” của ông K [issinger] cuối cùng đã cất cánh lúc 2.00 P.M. theo thời gian của chúng tôi. Ông K [issinger] thực sự hứng khởi, như là vị Tổng thống.

Phần viết thêm vào của ngày hôm sau, đọc thấy:

“Chiến dịch Bữa Ăn sáng” của ông K [issinger] là một thành công lớn. Ông bước vào tươi cười rạng rỡ với bản báo cáo, rất hiệu quả.

Điều đó chỉ trở nên tốt hơn. Vào ngày 22 tháng Tư 1970, ông Haldeman báo cáo rằng ông Nixon, theo sau ông Kissinger vào trong một cuộc họp của Hội đồng An ninh Quốc gia về Cam-pu-chia, “quay lại nhìn tôi với nụ cười lớn và nói: “ông K [issinger] thực sự đang niềm vui hôm nay, ông ta đang đóng vai Bismarck.”

Phần trên đây là một sự xúc phạm đối với “Chưởng ấn Sắc thép.” Khi ông Kissinger cuối cùng bị phơi bày ở Quốc hội và báo chí cho việc tiến hành cuộc dội bom không có thẩm quyền, ông ta yếu ớt bào chữa rằng những cuộc đột kích không phải là bí mật gì cả, thực sự, bởi vì Hoàng tử Sihanouk của Cam-pu-chia đã biết về chúng. Ông ta phải được nhắc nhở rằng một vương hầu nước ngoài không thể cho phép một quan chức Mỹ vi phạm Hiến pháp Hoa Kỳ. Hoặc, đối với vấn đề của việc đó, ông ta cũng không có thể cho phép một quan chức Mỹ tàn sát những con số lớn gồm những thường dân của “riêng” mình. Điều khó khăn để tưởng tượng rằng một ông Bismarck đang co rúm lại phía sau một lý do bào chữa đáng khinh. (Hoàng tử Sihanouk, điều đáng ghi nhớ là, sau đó đã trở thành một con rối hèn hạ của chế độ Khmer Đỏ.)



(Otto Eduard Leopold, là Hoàng tử Bismarck, và là Công tước Lauenburg (1815–1898), được biết đến như là Otto von Bismarck, còn có danh hiệu là “Chưởng ấn Sắc thép” –với đường lối ngoại giao Chính trị Thực dụng và quyền lực cai trị– là một nhà chính khách Prussia vốn là người thống trị những vấn đề của Đức và Âu châu với những chính sách bảo thủ của mình. Ông ta đã kết hợp hầu hết những tiểu bang của Đức trở thành một Đế quốc Đức và tạo cán cân quyền lực để giữ hòa bình ở Âu châu)



(Trong một cuộc gặp gỡ ở Beijing vào năm 1956, từ trái sang phải là Mao Zedong, Peng Zhen, Norodom Sihanouk, Liu Shaoqi. Hoàng tử Sihanouk của Cam-pu-chia là nhà **chính khách thân cộng**: một mặt ông ta thỏa thuận với Hà Nội và Beijing để chấp chứa vũ khí và cán binh Cộng sản miền Bắc, một mặt tuyên bố chính sách trung lập. Như câu phát biểu của ông ta vào năm 1979 sau khi kết hợp với Khmer Đỏ chống lại Cộng sản Việt Nam: “Chế độ quân chủ đã bị bãi bỏ, tôi chỉ đấu tranh cho nền độc lập của đất nước mình, ‘**ngay cả khi đất nước phải là Cộng sản**’.”)

Đại tá Sittton bắt đầu chú ý thấy rằng đến cuối năm 1969, văn phòng của ông ta thường xuyên văn phòng bị gạt bỏ trong vấn đề chọn lựa những mục tiêu. “Không phải chỉ là ông Henry cẩn thận sàng lọc những cuộc đột kích,” ông Sittton nói, “ông ta đọc những nguyên bản tình báo” và nghịch vớ vẩn với những sơ đồ dội bom theo sứ mệnh và những đường bay dội bom. Ở các bộ phận khác của cầu vòm bên trong Washington, điều đó cũng được chú ý thấy rằng ông Kissinger đang trở thành một người cầm đầu Ủy ban Công nhân Xuất sắc của Liên Xô. Ngoại trừ Ủy ban Bốn mươi rất quan trọng, vốn lên kế hoạch và giám sát tất cả những hoạt động bí mật ở nước ngoài, ông ta giữ chức Chủ tịch Nhóm Hành động Đặc biệt Washington (WSAG = **Washington Special Action Group**), Ban hội thẩm Xác nhận, vốn có liên quan đến việc kiểm soát vũ khí, Nhóm Nghiên cứu Đặc biệt về Việt Nam, vốn giám sát việc tiến hành chiến tranh ngày-này-đến-ngày-khác, và Ủy ban Xét lại Chương trình Quốc phòng, vốn giám sát ngân sách của Bộ Quốc phòng.

Vì vậy, không thể nào đối với ông ta để tuyên bố rằng ông ta không được biết về những hậu quả của các cuộc dội bom Cam-pu-chia và Lào; ông ta biết nhiều hơn về chúng, và trong chi tiết riêng tư hơn, so với bất kỳ cá nhân nào khác. Hoặc ông ta cũng không phải bị giam cầm trong một nền văn hóa vâng phục vốn không cho ông ta một sự lựa chọn thay thế nào khác, hoặc không có những cuộc tranh luận đối nghịch. Nhiều thành viên cao cấp của ban nhân viên của riêng ông ta, đáng chú ý nhất là Anthony Lake và Roger Morris, đã từ chức trên việc xâm lược Cam-pu-chia, và hơn hai trăm nhân viên của Bộ Ngoại giao ký tên vào một thỉnh thư phản đối được gửi đến Bộ trưởng Ngoại giao William Rogers. Quả thật, như đã được lưu ý, cả ông Rogers và Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird phản đối chính sách dội bom của B-52, như chính ông Kissinger ghi lại với một sự ghê tởm nào đó trong cuốn hồi ký của riêng mình. Quốc hội cũng phản đối việc mở rộng của cuộc dội bom (có lần đã đồng ý để ngày càng có được thông tin về nó) nhưng, ngay cả sau khi chính quyền Nixon-Kissinger đã cam đoan ở nhà Quốc hội Capitol Hill là không tăng cường các cuộc đột kích, có một sự gia tăng 21 phần trăm của cuộc dội bom Cam-pu-chia trong những tháng từ tháng Bảy-tháng Tám năm 1973. Những bản đồ của Lực lượng Không quân về những khu vực được chấm mục tiêu cho thấy chúng có hoặc, đã từng có dân cư đông đúc. Đại tá Sittton thực sự gọi nhớ lại, ắt hẳn được chấp nhận, là ông Kissinger yêu cầu rằng cuộc dội bom nên tránh những thương vong dân sự. Động cơ rõ ràng của ông ta trong việc đưa ra yêu cầu này là để tránh hoặc chặn trước những than phiền từ chính phủ của Hoàng tử Sihanouk. Nhưng điều này không làm được gì nhiều hơn trong chính nó là chứng minh rằng ông Kissinger nhận biết về điều có thể có của những cái chết thường dân.

Nếu ông ta đã biết đủ để biết về khả năng có thể có của chúng, và là người điều hành chính sách vốn gây ra chúng, và cũng không thúc ép bất kỳ những biện pháp phòng ngừa thiết thực nào, cũng không khiển trách bất kỳ những người vi phạm nào, như thế việc thừa kiện chống lại ông ta về mặt pháp lý và về mặt đạo đức được hoàn thành.

Sớm như vào đầu thu năm 1970, một điều tra viên độc lập có tên là Fred Branfman, vốn là người nói được tiếng Lào và biết về đất nước khi còn là một tình nguyện viên dân sự, đã đi đến Bangkok và phỏng vấn Jerome Brown, một sĩ quan nhắm mục tiêu trước đây cho Tòa Đại sứ Hoa Kỳ ở thủ đô Lào, Vientiane. Người đàn ông đã về hưu khỏi Lực lượng Không quân bởi vì sự vỡ mộng của mình cho việc vô ích của cuộc dội bom và sự khiếp đảm của anh ta về sự thiệt hại đã gây ra cho những thường dân và xã hội. Tốc độ và độ cao của những chiếc máy bay, anh ta cho biết, có nghĩa là những mục tiêu thì hầu như không thể nào phân biệt được từ trên không. Những phi công sẽ thường hay quyết định thả những quả bom khi những miệng núi lửa đã có sẵn rồi, và chọn những ngôi làng như là những mục tiêu bởi vì chúng có thể được nhận diện ngay tức khắc hơn so với những quân du kích Pathet Lào tán bị cáo buộc đang ẩn náu trong rừng rậm. Anh Branfman, người mà tôi đã phỏng vấn ở San Francisco, vào mùa hè năm 2000, tiếp tục cung thông tin này và thông tin khác cho Henry Kamm và Sydney Schanberg của tờ báo New York Times, cho Ted Koppel của đài tin tức ABC, và cho nhiều người khác. Anh ta cũng đã viết tường tận và công bố những phát hiện của mình trên tạp chí Harper nơi mà chúng không bị phủ nhận bởi bất kỳ thẩm quyền nào. Dưới áp lực từ Đại sứ quán Hoa Kỳ, các nhà chức trách Lào đã cho người trực xuất Branfman trở lại Hoa Kỳ, mà qua đó có thể là, từ những quan điểm của họ, một sai lầm. Anh ta có khả năng tạo nên một sự xuất hiện đầy ấn tượng ở nhà Quốc hội Capitol Hill vào ngày 22 tháng Tư năm 1971 tại một buổi điều trần được tổ chức bởi Trại Ủy ban Thượng viện về Người tị nạn của Thượng nghị sĩ Edward Kennedy. Những nhân vật phản diện của ông ta là đặc sứ William Sullivan của Bộ Ngoại giao, vị Đại sứ trước đây cho nước Lào. Anh Branfman buộc tội ông ta trước những máy ảnh về việc giúp che giấu bằng chứng mà xã hội Lào đang bị cắt xẻ bởi việc bắn phá đã man từ trên không.

Một phần như là một kết quả, Dân biểu Pete McCloskey của tiểu bang California (một cựu chiến binh có nhiều huân chương trong cuộc chiến tranh ở Hàn Quốc) đã ghé thăm Lào và đòi hỏi một bản sao của cuộc nghiên cứu nội bộ Đại sứ quán Hoa Kỳ về việc dội bom. Ông ta cũng thuyết phục Lực lượng Không quân Hoa Kỳ cung cấp cho ông ta những không hình về sự thiệt hại đáng kể.

Vị Đại sứ Sullivan cảm thấy rất bối rối bởi những hình ảnh này, một số của chúng được chụp lại trong những khu vực được biết đến đối với ông ta, mà qua đó phản ứng trước tiên của ông ta là thiết lập sự hài lòng của riêng mình là các cuộc đột kích đã xảy ra sau khi ông ta rời khỏi nơi nhiệm chức của mình ở thủ đô Vientiane. (Ông ta sau đó biết rằng, trong những nỗi đau của mình, máy điện thoại riêng của ông ta đã bị nghe lén do sự xúi giục của Henry Kissinger, một trong những vi phạm pháp luật Mỹ nhiều như thế mà qua đó bắt buộc đưa đến kết quả là vụ bê bối nghe-lén-và-trộm-cấp Watergate: một vụ bê bối mà hơn nữa ông Kissinger phải bào chữa – trong một vụ bùng nổ gây kinh ngạc về sự hợm mình, lừa dối và tự lừa dối– như là cái có vắng mặt của riêng ông ta đối với sự thiếu chú ý trong cuộc khủng hoảng Cyprus.)

Sau khi đã làm xong điều gì mà anh ta có thể để mang cơn ác mộng của dân Lào đến sự chú ý của những người mà công việc đúng với hiến pháp của họ là giám sát những câu hỏi như thế, anh Branfman đi trở lại Thái Lan và từ đó đến Phnom Penh, thủ đô Cam-pu-chia. Sau khi đã có được sự tiếp cận một điện đài của phi công, anh ta ghi âm lại những cuộc đàm thoại giữa những phi công trên những sứ mệnh dội bom trên vùng nội địa Cam-pu-chia. Không có dịp nào họ đã tiến hành bất kỳ những kiểm tra nào được thiết kế để bảo đảm lại cho chính mình và những người khác rằng họ không đang dội bom những mục tiêu dân sự. Điều đó đã chắc chắn được xác nhận, bởi phát ngôn viên được bổ nhiệm của chính phủ Hoa Kỳ, rằng những sự kiểm tra như thế phải được tiến hành. Anh Branfman trao những cuốn băng thu âm cho Sydney Schanberg, mà bài tường thuật của anh ta trên tờ báo New York Times đã được in ra ngay trước khi Thượng viện hội họp để cấm đoán việc oanh tạc dữ dội vào Cam-pu-chia xa hơn nữa (nghị quyết vừa ra vốn bị xem thường bởi ông Kissinger vào tháng sau).

Từ đó, anh Branfman đã đi trở lại Thái Lan và du hành về hướng bắc đến Nakhorn Phanom, trụ sở mới của Không lực thứ VII Hoa Kỳ. Ở đây, một phòng chiến tranh có tên mật mã là “Blue Chip” phục vụ như là trung tâm chỉ huy và kiểm soát của chiến dịch dội bom. Anh Branfman, vốn là người cao ráo và chắc nịch, có khả năng đóng vai như là một người tuyển dụng mới chỉ vừa mới lên từ Sài Gòn, và cuối cùng để được vào ngay chính phòng chiến tranh. Ở đây, những cái kệ và những bản đồ và những màn hình vẽ chương trình của cuộc bắn phá. Trong cuộc đàm thoại với một “sĩ quan dội bom” đang làm nhiệm vụ, anh ta hỏi xem những phi công có từng làm cuộc liên lạc trước khi thả xuống những đồng hàng to lớn của vũ khí của họ không. “Ồ, vâng,” anh ta bảo đảm, “họ làm chứ.” — “Lo lắng về việc dội trúng những người vô tội không?” — “Ồ, không — chỉ liên quan quan tâm về nơi ở đâu của ‘những đội quân trên mặt đất’ của CIA xâm nhập vào trong khu vực.” Bài tường thuật của anh Branfman về chuyện này, vốn đã được đăng lên bởi cột báo có nghiệp đoàn của Jack Anderson và cũng ở trên tờ báo Washington Monthly, thì tương tự như thế không bị phủ nhận bởi bất kỳ sự chối bỏ chính thức nào.

Một lý do mà mệnh lệnh chỉ huy của Hoa Kỳ trong khu vực Đông Nam Á cuối cùng chấm dứt việc dùng đến cách kiểm điểm thô bỉ và khủng khiếp của việc “đếm thi thể” đó là, như trong một trường hợp tương đối nhỏ nhưng cụ thể của Chiến dịch Hỏa tốc được dẫn chứng ở bên trên, những con số bắt đầu trông đáng ngại như một điềm báo khi chúng được đếm lên. Đôi khi, những tổng số của “những người chết đối phương sẽ biến ra, khi được tính toán, là lớn hơn một cách đáng ngờ so với con số của “kẻ thù” được tuyên bố trong chiến trường. Tuy thế bằng cách nào đó, cuộc chiến tranh tiếp tục kéo dài, với những mục tiêu có định lượng mới được đặt ra và bắt buộc thực thi. Như thế, theo Lầu Năm Góc, sau đây là những con số thương vong giữa việc ngưng dội bom lần đầu tiên của Lyndon Johnson vào tháng Ba năm 1968 và cùng một thời điểm trong năm 1972:

“Kẻ thù” 475.609

Trợ-Ủy ban Thượng viện Hoa Kỳ về Người tị nạn ước tính rằng trong cùng một giai đoạn bốn năm khá nhiều hơn ba triệu thường dân bị thiệt mạng, bị thương tích, hoặc bị làm cho vô gia cư. Trong cùng giai đoạn bốn năm đó, Hoa Kỳ đã thả gần 4,5 triệu tấn thuốc nổ mạnh trên Đông Dương. (một tổng số được ước tính của Lầu Năm Góc cho số lượng trọng tải được thả xuống trong toàn bộ Thế Chiến thứ II là 2,044 triệu.) Tổng số này không bao gồm những cuộc phun thả ào ạt những chất diệt cỏ và những thuốc trừ sâu hóa học, những ảnh hưởng mà qua đó vẫn đang được ghi lại bởi tính chất sinh thái của khu vực. Hoặc nó cũng không bao gồm những bãi mìn vốn phát nổ cho đến ngày nay.

Vẫn chưa rõ là làm cách nào chúng ta đếm tội giết người hoặc bắt cóc 35.708 dân thường Việt Nam bởi “Chương trình Phụng hoàng” phản-du-kích của CIA trong suốt hai năm rưỡi đầu tiên của chính quyền Nixon–Kissinger. Có thể là có một sự “chồng chéo” nào đó. Cũng có một sự chồng chéo nào đó với những hành động của những chính quyền trước đó trong tất cả trường hợp. Nhưng những con số tổng cộng của những người chết thực sự là quá cao mà tất cả đã xảy ra trên việc giám sát của Henry Kissinger, đã được biết đến và hiểu rõ bởi ông ta, đã bị che giấu từ Quốc hội, báo chí và công chúng bởi ông ta –bằng bất cứ giá nào là cách hay nhất trong khả năng của ông ta– và là, khi được đặt câu hỏi, một chủ đề của những mối thù huyết thống về mặt chính trị và mặt quan liêu được ra mệnh lệnh bởi ông ta. Chúng cũng là một phần kết quả của một quá trình bí mật và bất hợp pháp ở Washington, không được biết đến ngay cả đối với những thành viên Nội các, mà trong số đó Henry Kissinger đứng ở vị trí là, và trở nên, một người hưởng lợi chính.

Trên quan điểm khép kín đó, người ta có thể một lần nữa dẫn chứng H.R. Haldeman, vốn là người không có lý do nào hơn nữa để nói dối và vốn là người, trước lúc bài viết của ông ta, đã phải trả cho những tội ác của mình bằng cách chấp bản án trong nhà tù.

Ông Haldeman mô tả khoảnh khắc ở Florida khi ông Kissinger nổi giận bởi một câu chuyện trên tờ báo New York Times kể một phần nào sự thật về Đông Dương :

Ông Henry gọi điện thoại cho J. Edgar Hoover ở Washington từ Key Biscayne (i.e. là một phố đảo thuộc quận Miami-Dade, tiểu bang Florida) vào buổi tháng Năm mà câu chuyện trên tờ báo Times Xuất hiện.

Theo văn bản ghi nhớ của ông Hoover về cuộc gọi, ông Henry nói rằng câu chuyện sử dụng “thông tin bí mật mà qua đó gây tổn hại cực kỳ.” Ông Henry tiếp tục nói với ông Hoover rằng ông ta “tự hỏi liệu tôi có thể làm một nỗ lực lớn để tìm ra việc đó đến từ đâu đó... và đặt bất cứ những

nguồn tài lực nào mà tôi cần để tìm ra ai đã làm việc này. Tôi nói với ông ta rằng tôi sẽ lo liệu việc này ngay lập tức.”

Ông Henry không ngạc nhiên. Ông ta gọi điện cho ông Hoover một vài giờ sau đó để nhắc nhở ông ấy rằng việc điều tra nên được tiến hành một cách kín đáo “như thế, không có những câu chuyện nào sẽ lọt ra ngoài.” Ông Hoover phải mỉm cười, nhưng nói được rồi. Và đến 5:00 giờ, ông ta đã trở lại trên điện thoại đến ông Henry với một báo cáo rằng tay phóng viên của tờ báo Times “có thể đã nhận được một số thông tin của hấn ta từ văn phòng Đông Nam Á thuộc Bộ Công vụ của Bộ Quốc phòng.” Cụ thể hơn là, ông Hoover đưa ý kiến rằng nguồn cung cấp có thể là một người đàn ông tên là Mort Halperin (một nhân viên của ông Kissinger) và một người đàn ông khác vốn là người làm việc trong Cơ quan Phân tích Hệ thống... Theo văn bản ghi nhớ của ông Hoover, ông Kissinger hy vọng rằng “tôi sẽ theo dõi sát việc đó xa như chúng ta có thể làm được và họ sẽ tiêu diệt bất cứ ai đã làm điều này nếu chúng ta có thể tìm ra hấn ta, bất kể là hấn ta đang ở đâu.”

Dòng cuối cùng của văn bản ghi nhớ đó đưa ra một sự phản ánh chính xác về cơn thịnh nộ của ông Henry, như tôi nhớ điều đó.

Tuy thế, ông Nixon thì một trăm phần trăm đang ở phía sau những vụ nghe trộm. Và tôi cũng vậy. Và vì thế, chương trình bắt đầu, được gây cảm hứng bởi cơn giận dữ của ông Henry nhưng được ra lệnh bởi ông Nixon, vốn là người chẳng bao lâu mở rộng nó hơn nữa, thậm chí xa hơn để bao gồm cả những thông tin viên. Cuối cùng là, mười bảy người đã bị đặt máy nghe lén bởi FBI bao gồm bảy người ở ban nhân viên thuộc NSC (i.e. Hội đồng An ninh Quốc gia) của ông Kissinger và ba người ở ban nhân viên Nhà Trắng.

Và như thế đã xảy ra sự ra đời của “những người dò xét” và của cuộc công kích vào pháp luật và nền dân chủ Mỹ mà họ đã làm lễ nhậm chức. Bình luận về sự kết thúc đáng tiếc của tiến trình này, ông Haldeman viết là ông ta vẫn tin rằng cựu Tổng thống Nixon (vốn là người sau đó vẫn còn sống) nên đồng ý với việc đưa ra những cuốn băng còn lại. Nhưng :

Lần này, quan điểm của tôi rõ ràng là không được chia sẻ bởi người đàn ông vốn có một lý do cho sự quyết định ban đầu để bắt đầu tiến trình nghe lén. Henry Kissinger quyết tâm chặn lại những cuốn băng thu âm khỏi đến được công chúng...

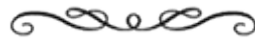
Ông Nixon hữu lý khi cho rằng ông Kissinger thực sự là một người vốn có nhiều điều nhất để mất từ những cuốn băng thu âm bước trở thành công cộng. Ông Henry rõ ràng cảm thấy là những cuốn băng thu âm sẽ gây ngạc nhiên rất nhiều điều mà ông ta đã nói rằng sẽ rất là bất lợi cho ông ta về mặt công chúng.

Ông Nixon nói rằng trong việc thực hiện sự thỏa thuận về thời gian tạm lưu giữ những giấy tờ

Tổng thống của ông ta, mà qua đó ban đầu được công bố sau việc được tha miễn của ông ta nhưng sau đó bị bắn rơi bởi Quốc hội, chính là ông Henry vốn là người đã gọi đến ông ta và cố nài quyền hạn của ông Nixon để tiêu hủy những cuốn băng thu âm. Đó là, dĩ nhiên, điều vốn phá hủy sự thỏa thuận.

Một xã hội đã bị “thăm dò,” có quyền yêu cầu rằng những kẻ dò xét của nó buộc phải thực hiện một sự hoàn trả nào đó bằng cách tiết lộ hoàn toàn. Vụ thưa kiện để đưa những cuốn băng thu âm của ông Nixon ra công cộng chỉ hoàn thành một phần; không có một tường thuật trung thực nào về những năm của Chiến tranh Việt Nam sẽ được hoàn thành cho đến khi một phần của ông Kissinger trong cái gì mà chúng ta đã biết rồi, được làm cho hoàn toàn sáng tỏ.

Cho đến lúc đó, vai trò của ông Kissinger trong việc vi phạm pháp luật Mỹ vào cuối cuộc Chiến tranh Việt Nam tạo nên điều đối nghịch hoàn toàn đối với hoạt động bí ẩn của năm 1968 mà qua đó đã giúp ông ta lên nắm quyền ngay từ lúc đầu. Hai dấu ngoặc đứng khép lại một loạt những tội ác chiến tranh được toán tính trước vốn vẫn có sức mạnh làm choáng vàng sự tưởng tượng.



CHƯƠNG 04 : BANGLADESH: MỘT CUỘC DIỆT CHỦNG, MỘT CUỘC ĐÀO CHÍNH, VÀ MỘT VỤ ÁM SÁT



(Đế quốc Ottoman và những nước chư hầu vào những thế kỷ 16–17, là nguồn gốc của nước Thổ Nhĩ Kỳ sau này (Chú giải: màu đỏ đậm là những vùng mở rộng nhất; màu đỏ nhạt: là những nước chư hầu gồm phần lớn Đông nam Âu châu, Tây Á, Bắc Phi, và Đông bắc Phi (bán đảo Samali)

Biên niên sử của ngoại giao Mỹ chứa nhiều trang không phai mờ về chủ nghĩa nhân văn, mà qua đó có thể, và nên, được thiết lập chống lại một số lưu lượng bản thủ và mất nhuệ khí được ghi lại trong những trang này. Người ta có thể trích dẫn những công văn rất đặc biệt của năm 1915 của vị Đại sứ Henry Morgenthau từ nơi nhiệm chức của mình ở Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ, nơi mà ông ta đã sử dụng những báo cáo thuộc tòa lãnh sự và tình báo để cho ra cho một hình ảnh của cuộc thảm sát có chủ ý thuộc cấp nhà nước đối với nhóm dân tộc thiểu số Armenia, cuộc diệt chủng đầu tiên của thế kỷ XX. (Từ ngữ “diệt chủng” lúc đó chưa không được đặt ra, Đại sứ Morgenthau đã cần đến –theo một số cách biểu lộ cảm giác hơn– thuật ngữ “tội giết người đồng chủng.”)



(Bản đồ Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey) ngày nay trong vùng biển Đen và Địa Trung Hải sau khi Đế quốc Ottoman bị sụp đổ sau Thế Chiến thứ I)



(Bản đồ hành chính của vùng Caucasus: Armenia, Nakhchiva (phần tách ra từ Armenia), Georgia, và Azerbaijan. Đó là những vùng tự trị của Soviet thuộc Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa)



(Vị trí của vùng Caucasus nằm hướng tây nam của Liên Xô, được bao bọc bởi biển Caspitan ở hướng đông và biển Đen ở hướng tây bắc)

Đến năm 1971, từ ngữ “diệt chủng” là tất cả ý nghĩa quá dễ hiểu. Nó xuất hiện trong một điện thư phản đối từ lãnh sự quán Hoa Kỳ trong cái gì mà sau đó là vấn đề vùng Đông Pakistan –một “cánh” của dân Bengal thuộc nhà nước Hồi giáo của Pakistan, được biết đến với những dân cư cứng rắn thuộc phe Quốc gia của nó bằng tên Bangladesh. Bức điện thư được viết trên vào ngày 6 tháng Tư năm 1971 và bên ký kết cao cấp của nó, vị Tổng Lãnh sự ở thủ đô Dhaka, có tên là Archer Blood. Nhưng điều đó đã có thể trở nên được biết đến như là Bức điện tín Blood trong bất kỳ trường hợp nào. Cũng được gửi trực tiếp đến Washington, nó khác biệt từ tài liệu của ông Morgenthau trong một khía cạnh. Nó không báo cáo rất nhiều về cuộc diệt chủng như việc lên án sự đồng lõa của chính phủ Hoa Kỳ trong cuộc diệt chủng. Phần chính của nó đọc thấy như sau :

Chính phủ của chúng tôi đã thất bại tố cáo sự đàn áp nền dân chủ. Chính phủ của chúng tôi đã thất bại tố cáo những hành vi tàn bạo. Chính phủ của chúng tôi đã thất bại dùng đến những biện pháp mạnh mẽ để bảo vệ những công dân của nó [trong khi đồng thời ra sức để xoa dịu một chính phủ bị khống chế, thuộc vùng Tây Pakistan] và để làm giảm bớt bất kỳ những mối quan hệ công cộng quốc tế không xứng đáng có tác động chống lại họ. Chính phủ của chúng tôi đã làm chúng cho điều gì mà nhiều người sẽ xét là sự phá sản đạo đức, một cách trở trêu vào cùng một lúc khi Liên Xô gửi cho Tổng thống Yahya Khan một thông điệp về việc bảo vệ nền dân chủ, lên

án việc bắt giữ vị lãnh đạo của một đảng phái có đa số lá phiếu được bầu chọn một cách dân chủ, ngẫu nhiên ủng hộ Tây phương và kêu gọi cho sự chấm dứt các biện pháp đàn áp và đổ máu... Tuy nhiên, chúng tôi đã chọn là không can thiệp, ngay cả về mặt đạo đức, trên cơ sở là cuộc xung đột của Đảng Awami (i.e. Dân tộc), **mà trong đó đáng tiếc là một thuật ngữ cuộc diệt chủng bị khai thác quá mức có thể được ứng dụng**, hoàn toàn là một vấn đề nội bộ của một nước có chủ quyền. Những người Mỹ cá biệt đã bày tỏ sự ghê tởm. Chúng tôi, như là những công chức chuyên nghiệp, thể hiện sự bất đồng của chúng tôi đối với chính sách hiện tại và nhiệt thành hy vọng rằng những quan tâm chân thực và lâu dài của chúng ta ở đây có thể được xác định và những chính sách của chúng ta được chuyển hướng.



(Cộng hoà Nhân dân Bangladesh là phần đất tách ra từ Tự trị Pakistan (còn được gọi là vùng Tây Pakistan thuộc những dân cư Hồi giáo đồng nhất chỉ sau Indonesia, với diện tích là 796.095 km² và dân số khoảng **182,5 triệu** –theo thống kê năm 2012), từ năm 1971, còn được gọi là vùng Đông Pakistan, đa phần là dân cư Muslims với diện tích là **147.570 km²** và dân số khoảng **150 triệu** –theo thống kê năm 2013. Trong khi đó Việt Nam có diện tích là 331.210 km² và dân số khoảng **90,4 triệu** –theo thống kê 2012)



(Bengal (hay Tây Bengal –màu đỏ sậm) nằm kế vùng Đông Pakistan (là Bangadesh hay còn gọi là Đông Bengal –màu xanh đậm), nó có tiếng nói riêng, và thủ đô là Kolkata. Bengal chiếm 88.752 km² với dân số khoảng 91,3 triệu –theo thống kê năm 2011)



(Archer Blood, vị Tổng Lãnh sự Hoa Kỳ cuối cùng ở thủ đô Dhaka, Đông Pakistan được biết đến với Bức điện tín Blood có lời lẽ mạnh mẽ phản đối chống lại những hành vi tàn bạo được nhúng tay vào trong cuộc Chiến tranh Giải phóng Bangladesh của Đảng Dân tộc Quốc gia vào năm 1971)



(Abdul Hamid Khan Bhashani, còn có biệt danh là “The Red Maulana” (“Thượng đế Đỏ”), là vị lãnh tụ của Đảng Dân tộc Quốc gia (NAP = National Awami Party) — được thành lập vào năm 1957, ở thủ đô Dhaka, Đông Pakistan, sau đó lan tràn qua Tây Pakistan. Thực chất nó là Đảng Cộng sản Pakistan mà sau này phe Đông Pakistan thân Trung Cộng và phe Tây Pakistan thân Liên Xô)

Bức điện thư này được ký tên bởi hai mươi thành viên của nhóm ngoại giao Hoa Kỳ ở Bangladesh và trên đường đến Bộ Ngoại giao, được ký tên thêm bởi chín sĩ quan cao cấp ở bộ phận Nam Á. Đó là một mô hình thay đổi chiều hướng hành động công khai nhất và được diễn đạt mạnh mẽ nhất từ những công chức thuộc Bộ Ngoại giao cho Bộ Ngoại giao vốn đã từng được ghi nhận. Những hoàn cảnh bảo đảm toàn diện cuộc biểu tình phản đối. Vào tháng Mười Hai năm 1970, tầng lớp ưu tú thuộc quân đội Pakistan đã cho phép các cuộc bầu cử mở ra lần đầu tiên trong một thập kỷ. Cuộc đầu phiếu dễ dàng giành được chiến thắng bởi Sheikh Mujibur Rahman, vị lãnh đạo Liên đoàn Awami có căn cứ ở Bengal, vốn là người đã có được một đại đa số tổng thể trong một Quốc hội được đề cử. (Chỉ riêng ở vùng phía đông, nó đã thắng được 167 trong tổng số 169 ghế.) Điều này, trong số những điều khác, có nghĩa là một thách thức đối với quyền lãnh đạo chính trị và quân sự và kinh tế của “cánh” phía Tây. Quốc hội đã được lên lịch trình để gặp nhau vào ngày 3 tháng Ba năm 1971. Vào ngày 1 tháng Ba, Tướng Yahya Khan, người đứng đầu chế độ quân sự được cho sắp ra đi, đã hoãn lại việc triệu tập của nó. Điều này dẫn đến những cuộc biểu tình phản đối khổng lồ và sự bất tuân bất bạo động dân sự ở vùng phía đông.



(Sheikh Mujibur Rahman, Chủ tịch Cộng hòa Nhân dân Bangladesh, người đứng đầu của Liên đoàn Awami (Awami League), còn được gọi là “Cha già Dân tộc.” Mặc dù ông ta bị bắt trong những giờ sớm nhất của Chiến dịch Searchlight (Chiến dịch Đèn pha)⁽⁰⁹⁾ của quân đội Pakistan, cuộc Chiến tranh Giải phóng Bangladesh đã đạt được kết quả vào năm 1971. Sau khi thành lập một đất nước độc đảng, vào tháng 8/1975, ông ta và hầu hết những người trong gia đình bị ám sát bởi một nhóm sĩ quan cấp nhỏ)

Vào ngày 25 tháng Ba, quân đội Pakistan đánh vào thủ đô Dhaka của dân Bengal. Sau khi bắt giữ và bắt cóc ông Rahman, và đưa ông ta đến vùng Tây Pakistan, nó bắt đầu tiến hành việc tàn sát những người ủng hộ ông ta. Cơ quan báo chí nước ngoài đã bị trục xuất trống vắng trước đó ra khỏi thành phố, nhưng phần lớn bằng chứng trực tiếp về chuyện gì đã xảy ra sau đó, được chuyển qua một máy truyền dẫn vô tuyến được điều hành bởi lãnh sự quán Hoa Kỳ. Chính Archer Blood cung cấp một bài tường thuật về một tập phim trực tiếp đến Bộ Ngoại giao và Hội đồng An ninh Quốc gia của Henry Kissinger. Sau khi đã chuẩn bị sẵn sàng cuộc phục kích, những binh sĩ chính quy Pakistan bắt lửa trong ký túc xá của nữ sinh viên tại trường đại học, và sau đó tàn sát những người cư ngụ như rạ bằng những khẩu súng máy khi họ tìm cách trốn thoát. (Những khẩu súng, cùng với tất cả loại vũ khí khác, đã được chu cấp dưới chương trình viện trợ quân sự của Hoa Kỳ.)

Những bài tường thuật khác, kể từ khi hoàn toàn được chứng minh, đã được cung cấp cho tờ báo London Times và Sunday Times bởi một phóng viên dũng cảm Anthony Mascarhenas, và được truyền đi nhanh chóng khắp thế giới bị gây kinh hoàng. Việc hiếp dâm, giết người, chặt tay chân và việc giết những trẻ em thuộc cấp quốc gia đã được sử dụng như là những phương pháp đàn áp và đe dọa cố ý. Ít nhất là mười ngàn thường dân bị tàn sát trong ba ngày đầu. Tổng số cái chết của thường dân có thể xảy ra không bao giờ được đặt ở mức kém hơn một nửa triệu và được

đặt lên cao như ba triệu người. Kể từ khi hầu hết tất cả những công dân Ấn Giáo đang trong tình trạng hiểm nghèo theo định nghĩa từ chủ nghĩa độc đoán của quân đội Pakistan (không phải là những người đồng đạo Hồi giáo của Pakistan được tha miễn), một sự di chuyển rộng lớn của hàng triệu người tị nạn –có lẽ nhiều như mười triệu người– bắt đầu vượt qua biên giới Ấn Độ. Tóm lại, sau đó: trước tiên là, sự phủ nhận trực tiếp một cuộc bầu cử dân chủ; thứ hai là, việc buông lỏng một chính sách diệt chủng; thứ ba là, việc tạo nên một cuộc khủng hoảng quốc tế rất nguy hiểm. Trong vòng một khoảng thời gian ngắn, Đại sứ Kenneth Keating, một nhà ngoại giao có hạng của Hoa Kỳ ở New Delhi, đã thêm vào tiếng nói của mình đến những người trong các nhà bất đồng chính kiến. Chính là lúc mà ông ta đã nói với Washington, khi một thế đứng có nguyên tắc chống lại những người có thẩm quyền của cuộc xâm lược và hành vi tàn bạo này cũng sẽ tạo ra một ý nghĩa thực tiễn hay nhất. Ông Keating, là Thượng nghị sĩ trước đây từ New York, đã sử dụng một câu rất gợi ý trong bức điện thư của ông ta vào ngày 29 tháng Ba năm 1971, qua việc kêu gọi đến chính quyền để “phản nản về sự tàn bạo này một cách tức thời, công khai, và rõ lên.” “Điều quan trọng nhất là những hành động này được hiện bây giờ,” ông đã cảnh cáo “trước khi sự xuất hiện không thể tránh khỏi và sắp xảy ra của những sự thật khủng khiếp.”

Ông Nixon và ông Kissinger đã hành động một cách nhanh chóng. Đó là cách để nói, Archer Blood ngay tức thời được gọi nhớ lại từ bài viết của mình, và Đại sứ Keating được mô tả bởi Tổng thống cho ông Kissinger, với một sự khinh miệt nào đó, như là đã bị “chiếm lấy bởi những dân Ấn Độ.” Vào cuối tháng Tư năm 1971, tại một mức độ rất cao của việc giết người hàng loạt, ông Kissinger gửi một thông điệp đến Tướng Yahya Khan, cảm ơn cho “sự tinh tế và tài khéo xử” của ông ta.

Bây giờ chúng ta biết về một lý do tại sao vị Tướng rất được ưu ái, vào lúc khi ông ta đã khiến cho chính mình –và những người đỡ đầu của mình– phải chịu trách nhiệm về những tội ác chiến tranh và những tội ác chống lại nhân loại trắng trợn nhất. Vào tháng Tư năm 1971, đội tuyển ping-pong đã chấp nhận một lời mời bất ngờ để đấu ở Beijing và đến cuối tháng đó, bằng cách sử dụng đại sứ Pakistan như là một trung gian, những người có thẩm quyền Trung Quốc đã chuyển đến bức thư mời ông Nixon gửi một đại diện ngoại giao. Như thế, có một động lực của chính sách thực dụng cho sự xấu hổ mà ông Nixon và ông Kissinger phải đến thăm đất nước của riêng họ vì sự đồng lõa của nó trong sự hủy diệt những người Bengal.

Những người vốn thích bào chữa chính sách thực dụng, tuy nhiên, có thể ước muốn suy xét vài trường hợp xa hơn. Đã có, và từng đã có trong một thời gian, một thông tuyến phía sau giữa Washington và Beijing. Nó chạy qua đất nước Romania của Nicolae Ceaușescu –không phải là một sự lựa chọn nhiều trang trí hơn nhưng không phải, vào giai đoạn đó, là một phạm tội xác thực. Không có lý do nào để hạn chế những sự tiếp cận, đến một người không thể xem thường như Chou En Lai, đến một bằng tầng hạn hẹp được tạo cho bởi kẻ bạo ngược đẫm máu (và chết yểu, khi vỡ lẽ ra) giống như một Yahya Khan “tế nhị và khéo léo.” Hoặc Chou En Lai muốn tiếp

xúc, nói theo cách khác, hoặc là ông ta không muốn. Như Lawrence Lifschultz, nhà sử học chính của giai đoạn này, đã viết rằng :

Winston Lord, vị phụ tá của ông Kissinger tại Hội đồng An ninh Quốc gia, nhấn mạnh với những điều tra viên việc hợp lý hóa nội bộ được phát triển bên trong các cấp bên trên hơn của chính quyền. Ông Lord nói [với ban nhân viên của Ngân quỹ Carnegie dành cho Hòa bình Thế giới⁽¹⁰⁾] “Chúng tôi đã phải chứng tỏ với Trung Quốc, chúng tôi là một chính phủ đáng tin cậy để quan hệ.

Chúng tôi phải cho Trung Quốc thấy rằng chúng tôi tôn trọng một người bạn hồ tương.” Làm thế nào, sau hai thập kỷ của tình trạng thù nghịch vì tham chiến với nước Cộng hòa Nhân dân, sự hỗ trợ duy nhất cho đất nước Pakistan trong cuộc nội chiến đẫm máu của nó được xem là chứng tỏ cho Trung Quốc thấy rằng Hoa Kỳ “là một chính phủ đáng tin cậy để quan hệ” là một dự tưởng tạo về khó hiểu mà qua đó những người quan sát hay chỉ trích cay độc hơn về các sự kiện, cả trong và lẫn bên ngoài chính phủ Hoa Kỳ, xem là một lời xin lỗi bào chữa cho sự thuận lợi dễ dàng của việc liên kết với thủ đô Islamabad (i.e. thủ đô của vùng Tây Pakistan) –một liên kết mà Washington không có một mong muốn không chế nào để chuyển hướng.

Thứ hai là, sự hiểu biết về việc ngoại giao bí mật này và những đặc quyền kèm theo của nó rõ ràng mở thông cho vị Tướng Pakistan những hạn chế như thế như đã có thể kiềm chế ông ta. Ông ta nói với những người hợp tác gần gũi nhất của mình, bao gồm vị Bộ trưởng Thông tin của ông ta, G.W. Choudhury, mà sự thông hiểu riêng tư của ông ta với Washington và Beijing sẽ bảo vệ ông ta. Ông Choudhury sau này đã viết : “Nếu ông Nixon và ông Kissinger đã không cho ông ấy sự hy vọng giả tạo đó, ông ấy đã sẽ trở nên thực tế hơn.” Như thế, sự dàn xếp với ông ta trong vấn đề Trung Quốc làm **gia tăng** sự đồng lõa trực tiếp của ông Nixon và ông Kissinger trong những cuộc thăm sát. (Có một yếu tố suy xét khác nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này, mà qua đó liên quan đến câu hỏi : tại sao ông Kissinger hạn chế việc ngoại giao với Trung Quốc của mình chỉ ở những băng tầng được cung cấp bởi chế độ độc tài hay chuyên chế Tại sao việc ngoại giao mở rộng không chỉ như là điều dễ dàng, nếu không là dễ dàng hơn ? Câu trả lời –mà qua đó cũng nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này– rõ ràng là sự gian lận bí mật đó, trong khi không cần thiết trong chính nó, thì cần thiết nếu ông Nixon và ông Kissinger sắp sửa có thể nhận lấy công cho việc đó).

Có thể là điều đó không thể được tranh luận, trong bất kỳ trường hợp nào, mà sự tiết kiệm việc quan hệ thư từ riêng tư của ông Kissinger với Trung Quốc đáng là sự hy sinh cố ý của hàng trăm ngàn những thường dân Bengal. Và –qua đó vẫn là tệ hơn– những sự tiết lộ sau đó và đầy đủ hơn hiện nay cho phép chúng ta nghi ngờ rằng điều này quả thật là toàn bộ động cơ. Chính sách của ông Kissinger hướng đến Bangladesh cũng có thể đã được cũng tiến hành phần vì lợi ích riêng nó, như là một phương cách làm hài lòng sự thù oán của ông chủ chống lại Ấn Độ và như là một phương cách ngăn chặn sự trỗi dậy của Bangladesh như là một quốc gia tự trị trong bất

kỳ trường hợp nào.

Thuật ngữ ngoại giao phổ biến là “ngiên về” –biểu hiện cho biết rằng sự hỗn hợp của các tín hiệu và những biến thái và mã số vốn mô tả một chính sách đối ngoại ưu chuộng mà qua đó thường hay quá bối rối không thể được thừa nhận một cách công khai– thực ra có nguồn gốc trong hội tập thâm khốc này.

Vào ngày 6 tháng Ba năm 1971, ông Kissinger triệu tập một cuộc họp tại Hội đồng An ninh Quốc gia và —**trước khi có** cuộc khủng hoảng trong những quan hệ Đông-Tây Pakistan mà đến lúc đó có thể hiển hiện và dự đoán được đối với những tham dự đó– khẳng định rằng không có một hành động tiền triệt nào được thực hiện. Những người có mặt vốn là những người đưa ý kiến rằng một sự cảnh cáo cho Tướng Yahya Khan nên được ban hành, trên cơ bản là khuyến cáo ông ta tôn vinh những kết quả bầu cử, ông ta đã phản đối một cách mạnh mẽ. Chính sách tiếp theo sau của ông ta như đã được lưu ý ở bên trên. Sau khi trở về từ Trung Quốc vào tháng Bảy, ông ta bắt đầu nói theo những câu về gần như của Mao về âm mưu Liên Xô–Ấn Độ chia cắt và thậm chí muốn sát nhập một phần của Pakistan, mà qua đó sẽ buộc Trung Quốc phải can thiệp vào phía bên Pakistan. (Trong việc theo đuổi ảo tưởng đối đầu này, ông ta đã gây khó chịu cho Đô đốc Elmo Zumwalt bằng cách ra lệnh cho ông ấy phải rời đi chiếc hàng không mẫu hạm USS Enterprise từ bờ biển Việt Nam đến vịnh Bengal, trong khi không đưa cho nó một nhiệm vụ được tuyên bố nào.) Tuy nhiên, không có sự phân tích nào ở Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan CIA có thể được tìm thấy để bảo đảm sự dự đoán kỳ lạ như thế và, tại một cuộc họp của Nhóm Xét lại Cao cấp, ông Kissinger đã mất bình tĩnh đối với sự bất phục tùng này. “Tổng thống luôn luôn nói nghiêng về hướng Pakistan, nhưng mỗi dự kiến mà tôi nhận được thì trong chiều hướng ngược lại. Đôi khi, tôi nghĩ rằng tôi đang ở trong một viện tâm thần.” Nhà Trắng của ông Nixon, như nó xảy ra, đang ở trong một tiến trình trở thành, theo một cách chính xác là, một quyền lực mới, nhưng những thánh giả của ông ta chỉ có thời gian để chú ý thấy điều đó –một thuật ngữ đã bước vào thứ tiếng riêng biệt của Washington về cuộc khủng hoảng và âm mưu.

“Tổng thống luôn luôn nói nghiêng về hướng Pakistan.” Điều đó ít ra là sự thật. Từ lâu trước đây, bất kỳ khái niệm nào về “phương sách ngoại giao với Trung Quốc” của ông ta thực ra thậm chí trong suốt những năm khi ông ta đã kích “Trung Quốc Đỏ” và những người đồng cảm của nó, ông Nixon chán ghét chính phủ Ấn Độ và thể hiện sự đồng cảm nồng nhiệt cho Pakistan. Nhiều người trong số những người viết tiểu sử và những người bạn thân của ông ta, bao gồm cả ông Kissinger, đã ghi lại điều không thích riêng biệt mà ông ta cảm thấy (theo một cách chính đáng hơn, có lẽ) đối với con người của bà Thủ tướng Indira Gandhi. Ông ta luôn luôn nói đến bà ta như là “con chó cái đó” và có lần bắt bà ta phải chờ đợi một khoảng thời gian bốn mươi lăm phút chưa từng xảy ra trước đây, ở bên ngoài của cửa Nhà Trắng của ông ta. Tuy nhiên, điều không thích được bắt nguồn với sự gớm ghét của ông Nixon đối với người cha của bà ta là Pandit Nehru, và với sự ghê tởm tổng quát hơn của ông ta đối với trách nhiệm của người đỡ đầu của ông Nehru –cùng

với ông Makarios, ông Tito và ông Sukarno— cho Phong trào Phi phápí.⁽¹¹⁾

Có thể không có nghi ngờ nào là, có hoặc không có một “con bài Trung Quốc” bị ngăn chặn, Tướng Yahya Khan đã sẽ thích thú một buổi điều trần và bàn luận đồng cảm, từ vị Tổng thống này, và như thế từ vị Cố vấn An ninh Quốc gia này.



(Tổng thống Nixon và Nữ Thủ tướng đầu tiên, và cũng là vị Thủ tướng thứ 3 của Ấn Độ vào năm 1971, Indira Priyadarshini Gandhi (1966–1977, và 1980–1984 (vì bị ám sát)). Bà ta là con của vị Thủ tướng Ấn Độ đầu tiên, Jawaharlal Nehru, một cánh tay đắc lực của nhà đấu tranh dân chủ nổi tiếng Mahatma Gandhi)

Điều này cũng được mạnh mẽ cho thấy bởi cách hành xử theo sau của ông Kissinger, như là Bộ trưởng Ngoại giao, đối với Bangladesh như là một quốc gia và đối với Sheik Mujib, vị lãnh đạo của Liên đoàn Awami và sau này là người cha già của nền độc lập Bangladesh, như là một chính trị gia. Một sự thù nghịch và khinh miệt không ngớt là những yếu tố có dấu hiệu trong cả hai trường hợp. Ông Kissinger đã từng nhận được một số bài báo rất tồi và thậm chí nhạo báng về cách giải quyết của ông ta về cuộc khủng hoảng Bangladesh, và nó đã làm hỏng phần nào đó giờ khắc xem như tốt nhất của ông ta ở Trung Quốc. Ông đi đến sự oán hận những người dân Bangladesh và vị lãnh đạo của họ, và thậm chí so sánh (chuyện này theo nhân viên phụ tá của ông ta sau này, Roger Morris) ông Mujib với Allende.

Vừa khi ông Kissinger trở thành vị Bộ trưởng Quốc phòng vào năm 1973, ông ta hạ bệ tất cả những ai vốn đã ký tên vào việc biểu tình phản đối cuộc thăm sát vào năm 1971 (i.e. ở Chile).

Vào mùa thu năm sau, 1974, ông ta gây ra một loạt các vụ làm mất mặt ông Mujib, sau đó trên chuyến viếng thăm đầu tiên của ông ấy đến Hoa Kỳ, như là người đứng đầu nhà nước. Tại Washington, ông Kissinger đã tẩy chay cuộc họp mười lăm phút mà ông Mujib được cho phép bởi Tổng thống Ford. Ông ta cũng phản đối sự yêu cầu chính yếu của ông Mujib, vốn là về những chuyến hàng viện trợ ngũ cốc khẩn cấp của Hoa Kỳ, và một số trợ giúp nào đó để giải tỏa nợ nần, nhằm mục đích phục hồi đất nước bị tàn phá quá nhiều bởi người bạn và là đồng minh của ông Kissinger. Trích dẫn từ Roger Morris một lần nữa: “Theo quan điểm của ông Kissinger, có phần nhiều là một thái độ khoan tay, xa cách đối với họ. Vì họ có sự táo bạo để trở thành độc lập của một trong những nhà nước thân chủ của tôi, họ sẽ chết tiệt phải trôi nổi trên tình huống của riêng họ trong một thời gian.” Đó là khoảng thời gian này mà ông Kissinger đã nghe nói tuyên bố Bangladesh là “một quốc gia vô dụng đối với quốc tế,” một sự xét đoán mà qua đó, đến một mức độ mà nó trở thành sự thật, cũng là điều tự thỏa mãn.



(Salvador Guillermo Allende Gossens, vị Tổng thống thứ 29 của Chile từ 11/1970 –12/1973, được biết đến như **một nhà Mác-xít, và là thành viên của Đảng Xã hội**, đã từng ra tranh cử một cách thành công cho chức vụ Tổng thống vào những năm 1952, 1958, và 1964. Riêng nhiệm kỳ 1970, qua cuộc đảo chính 1973, ông ta bị lật đổ bởi Tướng Augusto Pinochet và tự sát sau bài diễn thuyết tuyên thệ không từ chức)

Vào tháng Mười Một năm 1974, trên một chuyến công du ngắn ngủi khu vực vì mặt mũi, ông Kissinger đã dừng chân tám giờ ở Bangladesh và đưa ra một cuộc họp báo ba phút mà trong đó ông ta từ chối cho biết lý do tại sao ông ta đã gửi đi chiếc hàng không mẫu hạm USS Enterprise vào trong vịnh Bengal ba năm trước đây. Trong vòng vài tuần của chuyến khởi hành của ông ta, bây giờ chúng ta biết, một phần nhỏ tại đại sứ quán Hoa Kỳ ở thủ đô Dhaka bí mật bắt đầu một cuộc gặp gỡ với nhóm các sĩ quan Bangladesh vốn là những người đang lên kế hoạch cho cuộc một đảo chính chống lại ông Mujib.

Vào 14 tháng Tám năm 1975, ông Mujib và bốn mươi thành viên của gia đình mình đã bị sát hại trong một cuộc chiếm cứ của quân đội. Những cộng tác viên chính trị thân cận nhất trước đây của ông ta đã bị đâm bằng lưỡi lê đến chết trong những xà-lim nhà tù của họ một vài tháng sau sự kiện đó.*

Ủy ban Đối ngoại Thượng viện vào lúc đó đang tiến hành những cuộc thẩm tra náo động dư luận vào việc liên quan đến CIA với những vụ ám sát và lật đổ trong Thế giới Thứ ba. Khái niệm ngoại giao theo “phương hướng II,” nhờ đó một đại sứ Mỹ giống như Ed Korry ở Chile có thể tìm thấy rằng những sĩ quan tình báo của mình và những kết hợp quân sự đang tiến hành sau lưng và qua mặt ông ta, với những thẩm quyền bí mật từ Washington, và điều hành diễn biến theo cách của riêng họ, đã không trở thành một lẽ lối quen thuộc. Tuy nhiên, một cuộc nghiên cứu toàn diện bởi Lawrence Lifschultz của Đại học Yale, hiện thời mạnh mẽ đưa ra ý kiến rằng một âm mưu theo cách ngoại giao “phương hướng II” đã cũng được thực hiện ở Bangladesh.

Người đàn ông được cài vào như là vị Tổng thống của Bangladesh bởi các sĩ quan trẻ vốn là những người đã hạ sát ông Rahman, là Khondakar Mustaque, được nhận dạng chung chung như là nhà lãnh đạo của phần tử cánh hữu bên trong Liên đoàn Awami. Ông ta đau đớn để phải nói rằng cuộc đảo chính đã đến với ông ta như là một sự ngạc nhiên hoàn toàn, và rằng những vị thiếu tá trẻ vốn là những người đã dẫn dắt nó –Thiếu tá Farooq, Thiếu tá Rashid và bốn người khác, ở vị trí cầm đầu của một phân đội chỉ lên đến ba trăm người –đã “hành động riêng lẻ.” Ông ta nói thêm rằng ông ta chưa bao giờ gặp những sĩ quan nổi loạn trước đây. Những sự chối bỏ như thế dĩ nhiên là thói quen, hầu như là những vấn đề của nghi thức. Những lời phát biểu chắc chắn từ Washington cũng thế, vốn tuyên bố một cách không thay đổi rằng cuộc biến động chính trị này hay kia đã khiến cho cả một hệ thống thu thập tình báo to lớn lớn nhất và mạnh mẽ nhất của thế giới hoàn toàn mất cảnh giác. Lời tuyên bố được dự kiến đó, cũng, đã được thực hiện trong khoảng thời gian sau vụ ám sát ở thủ đô Dhaka.

Bài tường thuật (người ta có thể đặt tên nó là một phiên bản trùng hợp) rỉ ra tại mỗi điểm và tách ra ở nơi kiểm soát qua loa nhất. Major Rashid đã được phỏng vấn bởi Anthony Mascarhenas, một anh hùng phóng viên của cuộc chiến tranh Bangladesh, vào ngày kỷ niệm của cuộc đảo chính. Ông ta khẳng định rằng ông ta đã từng gặp anh Mustaque trước khi cuộc đảo chính, và một lần nữa vào những ngày ngay trước khi việc đó. Thật ra, một sĩ quan cấp cao Bangladesh đã sắp đặt ngày tháng cho những cuộc gặp gỡ giữa anh Mustaque và những người nổi loạn hơn sáu tháng qua trước khi cuộc lật đổ ông Mujib.

* Vào năm 2000, những người chịu trách nhiệm đó đã bị kết án bởi một tòa án Bangladesh và (một cách sai lầm, theo ý kiến của tôi) bị kết án tử hình. Một số trong những người bị cáo buộc

đã không có mặt cho việc kết án bởi vì họ đã đến tị nạn ở Hoa Kỳ : một tài điều luyện không thể nào đạt được bởi người di dân Bengal bình thường.

Vị đại sứ Hoa Kỳ ở thủ đô Dhaka, Eugene Booster Davis, biết được là cuộc đảo chính đang được thảo luận. Ông ta cũng đã biết được về những buổi điều trần cao cấp, gây nhiều tranh cãi của Quốc hội tại Washington, mà qua đó đã vạch trần việc làm sai trái của quan chức cao cấp cao và hủy hoại phần lớn sự nghiệp của một sĩ quan bất cần, phục vụ nước ngoài. Ông ta ra lệnh rằng cho tất cả sự liên lạc giữa đại sứ quán của ông ta và những sĩ quan nổi loạn phải được chấm dứt. Như thế, sự báo động và phiền toái của ông ta, vào ngày 14 tháng Tám năm 1975 rất lớn. Những người vốn đã nắm được quyền lực, chính là những người mà ông ta đã ra lệnh chấm dứt sự liên lạc với họ. Kể từ khi những nguồn tin từ Tòa Đại sứ xác nhận với Lawrence Lifschultz (i.e. nhà sử học) (a) rằng những quan chức Hoa Kỳ đã từng được tiếp cận bởi, và đã từng có những sự tiếp xúc bởi những sĩ quan không chút nản lòng vốn là những người có ý định thực hiện cuộc đảo chính và (b) rằng Đại sứ Booster càng lúc được thuyết phục là cơ quan CIA của ông ta đang điều hành một thông tuyến phía sau mà không có sự nhận biết của ông ta. Một hoạt động như thế sẽ là vô nghĩa, và cũng rủi ro phi lý, nếu nó mở rộng về hướng quê nhà đến Washington nơi mà, như bây giờ đang có tiếng, những đầu mối của Ủy ban Bốn mươi và Hội đồng An ninh Quốc gia được nắm giữ rất chặt trong nắm tay.

Philip Cherry, sau này là người đứng đầu của cơ quan CIA ở Bangladesh, đã được phỏng vấn bởi ông Lifschultz vào tháng Chín năm 1978. Ông ta mơ hồ và thoái thác thậm chí về việc nắm giữ công việc những đã nói rằng, “Có một điều. Có những nhà chính trị vốn là những người thường xuyên tiếp cận với những Tòa Đại sứ, và có lẽ có những tiếp xúc ở đó. Họ nghĩ rằng họ có thể có những liên lạc.” Một sự chuyển đổi từ một viên chức đến chính trị gia mang tính chất gợi ý. Và, dĩ nhiên, những người vốn nghĩ rằng họ có thể có những liên lạc, thậm chí có thể hành động như thế là họ có sự tiếp xúc, trừ khi khác hơn là họ được góp ý.

Không chỉ Khondakar Mustaque **nghĩ** rằng ông ta có những liên lạc với chính phủ Hoa Kỳ, bao gồm với chính Henry Kissinger, nhưng quả thật là ông ta có những liên lạc như thế, và đã từng có từ năm 1971. Vào năm 1973 tại Washington, và trong khoảng thời gian sau cuộc chống đối chưa từng có của các nhà ngoại giao chuyên nghiệp chống lại chính sách của ông Kissinger ở Bangladesh, Quỹ Carnegie dành cho Hòa bình Quốc tế (cũng là nhà xuất bản của tạp chí Foreign Policy (Chính sách đối ngoại)) thực hiện một cuộc nghiên cứu đầy đủ về “nghiêng theo” mà qua đó đã đặt Hoa Kỳ trên cùng một phía như những người dự vào cuộc diệt chủng. Hơn 150 quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao và cơ quan CIA đồng ý được phỏng vấn.

Cuộc nghiên cứu này được phối hợp bởi một phụ tá trước đây của ông Kissinger, Roger Morris.

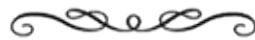
Kết quả của cuộc thẩm tra chín tháng không bao giờ được công bố, do những sự khác biệt nội bộ tại Trung ương Carnegie, nhưng tài liệu được tạo nên hiện hữu đối với Lifschultz và nó thực sự thiết lập một kết luận chắc chắn.

Vào năm 1971, Henry Kissinger đã cố gắng thử những điều không thể bằng cách cố gắng phân chia Liên đoàn Awami chiến thắng qua cuộc bầu cử, và làm lo lắng nhu cầu của nó cho nền độc lập. Trong việc theo đuổi sự đồng thuận này từ Tướng Yahya Khan, ông ta đã khởi đầu sự tiếp cận bí mật đến Khondakar Mustaque, vốn là người dẫn đầu một nhóm thiểu số ít ỏi vốn là những người sẵn sàng thỏa hiệp trên nguyên tắc chính yếu. Một “văn thư ghi nhớ dành cho hồ sơ” được phát hiện cho chúng ta những chi tiết về cuộc họp ở Nhà Trắng giữa ông Nixon, ông Kissinger và những người khác trên vào ngày 11 tháng Tám năm 1971, ở nơi mà Thứ trưởng Ngoại giao John Irwin đã báo cáo: “Chúng tôi đã có những báo cáo trong những ngày gần đây về việc có khả năng là một số các nhà lãnh đạo của Liên đoàn Awami ở Calcutta đi đến đàm phán với ông Yahya trên cơ bản của việc chấm dứt lời tuyên bố của họ cho sự độc lập của vùng Đông Pakistan.” Điều này chỉ có thể đã là một sự nhắc đến Chính phủ Lâm thời của Bangladesh, đã được thiết lập trong lúc lưu vong ở Calcutta sau cuộc thẩm sát, và chỉ có thể dám là một cố gắng thử phá vỡ vai trò lãnh đạo của nó. Những hậu quả của phương pháp giải quyết vụng về này là ông Mustaque bị bại lộ và bị quản thúc tại gia trong vào tháng Mười năm 1971, và một sĩ quan chính trị Mỹ vốn là người đã liên lạc với ông ta, George Griffin, bị xem là persona non grata (tiếng La-tinh: người không được chào đón) khi được công bố đến Tòa Đại sứ Mỹ ở New Delhi, một thập kỷ sau đó. Những người có dính dáng vào những việc chuẩn bị quân sự cho cuộc đảo chính, đã nói với ông Lifschultz rằng họ, cũng, đã có một chính sách ngoại giao theo “phương hướng II.” Có những sĩ quan cấp thấp sẵn sàng nổi loạn và có một sĩ quan cao cấp –nhà độc tài tương lai, Tướng Zia– vốn là người đã sẵn sàng nhưng do dự hơn. Cả hai phe phái nói rằng theo tự nhiên họ đã dò hỏi với liên lạc viên Hoa Kỳ của họ trước, và được thông báo rằng việc lật đổ ông Mujib thì “không thành vấn đề.” Điều này ít ra được xác nhận một phần bởi một bức thư có chữ ký từ Nghị sĩ Stephen J. Solaz thuộc Ủy ban Đối ngoại Hạ viện, vốn là người đã tiến hành điều tra vấn đề này cho ông Lifschultz vào năm 1980 và vốn là người vào ngày 3 tháng Sáu của năm đó đã viết cho ông ta: “Đối với các cuộc hội họp ở Tòa Đại sứ trong giai đoạn từ tháng Mười Một năm 1974 đến tháng Giêng năm 1975 với những sự phản đối chế độ Rahman, Bộ Ngoại giao một lần nữa không chối bỏ là những cuộc gặp gỡ đã diễn ra.”

Điều này sẽ dường như là một sự cự tuyệt đối với bằng chứng của ông Cherry thuộc cơ quan CIA, mặc dù bức thư tiếp tục cho biết: “Bộ Ngoại giao thực sự tuyên bố rằng nó đã thông báo cho ông Rahman về những cuộc họp, bao gồm cả khả năng xảy ra một cuộc đảo chính.” Nếu đúng như thế, lời “tuyên bố” đó được thực hiện trong lần đầu tiên, và nhân danh của một người vốn đã bị sát hại trong suốt cuộc đảo chính và không thể bác bỏ nó. Sự thú nhận thì mạnh mẽ hơn so với lời tuyên bố trong bất kỳ trường hợp nào.

Dân biểu Solarz chuyển đi những câu hỏi về sự dính dáng của CIA đến văn phòng của Dân biểu Les Aspin thuộc Ủy ban Tình báo Tuyến chọn Thường trực, mà qua đó ủy ban, như ông ta nói, “có một cơ hội tốt nhất về việc có được sự tiếp cận đến sự giao thông điều thư của CIA và cả đến những số liệu xác đáng trong cộng đồng tình báo.” Nhưng bức thư mà ông ta đã gửi đi, bằng cách nào đó đã bị thất lạc trên đường đi, và không bao giờ được nhận bởi ủy ban điều tra xác thực, và không lâu sau đó, cán cân quyền lực ở Washington chuyển từ ông Carter đến ông Reagan.

Chỉ có một yêu cầu thẩm tra của Quốc hội được mở trở lại với sức mạnh trát tòa có thể quyết định liệu có bất kỳ sự kết nối trực tiếp nào, không liên quan gì đến những sự kết nối hiển nhiên của nghệ thuật quản lý đất nước không thay đổi được chứng thực bởi lời khai đáng tin cậy luôn luôn quay trở lại, giữa lễ lối ngoại giao diệt chủng bí mật của năm 1971 và lễ lối ngoại giao bí mật gây mất ổn định của năm 1975. Phận sự của việc bác bỏ sự kết nối như thế, trong khi đó, sẽ dường như lắng xuống trên những người vốn tin rằng mọi thứ là một tai nạn.



CHƯƠNG 05 : CHILE



Trong một bài tỏ nổi tiếng về sự khinh thường của ông ta đối với nền dân chủ, ông Kissinger có lần nhận xét thấy rằng ông ta không nhìn thấy lý do tại sao một quốc gia vững chắc nên được phép “đi theo chủ thuyết Mác-xít” một cách đơn thuần bởi vì “những người dân của nó vô trách nhiệm.” Đất nước được quan tâm đến là Chile, mà vào lúc nhận xét này có một tiếng tăm hợp lý như là nền dân chủ đa nguyên được phát triển cao độ nhất ở nửa nam bán cầu của châu Mỹ. Chủ nghĩa đa nguyên, trong những năm của Chiến tranh Lạnh, chuyển thành toàn bộ cử tri vốn đã đầu phiếu vào khoảng 1/3 cho Đảng Bảo thủ, 1/3 cho Đảng Xã hội và Đảng cộng sản, và 1/3 cho Đảng Dân chủ Tin Lành và Đảng ôn hòa. Điều này đã làm cho nó tương đối dễ dàng để cô lập những phần tử Mác-xít khỏi đến phiên có mặt trong chính phủ, và kể từ năm 1962, CIA –như nó đã từng như thế ở Ý và các quốc gia khác có thể so sánh được– phần lớn đã hài lòng với chính mình về việc tài trợ những thành phần đáng tin cậy. Vào tháng Chín năm 1970, tuy nhiên, một ứng cử viên của cánh tả thực sự đã đạt được một số khá nhiều 36,2 % trong các cuộc bầu cử Tổng thống. Những phân bộ của cánh hữu, và sự gắn bó của một số đảng phái cấp tiến và Tin Lành nhỏ hơn với cánh tả, tạo cho nó một sự chắc chắn về đạo đức mà Quốc hội Chile, sau thời kỳ chưa có người lãnh đạo trong vòng sáu mươi ngày theo truyền thống, sẽ xác nhận Bác sĩ Salvador Allende như là vị Tổng thống kế tiếp. Nhưng chính cái tên của Allende là lời nguyện rủa đối với phe cánh hữu cực đoan ở Chile, đối với những tập đoàn kinh doanh có quyền lực (đáng

chú ý là ITT, Pepsi Cola và Ngân hàng Chase Manhattan) vốn kinh doanh ở Chile và Hoa Kỳ, và đối với CIA.

Sự tởm ghét này nhanh chóng tự truyền đạt chính nó đến Tổng thống Nixon. Cá nhân ông ta chịu ơn Donald Kendall, Chủ tịch của hãng Pepsi Cola vốn là người đã đưa cho ông ta tài khoản của tập đoàn kinh doanh đầu tiên của mình khi, còn là một luật sư trẻ, ông ta gia nhập công ty New York của John Mitchell. Một loạt các cuộc họp ở Washington, được tổ chức trong vòng mười một ngày của cuộc chiến thắng bầu cử của ông Allende, trên cơ bản là giải quyết số phận của nền dân chủ Chile. Sau những cuộc thảo luận với ông Kendall và với David Rockefeller của Ngân hàng Chase Manhattan, và với giám đốc CIA Richard Helms, ông Kissinger đã đi với ông Helms đến Văn Phòng Bầu dục. Những ghi chú của ông Helms về cuộc họp cho thấy rằng ông Nixon lãng phí lời của mình trong việc làm cho những mong muốn của mình được biết đến. Ông Allende sẽ không nhậm chức. “Không phải quan tâm đến những rủi ro bị lôi cuốn vào. Không có sự dính dáng nào của tòa đại sứ. Số tiền 10.000.000 \$ hiện có, nhiều hơn nếu cần thiết. Những người giỏi nhất với công việc toàn thời gian mà chúng ta có... Hãy làm cho kinh tế kêu thét lên. Có 48 giờ cho kế hoạch hành động.”

Những tài liệu được mật giải cho thấy rằng ông Kissinger –vốn là người trước đây không biết về hoặc cũng không quan tâm đến Chile, mô tả nó theo cách ứng khẩu như là “một con dao găm chĩa vào trái tim Nam Cực”– đã dốc lòng lợi dụng cơ hội này để gây ấn tượng với ông chủ của mình. Một nhóm được thành lập ở thị trấn Langley, tiểu bang Virginia, với mục đích cấp tốc của việc tiến hành chính sách “phương hướng II” cho Chile: một là phương hướng ngoại giao bề ngoài và một cái khác –không được biết đến đối với Bộ Ngoại giao hoặc vị đại sứ Hoa Kỳ ở Chile, Edward Korry– là một chiến lược gây bất ổn, bắt cóc, và ám sát, được trù định để kích động cuộc đảo chính bằng quân sự.

Có những trở ngại dài hạn và ngắn hạn đối với thời kỳ ủ bệnh của sự can thiệp như thế đặc biệt là trong khoảng thời gian ngắn hiện có trước khi ông Allende nhậm chức. Trở ngại lâu dài là truyền thống của việc bỏ phiếu trắng của quân đội không tham gia chính trị ở Chile, một truyền thống vốn đã quy định phạm vi quốc gia từ những nước lân cận của nó. Một nền văn hóa quân sự như thế thì không bị suy thoái qua đêm. Trở ngại ngắn hạn nằm trong cá nhân của một người đàn ông –Tướng Rene Schneider. Như là một vị Tham mưu Trưởng Chile, ông ta đã kiên quyết phản đối bất kỳ sự can thiệp quân sự nào trong suốt cuộc tiến trình bầu cử. Theo đó, một việc đã được quyết định tại một cuộc họp vào ngày 18 tháng Chín 1970 rằng Tướng Schneider phải ra đi.

Kế hoạch là cho người bắt cóc ông ta bởi những sĩ quan theo phe cực đoan, trong một cách như thế nào đó để làm cho nó có vẻ là những phần tử thuộc cánh tả và phe ủng hộ ông Allende ở phía sau mưu đồ.

Sự rối rắm dễ làm lẫn đưa đến kết quả, như được hy vọng, sẽ gây hoang mang Quốc hội Chile trở thành việc phủ nhận chức vụ Tổng thống của ông Allende. Một khoản tiền 50.000 đô-la được treo thưởng xung quanh thủ đô Chile, Santiago, cho bất kỳ sĩ quan hoặc những những sĩ quan nào đủ bạo dạn đảm nhận nhiệm vụ này. Richard Helms và người điều hành của mình cho những hoạt động bí mật, Thomas Karamessines, đã nói với ông Kissinger rằng họ không lạc quan lắm. Giới quân sự do dự và bị phân chia bè phái, hoặc là trung thành với Tướng Schneider và hiến pháp Chile. Như ông Helms nói về sự kiện đó trong lời tường thuật sau này qua cuộc trò chuyện, “Chúng tôi đã cố gắng làm cho ông Kissinger hiểu rõ là khả năng thành công thì nhỏ nhoi đến như thế nào.” Ông Kissinger kiên quyết bảo ông Helms và ông Karamessines tiếp tục xúc tiến trong bất kỳ trường hợp nào.



(Tướng René Schneider Chereau là vị Tổng Tư lệnh quân đội Chile vào thời điểm bầu cử Tổng thống năm 1970, khi ông ta bị ám sát trong một nỗ lực bắt cóc bất thành. Ông ta đã đặt ra học thuyết ngoại biệt hỗ tương về quân sự–chính trị, được biết đến như là Học thuyết Schneider)

Ở đây người ta phải tạm ngưng cho việc tóm tắt lại. Một quan chức thất cử ở Hoa Kỳ đang gặp gỡ với những người khác, mà không có nhận thức nào hoặc sự cho phép của Quốc hội, để lên kế hoạch cho việc bắt cóc một sĩ quan cao cấp chú trọng về hiến pháp trong một nước dân chủ mà Hoa Kỳ không đang trong tình trạng chiến tranh với nó, và nó vẫn duy trì những quan hệ ngoại giao thân thiết. Những giây phút của những cuộc họp có thể có một cái nhìn chính thức đối với họ (mặc dù họ đã ẩn kín khỏi ánh sáng ban ngày trong một thời gian đủ lâu) nhưng những gì chúng ta đang xem xét lại là một “cú đánh” – một phần của chủ nghĩa khủng bố được nhà nước hỗ trợ.

Đại sứ Korry đã xác nhận rằng ông ta đã bảo ban nhân viên thuộc tòa đại sứ quán của mình

không làm gì liên quan đến một nhóm tự xưng là Partria y Liertad⁽¹²⁾ (tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Tổ quốc và Tự do), một nhóm y như thể là phát-xít có chủ ý trên việc không tôn trọng những kết quả bầu cử. Ông ta đã gửi ba điện thư đến Washington cảnh báo những cấp trên của mình cũng không nên làm gì liên quan đến họ. Ông ta không nhận biết rằng những bộ phận quân sự kèm theo của riêng mình đã được cho biết là phải tiếp xúc với nhóm và giữ sự kiện thực tế khỏi ông ta. Và khi vị Tổng thống Chile ra ngoài, nhân vật Eduardo Frei thuộc Đảng Dân chủ Tin Lành, tuyên bố rằng ông ta phản đối bất kỳ hành động can thiệp nào của Hoa Kỳ và sẽ bỏ phiếu để xác nhận một Allende được tuyển chọn một cách hợp pháp, điều rõ ràng đối với băng đảng này là ông Kissinger đã chuyển hướng. Vào ngày 15 tháng Mười năm 1970, ông Kissinger nghe nói về một sĩ quan cánh hữu thuộc phe cực đoan, có tên là Tướng Roberto Viaux, vốn là người có những liên hệ gần gũi với nhóm Partria y Libertad, và là người sẵn sàng chấp nhận công việc ủy nhiệm, bí mật của Hoa Kỳ nhằm loại bỏ Tướng Schneider khỏi bàn cờ. Thuật ngữ “bắt cóc” vẫn được sử dụng vào thời điểm này và vẫn thường được dùng đến ngày hôm nay.

Tuy nhiên, nhóm Phương hướng II của ông Kissinger cho phép việc cung cấp những khẩu súng máy cũng như lựu đạn hơi cay cho những cộng sự viên của Tướng Viaux, và dường như không bao giờ hỏi họ sẽ làm gì với vị Tướng một khi họ đã bắt cóc ông ta được.

Hãy để những tài liệu kể lại câu chuyện. Một điện thư của CIA được gửi đến nhóm Phương hướng II của ông Kissinger từ Santiago vào ngày 18 tháng Mười năm 1970 cho biết (với những cái tên vẫn còn tô đậm vì những mục đích “an ninh” và sự che đậy những nét để nhận diện được viết bằng tay –trong dấu ngoặc đứng của tôi– qua dịch vụ soạn thảo luôn chu đáo) :

1 – [Cục tình báo] đã gặp gỡ một cách bí mật vào chiều ngày 17 tháng Mười với [hai sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang Chile] vốn là những người đã nói với ông ta rằng những kế hoạch của họ đang tiến hành suôn sẻ hơn so với điều mà họ đã nghĩ có thể có. Họ yêu cầu rằng đến chiều ngày 18 tháng Mười [Tình báo viên] sắp xếp việc cung cấp cho họ với tám đến mười trái lựu đạn hơi cay. Trong vòng 48 giờ, họ cần đến ba khẩu súng máy nòng 45 ly (“những khẩu súng bom dầu, grease guns”) với 500 viên đạn mỗi khẩu súng. [Một sĩ quan] đã nhận xét rằng chính ông ta có ba khẩu súng máy nhưng có thể bị nhận ra bởi dãy số như đã được phát ra cho ông ta, vì vậy không thể sử dụng chúng được.



(Khẩu súng bom dầu M3 – “Grease gun” – là loại liên thanh .45 ly
cá nhân vì nó có hình dáng như dụng cụ bơm dầu mỡ xe bằng tay)

2. [Những sĩ quan] nói rằng họ phải di chuyển bởi vì họ tin rằng hiện thời họ đang bị tình nghi và theo dõi bởi những người ủng hộ ông Allende. [Một sĩ quan] đến muộn cho cuộc họp sau khi đã dùng đến hành động lảng tránh để tránh sự giám sát có thể có bởi một hoặc hai xe taxi với những cây ăng-ten kép mà anh ta tin là đang được sử dụng bởi phe đối lập chống lại anh ta.

3. [Tình báo viên] hỏi xem [những sĩ quan] có những liên lạc của Lực lượng Không quân. Họ trả lời, họ không có nhưng sẽ chào đón một sự liên lạc. [Tình báo viên] kể từ khi đã cố gắng liên lạc một cách riêng lẻ [với vị Tướng của Không lực Chile] và sẽ tiếp tục cố gắng cho đến khi được thiết lập. Sẽ thúc giục [vị Tướng Không quân] gặp gỡ với [hai sĩ quan khác] càng sớm càng tốt. [Tình báo viên] đã nhận xét rằng [vị Tướng Không quân] đã không cố gắng liên lạc với anh ta kể từ khi đề cập đến cuộc nói chuyện.

4. [Tình báo viên] nhận xét: không thể biết ai là người lãnh đạo của phong trào này nhưng mạnh mẽ nghi ngờ chính là vị Đô đốc [đã bị xóa bỏ]. Điều đó sẽ xuất hiện từ những hành động [liên lạc của ông ta] và khẳng định những sự nghi ngờ của ông Allende về họ rằng họ mà qua đó trừ khi họ hành động ngay bây giờ nếu không họ sẽ bị thua cuộc. Cố gắng có được thông tin nhiều hơn từ họ vào chiều ngày 18 tháng Mười về sự hỗ trợ mà họ tin rằng họ có.

5. Những kế hoạch của cục tình báo cung cấp sáu trái lựu đạn hơi cay (được đưa vào trưa ngày 18 tháng Mười bởi người giao hàng đặc biệt) cho [tình báo viên] để giao đến [những sĩ quan của lực lượng vũ trang] thay vì cho [một sĩ quan bí ẩn] đưa chúng đến nhóm của Tướng Viaux. Cách lý luận của chúng tôi là [tình báo viên] đang làm việc với những sĩ quan có nhiệm vụ hoạt động. Cũng thế [vị sĩ quan bí ẩn] rời khỏi chiều ngày 18 tháng Mười và sẽ không cần thay nhưng [tình báo viên] sẽ ở lại đây. Do đó, điều quan trọng là uy tín của [tình báo viên] đối với [những sĩ quan của lực lượng vũ trang] sẽ được củng cố hơn bởi việc giao nhanh chóng những gì mà họ đòi hỏi. Yêu cầu sự thỏa thuận của trung ương trước 15:00 giờ địa phương vào ngày 18 tháng Mười về việc quyết định giao lựu đạn hơi cay cho [tình báo viên] thay thế cho [vị sĩ quan bí ẩn].

6. Yêu cầu việc chuyển hàng nhanh chóng ba khẩu súng máy nòng .45 ly, ít được sản xuất và đạn dược theo đoạn văn số 1 ở trên, qua người giao hàng đặc biệt nếu cần thiết. Vui lòng xác nhận trước 20:00 giờ địa phương vào ngày 18 tháng Mười là việc này có thể được thực hiện để cho [tình báo viên] có thể thông báo đến những người liên lạc của mình một cách phù hợp.

Bức điện thư trả lời, mà qua đó được mở đầu là “Santiago cấp tốc (chỉ những người được phép xem [đã bị xóa bỏ])” được ghi là ngày 18 tháng Mười và nó cho biết :

Những khẩu súng máy tự động và đạn dược đang được gửi đi qua người giao hàng thường ngày [đã bị xóa] rời khỏi Washington lúc 07:00 giờ vào ngày 19 tháng Mười thẳng đến Santiago vào

chiều tối ngày 20 tháng Mười hoặc sáng sớm ngày 21 tháng Mười. Muốn chọn cách dùng người giao hàng thường ngày [đã bị xóa bỏ] nhằm tránh việc gây sự chú ý không đáng cho hoạt động.

Một tin gửi song song, cũng đề cập đến tài liệu "Santiago 562," cho biết như thế này :

1. Tùy thuộc cuộc đối thoại của [tình báo viên] tiến hành vào chiều ngày 18 tháng Mười, bạn có thể mong muốn đệ trình bản báo cáo của tình báo [đã bị xóa bỏ], như thế chúng tôi có thể quyết định là nên được phổ biến.

2. Chủ đề mới. Nếu những kế hoạch của [tình báo viên] dẫn đến cuộc đảo chính, hoặc bị lôi cuốn vào một cách linh hoạt và công khai, chúng tôi tự hỏi tại sao việc đó gây phiền toái cho anh ta nếu những khẩu súng máy có thể bị truy nguồn đến anh ấy. Chúng ta có thể phát triển một lý do hợp lý về việc tại sao những khẩu súng phải là loại ít được sản xuất không ? Sẽ tiếp tục tạo nỗ lực cung cấp chúng nhưng có phải chẳng chúng ta tìm thấy sự căm giận của chúng ta bị kéo dài bởi [vị sĩ quan] Hải quân đang dẫn dắt những binh lính của mình với những khẩu súng loại ít được sản xuất không ? Mục đích đặc biệt cho những khẩu súng này là gì ? Chúng ta sẽ gửi chúng mặc dù anh bạn có thể đưa ra lời giải thích hay không.

Về đẹp đầy đủ của việc qua lại điện thư này không thể được đánh giá cao mà không có việc đọc về một tin gửi, được ghi là ngày 16 tháng Mười. (Ất hẳn điều đáng lưu ý là Quốc hội Chile phải nhóm họp để xác nhận ông Allende như là vị Tổng thống vào ngày 24 của tháng đó) :

1. Chính sách, những mục tiêu và hành động của [Bị xóa bỏ / bí danh Trickturn được viết tay] đã được xem xét tại cấp cao của USG [Chính phủ Hoa Kỳ] vào chiều ngày 15 tháng Mười. Những kết luận, mà qua đó là sự hướng dẫn hoạt động của anh bạn, theo sau:

2. Chính sách vững chắc và tiếp tục là ông Allende bị lật đổ bởi cuộc đảo chính. Đó sẽ là điều mong muốn nhiều hơn có sự kiện xảy ra này trước ngày 24 tháng Mười nhưng những trong sự quan tâm này sẽ tiếp tục một cách mạnh mẽ xa hơn thời hạn này. Chúng ta phải tiếp tục tạo ra áp lực tối đa về hướng mục đích này bằng cách tận dụng mọi nguồn lực thích hợp. Điều bắt buộc là những hành động này được thực hiện một cách bí mật và an toàn để cho Chính phủ Hoa Kỳ và bàn tay của người Mỹ được giấu kín hoàn toàn. [kiểu chữ nghiêng được thêm vào]. Trong khi điều này áp đặt lên chúng tôi, một mức độ cao của sự lựa chọn trong việc tạo ra những tiếp xúc và mệnh lệnh quân sự mà qua đó những tiếp xúc này được thực hiện theo phương cách an toàn nhất, nó chắc chắn không loại trừ những tiếp xúc như được báo cáo trong tài liệu Santiago 544 vốn là một phần của công việc thuộc bậc thầy.

3. Sau việc suy xét cẩn thận nhất, người ta kiên quyết là việc thử thách cuộc đảo chính của Tướng Viaux được tiến hành bởi một mình ông ta với lực lượng hiện thời dưới sự tùy nghi sử dụng của mình sẽ thất bại. Như thế, đó sẽ là điều phản tác dụng đối với những mục tiêu [đã bị xóa bỏ; thêm

vào chữ viết tay “Phương hướng II”] của chúng tôi. Việc đó được quyết định là [đã bị xóa bỏ; thêm vào chữ viết tay “CIA”] có một tin gửi đến Tướng Viaux cảnh cáo ông ta về hành động khinh suất. Thực chất, thông điệp chúng tôi phát biểu là, “Chúng tôi đã xem xét lại những kế hoạch của bạn và dựa trên thông tin của bạn và của chúng tôi, chúng tôi đi đến kết luận là những kế hoạch của bạn cho cuộc đảo chính vào thời điểm này không thể thành công. Việc thất bại, chúng có thể làm giảm những khả năng của bạn trong tương lai. Hãy bảo toàn những tài sản của bạn. Chúng tôi sẽ giữ liên lạc. Thời gian sẽ đến khi bạn cùng với tất cả những người bạn khác của bạn có thể làm một điều gì đó. Bạn sẽ tiếp tục có sự hỗ trợ của chúng tôi.” Bạn được yêu cầu trao thông điệp đến Tướng Viaux trên cơ bản như được lưu ý ở trên. Những mục tiêu của chúng tôi là như sau:

(A) Góp ý cho ông ta về quan điểm của chúng tôi và làm nản lòng ông ta từ bỏ việc hành động một mình;

(B) Tiếp tục khuyến khích ông ta để mở rộng việc lên kế hoạch của mình;

C) Khuyến khích ông ta tham gia những lực lượng với các nhà hoạch định khác về cuộc đảo chính như thế họ có thể hành động trong sự hòa hợp nhịp nhàng hoặc là trước hay sau ngày 24 tháng Mười. (N.B. (i.e. Nota bene: Lưu ý) 6 cái mặt nạ chống hơi cay, và 6 bình CS (i.e. hơi cay) [theo như nguyên văn] đang được mang đến Santiago bởi người chuyển hàng đặc biệt [bị xóa bỏ], ETD (i.e. thời gian khởi hành theo ước đoán) Washington lúc 11:00 giờ vào ngày 16 tháng Mười.)

4. Có sự quan tâm to lớn và liên tục về các hoạt động của ông Tirado, ông Canales, ông Valenzuela và các cộng sự viên khác và chúng tôi chúc họ điều tốt đẹp nhất.

5. Phần bên trên là sự hướng dẫn điều hành của bạn. Không có một hướng dẫn chính sách nào khác mà bạn có thể nhận được từ [không thể đọc được : Nhà nước ?] hoặc điều dẫn giải đầy đủ của nó ở Santiago, trên chuyến trở về của ông ta, làm lệch chiều hướng của bạn.

6. Xin vui lòng: xem xét lại tất cả các hoạt động hiện tại và có thể mới của bạn bao gồm việc tuyên truyền, những hoạt động ngầm, việc xuất hiện tin tức tình báo hoặc thông tin sai lạc, những tiếp xúc cá nhân, hoặc bất cứ việc gì khác mà sự tưởng tượng của bạn có thể gọi lên mà qua đó sẽ cho phép bạn thúc đẩy về phía trước mục tiêu [đã bị xóa] của chúng ta theo phương cách an toàn.

Cuối cùng, điều cần thiết là đọc “văn bản ghi nhớ của phe bảo thủ” ở Nhà Trắng, được ghi nhận là ngày 15 tháng Mười năm 1970, mà qua đó bức điện thư bên trên đề cập đến và trong số những bức điện thư, nó là một bản tóm tắt trung thực hơn nhất. Là tư liệu về cuộc hội họp “cao cấp của Chính phủ Mỹ,” như được lưu ý trong tiêu đề : “Tiền sĩ Kissinger, ông Karamessines, Tướng Haig.” Đoạn đầu của những cuộc thảo luận của họ hoàn toàn đã bị tô đen, không nhiều lắm như là một

bức thư viết nguệch ngoạc ở lề biên từ phục vụ soạn thảo bài viết. (Giả như điều gì đã được thú nhận kể từ đó, việc xóa bỏ hai mươi dòng này ắt hẳn rất đáng đọc.) Hãy chọn nơi đoạn hai, chúng ta tìm thấy sau đây :

...

2. Sau đó, ông Karamessines cung cấp một bản tóm tắt về Tướng Viaux, cuộc họp của ông Canales với ông Tirado, vị trí mới của ông Tirado [sau khi ông Porta phải rời khỏi quyền chỉ huy “vì lý do sức khỏe”] và, trong một số chi tiết, tình hình tổng quát ở Chile từ quan điểm có khả năng có cuộc đảo chính.

3. Một số thông tin chắc chắn hiện có trong tay chúng tôi liên quan đến việc hỗ trợ được viện dẫn của Tướng Viaux khắp quân đội Chile. Chúng tôi đã đánh giá những lời tuyên bố của Tướng Viaux một cách cẩn thận, qua việc đặt cơ bản sự phân tích của chúng tôi trên tình báo đáng tin cậy từ một số lượng nguồn tin. Kết luận của chúng tôi rất rõ ràng: Tướng Viaux không có nhiều hơn một cơ hội trong hai mươi cơ hội –có lẽ ít hơn– để tung ra một cuộc đảo chính thành công.

4. Những tác động trở lại không may, ở Chile và quốc tế, của cuộc đảo chính thất bại được thảo luận. Tiến sĩ Kissinger đánh dấu ra khỏi danh sách của mình những khả năng không thể xảy ra. Những mục đích của ông ta đáng chú ý là tương tự những điểm mà ông Karamessines đã chuẩn bị.

5. Điều đó đã được quyết định bởi những người hiện diện mà qua đó Cơ quan Tình báo phải có một thông tin cho Tướng Viaux cảnh cáo ông ta về bất kỳ hành động khinh suất nào. Thực chất, thông điệp chúng tôi phát biểu là, “Chúng tôi đã xem xét lại những kế hoạch của bạn và dựa trên thông tin của bạn và của chúng tôi, chúng tôi đi đến kết luận là những kế hoạch của bạn cho cuộc đảo chính vào thời điểm này không thể thành công. Việc thất bại, chúng có thể làm giảm những khả năng của bạn trong tương lai. Hãy bảo toàn những tài sản của bạn. Chúng tôi sẽ giữ liên lạc. Thời gian sẽ đến khi bạn cùng với tất cả những người bạn khác của bạn có thể làm điều gì đó. Bạn sẽ tiếp tục có sự hỗ trợ của chúng tôi.”

6. Sau việc quyết định dẹp bỏ mưu đồ đảo chính của Tướng Viaux, **ít nhất là tạm thời**, Tiến sĩ Kissinger ra chỉ thị cho ông Karamessines bảo toàn những tài sản của Cơ quan Tình báo ở Chile, qua cách làm việc bí mật và an toàn để duy trì khả năng cho những hoạt động của Cơ quan chống lại ông Allende trong tương lai.

7. Tiến sĩ Kissinger đã thảo luận mong muốn của mình là lời nói khích lệ của chúng tôi cho quân đội Chile trong những tuần gần đây được giữ bí mật như có thể. Ông Karamessines phát biểu một cách mạnh mẽ là chúng tôi đã và đang làm mọi thứ có thể trong việc kết nối này, bao gồm việc sử dụng những sĩ quan bí ẩn, những cuộc họp trên xe và mỗi đề phòng nhận biết được. Nhưng chúng tôi và những người khác đã từng làm rất nhiều cuộc nói chuyện gần đây với một

số lượng những nhân vật. Thí dụ, các cuộc thảo luận sâu rộng của Đại sứ Korry với nhiều người trong việc kêu gọi cuộc đảo chính “không có thể bỏ trở lại vào trong chai.” [Ba dòng bị xóa theo sau.] [Tiền sĩ Kissinger yêu cầu là bản sao của thông điệp được gửi đến cho ông ta vào ngày 16 tháng Mười.]

8. Cuộc họp kết luận trên ghi chú của Tiến sĩ Kissinger là Cơ quan nên tiếp tục duy trì áp lực trên mỗi điểm yếu của ông Allende trong tầm nhìn : — bây giờ, sau ngày 24 tháng Mười, sau ngày 5 tháng Mười Một, và trong tương lai cho đến khi thời gian như thế, những mệnh lệnh tiến quân mới được đưa ra.

Ông Karamessines phát biểu rằng Cơ quan sẽ tuân theo.

Vì vậy, Phương hướng II chứa hai phương hướng của riêng nó. “Phương hướng II / I” là nhóm của những người quá khích được dẫn dắt bởi Tướng Roberto Víaux và người đồng mưu của ông ta, Đại úy Arturo Marshal. Những người này đã cố gắng đưa cuộc đảo chính đến thành công vào năm 1969 chống lại những người thuộc Đảng Dân chủ Tin Lành; họ đã bị thải ra và bị thù ghét ngay cả bởi phe bảo thủ trong quân đoàn sĩ quan. “Phương hướng II / II” là bè cánh làm ra vẻ “đáng kính” hơn được cầm đầu bởi Tướng Camilo Valenzuela, trưởng quân đồn trong thủ đô, cái tên của người vốn xuất hiện trong những bức điện thư ở bên trên và nhân dạng của người vốn được che dấu bởi một số dòng bị xóa bỏ. Nhiều người trong số những đặc vụ của CIA ở Chile cảm thấy rằng Tướng Víaux phần nhiều như một con chó điên không thể tin cậy được. Và những lời nhắc nhở được lặp đi lặp lại của Đại sứ Korry cũng có hiệu lực của chúng. Như được thể hiện trong văn bản ghi nhớ vào ngày 15 tháng Mười được trích dẫn ở bên trên, ông Kissinger và ông Karamessines đã phát triển những suy nghĩ sau cùng vào phút cuối về Tướng Víaux, vốn là người, muộn lắm là vào ngày 13 tháng Mười, đã được đưa cho 20.000 \$ đô-la tiền mặt từ cục CIA và được hứa hẹn một chính sách bảo hiểm nhân thọ là 250.000 \$. Việc cung ứng này được cho phép trực tiếp từ Nhà Trắng.

Tuy nhiên, với chỉ còn vài ngày trôi đi trước khi ông Allende được cử lễ nhậm chức, và với việc lặp đi lặp lại của ông Nixon là điều tuyệt đối cần thiết là cuộc bầu cử của ông Allende cho chức vụ Tổng Thống phải bị cản trở,” sự áp lực trên nhóm của ông Valenzuela trở nên mãnh liệt. Như một hệ quả trực tiếp, đặc biệt là sau những lời khuyến khích hâm nóng mà ông ta đã đưa ra, Tướng Roberto Víaux cảm thấy chính mình chịu một sự bắt buộc nào đó cũng phải đưa ra vài lời, và để bác bỏ những ai vốn đã từng nghi ngờ ông ta.

Vào chiều ngày 19 tháng Mười năm 1970, nhóm Valenzuela, được hỗ trợ bởi một số băng đảng của ông Víaux, và được trang bị với những trái lựu đạn hơi cay được giao đến bởi CIA, cố gắng thử chụp lấy Tướng Schneider khi ông ta rời khỏi nơi ăn tối của sĩ quan. Nỗ lực thất bại bởi vì ông ta rời khỏi trong chiếc xe riêng và không phải là chiếc xe dành cho sĩ quan được dự kiến. Sự thất

bại tạo ra một điện thư cực kỳ quan trọng từ trụ sở CIA ở Washington đến trạm địa phương, yêu cầu một hành động khẩn cấp bởi vì “Trụ sở phải đáp trả trong suốt buổi sáng ngày 20 tháng Mười cho những truy vấn từ những cấp bậc cao.” Những số tiền chi trả một người 50.000 đô-la cho Tướng Viaux và cộng sự viên chính của mình sau đó được cho phép trên điều kiện là họ thực hiện một nỗ lực khác. Vào chiều tối ngày 20 tháng Mười, họ đã làm. Nhưng một lần nữa, chỉ có sự thất bại để báo cáo. Vào ngày 22 tháng Mười, những khẩu súng máy “ít được sản xuất” được nhắc đến ở trên được giao cho nhóm của ông Valenzuela cho việc cố gắng thử khác. Sau đó trong cùng ngày, bằng nhóm của Tướng Roberto Viaux cuối cùng đã sát hại Tướng Rene Schneider.

Theo lời phán quyết sau này của những tòa án quân sự Chile, hành động tàn bạo này cũng có phần của những phần tử của cả hai nhóm thực thi phương hướng thuộc chính sách ngoại giao “Phương hướng II.” Nói cách khác, ông Valenzuela chính mình không có mặt trên hiện trường ngoại trừ đội ám sát, được dẫn dắt bởi Tướng Viaux, trong đó có những người vốn đã từng tham gia trong hai nỗ lực trước đó. Ông Viaux bị kết án về tội bắt cóc và âm mưu gây ra cuộc đảo chính. Ông Valenzuela bị kết án về tội âm mưu gây ra cuộc đảo chính. Vì vậy, bất kỳ nỗ lực nào tiếp theo sau nhằm phân biệt hai mưu đồ từ mỗi nhóm khác nhau, ngoại trừ trong quan điểm về mức độ, là một nỗ lực làm ra sự khác biệt mà không có một sự khác nhau.

Điều đó chắc chắn là không quan trọng mặc dù ông Schneider đã bị hạ sát bởi vì âm mưu bắt cóc vốn đã bị thất bại (ông ta nghe nói, nhưng chỉ qua những kẻ ám sát, để có cả gan đối kháng) hoặc cho dù việc ám sát của ông ta là mục đích từ lúc đầu. Bản báo cáo của quân cảnh Chile, khi nó xảy ra, mô tả là một vụ giết người bình thường.

Theo luật pháp của mỗi quốc gia bị ràng buộc bởi pháp luật (bao gồm cả Hoa Kỳ), một tội phạm được nhúng tay vào trong việc theo đuổi một vụ bắt cóc bằng cách đó trở nên trầm trọng hơn, không được giảm nhẹ. Bạn không có thể nói, với một xác chết nằm dưới chân bạn, “Tôi chỉ cố gắng bắt cóc ông ta.” Ít nhất là, bạn không thể nói như thế nếu bạn hy vọng cầu xin sự giảm nhẹ tình tiết.

Tuy nhiên, một phiên bản của “việc giảm nhẹ tình tiết” đã trở thành câu chuyện che đậy tờ giấy mỏng mà với điều đó ông Kissinger đã tự bảo vệ chính mình kể từ đó khỏi tội đồng lõa, trước và sau khi một sự kiện thực tế, trong vụ bắt cóc và giết người. Và câu chuyện che đậy đáng tiếc này thậm chí đã tìm thấy ở một nơi trú ẩn trong hồ sơ được ghi chép lại. Ủy ban Tình báo Thượng viện, trong cuộc điều tra của nó về vấn đề này, đã kết luận rằng từ khi những khẩu súng máy được cung cấp cho ông Valenzuela thực ra đã không được sử dụng trong việc giết hại, và kể từ khi Tướng Viaux đã chính thức được khuyến khích bởi CIA vài ngày trước vụ giết người, vì vậy “không có một bằng chứng nào về kế hoạch hạ sát ông Schneider hoặc là những quan chức Hoa Kỳ Mỹ đặc biệt dự đoán rằng ông Schneider sẽ bị bắn trong suốt vụ bắt cóc.”

Walter Isaacson, một trong những người viết tiểu sử của ông Kissinger, chấp nhận sự kiện thực tiễn của một văn bản ghi chú từ ông Kissinger được gửi cho ông Nixon sau cuộc gặp gỡ của ông ta vào ngày 15 tháng Mười với ông Karamessines, mà trong đó ông ta đã báo cáo với Tổng thống rằng ông ta đã “dập tắt” âm mưu của ông Viaux. Ông Isaacson cũng chấp nhận sự kiện thực tiễn về lời tuyên bố rằng cú đánh thành công của ông Viaux trên cơ bản là không được phép. Những lý do bào chữa và những lời xin lỗi này không vững vàng hợp lý như chúng thật đáng khinh về mặt đạo đức. Henry Kissinger chịu trách nhiệm trực tiếp về việc hạ sát ông Schneider, như những điểm sau đây chứng minh.

1. Brian MacMaster, một trong những mật vụ “bí ẩn” được nhắc đến trong sự trao đổi điện thư ở bên trên, một người có nghề nghiệp CIA mang một cuốn sổ thông hành Colombia giả và tuyên bố là đại diện cho những hứng thú về công việc kinh doanh của Mỹ tại Chile, đã nói về những nỗ lực của mình để lấy “số tiền giữ kín chuyện” cho những thành viên bị cầm tù của nhóm Viaux, **sau** vụ ám sát và **trước khi** họ có thể ám chỉ Cơ quan Tình báo.

2. Đại tá Paul M. Wimert, một tùy viên quân sự ở Santiago và là trưởng liên lạc CIA với phe cánh Valenzuela, đã thú nhận rằng sau việc hạ sát ông Schneider, ông ta vội vàng thu hồi hai khoản tiền 50.000 đô-la vốn đã được trả cho ông Valenzuela và người hợp tác của ông ta, và cũng như ba khẩu súng máy “ít được sản xuất”. Ông ta sau đó chạy xe gấp đến một thị trấn ven biển của Chile, Vina del Mar, và ném những khẩu súng vào trong biển. Việc đồng lõa của mình trong hành động này, trưởng cục CIA, Henry Hecksher, đã cam đoan với Washington chỉ vài ngày trước rằng một trong hai người là ông Viaux hoặc ông Valenzuela sẽ có khả năng loại bỏ ông Schneider và do đó phát động một cuộc đảo chính.

3. Hãy xem lại lần nữa văn bản ghi chú giữa Nhà Trắng và ông Kissinger vào ngày 15 tháng Mười, và cách theo nghĩa đen kiên trì mà nó được truyền tin lại đến Chile. Không có ý nghĩa nào về thuật ngữ làm cho nó “dập tắt” cuộc đảo chính của ông Viaux. Nếu có bất cứ ý nghĩa gì, nó khích động ông ta –một người cuồng tín có tiếng và khoe khoang– nhằm gia tăng gấp đôi những nỗ lực của mình. “Hãy bảo toàn những tài sản của bạn. Chúng tôi sẽ giữ liên lạc. Thời gian sẽ đến khi bạn cùng với tất cả những người bạn khác của bạn có thể làm một điều gì đó. Bạn sẽ tiếp tục có sự hỗ trợ của chúng tôi.” Một cách chính xác là đây không phải là ngôn ngữ làm ông ta chùng bước. Phần còn lại của văn bản ghi chú nói thẳng về ý định “làm nản lòng ông ta từ bỏ việc hành động một mình” để “tiếp tục **khuyến khích** ông ta mở rộng việc lên kế hoạch của mình” và “**khuyến khích** ông ta tham gia những lực lượng với những nhà hoạch định khác cho cuộc đảo chính như thế họ có thể hành động trong sự hòa hợp nhịp nhàng hoặc là trước hay sau ngày 24 tháng Mười” (kiểu chữ nghiêng, và kiểu chữ đậm được thêm vào). Trong ba điều quy định cuối cùng là một sự mô tả chính xác hoàn toàn, không cần nói lời tiên tri, về những gì mà Tướng Viaux thực sự đã làm.

4. Hãy tham khảo một lần nữa bức điện thư nhận được bởi Henry Hecksher vào ngày 20 tháng Mười, đề cập đến những truy vấn lo lắng “từ những cấp bậc cao” về lần đầu tiên trong số những cuộc tấn công ông Schneider thất bại. Thomas Karamessines, khi được hỏi bởi Ủy ban Tình báo Thượng viện về bức điện thư này, đã thú nhận về sự cả quyết của mình là dòng chữ “những cấp bậc cao” ám chỉ trực tiếp đến ông Kissinger. Trong tất cả các thông tin liên lạc trước đó từ Washington, khi một cái nhìn thoáng qua ở bên trên sẽ cho thấy, quả thực điều đó đã là một trường hợp. Điều này riêng về chính nó đủ để phá hủy lời tuyên bố của ông Kissinger đã “dập tắt” Phương hướng II (và những phương hướng bên trong của nó) vào ngày 15 tháng Mười.

5. Đại sứ Korry sau đó đã đưa ra một điểm rõ ràng rằng ông Kissinger đang cố gắng xây dựng một cái cớ không có mặt trên giấy tờ trong sự kiện của việc thất bại bởi nhóm Viaux. “Mối quan tâm của ông ta không phải là ở Chile nhưng ở người sắp sửa bị đổ lỗi cho việc gì đó. Ông ta muốn tôi là người đứng ra nhận lấy tình trạng nóng bỏng đó. Ông Henry không muốn bị liên kết với sự thất bại và ông ta đang thiết lập một hồ sơ để đổ lỗi cho Bộ Ngoại giao. Ông ta đã mang tôi vào gặp Tổng thống bởi vì ông ta muốn tôi nói những gì mà tôi phải nói về Tướng Viaux, ông muốn tôi trở thành người đàn ông khờ khạo.”

Khái niệm về “sự phủ nhận” được không được hiểu rõ ở Washington vào năm 1970 như nó đã trở thành kể từ đó. Nhưng rõ ràng là Henry Kissinger muốn hai điều cùng một lúc. Ông ta muốn loại bỏ Tướng Schneider, bằng bất kỳ phương thức và tận dụng bất kỳ người thay mặt nào. (Không có một chỉ thị nào từ Washington tránh cho ông Schneider không bị sát hại đã từng được đưa ra; những loại vũ khí chết người được gửi đi bằng cái túi ngoại giao, và những người có bản chất bạo lực đã được cẩn thận chọn lựa để nhận lấy chúng.) Và ông ta muốn ở ngoài hình ảnh đó trong trường hợp một nỗ lực như thế có thể thất bại, hoặc bị phát hiện. Những điều này là một động lực bình thường của bất cứ ai vốn là người gạ gẫm hoặc mua chuộc vụ giết người. Tuy nhiên, ông Kissinger cần đến một cái tội rất nhẹ hơn so với cái ông ta cần, hoặc có thể tạo ra, là sự phủ nhận. Không cần chờ đợi cho nhiều giấy tờ ẩn giấu của ông ta được phát tán hoặc bị trát tòa triệu tập, chúng ta có thể nói bằng sự chắc nịch rằng ông có tội một cách prima facie (i.e. rành rành, không cần chứng minh) về sự thông đồng trực tiếp trong vụ hạ sát một sĩ quan thuộc phe dân chủ trong một quốc gia dân chủ và hòa bình.

Không có một nhu cầu riêng biệt nào của kẻ giết người để luyện tập vai trò tiếp tục của chính quyền Nixon–Kissinger trong việc phá vỡ và gây bất ổn về kinh tế và chính trị sau đó của chính phủ Allende, và trong việc tạo ra hoàn cảnh thuận lợi cho cuộc đảo chính bằng quân sự vốn đã xảy ra vào ngày 11 tháng Chín năm 1973. Chính ông Kissinger có lẽ không nhiều không ít bị lôi cuốn vào nỗ lực này hơn bất kỳ viên chức cao cấp nào khác trong quỹ đạo an ninh– quốc gia của ông Nixon. Vào ngày 9 tháng Mười Một năm 1970, ông ta là tác giả của “Quyết định Van bản Ghi nhớ 93” thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia, qua việc xem xét lại chính sách đối với Chile trong sự trở dậy tức thời của việc xác nhận của Allende như là vị Tổng thống. Những biện pháp quấy rối

kinh tế khác nhau thường dùng đã được đề ra (nhắc lại chỉ thị của ông Nixon là “làm cho nền kinh tế kêu thét lên”) với những sự cắt đứt viện trợ và đầu tư.

Đáng chú ý hơn là, ông Kissinger bào chữa rằng “những mối quan hệ gần gũi” được duy trì với các nhà lãnh đạo quân sự ở các nước láng giềng, nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp áp lực chống lại Chile và lẫn việc ủ mưu đối lập bên trong nước. Theo nét phát họa là, điều này hình dung trước những tiết lộ vốn đã được tạo ra kể từ Chiến dịch Condor (Chiến dịch Kén Kén), một sự thông đồng bí mật giữa chế độ độc tài về quân sự khắp bán cầu, được hoạt động với sự nhận thức và niềm đam mê của Hoa Kỳ.

Việc lật đổ chính phủ Allende thực sự trong một coup d'état (i.e. cuộc đảo chính) đẫm máu đã diễn ra trong khi ông Kissinger đang thông qua tiến trình xác nhận thuộc Thượng viện của riêng mình như là vị Bộ trưởng Ngoại giao. Ông ta cam đoan một cách giả tạo với Ủy ban Đối ngoại rằng chính phủ Hoa Kỳ đã không đóng một vai trò nào trong cuộc đảo chính. Từ cuốn tự diễn đồng nghĩa và dị nghĩa về thông tin thực tiễn đối với sự trái ngược, người ta có thể chọn lấy bản Báo cáo Tình hình # 2, từ Phân bộ Hải quân thuộc Nhóm Quân đội Hoa Kỳ ở Chile, và được viết bởi một Tùy viên Hải quân Hoa Kỳ, Patrick Ryan. Ông Ryan mô tả mối quan hệ gần gũi của mình với những sĩ quan tham gia vào việc lật đổ chính phủ, khởi đầu từ ngày 11 tháng Chín năm 1973 như là “Ngày-D⁽¹³⁾ của chúng tôi” và quan sát với sự hài lòng là “cuộc đảo chính Chile [theo như nguyên văn] đã gần hoàn thiện.” Hoặc người ta có thể nghiên cứu kỹ những hồ sơ được mật giải về Dự án FUBELT (i.e. còn được biết đến như là Phương hướng II) –là ký danh mà dưới đó CIA, trong sự liên lạc thường xuyên với ông Kissinger và Ủy ban Bốn mươi, tiến hành những hoạt động bí mật chống lại chính quyền hợp pháp và đặc cử của Chile.

Điều gì đó đang tạo nên sự chú ý, và cái gì đó chỉ thẳng vào tội đồng lõa rất trực tiếp hơn trong những tội ác cá nhân chống lại nhân loại, là chi tiết li ti mà trong đó chính ông Kissinger tiếp tục được thông báo về những hành động tàn ác của Tướng Pinochet.

Vào ngày 16 tháng Mười Một, Phó Ngoại trưởng Jack B. Kubisch đưa ra một bản báo cáo chi tiết về chính sách hành hình của chính quyền quân phiệt Chile mà qua đó, như ông ta lưu ý vị Bộ trưởng Ngoại giao mới, “Ngài đã yêu cầu bằng điện thư từ Tokyo Văn bản ghi chú tiếp tục soi sáng ông Kissinger trong nhiều cách khác nhau về mười chín ngày đầu tiên của chế độ Pinochet. Con số tổng kết về những cuộc hành quyết trong suốt giai đoạn đó, chúng tôi được cho biết là, tổng số 320. (Điều này trái ngược với tổng số 100 được công bố rộng rãi, và được dựa trên “một báo cáo nội bộ, bí mật được soạn ra cho chính quyền Hội đồng Quân nhân” mà qua đó những quan chức Hoa Kỳ rõ ràng nhận biết riêng.) Nhìn về khía cạnh sáng sủa, “Vào ngày 14 tháng Mười Một, chúng tôi công bố của tín dụng CCC thứ hai của chúng tôi cho Chile –24 \$ triệu đô-la cho việc nuôi sống bằng bắp. Cam kết lâu dài của chúng tôi để bán hai tàu khu trục dư thừa cho Hải quân Chile đã gặp phải một phản ứng cảm thông hợp lý trong những cuộc tham vấn Thượng

viện. Những người Chile, trong khi đó, đã gửi cho chúng tôi nhiều đòi hỏi mới về dụng cụ quân sự gây ra tranh cãi.”

Ông Kubisch sau đó nêu lên một câu hỏi khó xử về hai công dân Hoa Kỳ bị sát hại bởi chính quyền của Hội đồng Quân nhân –Charles Horman và Frank Teruggi– mà những chi tiết chính xác về số phận của họ, hơn một phần tư thế kỷ sau đó, vẫn còn được tìm kiếm bởi gia đình của họ. Lý do cho sự kéo dài của việc tìm kiếm có thể được suy ra từ lời bình luận sau này của ông Kubisch, được ghi nhận vào ngày 11 tháng Hai năm 1971, mà trong đó ông ta báo cáo về một cuộc gặp gỡ với Bộ trưởng Ngoại giao của Hội đồng Quân nhân, và ghi chú rằng ông ta nêu lên các vấn đề về những người Mỹ mất tích “trong bối cảnh của sự cần phải cẩn thận để giữ những vấn đề tương đối nhỏ trong mối quan hệ của chúng tôi xa khỏi việc tạo nên sự hợp tác của chúng tôi khó khăn hơn.”

Để trở lại, qua đường vòng quanh này, Chiến dịch Condor. Đây là một cỗ máy ám sát, bắt cóc, tra tấn và hãm dọa vượt biên giới, được phối hợp giữa các lực lượng cảnh sát mật vụ của ông Pinochet thuộc Chile, ông Stroessner thuộc Paraguay, ông Videla thuộc Argentina và những nhà độc tài về quân sự khác trong khu vực. Tính chất quốc tế hóa này về nguyên tắc của Đội Tử thần bây giờ được biết là đã phải chịu trách nhiệm, đối với cái tên chỉ những nạn nhân nổi bật nhất, cho vụ hạ sát người bất đồng chính kiến, Tướng Carlos Prats của Chile (và người vợ của ông ta) tại Buenos Aires, vụ hạ sát người Bolivia, Tướng Juan Jose Torres, và việc làm tàn tật một Thượng nghị sĩ thuộc Đảng Dân chủ Tin Lành Chile, Bernardo Leighton, ở Ý. Đội Kên Kên cũng gây nổ một quả bom trên xe ở trung tâm thành phố Washington, D.C., vào tháng Chín năm 1976, giết chết cựu Ngoại trưởng Chile, Orlando Letelier và người phụ tá của ông ta, Ronni Moffitt. Sự đồng lõa của chính phủ Hoa Kỳ đã bị phát hiện ở mọi cấp bậc của mạng lưới này. Nó đã được thành lập, thí dụ, mà qua đó FBI trợ giúp Tướng Pinochet trong việc bắt được Jorge Isaac Fuentes de Alarcon, vốn là người đã bị giam giữ và tra tấn ở Paraguay, sau đó được giao qua cho cảnh sát mật vụ Chile, và “bị biến mất.” Thật đáng ngạc nhiên là, sự giám sát những người tị nạn bất đồng chính kiến Mỹ–Latin ở Hoa Kỳ được hứa hẹn với những nhân vật Kên Kên bởi tình báo Hoa Kỳ.

Những điều này và các sự kiện khác đã được thành lập bởi công việc của những ủy ban về “sự thật và hòa giải” được dựng lên bởi những lực lượng sau chế độ độc tài ở các quốc gia thuộc Nam bán cầu. Ông Stroessner đã bị lật đổ, ông Videla đang ở trong tù, ông Pinochet và những tay sai của mình đang hoặc đã bị mang ra tường trình ở Chile. Hoa Kỳ cho đến nay đã không tìm thấy đó là điều tiện lợi để lập một ủy ban sự thật và hòa giải của riêng nó, mà điều đó có nghĩa là nó kém sẵn sàng hơn trong lúc này khi phải đối mặt với trách nhiệm lịch sử của nó so với những quốc gia đã có lần bị chế giễu như là “những nước cộng hòa chuối.”

Tất cả trong số những tội ác được trích dẫn ở bên trên, và ngoài ra còn nhiều hơn nữa, đã được

nhúng tay vào trên sự “theo dõi” của ông Kissinger như là vị Bộ trưởng Ngoại giao. Và tất cả trong số chúng đã và đang bị trừng phạt, theo luật địa phương hay quốc tế, hoặc cả hai. Khó mà có thể được lập luận, bởi chính ông ta hoặc bởi những hậu vệ của mình, rằng ông ta không quan tâm đến, hoặc không nhận biết về, tình hình thực sự. Vào năm 1999, một văn bản ghi nhớ bí mật được mật giải, đưa ra những chi tiết làm đau đớn về một cuộc trò chuyện riêng tư giữa ông Kissinger và ông Pinochet ở thủ đô Santiago, Chile, vào ngày 8 tháng Sáu năm 1976. Cuộc gặp gỡ đã diễn ra vài ngày trước khi ông Kissinger đến lúc phải lên phát biểu trước Tổ chức các Nước châu Mỹ (OAS = **O**rganization of **A**merica **S**tates). Chủ đề là nhân quyền. Ông Kissinger đang ở trong một tình trạng đau khổ nào đó để giải thích cho ông Pinochet rằng một vài nhận xét được làm theo đúng quy ước mà ông ta phải làm trên chủ đề đó thì không có ý là phải được nhận lấy một cách nghiêm túc. Một người bạn tôi, Peter Kornbluh, đã biểu diễn một trò so sánh “văn đàm” (Văn bản ghi nhớ về cuộc Đàm thoại) với lời tường trình về cuộc họp được đưa ra bởi chính ông Kissinger trong cuốn sách tập ba của mình về lời biện hộ, “Years of Renewal” (“Những năm Đổi mới”) :

Hỏi ký: “Một số thời gian đáng kể trong cuộc đối thoại của tôi với ông Pinochet được dành cho nhân quyền, mà qua đó, trên thực tế, là điều trở ngại chính để khép chặt những quan hệ của Hoa Kỳ với Chile. Tôi đã phát họa những điểm chính trong bài diễn văn của tôi với OAS (i.e. Tổ chức các Nước châu Mỹ) mà tôi sẽ nói vào ngày hôm sau. Ông Pinochet không có lời bình luận nào.”

Văn đàm: “Tôi sẽ xem nhân quyền theo những điều khoản chung chung, và quyền con người trong một bối cảnh thế giới. tôi sẽ đề cập đến bản báo cáo trong hai đoạn văn về Chile của Ủy ban Nhân quyền OAS. Tôi sẽ nói rằng vấn đề nhân quyền đã làm suy giảm những mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Chile. Điều này một phần là kết quả của những hành động của Quốc hội. Tôi sẽ bổ sung thêm là tôi hy vọng bạn sẽ mau chóng loại bỏ những trở ngại này... Tôi có thể làm không ít, mà không tạo ra có một phản ứng ở Hoa Kỳ vốn sẽ dẫn đến những hạn chế về lập pháp. Bài diễn văn không nhắm vào Chile. Tôi muốn nói với bạn về điều này. Sự đánh giá của tôi, đó là bạn là một nạn nhân của tất cả các nhóm cánh tả trên khắp thế giới và tội lỗi lớn nhất của bạn, đó là bạn lật đổ một chính phủ vốn sắp sửa trở thành Cộng sản.”

Hỏi ký: “Như là Ngoại trưởng, tôi cảm thấy tôi có trách nhiệm khuyến khích chính phủ Chile theo chiều hướng của một nền dân chủ lớn hơn qua một chính sách hiệu được những mối quan tâm của ông Pinochet... Ông Pinochet nhắc nhở tôi rằng ‘nước Nga hỗ trợ dân họ 100 %. Chúng tôi ủng hộ bạn. Bạn là người lãnh đạo. Nhưng bạn có một hệ thống trừng phạt cho những người bạn của mình.’ Tôi quay trở lại chủ đề được gạch dưới của mình mà bất kỳ sự giúp đỡ chính yếu nào từ chúng tôi sẽ thực tiễn phụ thuộc vào sự tiến bộ về nhân quyền.”

Văn đàm: “Có công lao trong điều gì bạn nói. Chính là thời gian kỳ lạ ở Hoa Kỳ... Thật là bất hạnh. Chúng tôi đã từng trải qua vấn đề Việt Nam và Watergate. Chúng tôi phải chờ đợi cho đến

khi những cuộc bầu cử [vào năm 1976]. Chúng tôi hoan nghênh việc lật đổ chính quyền có khuynh hướng Cộng sản ở đây. Chúng tôi không có ý làm suy yếu vị trí của bạn.”

Trong một cách không được hài lòng, ông Pinochet hai lần nhắc đến cái tên Orlando Letelier, một nhà lãnh đạo lưu vong, đối lập Chile buộc tội ông ta về việc lừa dối Quốc hội Hoa Kỳ, sự phản ứng của ông Kissinger, như có thể được nhìn thấy, là xin lỗi ông ta về việc Quốc hội và (trong một màn diễn lại nho nhỏ về chiến thuật Paris 1968 trên vấn đề Việt Nam của ông ta) đề nghị rằng nhà độc tài nên hy vọng cho những ngày tốt đẹp hơn sau những cuộc bầu cử sắp tới. Ba tháng sau đó, một quả bom trên xe hơi tại Washington giết chết ông Letelier; ngày hôm nay, điều đó vẫn còn là một sự tổn thương duy nhất như thế từng được nhúng tay vào tại thủ đô quốc gia bởi những mật thám của một chế độ nước ngoài. (Biến cố đáng chú ý này hoàn toàn biến mất khỏi hồi ký của ông Kissinger.) Người đàn ông chịu trách nhiệm cho việc sắp xếp tội phạm, một cảnh sát mật vụ Chile, Tướng Manuel Contreras, kể từ lúc đã thú nhận tại phiên tòa rằng ông ta không hành động mà không có những mệnh lệnh cụ thể và cá nhân từ ông Pinochet. Ông ta vẫn còn ở trong tù, chắc chắn là đang tự hỏi tại sao ông ta tin cậy vào những cấp trên của mình. “Tôi muốn nhìn thấy những mối quan hệ và tình bạn của chúng ta tiến triển,” ông Kissinger nói với ông Pinochet (nhưng không phải nói với những độc giả của cuốn hồi ký của ông ta). “Chúng tôi muốn giúp đỡ, không làm phá ngầm bạn.” Trong việc góp ý cho một kẻ giết người và là bạo chúa, mà quyền cai trị của người mà ông ta đã giúp đỡ áp đặt, bỏ qua những nhận xét sắp tới của ông ta như một thứ để dỗ dành Quốc hội. Ông Kissinger đã xúc phạm nền dân chủ trong cả hai quốc gia. Ông ta cũng đã đưa ra màu xanh nhất trong số những đèn xanh cho chính sách khủng bố vượt biên giới xa hơn và trong nội bộ, trong số đó không có cái nào mà ông ta đã có thể không hay biết.

(Trong cuốn hồi ký của ông ta, ông ta thực sự có đề cập đến cái gì đó mà ông ta gọi là “Cơ quan tình báo chống khủng bố” của Pinochet) Việc thông đồng xa hơn nữa với ông Pinochet chống lại Quốc hội Hoa Kỳ, mà qua đó đang xem xét dự luật sửa đổi của Tổng thống Kennedy cắt bỏ những cuộc buôn bán vũ khí cho những kẻ vi phạm nhân quyền, ông Kissinger đưa ra sự nhận xét một cách vâng phục :

Tôi không biết nếu bạn lắng nghe lên trên điện thoại của tôi, nhưng nếu bạn làm thế, bạn vừa mới nghe tôi ban hành những chỉ thị cho Washington để [đánh bại dự luật sửa đổi của ông Kennedy]. Nếu chúng tôi đánh bại nó, chúng tôi sẽ chuyển giao những chiếc phản lực F-5E như chúng ta đồng ý làm thế.

Đoạn văn ở trên thật đáng ghi nhớ. Nó là một chìa khóa tốt cho việc giải mã mối quan hệ bình thường giữa sự kiện thực tế và sự dối trá trong cuốn hồi ký kém khéo léo của ông Kissinger. (Và nó là một điều sỉ nhục to lớn đối với những biên tập viên của ông ta tại nhà xuất bản Simon và Schuster, và Weidenfeld và Nicolson.) Nó cũng sẽ hành động như là một sự thúc đẩy cấp bách

đối với những thành viên của Quốc hội, và đối với những tổ chức nhân quyền, để mở lại những cuộc thẩm tra chưa hoàn tất và những cuộc điều tra bị cản trở vào trong những tội ác đa dạng của giai đoạn này. Cuối cùng, và hãy đọc trong ánh sáng của sự trở lại nền dân chủ ở Chile, và sự quyết định của những tòa án Chile theo đuổi sự thật và công lý, nó không thừa nhận sự xúc phạm với thái độ kẻ cả của ông Kissinger liên quan đến “sự vô trách nhiệm” về một dân tộc được trọng vọng và có nhân văn, vốn là những người đã phải gánh chịu khốn khổ trong bàn tay của ông ta, rất nhiều hơn là sự xúc phạm bằng lời nói.

PHỤ CHÚ:

01- Cyprus : (sơ lược theo en.wikipedia) là một quốc đảo trong vùng biển Đông Địa Trung Hải. Nó là một hải đảo lớn nhất thứ ba và có dân cư đông đảo nhất hạng thứ ba trong vùng biển đó và là một đất nước hội viên thuộc Liên Hiệp Âu châu (Union Europe). Nó nằm phía đông của Hy Lạp, hướng nam của Turkey, về phía tây của Syria và Lebanon, tây bắc của Israel và phía bắc của Ai Cập.



(Vị trí của quốc đảo Cyprus trong vùng biển Đông Địa Trung Hải)



(Cộng hòa Cyprus được chia ra thành 6 vùng: Nicosia, Famagusta, Kyrenia, Larnaca, Limassol và Paphos. Những vùng này không giống như những vùng thuộc phía đông Cyprus bị phân chia qua đường ranh màu đỏ chia đôi quốc đảo)

Quốc đảo Cyprus trước đây từng được định cư bởi **những người cổ Hy Lạp Mycena** vào cuối Thời kỳ Đồng trong hai làn sóng vào thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Như là một vị trí chiến lược ở Trung Đông, theo sau đó nó đã bị chiếm cứ bởi nhiều thế lực chính, bao gồm những đế chế của Assyria, Ai Cập, Ba Tư (Persian) và, từ một người mà hải đảo này bị chiếm giữ vào năm 333 trước Công nguyên bởi Alexander Đại đế. Được cai trị tiếp theo bởi triều đại Ptolemy Ai Cập, Đế chế La Mã, Byzantine, những quyền lực pháp lý Ả Rập trong một thời gian ngắn, triều đại Lusignan Pháp, và Venice, được theo sau bởi quyền kiểm soát hơn 3 thế kỷ của người Ottoman.

Quốc đảo Cyprus được đặt dưới sự cai quản của Anh Quốc vào năm 1878 cho đến khi nó được ban cho sự độc lập vào năm 1960, trở thành một thành viên của Khối Thịnh vượng Chung (Commonwealth) vào năm sau (1961).

Trong năm 1974, bảy năm sau khi tình trạng bạo lực nội tộc giữa những người nguyên tộc Cyprus gốc Hy Lạp và người nguyên tộc Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ, một cuộc đảo chính mưu toan bởi những người quốc gia thuộc nguyên tộc Cyprus gốc Hy Lạp và những phần tử thuộc chính quyền quân phiệt Hy Lạp với mục đích đạt được **enosis** (sự kết hợp hải đảo với nước Hy Lạp) xảy ra. Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng điều này như một cái cớ để xâm lược phần phía bắc của hải đảo. Những lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ còn đó sau cuộc ngưng bắn, tạo nên kết quả ở một phần của hải

đảo; một mục tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ kể từ năm 1955. Tình trạng bạo lực nội tộc và cuộc xâm lược theo sau của Thổ Nhĩ Kỳ dẫn đến việc di tản hơn 150.000 người Cyprus gốc Hy Lạp và 50.000 người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ, và sự thành lập một thực thể chính trị riêng biệt của người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ ở phía bắc. Những sự kiện và tình huống chính trị tạo nên là những vấn đề của cuộc tranh luận tiếp tục.

Cộng hòa Cyprus có chủ quyền **de jure** (theo luật pháp) trên hải đảo Cyprus và vùng biển xung quanh của nó, ngoại trừ Lãnh thổ Nước ngoài của Anh Quốc là Akrotiri và Dhekelia, được cai quản như là những Khu vực Căn cứ có Chủ quyền. Tuy nhiên, Cộng hòa Cyprus **de facto** (trên thực tế) bị phân chia thành hai phần chính:

- Một khu vực dưới sự kiểm soát hiệu quả của nước Cộng hòa, bao gồm khoảng 59 % diện tích của hải đảo, và
- Một khu vực được kiểm soát bởi người Thổ Nhĩ Kỳ ở phía bắc, tự xưng là Cộng hoà miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ và chỉ được nhìn nhận bởi nước Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm khoảng 36 % diện tích của hải đảo.

Cộng đồng quốc tế xem phần phía bắc của hải đảo như là một lãnh thổ bị chiếm ngụ thuộc Cộng hòa Cyprus bởi các lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ. Cộng hòa Cyprus là một sáng viên của Phong trào Không Liên kết cho đến khi nó gia nhập Liên minh Âu châu vào ngày 1/05/2004. Vào ngày 1/01/2008, Cộng hòa Cyprus gia nhập Khu vực Tiền tệ euro.

A- Biến loạn:

- Vào ngày 16/08/1960, quốc đảo Cyprus đạt được nền độc lập sau Hiệp định Zurich và London giữa Vương quốc Anh, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ.
- Vào năm 1963, tình trạng bạo lực nội tộc nổ ra, một phần được bảo trợ bởi cả hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả là, người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ đã buộc phải vào trong những vùng đất bị kẹp ở giữa và Tổng thống Cyprus, Đức Tổng Giám mục Makarios III kêu gọi cho những thay đổi hiến pháp như là một phương thức làm giảm bớt sự căng thẳng trên khắp hải đảo. Liên Hiệp Quốc triển khai những lực lượng tại quốc đảo Cyprus tại những điểm bốc cháy.
- Vào năm 1964, Thổ Nhĩ Kỳ cố gắng xâm nhập Cyprus trong phản ứng đáp lại tình trạng bạo lực nội tộc Cyprus đang tiếp tục. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ bị chặn đứng bởi bức điện tín bằng văn tự mạnh mẽ từ Tổng thống Mỹ, Lyndon B. Johnson vào ngày 5/06/1964, cảnh cáo rằng Hoa Kỳ sẽ không đứng bên cạnh Thổ Nhĩ Kỳ trong trường hợp có một cuộc xâm lược lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ của Liên Xô theo sau hậu quả.



(Vị Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa miền Nam Cyprus, Tổng Giám mục Makarios III, được Anh Quốc nhìn nhận và hỗ trợ)

B- Cuộc xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ và sự Phân chia:

Vào ngày 15/07/1974, chính quyền quân phiệt Hy Lạp dưới quyền của Dimitrios Ioannides tiến hành một cuộc đảo chính ở quốc đảo Cyprus, nhằm kết hợp hải đảo với Hy Lạp. Cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống Makarios III và thay thế ông ta bằng nhà quốc gia thân-enosis (phong trào ủng hộ ý kiến kết hợp hải đảo với Hy Lạp: Liên kết Hy Lạp), Nikos Sampson. Năm ngày sau đó, vào ngày 20/07/1974, quân đội Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm hải đảo lấy cớ là khôi phục trật tự hiến pháp của nước Cộng hòa Cyprus bằng cách tuyên bố quyền can thiệp như là một trong nước bảo đảm của Hiệp ước Guarantee 1960.

Không quân Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu thả bom những vị trí của Hy Lạp trên quốc đảo Cyprus, hàng trăm binh lính dù được thả vào trong khu vực giữa vùng Nicosia và Kyrenia, nơi mà những vùng nằm giữa của dân Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ được trang bị đầy đủ đã từng được thiết lập từ lâu, trong khi đó, ngoài bờ biển Kyrenia, 30 chiếc tàu đầy binh lính Thổ Nhĩ Kỳ được bảo vệ bởi chiếc khu trục đổ bộ 6.000 người cũng như xe tăng, xe tải, và những xe bọc thép.

Ba ngày sau đó, khi cuộc ngưng bắn đã được đồng ý, Thổ Nhĩ Kỳ đã đổ bộ 30.000 quân trên hải đảo và chiếm lấy hải cảng Kyrenia, một hành lang liên kết vùng Kyrenia đến thủ phủ thành phố Nicosia, và 1/4 của chính thành phố Nicosia thuộc dân Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ. Chính quyền quân phiệt ở thủ đô Nhã Điển (Athens), Hy Lạp, và sau đó là chế độ Sampson ở quốc đảo Cyprus sụp đổ khỏi quyền lực. Ở thủ phủ thành phố Nicosia, Glafkos Clerides tiếp nhận chức vụ Tổng

thống và trật tự hiến pháp được khôi phục, gỡ bỏ cái cớ cho cuộc xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng trong suốt những cuộc hòa đàm tại Geneva, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ tăng cường đầu cầu Kyrenia của họ và chuẩn bị cho một cuộc xâm lược thứ hai. Cuộc xâm lược bắt đầu vào ngày 14/08/1974 và dẫn đến kết quả của việc chiếm giữ vùng Morphou, Karpas, Famagusta và Mesaoria. Những lực lượng Cyprus gốc Hy Lạp đã không có thể đối kháng bước tiến của Thổ Nhĩ Kỳ.



(Dimitrios Ioannidis (hoặc Ioannides), người thứ tư từ bên trái, vị chỉ huy cảnh sát quân sự Hy Lạp, từng tham gia tổ chức cuộc đảo chính ngày 15/07/1974, cuối cùng bị xét xử vào ngày 21/07/1975 và giam cầm cho đến chết vào ngày 16/08/2010 về tội bán nước, bạo loạn, và tòng phạm của cuộc thảm sát 83 học sinh và người dân, với hơn 1.000 người bị thương trong suốt cuộc nổi dậy của học sinh trường Bách khoa Nhã Điển, Hy Lạp vào năm 1973)

Áp lực quốc tế dẫn đến cuộc ngưng bắn, và sau đó 37% của hải đảo đã bị chiếm lấy bởi những người Thổ Nhĩ Kỳ và 180.000 người Cyprus gốc Hy Lạp đã bị đuổi ra khỏi nhà của họ ở phía bắc. Cùng lúc đó, khoảng 50.000 người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ chuyển đến các khu vực nằm dưới quyền kiểm soát của các lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ và định cư trong những đất đai nhà cửa của những người Cyprus gốc Hy Lạp buộc phải di tản. Trong một loạt những sắc lệnh khác nhau chống lại Thổ Nhĩ Kỳ, vào giữa năm 1975, Quốc hội Hoa Kỳ áp đặt lệnh cấm vận vũ khí trên Thổ Nhĩ Kỳ cho việc sử dụng dụng cụ được Mỹ cung trong suốt cuộc xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ trên quốc đảo Cyprus vào năm 1974.



(Nikos Simpson trên thực tế là vị Tổng thống của quốc đảo Cyprus (15–23/07/1974) kế nhiệm Đức Tổng Giám mục Mikarios sau cuộc đảo chánh thành công, bị tuyên án 20 năm tù và bị giam giữ ở Pháp, sau đó được trả về quốc đảo Cyprus vào năm 1990 vì lý do sức khỏe, mãi đến năm 1993 được miễn án. Ông ta mất vào năm 2001 vì bệnh ung thư)

C- Hậu Phân lập:

Sau khi lập lại trật tự hiến pháp và việc trở lại quốc đảo Cyprus của Đức Tổng Giám mục Makarios III vào tháng 12/1974, những binh lính Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn trên hải đảo chiếm ngụ phần cuối đông bắc của đảo. Vào năm 1983, những người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ, vốn được nhìn nhận chỉ bởi nước Thổ Nhĩ Kỳ. Có 1,534 người Cyprus gốc Hy Lạp và 502 người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ mất tích như là hậu quả của cuộc chiến đấu. Những biến cố của mùa hè năm 1974 không chế nền chính trị trên hải đảo này, cũng như những quan hệ Hy Lạp–Thổ Nhĩ Kỳ. Vào khoảng 150.000 người định cư từ Thổ Nhĩ Kỳ được cho là đang sống ở phía bắc trong sự vi phạm Công ước Geneva và các nghị quyết khác nhau của Liên Hiệp Quốc. Theo sau cuộc xâm lược và việc chiếm lấy lãnh thổ phía bắc của quốc đảo Cyprus bởi những binh lính Thổ Nhĩ Kỳ, Cộng hòa Cyprus tuyên bố rằng tất cả những cổng ra vào ở phía bắc của nó được đóng lại, khi mà chúng không nằm quyền kiểm soát của nó một cách hiệu quả. Cuộc xâm lược và việc chiếm ngụ của Thổ Nhĩ Kỳ và việc tự tuyên bố độc lập của Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ đã bị lên án bởi nhiều Nghị quyết của Liên Hiệp Quốc. Hội đồng Bảo an tái khẳng định điều này mỗi năm. Một nỗ lực lớn cuối cùng để giải quyết cuộc tranh cãi về Cyprus là Kế hoạch Annan vào năm 2004, được thảo ra bởi Tổng Thư ký vào thời điểm đó, là Kofi Annan. Kế hoạch này được đưa vào trong một cuộc trưng cầu ở Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ và lẫn Cộng hòa miền Nam Cyprus. Nó có được sự ủng hộ của những người Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ và thông qua ở Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ nhưng bị từ chối bởi những người Cyprus gốc Hy Lạp, vốn là những người cảm nhận nó có sự thiên về những người Thổ Nhĩ Kỳ

một cách không tương xứng.

Vào ngày 1/05/2004, Cộng hòa miền Nam Cyprus gia nhập Liên minh Âu châu cùng với 9 quốc gia khác. Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ không được chấp nhận vào trong Liên minh Âu châu. Vào tháng 7/2006, hải đảo phục vụ như là một nơi ẩn náu an toàn cho những người trốn khỏi Lebanon do cuộc xung đột giữa Israel và Hezbollah (cũng được gọi là “cuộc Chiến tranh tháng Bảy”).

Vào tháng 3/ 2008, bức tường mà qua đó trong nhiều thập kỷ, đã đứng lên tại ranh giới giữa Cộng hòa miền Nam Cyprus và vùng đệm của Liên Hiệp Quốc được phá bỏ. Bức tường đã từng cắt ngang con đường Ledra ở trung tâm của thủ phủ thành phố Nicosia và được xem là một biểu tượng mạnh mẽ của sự phân chia 32-năm của hải đảo. Vào ngày 3/04/2008, con đường Ledra được mở ra trở lại trong sự hiện diện của những quan chức Cyprus gốc Hy Lạp và Cyprus gốc Thổ Nhĩ Kỳ.



(Cộng hòa miền Nam Cyprus chiếm phía 2/3 vùng phía nam hải đảo (59,74%). Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ miền Bắc Cyprus Bắc chiếm 1/3 vùng phía bắc (34,85%) và Tuyến đường Xanh (Green Line) của Liên Hiệp Quốc băng qua thành phố Nicosia, quy định những vùng đệm vốn nằm hai bên cuối Tuyến đường Xanh, nhằm tách phân hai vùng và bao phủ 2.67% của hải đảo. Cuối cùng là, hai căn cứ dưới chủ quyền của Anh Quốc được đặt trên hải đảo: Akrotiri (cuối vùng phía nam) và Dhekelia (ngay trên Tuyến đường Xanh, cuối phía đông), chiếm phần còn lại khoảng 2,74%)



(Quốc kỳ của Cộng hòa miền Nam Cyprus)



(Quốc kỳ của Cộng hòa miền Bắc Cyprus Thổ Nhĩ Kỳ)



(Đức Tổng Giám mục Makarios III (1913–1977) nhận được tước phong Primate thuộc dòng Nhà thờ Chính thống Cyprus Độc lập, từng trải qua 3 nhiệm kỳ Tổng thống Cyprus (1959–1977) và 4 lần bị ám sát và thoát khỏi được cuộc đảo chính vào năm 1974)

02- Miền Đông Timor (East Timor) : chính thức là Cộng hòa Dân chủ Đông Timor là một quốc đảo trong vùng đông nam Á châu, chỉ chiếm nửa hải đảo Timor và vùng đất Ambeno lẻ loi thuộc hướng tây nam trong phần đất Tây Timor thuộc Indonesia.



(Quốc đảo Đông Timor bao gồm vùng Ambeno lẻ loi thuộc hướng tây nam trong phần đất Tây Timor thuộc Indonesia)



(Quốc kỳ quốc đảo Cộng hòa Dân chủ Đông Timor)

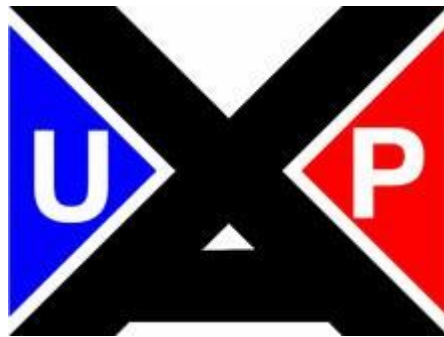
03- Kurds : là nhóm chủng tộc ở vùng phía tây Á châu, hầu hết cư ngụ trong một vùng được biết đến như là vùng người Kurd, vốn bao gồm những phần của Iran, Iraq, Syria, và Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ), đa số ở vùng Trung Đông, mặc dù họ có mặt ở nhiều nước trên thế giới và có ngôn ngữ riêng.



(Vùng dân tộc Kurd vào năm 2007 ở Trung Đông)

04-Tổng thống Pinochet : (sơ lược theo en.wikipedia) Augusto José Ramón Pinochet Ugarte, thường được gọi là Augusto Pinochet (25/11/1915–10/12/2006) là một vị tướng quân đội và vào đầu năm 1972, ông ta trở thành vị Tổng Tham mưu Trưởng quân đội; một năm sau, vào ngày 23/08/1973, ông ta được thăng chức Tổng Tư lệnh quân đội Chile bởi Tổng thống Allende. Ông ta có được quyền lực trong một cuộc đảo chính vào ngày 11/09/1973, được hỗ trợ bởi Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ, mà qua đó lật đổ chính phủ “Đoàn kết Nhân dân” (“Unipad” = UP) của Salvador Allende và kết thúc quyền cai trị dân sự một tuần trước khi ngày kỷ niệm lần thứ 48 của nhóm chính trị “Đoàn Kết Nhân dân.” Ông ta giữ lấy vị trí Tổng Tư lệnh quân đội Chile (1973–1998) và kiêm chức vụ Tổng thống của Chính phủ quân phiệt Chile (1974–1981).

Ông ta bị xem là một nhà độc tài của Chile từ năm 1973 –theo những báo cáo và điều tra khác nhau, có khoảng 1.200–3.200 người bị thiệt mạng, lên đến 80.000 bị giam giữ, và lên đến 30.000 người bị tra tấn bởi chính phủ của ông ta, bao gồm phụ nữ và trẻ em.



(Huy hiệu của Unipad (“Đoàn kết Đại chúng” hoặc “Đoàn kết Nhân dân”) là một liên minh của cánh tả, gồm những đảng phái chính trị thuộc **xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa** ở Chile vốn đứng phía sau ủng hộ viên thành công, Salvador Allende, cho cuộc bầu cử Tổng thống Chile vào năm 1970)



(Salvador Guillermo Allende Gossens, vị Tổng thống thứ 29 của Chile từ 11/1970 –12/1973, được biết đến như **một nhà Mác-xít,⁽¹⁴⁾** và là thành viên của **Đảng Xã**

hội, đã từng ra tranh cử một cách thành công cho chức vụ Tổng thống vào những năm 1952, 1958, và 1964. Riêng nhiệm kỳ 1970, qua cuộc đảo chính 1973, ông ta bị lật đổ bởi Tướng Augusto Pinochet và tự sát sau bài diễn thuyết tuyên thệ không từ chức)*

** Điều nên chú ý là Salvador Allende là một vị Bác sĩ trước đây, mặc dù là nhà Mác-xít và là thành viên của Đảng Xã hội, nhưng không phải là Đảng Cộng sản như Liên Xô, Trung Hoa, Bắc Triều Tiên, Cuba, hay Việt Nam. Những quốc gia thuộc vùng Nam Mỹ, Âu châu ứng dụng lý thuyết Marx trong xã hội nhằm nâng cao quyền dân chủ và chống lại quyền độc tài toàn trị. Tuy nhiên, phe cánh của ông ta được Đảng Cộng sản Chile ủng hộ phía sau. Đó là điều khiến Hoa Kỳ lo ngại. Và sau này, chính Đảng Cộng sản Chile đã kích động dân chúng nổi loạn.*



(“Muôn năm Chile ! Muôn năm nhân dân ! Muôn năm giới công nhân !”

Bài nói chuyện vĩnh biệt của Tổng thống Salvador Allende vào ngày 11/09/1973, một nhân vật theo chiều hướng xã hội chủ nghĩa với sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Chile ở phía sau)

Quyền cai trị 16 năm rưỡi của ông Pinochet được ban cho khung lễ hợp pháp qua cuộc trưng cầu dân ý vào năm 1988, mà qua đó nhìn nhận một Hiến pháp mới được soạn thảo bởi một ủy ban được chính phủ chỉ định. Cuộc trưng cầu dân ý vào năm 1988 (mà qua đó cho thấy 56 % bỏ phiếu chống lại sự tiếp tục **nhiệm kỳ Tổng thống 8 năm** của ông ta) đã dẫn đến các cuộc bầu cử dân chủ cho chức vụ Tổng thống và Quốc hội. Sau khi ông ta bước xuống một cách ôn hòa

vào năm 1990, và chuyển giao quyền lực cho vị Tổng thống Patricio Aylwin Azócar được dân bầu ra sau khi nền dân chủ được tái lập, ông Pinochet tiếp tục phục vụ như vị Tổng Tư lệnh quân đội Chile cho đến ngày 10/03/1998.



(Tướng Augusto Pinochet là vị Tổng thống thứ 30 của Chile, với 16 năm rưỡi tại vị qua hơn 2 nhiệm kỳ 8 năm trong chức vụ, được biết đến như là một nhà độc tài, nhất là đối với thành phần Cộng sản)



(Patricio Aylwin Azócar, một nhà chính trị Dân chủ Tin Lành Chile, là vị Tổng thống thứ 31 trong **nhiệm kỳ 4 năm** từ 11/03/1990–11/03/1994)

Ông ta về hưu và trở thành một thượng nghị sĩ suốt đời theo quy định của Hiến pháp năm 1980. Tuy nhiên, ông Pinochet bị bắt tại London vào ngày 10/10/1998 trong sự kết nối với rất nhiều cáo

buộc về quyền con người, nhưng theo sau một cuộc chiến đấu pháp lý trong gần 2 năm, ông ta đã được thả ra và trở về Chile vào tháng 3/2000.

Vào năm 2004, Thẩm phán Chile là Juan Guzmán Tapia ra mệnh lệnh rằng ông Pinochet phù hợp về sức khỏe để ra hầu tòa và đặt ông ta dưới sự quản thúc tại nhà. Vào thời điểm qua đời của ông ta vào ngày 10/12/2006, có khoảng 300 tội hình sự vẫn còn chưa giải quyết chống lại ông ta ở Chile vì rất nhiều sự vi phạm nhân quyền, trốn thuế, và biển thủ trong suốt gần 17 năm qua cai trị của ông và sau đó. Ông Pinochet cũng bị cáo buộc cho việc đã từng tích lũy một cách tham ô một tài sản 28 triệu U.S. đô-la hoặc hơn nữa.

A- Cuộc đảo chính Quân sự vào năm 1973:

Vào ngày 11/09/1973, các Lực lượng Vũ trang Chile Kết hợp (Quân đội, Hải quân, Không quân và lực lượng Carabineros –là lực lượng cảnh sát quốc gia và cảnh sát quân sự) lật đổ chính phủ Allende, trong suốt cuộc đảo chính mà Dinh Tổng thống “La Moneda,” đã bị dội pháo và Allende đã tử thương. Trong khi quân đội sau đó tuyên bố rằng ông ta đã tự tử, một cuộc tranh cãi xung quanh cái chết của ông Allende, với nhiều tuyên bố rằng ông ta đã có thể bị ám sát. Trong cuốn hồi ký của mình, ông Pinochet nói rằng ông ta người bày mưu dẫn dắt của cuộc đảo chính và sử dụng vị trí của mình như là vị Tổng Tư lệnh quân đội để phối hợp một âm mưu đạt đến xa rộng với hai nhánh khác của cảnh sát quân đội và quốc gia. Trong những năm sau đó, tuy nhiên, những quan chức quân sự cao cấp từ thời điểm đó nói rằng ông Pinochet càng lúc miễn cưỡng tham gia chỉ một vài ngày trước khi nó được định ngày xảy ra và theo sau sự dẫn dắt của những nhánh khác (đặc biệt là Hải quân, dưới quyền của Merino) khi họ thực hiện cuộc đảo chính.

Chính phủ mới vây tù **hàng ngàn người** và giữ họ trong sân vận động quốc gia, nơi mà nhiều người bị giết chết, lập ra một giai đoạn trong nhiều thập niên của sự đàn áp tàn bạo vốn theo sau. Như nhiều như đến 3.000 người bị thiệt mạng trong suốt những năm của ông Pinochet trong quyền lực, và hơn 1.000 người vẫn còn đang mất tích.

Trong những tháng vốn theo sau cuộc đảo chính, chính quyền quân phiệt, với công việc được cho phép của nhà sử học Gonzalo Vial và Đô đốc Patricio Carvajal, xuất bản một cuốn sách có tựa đề “El Libro Blanco del Cambio de Gobierno en Chile” (thường được biết đến như là “El Libro Blanco,” hoặc là “The White Book of the Charges of Government in Chile” (“Cuốn sách Trắng của những Tội phạm của Chính phủ ở Chile”), nơi mà họ cố gắng biện minh cho cuộc đảo chính bằng cách tuyên bố rằng thật ra, họ đang tham gia vào trong cuộc đảo chính tự diễn biến (đó là Kế hoạch Zeta kết hợp, hoặc Kế hoạch Z) mà qua đó chính phủ Allende hoặc những người liên kết của nó đang chuẩn bị một cách có mục đích. Cơ quan Tình báo Hoa Kỳ tin rằng kế hoạch đó là sự tuyên truyền không đúng sự thật. Mặc dù sau đó, bị mất uy tín và chính thức nhìn nhận như

là một sản phẩm tuyên truyền chính trị, một số sử gia Chile chỉ ra những sự giống nhau giữa Kế hoạch Z được cho là thể và những kế hoạch bán quân sự khác đang tồn tại của những đảng phái “Đoàn kết Nhân dân” trong sự hỗ trợ tính chất hợp pháp của nó.

Jean Charpentier, người Gia Nã Đại của đài Télévision de Radio-Canada, là nhà báo nước ngoài đầu tiên phỏng vấn Tướng Pinochet sau cuộc đảo chính.

B- Hoa Kỳ hỗ trợ Phía sau cuộc Đảo chính:

Hoa Kỳ cung cấp vật liệu cho chính phủ quân sự sau cuộc đảo chính, mặc dù chỉ trích nó công khai. Một tài liệu được tung ra bởi Trung ương Cơ quan Tình báo Mỹ (CIA) vào năm 2000, có tiêu đề “CIA Activities in Chile” (“Những hoạt động của CIA ở Chile”), tiết lộ rằng CIA tích cực hỗ trợ chính quyền quân phiệt sau việc lật đổ Allende, và rằng nó tạo nên nhiều sĩ quan của ông Pinochet trở thành những điểm liên lạc được trả tiền bởi CIA hoặc quân đội Hoa Kỳ, ngay cả mặc dù một số được biết đến là tham gia trong những việc vi phạm nhân quyền. Có lẽ nổi tiếng nhất là, CIA duy trì những liên lạc trong sổ dịch vụ tình báo của Cảnh sát Mật vụ Chile DINA (DINA = Dirección de Inteligencia **N**acional; tiếng Anh là “National Intelligence Directorate” (“Ban giám đốc Tình báo Quốc gia”)) trong khi những người cầm đầu DINA, dưới quyền chỉ huy trực tiếp ông Pinochet, dẫn dắt một “chiến dịch chống Chủ nghĩa Cộng sản” đa quốc gia được biết đến như là Chiến dịch Kén Kén (Operation Condor), đưa đến kết quả trong những việc ám sát những chính trị gia và các nhà hoạt động nổi tiếng của cánh tả hợp pháp trong các quốc gia châu Mỹ La-tinh, ở Washington, D.C., và ở châu Âu (xem phần dưới đây).

Riêng biệt là, CIA tiếp xúc với người đứng đầu DINA, Manuel Contreras, được thành lập không bao lâu sau cuộc đảo chính (vào năm 1974, trong suốt giai đoạn quân phiệt trước khi chính thức chuyển giao quyền lực Tổng thống cho ông Pinochet) vào năm 1975, CIA đã duyệt xét lời cảnh báo là việc giữ lại ông Contreras như là một tài sản có thể đe dọa nhân quyền trong khu vực. CIA chọn lựa giữ lại ông ta như là một tài sản, và vào một thời điểm, thậm chí trả tiền cho ông ta. Thêm vào việc Duy trì những tài sản của CIA trong DINA bắt đầu chẳng bao lâu sau cuộc đảo chính, nhiều tài sản của CIA, như là những tay chiến đấu lưu vong người Cuba thuộc tổ chức CORU (CORU từ sự đảo ngược của những chữ = **C**oordination of **U**nited **R**evolutionary **O**rganizations (Sự phối hợp của những Tổ chức Cách mạng Liên hiệp –là một nhóm chống Fidel Alejandro Castro, một nhà độc tài Cộng sản, được thành lập bởi những người Cuba bị đày lưu vong, bao gồm Orlando Bosch, Luis Posada Carriles, Guillermo Novo Sampoll and Gaspar Jiménez Escobedo) là Orlando Bosch và Guillermo Novo, đã phối hợp trong những hoạt động của DINA dưới Kế hoạch Kén Kén trong những năm đầu nhiệm kỳ Tổng thống của ông Pinochet. Trong khi Hoa Kỳ mặc nhiên ủng hộ chính phủ Pinochet sau cuộc đảo chính 1973, không có một bằng chứng nào là Hoa Kỳ trực tiếp có dính dáng trong cuộc đảo chính. Tuy nhiên, Báo cáo Giáo Hội kết luận rằng, trong khi Hoa Kỳ đã không trực tiếp tham gia vào trong cuộc đảo chính 1973,

nó đã từng hỗ trợ cuộc đảo chính thử nghiệm vào năm 1970 và đã chuyển trực tiếp tiền bạc cho các phần tử chống lại ông Allende, bao gồm những nhóm có thể là khủng bố, trong suốt giai đoạn 1970–1973. Những lực lượng vũ trang dưới quyền chỉ huy của ông Pinochet có sự phối hợp đủ mạnh và những nguồn quân sự, và động lực đủ thích hợp, để nhận lấy trách nhiệm cuộc đảo chính nhờ vào riêng mình, như được chứng cứ bởi mưu đồ đảo chính trước đó của họ được biết đến như là Tanquetazo (có nghĩa là “Cuộc nổi dậy Chóp nhoáng của Xe tăng” vào ngày 29/06/1973 được dẫn dắt bởi Trung tá Roberto Souper, bị thất bại trong cuộc đảo chính chống lại Tổng thống Allene thuộc Đảng Xã hội.)



(Manuel Contreras, người đứng đầu Cảnh sát Mật vụ Chile DINA trong suốt thời gian độc tài của Tướng Augusto Pinochet, là một người có quyền lực nhất và là một kẻ đáng sợ trong quốc gia sau ông Pinochet. Ông ta bị đưa ra tòa án xét xử từ tháng 12/1993 và tiếp tục những phiên tòa khác mãi đến tháng 5/2005 với 25 bản án tổng cộng 289 năm tù vì những tội bắt cóc, thủ tiêu, và ám sát)

C- Sự đàn áp phe Đối lập:

“Ông ta đóng cửa quốc hội, bóp ngẹt đời sống chính trị, cấm đoán những công đoàn trao đổi nghề nghiệp, và tạo nên Chile là vương quốc của ông ta. Chính phủ của ông ta làm biến mất 3.000 người đối lập, bắt giữ 30.000 người (tra tấn hàng ngàn người trong số họ)... Cái tên của ông Pinochet sẽ mãi mãi được liên kết với Desaparecidos (việc cưỡng bức biến mất), Đoàn quân Tử thần và sự tra tấn được thể chế hóa vốn diễn ra trong khu tập cư Villa Grimaldi.”

(Thor Halvorssen, Chủ tịch của Tổ chức Nhân quyền, báo National Review)



(Tướng Sergio Arellano Stark and Augusto Pinochet, trong một ít giờ trước lúc khởi hành của Đoàn quân Tử thần vào tháng 9/1973)

Gần như ngay sau khi việc chiếm giữ quyền lực của phe quân sự, chính quyền quân sự cấm tất cả những đảng cánh tả vốn đã thành lập liên minh “Đoàn kết Nhân dân” của ông Allende. Tất cả những đảng phái khác bị đặt trong tình trạng “nghỉ ngơi vô thời hạn” và sau đó bị cấm hoàn toàn. Bạo lực của chính phủ được điều hành trực tiếp không chỉ chống lại những người bất mãn mà còn chống lại những gia đình của họ và những thường dân khác.

Báo cáo Rettig (chính thức là Ủy ban Quốc gia cho Báo cáo Sự thật và Hòa giải (The National Commission for Truth and Reconciliation Report) được đặt tên sau vị chủ tịch của nó là Raúl Rettig, vị Đại sứ trước đây của Tổng thống Salvador Allende) là kết luận là 2.279 người vốn đã biến mất trong suốt thời gian chính phủ quân sự nắm quyền, bị giết chết vì những lý do chính trị hoặc như là một kết quả của bạo lực chính trị, và khoảng 31.947 người bị tra tấn, theo Báo cáo Valech sau đó (chính thức là Ủy ban Quốc gia về Báo cáo Giam cầm và Tra tấn vì Chính trị (The National Commission on Political Imprisonment and Torture Report) được đặt tên sau vị chủ tịch của nó là Đức Tổng Giám mục Sergio Valech), trong khi 1.312 người bị lưu đày. Những người đó bị rượt đuổi trên khắp thế giới bởi những cơ quan tình báo.

Ở châu Mỹ La-tinh, điều này được thực hiện trong khuôn khổ của Chiến dịch Kên Kên, một kế hoạch phối hợp giữa những cơ quan tình báo khác nhau thuộc các quốc gia Nam Mỹ, được hỗ trợ bởi một căn cứ truyền thông CIA Hoa Kỳ ở Panama. Ông Pinochet tin rằng những hoạt động này thì cần thiết nhằm mục đích “cứu lấy đất nước khỏi chủ nghĩa cộng sản.” Vào năm 2011, ủy ban nhận diện thêm một con số của 9.800 nạn nhân của sự đàn áp chính trị trong suốt thời gian cai trị của Pinochet. Điều này dẫn đến một tổng số những nạn nhân được sửa đổi lại lên **khoảng 40.018 người, bao gồm 3.065 người bị thiệt mạng.**

Một số nhà khoa học chính trị bị gán cho sự tương đối vấy máu của cuộc đảo chính cho sự ổn định của hệ thống dân chủ hiện tại, mà qua đó đòi hỏi hành động cực đoan để lật đổ. Một số trường hợp nổi tiếng nhất về sự vi phạm nhân quyền xảy ra trong suốt giai đoạn đầu : vào tháng 10/1973, ít nhất là 70 người bị giết chết khắp đất nước bởi Đoàn quân Tử thần. Charles Horman, một nhà báo Mỹ, “bị biến mất,” như Victor Olea Alegria, một thành viên của Đảng Xã hội, và nhiều người khác, trong năm 1973.

Hơn nữa, nhiều quan chức quan trọng khác của chính phủ Allende bị theo dõi bởi DINA trong khuôn khổ Chiến dịch Kén Kén. Như thế, Tướng Carlos Prats, người tiền nhiệm của ông Pinochet và là Tư lệnh quân đội dưới chính phủ Allende, vốn là người đã từ chức hơn là hỗ trợ những động thái chống lại chính phủ Allende, bị ám sát tại Buenos Aires, Argentina, vào năm 1974. Một năm sau, việc mưu sát 119 người đối lập ở nước ngoài được ngụy trang như là một cuộc xung đột nội bộ, DINA dựng lên một chiến dịch tuyên truyền để công nhận luận điểm này (qua Chiến dịch Colombo), chiến dịch vốn nhận được sự phổ biến bởi tờ báo hàng đầu ở Chile, là El Mercurio. Những nạn nhân khác của Chiến dịch Kén Kén bao gồm, trong số hàng trăm người ít nổi tiếng hơn như:

– Juan José Torres, vị Tổng thống trước đây của nước Đa quốc gia Bolivia, bị ám sát tại Buenos Aires vào ngày 2/06/1976.

– Carmelo Soria, một nhà ngoại giao của Liên Hiệp Quốc làm việc cho CEPAL (The **United Nations Economic Commission for Latin America and the Caribbean** (Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc cho châu Mỹ La-tinh và Caribbean) = UNECLAC hoặc ECLAC, trong tiếng Tây Ban Nha được viết tắt là CEPAL), bị ám sát vào tháng 7/1976.

– Orlando Letelier, vị Đại sứ Chile trước đây tại Hoa Kỳ và là vị Bộ trưởng trong nội các Allende, bị ám sát sau khi việc thả ông ta khỏi sự giam giữ và cuộc sống lưu vong ở Washington, D.C. bởi một quả bom xe vào ngày 21/09/1976. Điều này dẫn đến những mối quan hệ căng thẳng với Hoa Kỳ và đối với việc dẫn độ Michael Townley, một công dân Hoa Kỳ vốn là người làm việc cho DINA và đã từng tổ chức vụ ám sát ông Letelier.



*(Vị trí của Đất nước đa quốc gia Bolivia (Plurinational State of Bolivia)
trong vùng Nam Mỹ, là một vùng đất kín, không tiếp giáp với bờ biển)*

Những nạn nhân khác bị chấm mục tiêu, vốn là những người đã thoát khỏi cuộc ám sát, bao gồm Bernardo Leighton thuộc nhóm Tin Lành–Dân chủ, vốn là người thoát khỏi mưu toan ám sát tại Rome vào năm 1975 bởi tay khủng bố Ý, Stefano delle Chiaie; Carlos Altamirano, vị lãnh đạo của Đảng Xã hội Chile, bị nhắm mục tiêu vì tội giết người vào năm 1975 bởi Pinochet; theo sau với danh sách là Volodya Teitelboim, **một thành viên của Đảng Cộng sản**, Pascal Allende, là cháu trai của Salvador Allende và là chủ tịch của MIR (theo tiếng Tây Ban Nha là: **Movimiento de Izquierda Revolucionaria**; tiếng Anh là: **The Revolutionary Left Movement** (Phong trào Cách mạng Phe tả)), vốn là người thoát được mưu toan ám sát ở Costa Rica vào tháng 3/1976.

Một Dân biểu Hoa Kỳ, Edward Koch, vốn là người vào năm 2001 trở nên có nhận thức về các quan hệ giữa những mối đe dọa cái chết và sự tố cáo của ông ta về Chiến dịch Kên Kên, v.v. Hơn nữa, theo những điều tra hiện nay, Eduardo Frei Montalva, vị Tổng thống Chile thuộc Tin Lành–Dân trong giai đoạn 1964–1970, có thể đã bị hạ độc vào năm 1982 bởi độc tố được sản xuất bởi nhà hóa sinh thuộc DINA, là Eugenio Berrios.

Những cuộc biểu tình tiếp tục, tuy nhiên, trong suốt thập niên 1980s, dẫn đến nhiều vụ bê bối. Vào tháng 03/1985, vụ giết người dã man ba **Đảng viên Cộng sản** đã dẫn đến sự từ chức của César Mendoza, người đứng đầu lực lượng Carabineros (lực lượng cảnh sát quốc gia và cảnh sát quân sự) và thành viên của chính quyền quân phiệt kể từ khi sự thành lập của nó. Trong suốt cuộc biểu tình năm 1986 chống lại ông Pinochet, một nhiếp ảnh gia người Mỹ 21 tuổi, Rodrigo Rojas DeNegri và một sinh viên 18 tuổi, Carmen Quintana Gloria, bị thiêu sống, chỉ có Carmen còn sống sót.

Vào tháng 08/1989, Marcelo Barrios Andres, một thành viên 21 tuổi của FPMR (tiếng Tây Ban Nha là: **Frente Patriótico Manuel Rodríguez**); tiếng Anh là: **The Manuel Rodríguez Patriotic Front** (Mặt trận Yêu nước Manuel Rodríguez), cũng được biết đến như là **El Frente Patriótico**, or đơn giản là **El Frente**) (là cánh vũ trang của PCC (tiếng Tây Ban Nha là: **Partido Comunista de Colombia** (Marxista-leninista); tiếng Anh là: **The Communist Party of Colombia** (Đảng Cộng sản Colombia)), được tạo ra vào năm 1983, mà qua đó đã từng mưu toan ám sát ông Pinochet vào ngày 7/09/1986), bị ám sát bởi một nhóm nhân viên quân sự vốn là những người được xem là bắt giữ ông ta theo mệnh lệnh của công tố viên Valparaíso. Tuy nhiên, họ chỉ đơn giản là hành quyết ông ta; trường hợp này được đưa vào Báo cáo Rettig. Trong số những người giết chết và biến mất trong suốt chính quyền quân sự là 440 du kích của MIR (Phong trào Cách mạng Phe tả).



(Lá cờ của Mặt trận Yêu nước Manuel Rodríguez (FPMR), hoặc El Frente Patriótico, hoặc El Frente)



(MIR, Phong trào Cách mạng Phe tả, thực chất là phong trào Cộng sản Chile theo chủ thuyết Marxist–Leninist đang vận động quần chúng biểu tình chống lại chính quyền quân sự của Tổng thống Pinochet)

Theo cuốn sách của Ozren Agnic Krstulovic, những loại vũ khí bao gồm thuốc nổ dẻo C-4, súng phóng phi đạn B-41 RPG-7 (của Liên Xô) và súng phóng lựu M7-2 LAW (của Hoa Kỳ) cũng như hơn ba ngàn khẩu súng trường M-16 (của Hoa Kỳ) đã được nhập lậu vào trong nước Chile bởi những người đối lập chính phủ.

Vào tháng Chín, những vũ khí từ cùng một nguồn cung cấp được sử dụng trong một mưu toan ám sát không thành công chống lại ông Pinochet bởi nhóm FPMR. Bị tập kích bất ngờ, năm người trong số những vệ binh quân đội bị giết chết. Mặc dù chiếc xe chống đạn hiệu Mercedes Benz của ông Pinochet bị trúng phải bởi một phi đạn, nó không phát nổ, và ông Pinochet phải chịu chỉ là những vết thương nhẹ, đã tìm cách thoát khỏi.

05- The Hague : Là trung tâm hành chính của chính phủ Hòa Lan và Quốc hội, Tòa án Tối cao và Hội đồng Nhà nước, nhưng thủ phủ thành phố “The Hague” không phải là thủ đô của Hòa Lan mà theo hiến pháp là Amsterdam. Vua Willem Alexander của Hòa Lan có kế hoạch sống tại Huis ten Bosch và làm việc tại Cung điện Noordeinde ở “The Hague,” cùng với Nữ hoàng Máxima. Hầu hết những tòa Đại sứ quán nước ngoài ở Hòa Lan và 150 tổ chức quốc tế được đặt vị trí trong thành phố, bao gồm Tòa án Công lý Quốc tế và Tòa án Hình sự Quốc tế, mà qua đó làm cho “The Hague” là một trong những thành phố chính giữ vai trò nhà chủ đối với Liên Hiệp Quốc, cùng với New York, Vienna, Geneva, Tokyo và Nairobi.



(Vị trí của “The Hugue” nằm ở hướng nam Hòa Lan)

06- Những tiêu chuẩn kép: (double standards) là một sự ứng dụng của những bộ nguyên tắc khác nhau cho những tình huống tương tự, hoặc bởi hai người khác nhau trong cùng một tình huống. Một tiêu chuẩn kép có thể mang hình thức của một trường hợp riêng biệt mà qua đó những khái niệm chắc chắn (thường là, thí dụ, một chữ, một nhóm chữ, chuẩn mực xã hội, hoặc quy tắc) được nhận thức như có thể chấp nhận để được áp dụng bởi một nhóm người, nhưng được xét là không thể chấp nhận –điều cấm kỵ– khi được ứng dụng bởi một nhóm khác. Khái niệm về tiêu chuẩn kép đã từng được áp dụng từ lâu (sớm như vào năm 1872) đối với sự kiện thực tế mà qua đó những cấu trúc đạo đức khác nhau thường được áp dụng cho những người đàn ông và phụ nữ trong xã hội.

Tiêu chuẩn kép do đó có thể được mô tả như là một ứng dụng có thành kiến hoặc không công bằng về mặt đạo đức của nguyên tắc mà tất cả mọi người đều bình đẳng trong quyền tự do của họ. Những tiêu chuẩn kép như thế được xem như là phi lý vì chúng vi phạm một câu châm ngôn cơ bản của luật học công lý hiện đại : là tất cả mọi bên nên đứng ngang nhau trước pháp luật. Những tiêu chuẩn kép cũng vi phạm nguyên tắc của công lý được biết đến như là sự công bằng,

mà qua đó được dựa trên giả định là những giống nhau nên được áp dụng cho tất cả mọi người, không có sự liên quan đến thành kiến chủ quan hoặc tính chất thiên vị được dựa trên tầng lớp xã hội, cấp bậc, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, chiều hướng tình dục, tuổi tác hoặc những sự phân biệt khác. Tiêu chuẩn kép vi phạm nguyên tắc này bằng cách quy cho những người khác nhau chịu trách nhiệm theo những tiêu chuẩn khác nhau. Nhóm chữ “cuộc sống thì không công bằng” có thể được viện dẫn nhằm mục đích xoa dịu những lo ngại về tiêu chuẩn kép.

07- “Phương hướng II” (Track II) : là một loại ngoại giao không theo quy định cụ thể, mà trong đó những người không phải là quan chức (những nhà học giả, những quan chức dân sự và quân sự về hưu, những nhân vật quần chúng, và những nhà hoạt động xã hội) tham gia trong cuộc đối thoại, với mục đích của việc giải quyết sự xung đột, hoặc xây dựng lòng tin. Loại ngoại giao này đặc biệt hữu ích sau những sự kiện vốn có thể được giải thích theo một số lượng những phương cách khác nhau, cả hai phía đều nhận ra sự việc thực tế này, và không bên nào muốn leo thang hoặc lôi cuốn những đảng phái thứ ba vì sợ tình hình xoắn khỏi tầm kiểm soát.

Bản chất không theo quy định ngoại giao phương hướng II cho phép những vấn đề nghiêm trọng và có tiềm năng nguy hiểm được thảo luận trong một diễn đàn cởi mở, không chính thức. Vào năm 1981, Joseph Montville, sau đó là một nhân viên thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, đặt ra những cụm từ ngoại giao Phương hướng I và ngoại giao Phương hướng II trong bài viết “Foreign Policy According to Freud” (“Chính sách Đối ngoại theo Freud”) (của Montville & Davidson, 1981), vốn xuất hiện trên tạp chí Foreign Policy (Chính sách Đối ngoại). Ngoại giao Phương hướng I là cái gì mà những nhà ngoại giao làm những cuộc đàm phán chính thức giữa các quốc gia được tiến hành bởi các nhà ngoại giao chuyên nghiệp. Ngoại giao Phương hướng II ám chỉ đến những nỗ lực giải quyết sự xung đột bởi những thực dụng gia và lý thuyết gia. “Phương hướng II như chủ đích của nó, có sự giảm thiểu hoặc cách giải quyết cuộc xung đột, trong phạm vi một quốc gia hoặc giữa các quốc gia, bằng cách làm giảm bớt sự tức giận hoặc căng thẳng hoặc lo sợ hãi vốn tồn tại, qua sự giao thoại được cải thiện và sự hiểu biết tốt hơn về quan điểm của nhau” (trích từ cuốn sách “Conflict Resolution: Track Two Diplomacy” (“Cách giải quyết sự Xung đột: Ngoại giao Phương hướng II”) của McDonald & Bendahmane, 1987, trang 1) (i.e. hai tác giả là những vị Đại sứ Hoa Kỳ).

Những nỗ lực của những chuyên gia giải quyết xung đột, thường hoạt động qua các tổ chức phi chính phủ (NGO = Non-Governmental Organizations) và các trường đại học, phát sinh từ sự nhận thức của các nhà ngoại giao và những người khác mà qua đó những sự tương tác có quy củ chính thức của chính phủ đối với chính phủ thì không nhất thiết phải là những phương pháp hiệu quả nhất cho việc bảo đảm sự hợp tác quốc tế hoặc giải quyết những sự khác biệt. Vào năm 1996, Tiến sĩ Louise Diamond và Đại sứ McDonald xuất bản cuốn sách “Multi-Track Diplomacy: A Systems Approach to Peace” (“Ngoại giao Đa hướng: Một hệ thống Phương pháp Tiếp cận Hòa bình”). Kể từ đó, mô hình đã được phát triển một cách mạnh mẽ hơn và phương

hướng II lúc ban đầu đã được mở rộng trở thành chín đường như được minh họa trong biểu tượng.

08- Hiệp hội Kissinger : (Kissinger Associates, Inc.) được thành lập và điều hành bởi Henry Kissinger và Brent Scowcroft vào năm 1982 –sau khi ông ta rời khỏi chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 1977, chỉ khoảng 2 năm sau khi miền Nam Việt Nam bị bán đứng bởi ông ta– là một công ty tư vấn quốc tế, có trụ sở chính ở New York. Công ty trợ giúp những khách hàng của nó trong việc nhận diện những người hợp tác và những cơ hội đầu tư theo sách lược, tư vấn cho những khách hàng về các mối quan hệ chính phủ khắp thế giới. Được biết đến vì sự bí mật, những hoạt động cụ thể của nó không được công bố ra ngoài.

Hiệp hội Kissinger không tiết lộ danh sách của những khách hàng tập đoàn doanh nghiệp, và những khách hàng luật sư được báo cáo từ những mối quan hệ thừa nhận. Tuy nhiên, qua thời gian, những chi tiết về những sự trình bày qua người được ủy nhiệm và khuynh hướng của các doanh nhân cấp cao nói về mối quan hệ của họ với ông Kissinger đã bị rò rỉ ra ngoài và một con số gồm những khách hàng tập đoàn lớn của đã được nhận diện.

Sự bí mật của danh sách khách hàng tập đoàn công ty của họ đã gây ra những vấn đề khó khăn nơi mà ông Kissinger hoặc một thành viên của ban quản trị được kêu gọi cho sự phục vụ công cộng. Vào năm 1989, Tổng thống George H.W. Bush đề cử Lawrence Eagleburger như là Thứ trưởng Ngoại giao của ông ta. Quốc hội yêu cầu ông Eagleburger tiết lộ tên của 16 khách hàng, một số trong những khách hàng là của ông ta thông qua sự xác định tư cách của Hiệp hội Kissinger. Sau đó, chính ông Kissinger được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về những cuộc Tấn công Khủng bố trên Hoa Kỳ (National Commission on Terrorist Attacks Upon the United States) bởi Tổng thống George W. Bush. Những người thuộc Đảng Dân chủ trong Quốc hội nhấn mạnh rằng ông Kissinger tiết lộ những tên của khách hàng. Ông Kissinger và Tổng thống Bush tuyên bố rằng những tiết lộ như thế không cần thiết, nhưng ông Kissinger cuối cùng bước xuống vai trò Chủ tịch đó, viện dẫn những xung đột vì lợi ích.

Một danh sách được chọn lựa trong số những công ty đáng chú ý hơn (từ hơn hai chục công ty trong tổng số) kể từ năm 1982, vai trò điều hành của ông ta nơi mà có thể áp dụng; và một số quốc gia nơi mà sự cố vấn/tiếp xúc được biết đến đã được sử dụng:

- American Express – Giám đốc (Hungary, Nhật Bản)
- American International Group – Giám đốc, Ủy ban Tư vấn Quốc tế (Argentina, Trung Cộng, Hàn Quốc)
- Atlantic Richfield
- Chase Manhattan Bank (hiện tại là JP Morgan Chase) – Chủ tịch, Ủy ban Tư vấn Quốc tế

Coca-Cola (Malaysia)

· Fiat

· Freeport-McMoRan – Giám đốc (Burma, Indonesia, Panama)

· Heinz (Ivory Coast, Turkey, Zimbabwe)

· Hollinger Inc – Giám đốc

· Lehman Brothers Kissinger McLarty Assoc. (được liệt kê như là một chủ nợ trong những việc Thiết lập Hồ sơ Phá sản)

· Merck

· Volvo

· Warburg

09- Chiến dịch Searchlight (Chiến dịch Đèn pha) : Vào năm 1970, Pakistan tổ chức những cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên kể từ khi độc lập –Pakistan, và Ấn Độ được Anh Quốc trao trả vào tháng 8/1947, với Muhammad Ali Jinnah là vị Tổng Thống đầu tiên và cũng là người thành lập Hồi Quốc, Pakistan– qua đó có nghĩa là để đánh dấu một quá trình chuyển đổi từ chế độ quân sự sang dân chủ, nhưng sau khi Liên đoàn Awami Đông Pakistan giành được chiến thắng, Yahya Khan và tầng lớp ưu tú cầm quyền ở vùng Tây Pakistan từ chối trao ra quyền lực. Có tình trạng bất ổn dân sự ở phía Đông, và quân đội Pakistan –được thành lập trước năm 1947, thuộc vùng Tây Pakistan, trước khi có bản Tuyên ngôn đánh dấu sự thành lập Cộng hòa Hồi giáo Pakistan, nó được Trung Cộng và Hoa Kỳ cung cấp vũ khí hàng năm và nhiều nước khác trên thế giới cũng hỗ trợ– tung ra một chiến dịch quân sự vào ngày 25 tháng Ba năm 1971 –mang tên là Chiến dịch Searchlight (Chiến dịch Đèn pha)– nhằm lấy lại quyền kiểm soát của tỉnh.



(Vị Tổng thống thứ 3 của Hồi Quốc (03/1969–12/1971), Agha Yahya Khan, sau sự thất bại của Chiến dịch Searchlight và bị cáo buộc về cuộc diệt chủng vào năm 1971, ông ta phải trao quyền Tổng thống cho Zulfikar Ali Bhutto và bị quân thúc tại gia trong hầu hết thập niên 1970s. Sau cuộc đảo chính quân sự vào năm 1977 do Tướng Fazle Haq, lật đổ ông Bhutto, ông ta được thả ra và mất vào năm 1980)



(Tổng thống Richard Nixon và Tổng thống Agha Yahya Khan, Hồi Quốc)

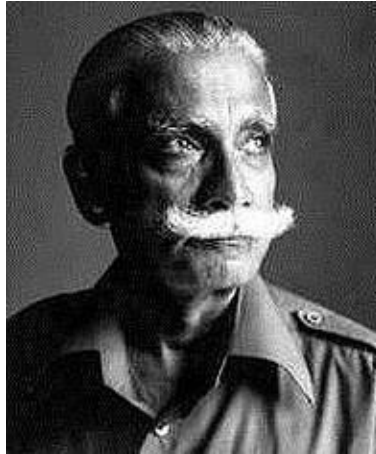
Chiến dịch Searchlight là một hoạt động quân sự nhằm kiềm chế phong trào dân tộc Bengal trong vùng Đông Pakistan xưa kia. Được ra lệnh từ chính quyền trung ương ở vùng Tây Pakistan, điều này được nhìn thấy như là phần tiếp theo của “Chiến dịch Blitz” (“Chiến dịch Chớp nhoáng”) vốn được tung ra vào tháng 11/1970, khoảng tám tháng trước đó.

Tổng thống Yahya Khan tại cuộc hội nghị tháng Hai nói rằng: “Hãy giết ba triệu họ (những người trong vùng Bangladesh) và phần còn lại sẽ ăn từ những bàn tay của chúng ta.” Cuộc đề kháng của dân tộc Bengal kéo dài không được lường trước bởi các nhà lãnh đạo quân đội Pakistan. Giai đoạn chính của Chiến dịch Searchlight kết thúc với sự sụp đổ của một thị trấn lớn cuối cùng nằm trong tay của dân tộc Bengal vào giữa tháng Năm.

Chiến dịch này cũng khinh xuất tạo nên cuộc diệt chủng Bangladesh vào năm 1971 và gây ra khoảng 10 triệu người tị nạn chạy trốn sang Ấn Độ cũng như những cái chết từ 1 đến 3 triệu thường dân. Giới trí thức, học giả Bengal và những người Ấn giáo bị nhắm mục tiêu cho sự đối xử khắc nghiệt nhất, với việc giết chóc bừa bãi đáng kể xảy ra. Những vụ giết người có hệ thống

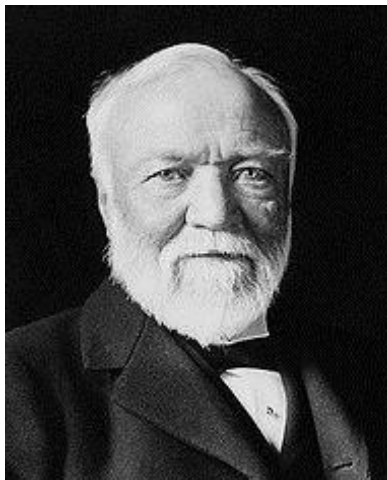
này làm phần nộ những người dân Bengal, vốn là những người đã tuyên bố độc lập khỏi Pakistan, hầu đạt được một nhà nước mới của Bangladesh.

Kết quả tạo nên bạo lực từ Chiến dịch Searchlight hoạt động đã đưa đến cuộc chiến tranh giải phóng bởi Mukti Bahini (i.e. Quân đội Giải phóng của dân tộc Bengali được Ấn Độ cung cấp vũ khí) chống lại những lực lượng “chiếm đóng” Pakistan ở Bangladesh. Theo sau Chiến dịch Chengiz Khan bất hạnh, sự can thiệp của Ấn Độ đưa đến kết quả trong việc đầu hàng vô điều kiện của quân đội Pakistan đối với sự chỉ huy liên minh của quân đội Ấn Độ và Mukti Bahini vào ngày 16 tháng 12 năm 1971.



(Đại tá Muhammad Ataul Gani Osmani là vị Tổng Tư lệnh của Giải phóng Quân Bengali, sau này trở thành Tướng)

10_ Ngân quỹ Carnegie dành cho Hòa bình Quốc tế (The Carnegie Endowment for International Peace) : là đầu não cho chính sách đối ngoại với những trung tâm ở Washington, D.C., Moscow, Beirut, Beijing, và Brussels. Tổ chức mô tả chính nó như là dành cho việc tiến triển sự hợp tác giữa quốc gia và thúc đẩy sự tham gia tích cực mang tính quốc tế của Hoa Kỳ. Được thành lập vào năm 1910 bởi Andrew Carnegie, công việc của nó thông thường là không kết hợp với bất kỳ đảng phái chính trị nào.



(Andrew Carnegie (1835–1919), một nhà kỹ nghệ, một người nhân đức, và là người lập ra Ngân quỹ Carnegie dành cho Hòa bình Quốc tế vào ngày 25/11/1910, cũng là ngày sinh nhật thứ 75 của ông ta với món quà 10 triệu cho ngân quỹ)

11- Phong trào Phi phái (NAM = The Non-Aligned Movement) : là một nhóm của những quốc gia mà qua đó chính thức không được xếp cùng hàng với hoặc chống lại bất kỳ khối quyền lực lớn nào. Thời gian cuối cùng vào năm 2012, phong trào có 120 thành viên và 17 nước quan sát. Tổ chức được thành lập ở thủ đô Belgrade, Cộng hòa Serbia năm 1961, và phần lớn đã được nghĩ ra bởi Thủ tướng Ấn Độ đầu tiên, Jawaharlal Nehru; Tổng thống Indonesia đầu tiên, Sukarno; Tổng thống thứ hai của Ai Cập, Gamal Abdel Nasser; Tổng thống đầu tiên của Ghana, Kwame Nkrumah, và Tổng thống Nam Tư (Yugoslavia), Josip Broz Tito. Tất cả năm vị lãnh đạo là những người chủ trương nổi bật của chiều hướng trung dung cho những quốc gia trong Thế giới đang Phát triển giữa các khối Tây phương và Đông phương trong Chiến tranh Lạnh. Chính nhóm chữ được sử dụng lần đầu tiên để tiêu biểu cho học thuyết bởi nhà ngoại giao Ấn Độ Vengalil Krishnan Krishna Menon vào năm 1953, tại Liên Hiệp Quốc.



(Cộng hòa Serbia có diện tích là 83.361 km² với dân số khoảng 7.2 triệu –theo thống kê vào năm 2011)



(Nước Serbia và vùng phụ cận)

Trong một bài phát biểu được đưa ra trong suốt buổi lễ Tuyên Ngôn Havana của năm 1979, Fidel Castro nói rằng mục đích của tổ chức là nhằm bảo đảm “nền độc lập dân tộc, chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của các quốc gia phi phái” trong “cuộc đấu tranh của họ chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa thực dân mới, chủng tộc phân biệt, và tất cả những hình thức xâm lược, chiếm ngụ, thống trị, can thiệp hoặc bá quyền của nước ngoài cũng như chống lại quyền lực to lớn và đáng khốc chính trị.”

Những quốc gia của Phong trào Phi phái tiêu biểu cho gần 2/3 thành viên của Liên Hiệp Quốc và bao gồm 55 % dân số thế giới. Số thành viên được tập trung riêng biệt ở các quốc gia được xem là đang phát triển hoặc một phần của Thế giới Thứ ba.

Những thành viên có những lúc bao gồm Cộng hòa Liên bang Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư, Argentina, Namibia, Cyprus, và Malta. Trong khi nhiều nước trong số những thành viên của Phong trào Phi phái thì thực sự tạo phe phái khá chặt chẽ với một thành viên hoặc một nước khác thuộc những cường quốc, phong trào vẫn duy trì được sự gắn kết suốt Chiến tranh Lạnh. Một số thành viên bị lôi cuốn vào những cuộc xung đột nghiêm trọng với các thành viên khác (thí dụ, Ấn Độ và

Pakistan, Iran và Iraq). Phong trào bị rạn nứt từ những mâu thuẫn nội bộ của riêng nó khi Liên bang Xô-Viết xâm chiếm Afghanistan vào năm 1979. Trong khi những đồng minh của Liên Xô hỗ trợ cuộc xâm lược, các thành viên khác của phong trào (riêng biệt là những quốc gia Hồi giáo chiếm ưu thế) lên án nó.

Bởi vì Phong trào Phi phái được thành lập như là một nỗ lực để ngăn chặn Chiến tranh Lạnh, nó đã đấu tranh để tìm sự thích hợp kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Sau khi việc tách ra của Nam Tư, một thành viên sáng lập, số thành viên của nó đã bị đình chỉ vào năm 1992 tại Hội nghị Bộ trưởng thường xuyên của phong trào, được tổ chức tại New York trong suốt những phiên họp thường năm của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc.

Những quốc gia kế thừa của Cộng hòa Liên bang Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư đã thể hiện ít quan tâm đến việc trở thành thành viên, mặc dù một số nước có những danh vị là quan sát viên. Vào năm 2004, Malta và Cyprus chấm dứt là thành viên và gia nhập Liên minh Âu châu. Belarus vẫn còn là thành viên duy nhất của Phong trào ở châu Âu. Azerbaijan và Fiji là những nước mới vào gần đây nhất, gia nhập vào năm 2011. Những đơn xin gia nhập của Bosnia và Herzegovina và Costa Rica đã bị từ chối trong năm 1995 và 1998, theo cách tương ứng.

Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 16 của NAM (Phong trào Phi phái) đã diễn ra tại thủ đô Tehran, Iran, từ ngày 26–31/08/2012. Theo cơ quan thông tấn MehrNews, những đại diện từ hơn 150 quốc gia đã được lên lịch trình tham dự. Số người tham dự ở cấp cao nhất bao gồm 27 Chủ tịch, 2 vị vua và tiểu vương, 7 Thủ tướng, 9 Phó Chủ tịch, 2 phát ngôn viên Quốc hội và 5 đại diện ngoại giao. Tại Hội nghị Thượng đỉnh, Iran đã chiếm lấy từ Ai Cập như là Chủ tịch của Phong trào Phi phái trong giai đoạn 2012–2015. Cuộc Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 17 của Phong trào Phi phái sắp được tổ chức tại thủ đô Caracas, Venezuela, vào năm 2015.

Chính thuật ngữ “Không phe phái” được đặt ra bởi V.K. Krishna Menon, vị Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ, trong những lời bình luận vào năm 1953 tại Liên Hiệp Quốc. Người bạn của ông Menon, Animesh Agrawal đã dùng nhóm chữ đó trong một bài diễn văn vào năm 1954 tại thủ đô Colombo, Sri Lanka. Trong bài diễn văn của mình, vị Thủ tướng Ấn Độ, ông Nehru đã mô tả năm cột trụ được sử dụng như là kim chỉ nam cho những quan hệ Trung Quốc–Ấn Độ, mà qua đó được nêu ra lần đầu tiên vào tháng 4/1954 bởi Thủ tướng Trung Quốc Zhou EnLai. Được gọi là Panchsheel (năm điều ràng buộc hay năm điều đạo đức theo nghĩa Ấn Độ), những nguyên tắc này sẽ phục vụ sau đó như là nền tảng của Phong trào Phi phái. Năm nguyên tắc là:

- Tôn trọng lẫn nhau cho sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của mỗi nước khác.*
- Không xâm lược lẫn nhau.*
- Không can thiệp vào những vấn đề nội bộ của nhau.*

- Bình đẳng và lợi ích hỗ tương.
- Cùng tồn tại hoà bình.



(Vengalil Krishnan Krishna Menon, Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ (1957–1962), là người đặt ra thuật ngữ “không phi phái” (“non-alignment”) và cũng là người có nhiều quyền lực nhất đứng hàng thứ hai sau Thủ tướng Jawaharlal Nehru –một người bạn thân và là đồng minh của ông ta)



(Các quốc gia thành viên của Phong trào Phi phái vào năm 2007 trong màu xanh đậm và màu xanh nhạt là các quốc gia quan sát viên)

Trên thực tế cho thấy rằng, Phong trào Phi phái xuất phát từ sự cổ vũ của Ấn Độ vào năm 1961 sau khi ký kết Hiệp ước Thương mại với Trung Cộng vào năm 1954. Với “năm nguyên tắc đạo đức” của Thủ tướng Trung Cộng nhằm kêu gọi sự tham gia của những nước trên thế giới, đặc biệt là trong Thế giới Thứ ba với mục đích đứng ngoài cuộc Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, Chiến

tranh Lạnh là một cuộc chiến giữa hai phe tư bản và cộng sản mà tiêu biểu là Hoa Kỳ và Liên Xô. Thực chất của Phong trào Phi phái là triệt tiêu ý nghĩa đồng minh nhằm cô lập Hoa Kỳ và tạo sự ủng hộ cho Quyền lực Đỏ mà Trung Cộng và Liên Xô ra sức ngấm lỏi kéo những nước thành viên hầu đạt được lợi ích khác trong những chính sách về sau. Một vài bằng chứng cụ thể là cuộc xâm lược Afghanistan vào năm 1979 của Liên Xô và cuộc tranh chấp biển Đông mà Trung Cộng ngang nhiên muốn chiếm lấy chủ quyền của Việt Nam từ năm 1974 và tuyên bố trước Liên Hiệp Quốc qua bản đồ “đường chín đoạn” tự phát họa vào năm 2009.



(Hình dáng lưỡi bò, hay “đường chín đoạn” mà Trung Cộng đã đệ trình lên Liên Hiệp Quốc vào ngày 7/05/2009 trong việc tuyên bố chủ quyền biển Đông của mình một cách bất hợp pháp mặc dù nó cũng là một thành viên của Phong trào Phi phái với “năm điều đạo đức” được Zhou Enlai nêu ra vào năm 1954 như là kim chỉ nam của phong trào)

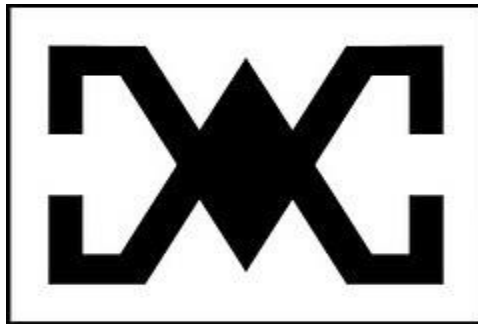
12- Mặt trận Quốc gia vì Tổ quốc và Tự do: (tiếng Tây Ban Nha: Frente Nacionalista Patria y Libertad hoặc chỉ đơn giản là **Patria y Libertad** = PyL) là một nhóm thuộc chủ nghĩa quốc gia và độc đoán về chính trị và bán quân sự bị lên án bởi những đối thủ của họ như là phát xít và là một mặt trận cho các hoạt động của Cơ quan Tình báo Trung ương ở Chile.

Nhóm được thành lập bởi Pablo Rodríguez Grez vào năm 1970, và biến đổi càng lúc càng bí mật hơn trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của Salvador Allende. Nó đã chính thức tan rã vào ngày 12/09/1973, sau cuộc đảo chính của Tướng Pinochet.

Vào tháng 6/1973, nhóm đã cố gắng tiến hành một cuộc đảo chính chống lại chính phủ Allende nhưng thất bại, trong một sự kiện được biết đến như là Tanquetazo (cuộc đảo chính chớp nhoáng

bằng xe tăng). Vào tháng 7/1973, nhóm nhận được những mệnh lệnh từ Hải quân Chile, mà qua đó đi ngược lại Học thuyết Schneider về sự tuân thủ của quân đội đối với hiến pháp, nhằm phá ngầm hạ tầng cơ sở của Chile. Sự hợp tác giữa nhóm Tổ quốc và Tự do và những lực lượng vũ trang Chile gia tăng sau khi cuộc đột kích thất bại vào tháng 10/1972 vốn đã tìm cách lật đổ chính quyền Allende. Trong sự thỏa thuận với các phân bộ đối kháng ông Allende trong quân đội, nhóm đã ám sát một phụ tá hải quân của ông Allende, Arturo Araya Peeters, vào ngày 26/07/1973. Việc phá hoại ngầm đầu tiên được thực hiện cùng ngày này. Những việc khác bao gồm việc tạo ra tình trạng cúp điện trong khi ông Allende đang trên đài phát sóng.

Các thành viên của PyL sau đó được tuyển dụng bởi những phục vụ an ninh cho Chile và tham gia vào cuộc đàn áp những người phản đối Hội đồng quân nhân cầm quyền đất nước của Tướng Pinochet. Kể từ khi việc chuyển đổi sang dân chủ, một số nhóm nhỏ từ đó đã tuyên bố là người kế nhiệm của nó, nhưng không chính thức được liên kết với nhóm PyL thuở đầu.



(Huy hiệu của nhóm Patria y Libertad, do Pablo Rodríguez Grez thành lập vào năm 1970 và bị tan rã vào năm 1973. Với Tư tưởng thuyết bao gồm Chủ nghĩa Quốc gia, Chủ nghĩa Hợp đoàn, Chống-Chủ nghĩa Cộng sản, Tân Chủ nghĩa Phát-xít, Chống-Chế độ Đại nghị, Chế độ Toàn Trị)



(Pablo Rodríguez Grez, lãnh tụ nhóm Tổ quốc và Tự do, chống lại chính phủ Allene đương quyền)



(Hai chiến binh Chile với những khẩu súng máy nằm ở phía nam Dinh thự La Moneda, nơi làm việc của Tổng thống Chile, trong suốt cuộc đảo chính thất bại lần thứ hai được biết đến như là El Tanquetazo vào ngày 29/06/1973)

13- Ngày-D : (D-Day) là ngày 6/06/1944, khởi đầu sự phản công của đồng minh qua việc xâm chiếm bờ biển Normandy, Pháp, dưới sự khống chế của Đức Quốc Xã trong Thế Chiến thứ 2.



PHẦN II

CHƯƠNG 06 : LỜI BẠT SAU CÙNG VỀ CHILE



Một nguyên tắc hữu dụng ở Washington cho rằng bất kỳ sự tiết lộ muộn nào bởi giới quan chức sẽ chứa tài liệu vốn tôi tệ thậm chí hơn những người yếm thế nghi ngờ. Người ta không cần phải cố gắng và biến đổi điều câu châm ngôn này trở thành một luật sắt. Tuy nhiên, vào tháng Chín năm 2000, CIA nôn ra những kết quả của cuộc thẩm tra nội bộ về Chile, vốn đã được yêu cầu về việc đó bởi dự luật sửa đổi Hinchey đối với Đạo luật Quyền hạn Tình báo cho năm tài chánh đó. Và những nhà phê bình và các nhà điều tra cứng rắn nhất bị rút giảm đến kinh ngạc. (Tài liệu được trao cho tôi sau khi tôi đã hoàn thành chương ở trên, và tôi cứ để nó đó hầu duy trì trật tự hiện tại về sự tiết lộ) tôi sao chép lại những dòng đầu chính yếu dưới đây, hầu cũng là bảo tồn lối văn xuôi của riêng Cơ quan Tình báo :

Sự hỗ trợ cho cuộc Đảo chính vào Năm 1970. Theo “Phương hướng II” về chiến lược, CIA tìm cách để xúi giục cuộc đảo chính nhằm ngăn chặn ông Allende khỏi nhậm chức sau khi ông ta đã giành được đa số phiếu trong cuộc bầu cử ngày 4 tháng Chín và trước khi, như được đòi hỏi theo hiến pháp bởi vì ông ta đã không giành được phần đại đa số tuyệt đối (i.e. tổng số ghế hoặc số phiếu của một đảng phải phải trên 50 %), Quốc hội Chile tái khẳng định chiến thắng của ông ta. CIA đang làm việc với ba nhóm khác nhau của những người âm mưu. Tất cả ba nhóm làm cho điều rõ ràng là bất kỳ cuộc đảo chính nào sẽ đòi hỏi việc bắt cóc vị Tổng Tư lệnh Quân đội, Rene Schneider, vốn là người cảm nhận sâu sắc rằng Hiến pháp yêu cầu rằng Quân đội cho phép ông Allende lên nắm quyền. CIA đồng ý với sự đánh giá đó. Mặc dù CIA cung cấp những vũ khí cho một trong những nhóm, chúng tôi không tìm thấy thông tin nào biểu lộ ý định của những kẻ âm mưu hoặc của CIA là khiến cho vị Tướng bị giết chết. Việc tiếp xúc với một nhóm của những người âm mưu bị dẹp từ trước bởi vì những khuynh hướng thuộc phe cực đoan của nó. CIA đã cung cấp hơi cay, những khẩu súng tiểu liên và đạn dược cho nhóm thứ hai, làm ông ta bị trọng thương trong cuộc tấn công. CIA trước đây đã từng khuyến khích nhóm này để tung ra cuộc đảo chính nhưng rút lại sự hỗ trợ trước bốn ngày khi có cuộc tấn công bởi vì, trong sự đánh giá của CIA, nhóm không có thể tiến hành việc đó một cách thành công.

Điều này lặp lại một tin vịt cũ theo giả định là phân biệt việc bắt cóc hoặc cưỡng bắt khác việc giết người, và một lần nữa nó nêu ra một câu hỏi gợi sự thích thú : CIA dự định sẽ làm gì với vị Tướng một khi nó đã bắt cóc được ông ta ? (Lưu ý, cũng thế, tính chất thụ động được nghiên cứu bởi đó có bản báo cáo “không tìm thấy thông tin nào biểu lộ ý định của những kẻ âm mưu hoặc của CIA là khiến cho vị Tướng bị giết chết ?” Điều gì sẽ đáp ứng tiêu chuẩn quá lạ này ?) Nhưng sau đó chúng tôi tìm hiểu, về băng đảng được cho là ngang ngược vốn thực sự nhận lấy những sự hướng dẫn cho nó một cách nghiêm túc :

Vào tháng 11 năm 1970, một thành viên của nhóm Viaux vốn là người đã tránh được sự bắt bớ, liên lạc lại với Cơ quan và thay mặt cho nhóm, yêu cầu sự tài trợ. Mặc dù Cơ quan không có nghĩa vụ nào đối với nhóm bởi vì nó hành động riêng lẻ, trong nỗ lực để giữ sự tiếp xúc trước đây bí mật, duy trì mối quan hệ tốt đẹp của nhóm, và vì những lý do nhân đạo, một số tiền 35.000 \$ đô-la đã được thông qua.

“Những lý do nhân đạo.” Người ta phải thán phục sự sáng tạo hoàn toàn của lời giải thích này. Theo giá cả năm 1970, số tiền 35.000 \$ ở Chile là một số tiền đáng kể để chi trả. Không phải là loại số tiền mà Trường cục Cảnh sát địa phương đã có thể dốc túi chi tiêu cho riêng mình. Người ta muốn biết làm thế nào Ủy ban Bốn mươi và vị Chủ tịch luôn cảnh giác của nó, Henry Kissinger, quyết định rằng cách tốt nhất để tách khỏi một băng đảng được cho là như khẩu pháo bắn bừa (i.e. khó tin tưởng vì tính bạo động) là phải trả cho nó một cửa cái nhỏ bằng tiền mặt **sau khi** nó đã nhúng tay vào một vụ giết người đầy máu lạnh.

Cùng một câu hỏi nảy sinh ra trong một hình thức thậm chí gay gắt hơn với sự tiết lộ khác được thực hiện bởi Cơ quan trong chiều hướng của cùng một bản báo cáo. Điều này được chạy tít hàng đầu là “Mối quan hệ với ông Contreras.” Manuel Contreras là người đứng đầu quân cảnh mật vụ của ông Pinochet, và trong khả năng đó đã tổ chức cho sự chết chóc, tra tấn, và sự biến mất của vô số người Chile cũng như việc sử dụng vụ gài bom và những kỹ thuật ám sát ở nơi xa xôi như Washington, D.C.

CIA thừa nhận từ trước trong một tài liệu là nó “có những mối quan hệ liên lạc ở Chile với mục đích chính của việc bảo đảm sự trợ giúp trong việc thu thập thông tin tình báo về các mục tiêu bên ngoài. CIA cung cấp những phục vụ trợ giúp này trong việc tổ chức nội bộ và việc đào tạo để chiến đấu cho sự lật đổ và sự khủng bố ở nước ngoài, không phải trong việc đấu đá những người chống đối trong nội bộ của chính phủ.”

Đoạn văn xuôi thẳng thừng như thế, được dựa trên sự phân biệt giữa “mối đe dọa bên ngoài” và công việc lộn xộn hơn của kỷ luật độc tài nội bộ, đem lại một câu hỏi –những mối đe dọa bên ngoài là gì ? Chile không có kẻ thù nước ngoài nào, ngoại trừ Argentina, vốn tranh chấp một số quyền đường biển ở kênh Beagle.⁽¹⁴⁾ (Kết quả là, Chile đã giúp bà Thủ tướng Thatcher, Anh Quốc, trong cuộc chiến Falklands năm 1982.) Và ở Argentina, như chúng ta biết, tương tự như thế, CIA tham gia vào việc giúp đỡ chế độ quân sự để tồn tại. Không: trong khi không có những kẻ thù nào bên ngoài để nói đến, chế độ độc tài Pinochet có nhiều, rất nhiều kẻ thù bên ngoài. Họ là những người người Chile đồng đảo buộc phải từ bỏ đất nước mình. Một trong những công việc của Manuel Contreras là sẵn lòng hạ sát họ. Như một báo cáo đưa ra :

Trong suốt khoảng thời gian giữa năm 1974 và 1977, CIA duy trì sự liên lạc với Manuel Contreras, vốn là người sau này trở nên tai tiếng vì những hành động vi phạm nhân quyền của ông ta. Cộng đồng chính sách⁽¹⁵⁾ của Chính phủ Hoa Kỳ chấp thuận sự liên lạc của CIA với ông Contreras, xem vị thế của ông ta như là người đứng đầu tổ chức tình báo chính ở Chile, như là điều cần thiết để hoàn thành sứ mệnh của CIA, mặc những mối quan tâm mà qua đó mối quan hệ này có thể đặt CIA vào hoàn cảnh dễ bị tổn thương đối với những cáo buộc về việc hỗ trợ sự đàn áp nội bộ chính trị.

Sau một ít nhận xét qua lại về sự phân biệt mà không có một sự khác biệt nào (giữa sách lược bên ngoài và “nội bộ”) một báo cáo của CIA nói rõ một cách thẳng thắn :

Đến tháng Tư năm 1975, việc báo cáo của tình báo cho thấy rằng ông Contreras là trở ngại chính đối với một chính sách nhân quyền hợp lý bên trong Hội đồng Quân nhân, nhưng ủy ban liên ngành ra chỉ thị trực tiếp cho CIA tiếp tục mối quan hệ của nó với ông Contreras. Vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Chile thúc đẩy Phó Giám đốc Tình báo Trung ương [Tướng Vernon] Walters nhận lấy ông Contreras ở Washington trong những cái lợi của việc duy trì những quan hệ tốt với ông Pinochet.

Vào tháng Tám năm 1975, với sự chấp thuận của liên ngành, cuộc họp này đã diễn ra. Vào tháng Năm và tháng Sáu năm 1975, những thành phần bên trong CIA đề nghị việc thành lập một mối quan hệ được trả tiền với ông Contreras để có được thông tin tình báo được giảng mỗi trên vị trí độc tôn của ông ta và sự tiếp cận đến ông Pinochet. Đề xuất này đã bị bác bỏ, qua việc viện dẫn chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ về những mối quan hệ bí mật với người đứng đầu của một bộ phận tình báo có tai tiếng về những vi phạm nhân quyền. Tuy nhiên, với những thông tin liên lạc không rõ ràng trong việc sắp xếp thời gian cho sự trao đổi này, một số tiền trả trong một lần đã được trao cho ông Contreras.

Điều này không đòi hỏi quá nhiều sự phân tích câu chữ. Vào một thời gian nào đó **sau khi** nó đã được kết luận, và bởi CIA vào lúc đó, rằng Manuel Contreras là “một trở ngại chính đối với một chính sách nhân quyền hợp lý,” ông được cho tiền của những Mỹ nộp thuế và nhận được cấp bậc cao ở Washington. Văn bản ghi nhớ của CIA cẩn thận nói rõ rằng, ở nơi mà những nghi ngờ tồn tại, họ được yên lòng bởi “cộng đồng chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ” và bởi “một ủy ban liên ngành.” Nó cũng cố gắng đề nghị, với sự khôi hài vô ý thức, rằng người đứng đầu của cơ quan mật vụ giết người nước ngoài được ban cho một số tiền hối lộ lớn bởi sự sai lầm. Người ta tự hỏi ai là người bị khiển trách cho điều sai lầm ngớ ngẩn này, và làm cách nào nó đã vượt qua sự giám sát của Ủy ban Bốn mươi.

Bản báo cáo cũng tự mâu thuẫn với chính nó, cho biết tại một điểm rằng những hoạt động của ông Contreras ở nước ngoài thì không được rõ ràng và tại một điểm khác là :

Trong vòng một năm sau cuộc đảo chính, CIA và những cơ quan khác của Chính phủ Hoa Kỳ nhận biết về sự hợp tác song phương trong số những cơ quan tình báo địa phương nhằm theo dõi các hoạt động của những người chống đối chính trị và, trong ít nhất một ít trường hợp, hạ sát họ. Điều này là điểm báo trước về Chiến dịch Kên Kên (Condor) hoạt động, một sự sắp xếp chia sẻ tình báo trong số các quốc gia như Chile, Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay, được thành lập vào năm 1975.

Như thế, bây giờ chúng ta biết : việc quốc tế hóa nguyên tắc của Đội Tử thần đã được biết đến và chấp thuận bởi tình báo Hoa Kỳ và những bậc thầy về chính trị của nó qua hai chính quyền. Người có chức vụ cao có liên quan trong cả chính quyền là Henry Kissinger. “Ủy ban liên ngành” mang ý nghĩa là bất cứ cái gì, và hoặc chính là Ủy ban Bốn mươi, hay Ủy ban Liên ngành về Chile, dấu vết dẫn trở lại cùng một nguồn tài liệu.

Khi rời khỏi Bộ Ngoại giao, ông Kissinger đã thực hiện một cuộc mặc cả bất thường bởi đó (sau khi lần đầu tiên đã vội vã đổi chác chúng cho việc giữ an toàn trên khu nhà Rockefeller tại Pocantico Hill, New York), ông đã tặng những giấy tờ của mình cho Thư viện Quốc hội, trên điều kiện duy nhất là chúng vẫn còn bị niêm phong cho đến sau khi sự qua đời của mình. Tuy nhiên,

người bạn của ông Kissinger, Manuel Contreras, đã làm một điều sai lầm khi ông ấy giết chết một công dân Hoa Kỳ, Ronni Karpen Moffitt (phụ tá viên của ông Letelier), trong vụ gài bom trên xe⁽¹⁶⁾ ở Washington mà qua đó cũng đã hạ sát Orlando Letelier (i.e. vị cựu Đại sứ Chile ở Hoa Kỳ dưới thời chính quyền Allende, đang lưu vong) vào năm 1976. Đến cuối năm 2000, FBI cuối cùng đã tìm kiếm và nhận được quyền lực của trát tòa để xem xét lại những giấy tờ ở Thư viện Quốc hội, một trát tòa mà ông Kissinger phải làm việc chỉ qua những luật sư của mình.

Đó là một sự khởi đầu, nhưng thảm hại khi được so sánh với những nỗ lực của những ủy ban chân lý và công lý ở “Chile, Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay,” những quốc gia có tên ở trên, hiện tại vốn đã xuất hiện từ những năm của chế độ độc tài được kết bạn với ông Kissinger và tìm kiếm cách giải thích đầy đủ. Chúng tôi đang chờ đợi khoảnh khắc khi Quốc hội Hoa Kỳ sẽ mở ra một tiến trình tương tự, và cuối cùng sẽ tuân thủ theo trát tòa thu tập tất cả các tài liệu bị giấu kín vốn che khuất tầm nhìn về những tội phạm chưa bị trừng phạt, được nhúng tay vào trong những tên của chúng tôi.



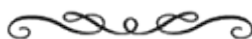
(Vị cựu Đại sứ Chile ở Hoa Kỳ, Orlando Letelier, đang lưu vong vào năm 1975, bị ám sát trong vụ gài bom trên xe vào tháng 09/1976)



(Ronni Moffitt, phụ tá viên của Orlando Letelier, ở Viện Nghiên cứu Chính sách, Washington, D.C., cũng bị thiệt mạng khi đang cùng đi với người chồng trong xe của ông Letelier, nhưng người chồng sống sót)



(Đài tưởng niệm của ông Letelier and cô Moffitt ở Sheridan Circle, Washington D.C. với dòng chữ: Công lý–Hòa bình–Phẩm cách)



CHƯƠNG 07 : CYPRUS



Trong tập hai của bộ ba hồi ký của ông ta, vốn có tựa đề là “Years of Upheaval” (“Những năm biến động”), Henry Kissinger tìm thấy chủ đề về thảm họa Cyprus vào năm 1974 quá vụng về đến nỗi ông ta quyết định hoãn lại việc suy xét về nó :

Tôi phải bỏ lại việc thảo luận toàn diện về hồi kỳ Cyprus cho một dịp khác, vì nó kéo dài vào trong nhiệm kỳ Tổng thống của ông Ford và những tồn tại di sản của nó chưa được giải quyết đến hôm nay.

*Điều này lập luận một trạng thái căng thẳng nào đó trên phần của ông ta, nếu chỉ vì những chủ đề về Việt Nam, Cam-pu-chia, Trung Đông, Angola, Chile, Trung Quốc, và Những cuộc Đàm phán Hạn chế Vũ khí Chiến lược (SALT = **S**trategic **A**rms **L**imitation **T**alks) mà tất cả mang những di sản vốn là “chưa được giải quyết đến hôm nay” và đã chưa được giải quyết sau đó. (Nói rằng những vấn đề này “kéo dài vào trong chính quyền Ford” là muốn nói, trong thực thế, không có gì*

cả ngoại trừ là thời kỳ gián đoạn không tươi sáng này giữa hai chính quyền đã thực sự xảy ra, nói theo lịch sử.)

Trong hầu hết cách viết của ông ta về bản thân mình (và, người ta giả định là, trong hầu hết những cách trình bày của ông ta cho những khách hàng của mình) ông Kissinger tuôn ra một ấn tượng mạnh mẽ của một người đàn ông quanh quẩn ở trong nước trong thế giới và ở trên việc kiện tụng của mình. Nhưng có một số lượng những trường hợp khi nó phù hợp với ông ta để ra dáng như là một loại nhân vật *Candide*⁽²⁷⁾: ngây ngô, và chuẩn bị yếu kém và dễ dàng bị đánh đổ bởi các sự kiện. Không chút nghi ngờ, bộ tịch màu mè này làm ông ta phải trả giá cho một cái gì đó trong quan điểm của lòng tự trọng. Chính là một bộ dạng, hơn thế nữa, mà ông ta thường làm theo một cách chính xác vào lúc khi mà hồ sơ cho thấy là ông ta có nhận thức, và khi sự nhận biết hoặc biết trước sẽ cũng đối mặt ông ta với những buộc tội về trách nhiệm hoặc đồng lõa.



(Tổng thống Gerald Ford và Tổng thư ký Leonid Brezhnev, Liên Xô đang ký kết bản công bố chung tại cuộc họp Thượng đỉnh Vladivostok, vào ngày 23/11/1974 cho SALT I – Những cuộc Đàm phán Hạn chế Vũ khí Chiến lược I)



(Tổng thống Jimmy Carter and Tổng Thư ký Leonid Brezhnev đang ký kết hiệp ước SALT II vào ngày 18/06/1979, ở thủ đô Vienna, Ý)

Vấn đề Cyprus vào năm 1974 chỉ là một trường hợp như thế. Ông Kissinger hiện thời lập luận, trong tập ba tri hoãn lâu dài của cuốn hồi ký của mình, “Years of Renewal” (“Những năm Đổi mới”), mà qua đó ông ta bị ngăn chặn và phân tâm, do vụ Watergate và sự tan biến của nhiệm kỳ Tổng thống của ông Nixon, từ việc càng lúc quan tâm kịp thời hoặc không theo quy định vào tam giác lực lượng rất quan trọng giữa Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và Cyprus. Đây là một sự phủ nhận kỳ lạ: nhóm chữ “sườn phía nam của NATO” sau đó trở thành một câu nói tầm thường về địa hình chính trị của điều quan trọng đầu tiên, và khoảng cách gần của Cyprus đến Trung Đông là một yếu tố chưa bao giờ mất đi từ tư duy chiến lược của Hoa Kỳ. Không có lý do nào về chính sách trong nước để tránh cho khu vực khỏi hấp dẫn sự chú ý của ông ta. Hơn nữa, chính sự sụp đổ bên trong thẩm quyền của phe Nixon, được dẫn chứng như một lý do cho sự mất trí của riêng ông Kissinger, thật ra, đã ban cho ông ta quyền lực phi thường. Để xác định lại cho rõ ràng một lần nữa : khi ông ta trở thành Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 1973, ông ta lo giữ lại chức vụ của mình như là Phụ tá Đặc biệt cho Tổng thống về Vấn đề An ninh Quốc gia hoặc, như chúng ta hiện thời gọi là, Cố vấn An ninh Quốc gia. Điều này làm cho ông ta trở thành vị Tổng thư ký đầu tiên và duy nhất nắm giữ để giữ chức Chủ tịch của Ủy ban Bốn mươi ưu tú và bí mật, mà qua đó suy xét và chấp thuận những hành động bí mật của CIA. Trong khi đó, như là vị Chủ tịch của Hội đồng An ninh Quốc gia, ông ta nắm giữ một vị trí nơi mà mỗi kế hoạch tình báo quan trọng phải đi qua bàn làm việc của ông ta. Người phụ tá cho Hội đồng An ninh Quốc gia trước đây của ông ta, Roger Morris, không phóng đại quá nhiều, nếu là có, khi ông ấy nói rằng vị trí kếp của ông Kissinger, cộng với danh phận bị xói mòn của ông Nixon, khiến cho ông ta “giữ vai trò không kém hơn vị Tổng trưởng Nhà nước về An ninh Quốc gia.”

Chúng tôi biết từ những nguồn tài liệu khác là ông Kissinger không chỉ là một người quản lý nhỏ nhoi với con mắt để ý đến từng chi tiết, nhưng là một người đàn ông với sự ưu thích về việc can thiệp và phản ứng nhanh. Trong cuốn hồi ký “Nhà Trắng” của một người trong số những cộng tác viên gần gũi nhất của ông ta, vị Tham mưu Trưởng H.R. Haldeman của ông Nixon, chúng tôi tìm hiểu về một trường hợp khi ông Kissinger gần như dồn thúc cuộc khủng hoảng bởi vì ông ta càng lúc hào hứng bởi một số bức ảnh về Cuba được chụp từ trên không. (Những hình ảnh cho thấy những sân đá banh còn đang xây dựng, mà ông ta xem như –qua việc tin là những người Cuba thích thú độc nhất là trò chơi bóng chày– là dấu hiệu của một thiết kế mới và độc ác của Nga Sô.)

Về một trường hợp khác, theo sau việc bắn hạ một chiếc máy bay Hoa Kỳ, ông ủng hộ việc dội bom Bắc Triều Tiên và không trừu sự lựa chọn vũ khí hạt nhân. “The Ends of Power” (“Những kết thúc của Quyền lực”) là tựa đề cuốn sách của ông Haldeman; nó chỉ là một trong nhiều lời chứng nhận, cho thấy sự chú ý tinh táo của ông Kissinger đến những nguồn tài liệu có tiềm năng gây rắc rối, và do đó về sự phân biệt có thể xảy ra cho chính mình.

Đây là lời nói đầu cần thiết cho sự suy xét về việc tự minh oan của ông ta trong vấn đề Cyprus, một lời biện hộ vốn phụ thuộc vào uy tín của nó trên sự sẵn lòng của chúng tôi để tin rằng ông Kissinger là hoàn toàn không đủ năng lực và bất lực và trên hết là không được thông báo. Năng lực mà ông ta thúc đẩy trường hợp tự từ bỏ này, đang biểu lộ ra. Đó cũng điều quan trọng, bởi vì nếu ông Kissinger thực sự có bất kỳ nhận thức nào về các sự kiện mà ông ta mô tả, như thế, ông ta có tội về sự thông đồng trong một mưu toan ám sát một đứng đầu quốc gia thuộc nước ngoài, trong một cuộc đảo chính quân sự kiểu phát-xít, trong sự vi phạm nghiêm trọng pháp luật Hoa Kỳ (Đạo luật Hỗ trợ Nước ngoài, vốn nghiêm cấm việc sử dụng viện trợ quân sự và dụng cụ của Hoa Kỳ cho các mục đích không-phòng-thủ), trong hai cuộc xâm lược vốn xem thường luật pháp quốc tế, và trong vụ giết người và việc tước bỏ quyền sở hữu của nhiều hàng ngàn thường dân không-chiến-đấu.

Trong việc tìm kiếm để chống lại kết luận này, và những ẩn ý ám chỉ của nó, ông Kissinger giao một con tin cho vận may trong cuốn sách “Years of Upheaval” (“Những năm Biến động”) và một vận may khác trong cuốn “Years of Renewal” (“Những năm Đổi mới”). Trong tập trước, ông ta nói thẳng là : “Tôi đã luôn luôn cho là cuộc khủng hoảng kế tiếp thuộc về liên nhóm chủng tộc ở Cyprus sẽ khích động sự can thiệp của Thổ Nhĩ Kỳ,” đó là, ít ra nó sẽ gây ra nguy cơ cho một viễn ảnh cuộc chiến tranh trong phạm vi NATO giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ và chắc chắn sẽ lôi cuốn một phần hải đảo. Mà qua đó, điều này quả thật là sự nhận thức chung chung, có thể không bị nghi ngờ bởi bất kỳ người nào thậm chí ít quen thuộc với những vấn đề Cyprus. Trong tập sau cùng, nơi mà ông ta cuối cùng dám nhận lấy sự thách thức vốn đã từ chối một cách ngấm ngầm trong tập trước đó, ông ta hỏi đi hỏi lại đọc giả lý do tại sao bất cứ người nào (như là chính ông ta, quá nặng gánh với vụ Watergate) đáng lý ra sẽ tìm kiếm “một cuộc khủng hoảng ở vùng Đông Địa Trung Hải giữa hai đồng minh NATO.”

Hai lời phát biểu không trung thực này cần phải hội đủ điều kiện trong ánh sáng của một lời phát biểu thứ ba, vốn xuất hiện trên trang 199 của cuốn sách “Years of Renewal” (“Những năm Đổi mới”). Ở đây, Tổng thống Makarios(01) của Cyprus được mô tả mà không cần sự tô điểm như là “một nguyên nhân gần của hầu hết những căng thẳng của Cyprus.” Ông Makarios là vị lãnh đạo được bầu một cách dân chủ của một nước cộng hòa hầu như không có vũ khí, mà vào thời điểm đó, nó là một thành viên cộng tác của Cộng đồng Kinh tế Âu châu (EEC = European Economic Community), Liên hiệp Quốc và Khối thịnh Vượng chung. Quyền cai trị của ông ta bị thách thức, và nền độc lập của Cyprus bị đe dọa này, bởi chế độ độc tài quân sự tại Athens và chính phủ quân sự hóa cao độ ở Thổ Nhĩ Kỳ, mà cả hai nước tài trợ những tổ chức băng đảng xã hội đen thuộc cánh hữu trên hải đảo, và cả hai nước đều có những kế hoạch thôn tính phần lớn hơn hoặc ít hơn của nó. Mặc điều này, sự bạo lực “liên nhóm chủng tộc” đã trên đà suy giảm ở Cyprus qua những năm 1970s. Hầu hết các vụ giết người thực ra là “nội bộ”: của Đảng dân chủ Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Chủ nghĩa Quốc tế của những đối thủ quốc gia và độc tài của họ tương ứng như

trên. Nhiều âm mưu ám sát, bởi những kẻ cuồng tín Hy Lạp và Cyprus gốc Hy Lạp, đã được thực hiện trên sinh mạng của chính Tổng thống Makarios. Để mô tả con người của ông ta như là “một nguyên nhân gần” của hầu hết những căng thẳng là tạo ra một phán đoán cực kỳ sai lầm về mặt luân lý.

Cùng sự phán xét sai lầm này, tuy nhiên, cung cấp một chìa khóa vốn mở ra lời nói dối tại tâm điểm của cách trình bày của ông Kissinger. Nếu một chính quyền dân sự được bầu ra (và vị lãnh đạo tinh thần của cộng đồng Chính thống Hy Lạp) là “nguyên nhân gần” của những căng thẳng, như thế việc loại bỏ ông ta ra khỏi chính trường là chứng cứ rành rành cho cách chữa bệnh cho những căng thẳng đó. Nếu ai có thể chứng minh rằng có một kế hoạch loại bỏ như thế và rằng ông Kissinger biết trước về việc đó, như thế, điều đó xảy ra theo sau một cách hợp lý và tự nhiên mà qua đó ông ta không ra vẻ đang tìm kiếm một cuộc khủng hoảng –như ông ta yêu cầu chúng tôi không tin một cách đáng thương hại cho chính mình– ngoại trừ một giải pháp. Sự kiện thực tế mà ông ta có một cuộc khủng hoảng, vốn cũng là một tai họa ghê gớm cho Cyprus và khu vực, không thay đổi sự quân bình hay tháo mở được lý luận xảo trá. Đó là điều có thể quy cho một sự kiện thực tế khác có thể quan sát được mà qua đó một mưu toan hầu loại bỏ ông Makarios, mà một “giải pháp” phụ thuộc vào nó, là một sự thất bại trong thực thi. Nhưng những người vốn có ý tìm biện pháp và mong muốn những sự kết thúc không được xá tội bởi sự từ khước của hiện thực nhằm phù hợp với những mưu toan của họ.



(Vị Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa miền Nam Cyprus, Tổng Giám mục Makarios III, được Anh Quốc nhìn nhận và hỗ trợ)

Đó là điều, từ hồ sơ và hồi ức của riêng ông Kissinger, cũng như từ hồ sơ của cuộc thẩm tra chính thức sau đó, khá dễ dàng để chứng minh rằng ông ta thực sự có nhận thức trước về kế hoạch hạ bệ và giết chết ông Makarios. Ông ta tự thừa nhận như phần nhiều là chính mình, qua

việc ghi chú rằng nhà độc tài Hy Lạp Dimitrios Ioannides, người đứng đầu cảnh sát mật vụ, kiên quyết dựng lên một cuộc đảo chính ở Cyprus và mang hải đảo dưới sự kiểm soát của chính quyền Athens. Đây là một trong những sự kiện thực tế được biết đến nhiều hơn về tình hình, như là sự kiện làm hồ thẹn hơn mà qua đó Chuẩn tướng Ioannides phụ thuộc vào sự viện trợ quân sự và đồng cảm về chính trị của Hoa Kỳ. Tình trạng cảnh sát trị của ông ta đã bị trục xuất khỏi Hội đồng Âu châu và bị ngăn chặn không cho gia nhập vào Cộng đồng Kinh tế Âu châu và đó là phần lớn lợi thế được ban cho bởi sự thỏa thuận của ông ta cho phép Hạm đội Sáu của Hoa Kỳ neo ở “bến cảng nhà,” và chứa chấp một chuỗi các căn cứ không quân Mỹ và tình báo, mà qua đó giữ lại ông ta trong quyền lực. Chính sách nhân hậu này là điều gây ra nhiều tranh cãi trong Quốc hội và trên báo chí Mỹ, và cuộc tranh luận trên vấn đề đó là một phần của thức ăn bánh mì hàng ngày của ông Kissinger khá lâu trước khi có màn kịch Watergate.

Như thế, **nói chung** điều đó được hiểu là chế độ độc tài của Hy Lạp, một khách hàng của Hoa Kỳ, mong muốn nhìn thấy ông Makarios bị lật đổ và đã thực sự cố gắng giết chết ông ta hoặc cho người hạ sát ông ta. (Việc lật đổ và ám sát, theo một cách ngẫu nhiên, là cùng một nghĩa mang ấn tượng sâu sắc trong sự đánh giá này; không sự khả dĩ nào để lại một nhà lãnh đạo được lòng tin phục như thế còn sống, và những người vốn tìm cách loại bỏ ông ta, không tránh khỏi có ý muốn ông ta chết đi.) **Nói riêng**, điều này cũng hiểu được. Một bằng chứng nổi bật nhất là điều này. Vào tháng Năm của năm 1974, hai tháng trước khi có cuộc đảo chính ở Nicosia mà qua đó ông Kissinger sau này đã tuyên bố, là một sự kiện chấn động, ông ta nhận được một văn bản ghi nhớ từ người đứng đầu sở Ngoại vụ Cyprus của ông ta, Thomas Boyatt. Ông Boyatt tóm tắt tất cả những lý do tích lũy và có sức thuyết phục vì tin rằng một cuộc tấn công của chính quyền quân phiệt Hy Lạp vào Cyprus và ông Makarios sắp xảy ra. Ông ta lập luận xa hơn rằng, trong sự thiếu vắng của sự thay đổi trong chiều hướng hành động của Hoa Kỳ đối với chính quyền Athens, qua việc cảnh cáo những nhà độc tài phải chấm dứt, điều đó có thể được giả định rằng Hoa Kỳ không quan tâm đến việc này. Và ông ta nói thêm về những gì mà mọi người biết –rằng một cuộc đảo chính như thế, nếu nó cứ được tiến hành, không gì nghi ngờ sẽ khởi động một cuộc xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ.

Những văn bản ghi nhớ tiên đoán có rất nhiều giống như thế ở Washington sau cuộc khủng hoảng; chúng thường được đọc sau đó trong lần đầu tiên hoặc bị rỉ ra đến báo chí hay Quốc hội nhằm mục đích làm nổi bật (hoặc bảo vệ) một số tiếng tăm công chức nào đó. Nhưng ông Kissinger bây giờ thừa nhận rằng ông ta đã nhìn thấy tài liệu này trong thời gian đó, trong khi bận vào việc qua lại của mình giữa Syria và Israel (cả hai quốc gia trong khoảng nửa tiếng bay của Cyprus). Tuy nhiên, không có một chiều hướng thay đổi nào mang tên ông ta hay mang theo thẩm quyền của ông ta được ban hành cho chính quyền quân phiệt Hy Lạp.

Một thời gian ngắn sau đó, vào ngày 7 tháng Sáu năm 1974, tờ báo National Intelligence Daily (Tình báo Quốc gia Hàng ngày), vốn là loại báo đọc vào bữa ăn sáng hoặc như là kinh thánh của

tất cả quan chức cao cấp thuộc Bộ Ngoại giao, Lầu Năm Góc, và Cơ quan An ninh Quốc gia, đã trích dẫn một báo cáo tại chỗ của Hoa Kỳ có ghi ngày 3 tháng Sáu mà qua đó nói lên quan điểm của nhà độc tài ở Athens :

Ông Ioannides tuyên bố rằng Hy Lạp có khả năng truất bỏ ông Makarios và những người ủng hộ chính yếu của ông ta từ khỏi quyền lực trong hai mươi bốn giờ với ít đổ máu nếu có và không có sự trợ giúp của Tổ chức Quốc gia của những người Chiến đấu Cyprus⁽¹⁸⁾ (Tổ chức du kích EOKA). Những người Thổ Nhĩ Kỳ sẽ lặng lẽ ưng thuận ngầm việc loại bỏ ông Makarios, một kẻ thù trọng yếu... Ông Ioannides phát biểu rằng nếu ông Makarios quyết định trên một loại khiêu khích nào đó hay cực kỳ khích động chống lại Hy Lạp để có được lợi thế về sách lược, ông ta không chắc là liệu ông ta chỉ nên kéo những binh lính ra khỏi Cyprus và để cho ông Makarios tự lo cho chính mình, hoặc loại bỏ ông Makarios một lần cho xong việc và cho Hy Lạp dàn xếp thỏa thuận trực tiếp với Thổ Nhĩ Kỳ về tương lai của Cyprus.

Bản báo cáo này và nội dung của nó sau đó được chứng thực trước Quốc hội bởi một nhân viên CIA vốn là người đã từng phục vụ ở thủ đô Athens vào thời điểm có liên quan. Sự kiện thực tế mà qua đó nó làm cho Chuẩn tướng Ioannides dường như khoa trương và ảo tưởng — cả hai thứ mà ông ta có— đáng lý ra nên được nhấn mạnh đến sự nguy hiểm hiển hiện và sắp xảy ra. (EOKA là một nhóm phát-xít bí mật gồm những người Cyprus gốc Hy Lạp, được trang bị và trả lương bởi chính quyền quân phiệt.)

Vào khoảng cùng thời điểm đó, ông Kissinger nhận được cú gọi từ Thượng nghị sĩ J. William Fulbright, Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện. Thượng nghị sĩ Fulbright đã được báo cáo ngắn gọn về cuộc đảo chính sắp xảy ra bởi một nhà báo Hy Lạp thâm niên, bất đồng chính kiến ở Washington có tên là Elias P. Demetracopoulos. Ông ta nói với ông Kissinger rằng những bước đáng lý ra nên được thực hiện để ngăn chặn hành động có kế hoạch của Hy Lạp và ông ta đưa ra ba lý do.

Lý do thứ nhất là nó sẽ sửa chữa một số thiệt hại tinh thần gây ra bởi sự nuông chiều của chính phủ Hoa Kỳ dành cho chính quyền quân phiệt. Lý do thứ hai là nó sẽ ngăn tránh một cuộc đối đầu giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ trong vùng Địa Trung Hải. Lý do thứ ba là nó sẽ củng cố uy tín của Mỹ trên hải đảo. Ông Kissinger bác bỏ việc thực hiện những bước được đề nghị, trên cơ sở quá dè dặt mà ông ta không thể can thiệp vào “những việc nội bộ” của Hy Lạp vào lúc đó khi chính quyền Nixon đang chống lại áp lực từ Thượng nghị sĩ Henry Jackson nhằm liên kết việc trao đổi thương mại của Hoa Kỳ–Liên Xô đến việc di cư tự do của những người Do Thái gốc Nga. Tuy nhiên, kỳ lạ là dòng chữ lý luận này, điều đó vẫn không thể nào cho ông Kissinger tuyên bố, như ông ta vẫn làm, rằng ông ta đã không có một lời báo trước nào.

Vì vậy, vẫn không có sự quan tâm của quan chức cao cấp Hoa Kỳ nào được ghi nhận ở chính

quyền Athens. Sự khó khăn đôi khi được trình bày như là một trong những giao thức hoặc nghi thức, như thể lễ lễ bình thường của ông Kissinger là thì thầm và bước đi một cách nhẹ nhàng. Ông Ioannides(01) trên thực tế là người đứng đầu chế độ nhưng theo chuyên nghiệp chỉ là Trưởng cảnh sát mật vụ của nó. Đối với đại sứ Hoa Kỳ, Henry Tasca, đó là điều bất tiện khi thực hiện những tiếp cận ngoại giao với một người mà ông ta mô tả như là “một tên cóm” (i.e. tiếng lóng ám chỉ cảnh sát). Nhưng một lần nữa tôi nhắc nhở bạn rằng Henry Kissinger, ngoài địa vị cao trọng, chính thức về ngoại giao của ông ta, là cũng người đứng đầu của Ủy ban Bốn mươi, và là người giám sát hoạt động bí mật và đang thoả thuận riêng với một chế độ Athens vốn có những liên hệ chặt chẽ với CIA từ lâu. Vào năm 1976, Trụ sở Ủy ban về Tình báo sau này diễn đạt vấn đề khá khéo léo trong bản báo cáo của nó :

Ông Tasca, được đảm bảo bởi Trưởng cục CIA rằng ông Ioannides sẽ **tiếp tục** làm việc chỉ với CIA, và không chia sẻ sự báo động của Văn phòng Hành chánh Bộ Ngoại giao, vui lòng chuyển đi một thông điệp đến nhà lãnh đạo Hy Lạp một cách gián tiếp... Rõ ràng là, tuy nhiên, tòa đại sứ không có một bước tiến hành nào nhằm nhấn mạnh ông Ioannides về chiều sâu của sự quan tâm trên một mưu toan đảo chính ở Cyprus. Phần này, qua việc tiếp cận ngoại lệ của CIA đến ông Ioannides, những biểu lộ của ông Tasca cho thấy rằng ông ta có thể không nhìn thấy tất cả tin gởi quan trọng đến và đi từ cục CIA, những ý kiến đưa ra của ông Ioannides về sự ưng thuận của Hoa Kỳ, và sự lãnh đạo được biết nhiều đến của Washington đối với ông Makarios đã dẫn đến sự suy đoán rộng rãi là hoặc những quan chức Hoa Kỳ không chú ý đến những bản báo cáo của các cuộc khủng hoảng đang phát triển hoặc chỉ đơn giản là cho phép nó xảy ra.

Văn bản ghi nhớ của Thomas Boyatt, cảnh cáo một cách chính xác về điều gì sắp xảy ra (và phản ánh lại quan điểm của nhiều quan chức cấp trung bên cạnh mình), được phân loại như là bí mật và vẫn không bao giờ được phát tán. Khi được yêu cầu để chứng thực tại buổi điều trần ở trên, ông ta bị tị cấm xuất hiện trước Quốc hội ngay từ lúc đầu bởi ông Kissinger. Ông ta cuối cùng chỉ được phép làm như thế nhằm mục đích là ông ta có thể tránh được trát tòa cho việc không tuân lệnh tòa án. Bằng chứng của ông ta được mang vào trong “phiên họp điều hành,” với thỉnh phòng không có ban nhân viên, phóng viên và những dự khách.

Những sự kiện tiếp tục thu thập nhịp độ. Vào ngày 1 tháng Bảy năm 1974, ba quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao Hy Lạp, tất cả trong số họ được biết đến với những quan điểm ôn hòa của họ về vấn đề Cyprus, công khai nộp đơn từ chức. Vào ngày 3 tháng Bảy, Tổng thống Makarios công bố một bức thư ngỏ cho chính quyền quân phiệt Hy Lạp, mà qua đó bày tỏ lời buộc tội trực tiếp về sự can thiệp và âm mưu lật đổ của nước ngoài :

Nhằm làm rõ hoàn toàn, tôi nói rằng những cán bộ thuộc chế độ quân đội Hy Lạp và hỗ trợ và chỉ thị trực tiếp những hoạt động của những kẻ khủng bố thuộc tổ chức bán quân sự EOKA-B(18)... Tôi đã hơn một lần cho đến nay cảm thấy, và trong một vài trường hợp, tôi đã chạm vào, một bàn

tay vô hình đang mở rộng từ Athens và đang tìm cách triệt tiêu sự tồn tại nhân sinh của tôi.

Ông ta kêu gọi cho việc rút đi hải đảo Cyprus của những sĩ quan Hy Lạp có trách nhiệm. Vài ngày sau cuộc đảo chính, mà qua đó, cuối cùng đã xảy ra vào ngày 15 tháng Bảy năm 1974, và khi bị thách thức tại cuộc họp báo về sự thất bại rõ ràng của ông ta nhìn thấy trước hoặc ngăn chặn nó, ông Kissinger đã trả lời rằng “thông tin không nằm xung quanh trên những đường phố.” Thực ra, nó hầu như đang ở trên những đường phố. Nhưng quan trọng hơn nhiều và cụ thể hơn nhiều đối với trường hợp này, nó đã có sẵn cho ông ta cả ngày lẫn đêm, trong những khả năng về ngoại giao và lẫn trí tuệ của mình. Sự quyết định của ông ta không làm gì cả vì vậy là một quyết định trực tiếp làm một việc gì đó, hoặc để cho một cái gì đó được thực hiện.

Lý luận có thể được đẩy xa hơn một chút. Nếu chúng ta có thể chỉ ra rằng ông Kissinger đang phát biểu một cách giả dối khi ông ta nói rằng ông ta cảm thấy ngạc nhiên bởi cuộc đảo chính tháng Bảy –và chúng ta có thể chỉ ra điều này– và nếu chúng ta giả sử rằng việc biết trước được kèm theo bởi sự ù lì không hành động là bằng chứng ít ra là cho sự chấp thuận thụ động, kể đó chúng ta có thể hy vọng tìm thấy cuộc đảo chính, khi nó đến, được nhận lấy bằng sự bày tỏ đồng cảm hay hài lòng nào đó. Thực tế, một cách chính xác đó là điều gì mà chúng tôi thực sự tìm thấy.

Đối với phần còn lại của thế giới, hai điều rõ ràng về cuộc đảo chính. Trước tiên là nó đã bị xúi giục từ chính quyền Athens và được tiến hành không có sự giúp đỡ của lực lượng chính quy Hy Lạp và như thế là sự can thiệp trực tiếp vào những việc nội bộ của một quốc gia bởi một quốc gia khác. Thứ hai là nó đã vi phạm tất cả những hiệp ước đang có chi phối hiện tình của Cyprus. Việc bất hợp pháp rõ ràng và ghê tởm được nhấn mạnh rất nhiều bởi chính Hội đồng Quân nhân, mà qua đó chọn lựa một ám sát khét tiếng thuộc chủ nghĩa ái quốc cuồng tín tên Nikos Sampson⁽⁰¹⁾ làm người thay mặt “Tổng thống” của nó. Ông Sampson ắt hẳn được biết rõ đối với Chủ tịch Ủy ban Bốn mươi như là người nhận sự hỗ trợ tài chánh lâu dài từ CIA; ông ta cũng nhận được tiền cho tờ báo cuồng tín của hắn ta ở thủ đô Nicosia (của Cyprus) là Makhi (Chiến đấu) từ người ủy nhiệm CIA ủng hộ chính quyền Hội đồng Quân ở Athens, ông Savvas Constantopoulos, một nhà xuất bản của cơ quan ủng hộ chính quyền quân phiệt có tên là Eleftheros Kosmos (Thế giới Tự do). Không có một chính phủ Âu châu nào đối đãi với ông Sampson như là bất cứ thứ gì ngoại trừ là kẻ hạ đẳng trong xã hội, trong chín ngày ngắn ngủi mà hắn ta nắm giữ quyền lực và tung ra chiến dịch giết người chống lại những đối thủ Hy Lạp thuộc Đảng dân chủ. Nhưng ông Kissinger bảo đặc phái viên Hoa Kỳ ở thủ đô Nicosia tiếp nhận “Ngoại trưởng” của ông Sampson **như là một vị Bộ trưởng Ngoại giao**, như thế làm cho Hoa Kỳ trở thành chính phủ đầu tiên và duy nhất **trên thực tế** mở rộng sự nhìn nhận. (Vào thời điểm này, điều có thể được nhấn mạnh là, nơi ở của Tổng thống Makarios không được biết đến. Dinh thự của ông ta đã bị dội pháo một cách dữ dội và cái chết của ông ta được công bố trên đài phát thanh của chính quyền quân phiệt. Ông ta thật ra đã làm cuộc trốn thoát của mình, và không thể truyền thanh về sự kiện thực tế trong một

vài sau đó ngày –đối với sự bức tức to lớn của những người có vị thế nào đó.)

Bất ngờ, trong cuốn hồi ký “The Truth” (“Sự thật”) của ông ta vào năm 1968, được xuất bản tại Athens vào năm 1986, người đứng đầu sau này của các lực lượng vũ trang Hy Lạp, Tướng Grigorios Bonanos, ghi nhận là cuộc tấn công của chính quyền Hội đồng Quân nhân vào Cyprus mang một thông điệp thừa nhận và ủng hộ, được chuyển đến cục tình báo của nó bởi một người không kém hơn chính Thomas A. Pappas –một người trung gian được lựa chọn giữa chính quyền Hội đồng Quân nhân và chính quyền Nixon–Kissinger. (Chúng ta sẽ nghe thêm về ông Pappas trong Chương 9.)



(Nikos Sampson trên thực tế là vị Tổng thống của quốc đảo Cyprus (15–23/07/1974) kế nhiệm Đức Tổng Giám mục Makarios sau cuộc đảo chánh thành công, bị tuyên án 20 năm tù và bị giam giữ ở Pháp, sau đó được trả về quốc đảo Cyprus vào năm 1990 vì lý do sức khỏe, mãi đến năm 1993 được miễn án. Ông ta mất vào năm 2001 vì bệnh ung thư)

Ở Washington, phát ngôn viên báo chí của ông Kissinger là Robert Anderson, thẳng thừng từ chối rằng cuộc đảo chính –sau này được mô tả bởi ông Makarios từ bức diễn đàn của Liên Hiệp Quốc như là “một cuộc xâm lược” — tạo thành lập sự can thiệp của nước ngoài. “Không,” ông ta trả lời cho một câu hỏi trực tiếp trên quan điểm này. “Theo quan điểm của chúng tôi, đã không có sự can thiệp từ bên ngoài nào cả.” Vị trí siêu thực này được nhìn nhận bởi ông Kissinger khi ông ta gặp gỡ với vị Đại sứ của Cyprus và không bày tỏ những lời chia buồn theo tục lệ về cái chết được báo cáo của vị Tổng thống của ông Đại sứ –một “nguyên nhân gần,” mà hiện thời chúng ta học được từ ông ấy, của tất cả sự bức tức. Khi được hỏi xem ông ta vẫn nhìn nhận chính phủ được bầu chọn của ông Makarios như là một chính phủ hợp pháp, ông Kissinger đã từ chối trả lời một cách kiên trì và đáng kinh ngạc. Khi được hỏi xem Hoa Kỳ đang di chuyển hướng tới sự nhìn nhận chế độ Sampson, phát ngôn viên của ông ta đã bác bỏ để từ khước điều đó. Khi ông

Makarios đến Washington vào ngày 22 tháng Bảy, Bộ Ngoại giao được hỏi là liệu ông ta sẽ được tiếp nhận bởi ông Kissinger “như là một công dân bình thường, như là một vị Tổng Giám mục, hoặc như là vị Tổng thống Cyprus không.” Muốn câu trả lời ? “Ông [Kissinger] sẽ tiếp kiến **Đức Tổng Giám mục Makarios** vào ngày thứ Hai” [kiểu chữ đậm được thêm vào]. Mỗi chính phủ khác trên thế giới, qua việc muốn cứu lấy chế độ độc tài Hy Lạp đang sụp đổ nhanh chóng, thừa nhận ông Makarios như là người đứng đầu hợp pháp của nước Cộng hòa Cyprus. Khuynh hướng độc đoán của ông Kissinger trên quan điểm là không có tiền lệ ngoại giao, và lập luận một cách mạnh mẽ cho sự thông đồng và đồng cảm của ông ta với một số ít côn đồ được vũ trang vốn là những kẻ cảm thấy như nhau.

Điều đáng nhấn mạnh là ông Makarios được mời đến Washington trước, như là vị Tổng thống Cyprus được bầu ra và hợp pháp, bởi Thượng nghị sĩ J. William Fulbright của Ủy ban Đối ngoại Thượng viện và bởi Nghị sĩ đối tác của ông ta là Thomas Morgan, Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Hạ viện.

Công trạng dành cho lời mời này thuộc về Elias Demetracopoulos được nhắc đến ở trên, vốn là người đã từ lâu cảnh cáo về cuộc đảo chính và vốn là người bạn của ông Fulbright. Chính ông ta vốn là người đã chuyển lời mời đến ông Makarios, vốn là người lúc đó đang ở London tiếp kiến vị Bộ trưởng Ngoại giao Anh Quốc. Sáng kiến này làm vinh quang một loạt các hoạt động chống lại chính quyền Hội đồng Quân nhân của một nhà báo du kích và băng nhóm chí có một người này, vốn là người đã thực sự chọc tức ông Kissinger một cách thâm túy và trở thành một đối tượng đặc biệt của sự bất mãn của mình. (Xem Chương 9). Vào ngay lúc khoảnh khắc cuối cùng, và với ân sủng rất nghèo nàn, ông Kissinger buộc phải thông báo rằng ông ta tiếp nhận ông Makarios trong chức vụ Tổng thống của ông ấy và không phải là khả năng giám mục của ông ta. Kể từ khi chính ông Kissinger cho chúng ta biết rằng ông ta đã luôn luôn biết đến hoặc giả định rằng sự bùng nổ bạo lực ở Cyprus sẽ phát khởi sự can thiệp quân sự của Thổ Nhĩ Kỳ, đến phiên chúng ta có thể giả định rằng ông ta không cảm thấy ngạc nhiên gì khi sự can thiệp như thế xảy đến. Hoặc cũng không có chuyện ông ta ra về lấy làm bối rối rất nhiều. Trong khi chính quyền quân phiệt Hy Lạp vẫn còn nắm quyền, những nỗ lực của ông ta chủ yếu được nhắm trực tiếp đến việc che chắn nó khỏi sự trả đũa. Ông ta phản đối việc trở lại của ông Makarios đến hòn đảo, và phản đối mạnh mẽ việc sử dụng lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ hay Anh Quốc (Anh Quốc đang là một sức mạnh bảo hộ với nghĩa vụ theo hiệp ước và những binh lính đóng quân tại chỗ trên Cyprus) nhằm phá hỏng cuộc đảo chính. Cùng một dự định trì trệ hay ù lì không hành động này –được chứng nhận đầy trong cuốn hồi ký của ông ta cũng như trong hồi ký của mọi người khác– được chuyển biến sau đó trở thành những lời nhắc nhở không kém nghiêm ngặt và được lặp đi lặp lại chống lại bất kỳ biện pháp nào nhằm ngăn chặn cuộc xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ. Sir Tom McNally, sau này là Trưởng cố vấn chính trị chính cho Bộ trưởng Ngoại giao Anh và vị Thủ tướng tương lai, James Callaghan, từ lâu đã tiết lộ rằng ít nhất một lần, ông Kissinger bỏ phiếu “phủ quyết”

*hành động quân sự của Anh nhằm ngăn chặn trước cuộc đổ bộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng điều đó là **sau khi** những vị đại tá Hy Lạp đã sụp đổ, và nền dân chủ đã được phục hồi cho chính quyền Athens. Không còn là một chính thể khách hàng để bảo vệ.*

Điều này xem ra có vẻ nghịch lý, nhưng sự đồng cảm lâu dài cho phân vùng của Cyprus, nhiều lần được bày tỏ bởi Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng, làm cho nó có vẻ ít hơn nhiều là như thế.

Sự cấu thành về địa dư dân sinh của hòn đảo (82 % người Hy Lạp đến 18 % người Thổ Nhĩ Kỳ) làm cho nó hợp lý hơn cho phân vùng được áp đặt bởi Hy Lạp. Nhưng một vùng thứ hai tốt nhất bị áp đặt bởi Thổ Nhĩ Kỳ. Và, một khi Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành hai cuộc xâm lược tàn bạo và chiếm giữ gần hết 40 % lãnh thổ Cyprus, quả thật là ông Kissinger gắng sức rất mãnh liệt để bảo vệ ông Ankara từ bất kỳ sự trả thù nào của Quốc hội vì sự vi phạm hoàn toàn luật pháp quốc tế này, và sự lạm dụng loại dụng vũ khí Hoa Kỳ bừa bãi và bất hợp pháp. Ông trở nên rất ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ, quả thật, đến nỗi như thể là ông ta chưa bao giờ nghe nói về những vị đại tá Hy Lạp. (Mặc dù việc không thích được bày tỏ của ông ta về các nhà lãnh đạo dân chủ Hy Lạp quay trở lại đưa đến một sự nhắc nhở đôi khi.)

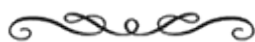
Không phải tất cả những phần tử thuộc chính sách phân chia này có thể bị buộc tội theo cá nhân đối với vấn đề của ông Kissinger; ông ta thừa hưởng chính quyền quân phiệt Hy Lạp và sự ghét bỏ chính thức ông Makarios. Tuy nhiên, ngay cả trong đoạn văn xuôi uớt át làm u mê văn xuôi của cuốn hồi ký của mình, ông ta thực sự thừa nhận điều gì đó theo một cách khác hơn có thể được kết luận từ các nguồn tài liệu độc lập. Việc sử dụng những băng tầng bí mật, và việc cản trở tiến trình dân chủ ở đất nước của riêng mình, ông ta tự làm cho chính mình trở thành kẻ đồng lõa trong kế hoạch ám sát chính trị mà qua đó, khi nó đã thất bại, dẫn đến những cái chết của hàng ngàn thường dân, việc nhổ bật gốc bằng bạo lực gần như 200.000 người tị nạn, và việc tạo ra sự cắt đứt đất nước Cyprus một cách bất công và bất ổn mà qua đó phát sinh mối đe dọa nghiêm trọng cho nền hòa bình cả một phần tư thế kỷ sau đó. Những nỗ lực của ông ta giữ cho những hồ sơ được niêm phong thì rất quan trọng trong chính những điều đó; khi những tài liệu xác đáng được mở ra, chúng sẽ tạo hình thành một phần của bản cáo trạng dài hơn. Vào ngày 10 tháng Bảy năm 1976, Ủy ban châu Âu về Nhân quyền đã thông qua một báo cáo, được chuẩn bị bởi mười tám luật gia xuất sắc và được chủ tọa bởi Giáo sư J.E.S. Fawcett, đưa đến kết quả từ cuộc nghiên cứu một năm trời trong những hậu quả của cuộc xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ. Nó tìm thấy rằng quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã từng tham gia vào việc cố tình giết chết những thường dân, trong việc hành quyết những tù nhân, trong việc tra tấn và ngược đãi những người bị giam giữ, trong việc trừng phạt tùy tiện tập thể và việc giam giữ số đông những thường dân, và trong những hành vi hiếp dâm, tra tấn, và cướp bóc có hệ thống và không bị trừng phạt.

Một số lượng lớn những con người “bị biến mất,” cả những tù nhân chiến tranh và thường dân, vẫn đang bị “mất tích” từ giai đoạn này. Chúng bao gồm một chục người có sổ thông hành Hoa

Kỳ, mà qua đó là bằng chứng trong chính nó về một sách lược bừa bãi, khi được tiến hành bởi một đội quân phụ thuộc vào sự viện trợ và **vật dụng** của Hoa Kỳ.

Có lẽ đó là một sự miễn cưỡng để chấp nhận trách nhiệm của ông ta về những vi phạm trắng trợn này, cũng như trách nhiệm của ông ta về cuộc đảo chính bắt nguồn từ ông Sampson, mà qua đó dẫn đến việc ông Kissinger nói hàng chuỗi lời giả dối lạ đời với những người bạn mới Trung Quốc của mình. Vào ngày 2 tháng Mười năm 1974, ông ta tổ chức một cuộc họp cao cấp cao tại ở New York với Qiao Guanhua (i.e. Kiều Quán Hoa), Thứ trưởng Ngoại giao của nước Cộng hòa Nhân dân. Chính là một cuộc họp thực chất trong lần đầu tiên giữa Trung Quốc và Mỹ kể từ chuyến viếng thăm của Deng Xiaoping (i.e. Đặng Tiểu Bình), và thứ tự đầu tiên về kinh doanh là Cyprus. Văn bản ghi nhớ, vốn có đầu đề là “TỐI MẬT / NHẠY CẢM / CHỈ NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHÉP XEM,” có ông Kissinger lần đầu tiên bác bỏ lời tuyên bố công khai của Trung Quốc rằng ông ta đã giúp đỡ việc sắp đặt loại bỏ ông Makarios. “Chúng tôi không. Chúng tôi không chống đối ông Makarios.” (Lời tuyên bố này được chứng tỏ trực tiếp là nói ngược lại trong cuốn hồi ký của riêng ông ta.) Ông ta nói, “Khi cuộc đảo chính xảy ra, tôi đang ở Moscow,” mà ông ta đã không như thế. Ông ta nói, “những người của tôi không xem những báo cáo tình báo này [liên quan đến cuộc đảo chính sắp xảy ra] là hệ trọng,” ngay cả mặc dù họ đã. Ông ta nói rằng không phải Makarios đã xem chúng là hệ trọng, ngay cả mặc dù ông Makarios đã đi đến công khai trong việc tố cáo chính quyền quân phiệt Athens về những kế hoạch đảo chính của nó. Ông Kissinger sau đó tạo ra một lời tuyên bố tuyệt vời “Chúng tôi biết rằng Liên Xô đã bảo những người Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược,” mà qua đó sẽ tạo ra một cuộc xâm lược đầu tiên do Liên Xô xúi giục được thực hiện bởi một đội quân NATO và trả lương bằng viện trợ của Hoa Kỳ.

Một kẻ nói dối hay phải có một trí nhớ tốt: ông Kissinger là một người nói dối kỳ diệu với một trí nhớ đáng kể. Vì vậy, có lẽ một số sự việc nói dối cuồng nhiệt này được giải thích bởi phần giải nghĩa của nó –do nhu cầu giành lấy những bản năng chống Liên Xô của Trung Quốc. Nhưng toàn thể cách nói dối thì rất ấn tượng đến nỗi nó đưa ra một cái gì đó thêm vào, một cái gì đó giống như sự từ chối hoặc ảo tưởng, hoặc thậm chí là một lời thú nhận của người khác.



CHƯƠNG 08 : MIỀN ĐÔNG TIMOR⁽⁰²⁾



Một lãnh thổ khác, nhỏ nhưng rất quan trọng có sự phân biệt vì bị bỏ qua –hoàn toàn bị bỏ qua– từ cuốn hồi ký của Henry Kissinger. Và kể từ khi miền Đông Timor bị gạt ra khỏi tập ba và tập cuối (trong cuốn sách “Những năm Đổi mới”), nó không có thể hy vọng, giống như đất nước

Cyprus, cho sự tu chính vội vàng sau đó. Nó, tóm lại, đã được phun sơn. Và đó là điều dễ dàng hợp lý để hiểu lý do tại sao ông Kissinger hy vọng sẽ tránh được cuộc thảo luận về một quốc gia mà vận mệnh của nó bị ảnh hưởng bởi ông ta rất nhiều.

Hãy để tôi nói về những vấn đề một cách ngắn gọn. Sau sự sụp đổ của chế độ phát-xít Bồ Đào Nha ở thủ đô Lisbon vào tháng Tư năm 1974, phe đế quốc thực dân của đất nước đó đã tan biến với một tốc độ phi thường. Quyền lực đô thị giữ lại sự kiểm soát chỉ trong vùng đất bị bao quanh, Macau, trên bờ biển Trung Quốc, và sau đó trả lãnh thổ này về cho Beijing theo hiệp ước vào năm 2000. Ở châu Phi, sau nhiều thăng trầm, quyền lực được thừa hưởng bởi các phong trào giải phóng có khuynh hướng Xã hội Chủ nghĩa, mà qua đó, bởi chiến thuật của họ về chiến tranh du kích, đã mang lại cuộc cách mạng Bồ Đào Nha trước và thành lập những mối quan hệ nồng nhiệt với thể hệ đầu tiên gồm các nhà hoạt động của nó.

Ở miền Đông Timor, nằm trong quần đảo Indonesia, một vùng cô lập thời hậu thuộc địa ngay từ đầu cũng được choán đầy bởi phong trào cánh tả, được biết đến như là FReTiLiN (i.e. Mặt trận Cách mạng cho Đông Timor độc lập⁽¹⁹⁾) hoặc Mặt trận Giải phóng Đông Timor. Cơ sở phổ biến của phong trào này được mở rộng từ Giáo hội Công giáo đến những sinh viên Tây phương hóa và đôi khi Lenin hóa vốn là những người bạn đã mang trở lại quan điểm cách mạng từ “đất mẹ.” Đảng FReTiLiN và những đồng minh của nó có khả năng hình thành một chính phủ nhưng tức thời bị khuất phục bởi áp lực quá nặng nề từ nước láng giềng Indonesia khổng lồ của họ, sau đó được dẫn dắt bởi nhà độc tài (kể từ khi bị lật đổ và ghét bỏ bởi người dân của riêng ông ta), Tướng Suharto.



(Lá cờ của Đảng FReTiLiN thuộc phe tả, Chủ nghĩa Xã hội)

Nước Bồ Đào Nha, vốn có và vẫn duy trì trách nhiệm pháp lý, thì quá bất ổn và quá xa không thể ngăn chặn sự xâm nhập của những đơn vị chính quy của Indonesia vào trong miền Đông Timor và sự khởi đầu của chính sách gây tiêu hao và phá đổ theo chủ nghĩa bành trướng. Chiến lược này được theo đuổi bởi các vị Tướng ở thủ đô Jakarta, Indonesia, trong một ít tháng, rõ rệt là lấy có “trợ giúp” chống lại những lực lượng FReTiLiN mà qua đó, trong quan điểm về sự kiện thực tế, cố tình gài vào những lực lượng Indonesia. Tất cả sự giả vờ kiểu này được vứt bỏ vào ngày 7 tháng Mười Hai năm 1975, khi các lực lượng vũ trang của Indonesia vượt qua biên giới của miền

Đông Timor trong sức mạnh, cuối cùng tuyên bố sở hữu nó (trong một hành vi không kém vô pháp luật hơn việc tuyên bố sở hữu Kuwait của Iraq như là “một tỉnh thứ mười chín của chúng tôi”) như là một phần của chính thực Indonesia toàn diện.

Sự đề kháng của người Timor chống lại lời tuyên bố này lan ra rất rộng rãi, và bạo lực được đòi hỏi để áp đặt nó thì rất tàn nhẫn và tổng quát hóa, mà qua đó con số của 100.000 cái chết trong làn sóng đầu tiên –có lẽ là 1/6 toàn bộ dân số– được tính đến là cách nói giảm bớt đi.

Ngày tháng cuộc xâm lược của Indonesia –ngày 7 tháng Mười Hai năm 1975– có tầm quan trọng và cũng có ý nghĩa. Vào ngày tháng đó, Tổng thống Gerald Ford và vị Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta, Henry Kissinger, kết thúc chuyến thăm chính thức đến thủ đô Jakarta và bay đến hải đảo Hawaii. Kể từ khi họ đã đến mới mở từ một cuộc họp với chính quyền quân phiệt của Indonesia, và kể từ khi Hoa Kỳ là nhà cung cấp chính của Indonesia về vũ khí quân sự (và kể từ khi Bồ Đào Nha, một đồng minh của NATO, phá vỡ những mối quan hệ ngoại giao với Indonesia trên quan điểm), dường như điều hợp lý để điều tra là liệu hai nhà lãnh đạo đã cho quân xâm lược bất kỳ ấn tượng nào chẳng khác gì “đèn xanh” không. Vì thế, khi ông Ford và ông Kissinger đáp xuống Hawaii, những phóng viên đã yêu cầu ông Ford cho lời bình luận về cuộc xâm lược Timor. Vị Tổng thống thoái thác.

Ông ta cười và nói: “Chúng ta sẽ nói về chuyện đó sau.” Tuy nhiên, vị Thư ký báo chí Ron Nessen sau đó cho những phóng viên một lời phát biểu nói rằng: “Hoa Kỳ luôn luôn quan tâm đến việc sử dụng bạo lực. Tổng thống hy vọng rằng chuyện đó có thể được giải quyết một cách hòa bình.”

Lời nói thiếu mạch lạc theo nghĩa đen của cách nói chuyện kiểu quan chức này –ý tưởng về một giải pháp hòa bình đối với việc sử dụng bạo lực có tính cách đơn phương– có lẽ đã có thể có được một sự mạch lạc bên trong: một hy vọng về một chiến thắng nhanh chóng cho lực lượng đang áp đảo. Ông Kissinger di chuyển sự nghi ngờ này gần hơn một chút đến sự hiện thực trong lời bình luận bộc trực của riêng mình, vốn được đưa ra trong khi ông ta vẫn còn trên vùng đất Indonesia và “nói với những thông tấn viên tại thủ đô Jakarta rằng Hoa Kỳ sẽ không nhìn nhận nền cộng hòa được FReTiIn tuyên bố và rằng Hoa Kỳ hiểu được vị trí của Indonesia về vấn đề này.”

Quá khủng khiếp trong những báo cáo theo sau về cuộc thảm sát hàng loạt, hãm hiếp, và việc cố ý sử dụng sự bỏ đói đến nỗi mà một bản chất thẳng thắn như thế gần như muốn rơi ra khỏi tập tục. Việc giết hại nhiều nhà báo Úc vốn là những người đã chứng kiến những hành vi tàn bạo của Indonesia, sự tàn phá ở thủ đô Dili, miền Đông Timor, và sự gan lì qua sức đề kháng ở nông thôn của Đảng FReTiIn dù bị vượt hơn rất nhiều về vũ khí đã khiến cho miền Đông Timor trở nên một tình trạng bối rối hơn là sự quảng cáo cho trật tự mới của thủ đô Jakarta. Ông Kissinger nói chung là cố gắng tránh né bất kỳ cuộc tranh luận nào về sự dính dáng của ông ta trong công

cuộc làm tuyệt chủng người dân Timor –sự tham gia đang diễn ra, kể từ khi ông ta cho phép những chuyến hàng vũ khí qua cửa sau đến những người đang làm công việc trừ tiệt tận gốc– và có thể được phụ lục trong việc này bởi vị Đại sứ của ông ta ở Liên Hiệp Quốc, Daniel Patrick Moynihan, vốn là người sau này tâm sự trong cuốn hồi ký của mình “A Dangerous Place” (“Một nơi nguy hiểm”) rằng, trong lời lẽ tương đối, tổng số người chết ở miền Đông Timor trong suốt những ngày đầu của cuộc xâm lược thì “gần như là một tổng số những thương vong được trải nghiệm qua bởi Liên Bang Xô-Viết trong suốt Thế Chiến thứ II.” Ông Moynihan tiếp :

Hoa Kỳ mong muốn những việc xảy ra như họ ước, và công việc để mang lại điều này. Bộ Ngoại giao ước muốn rằng Liên Hiệp Quốc hoàn toàn vô hiệu quả đưa ra chứng minh trong bất cứ phương thức nào mà nó thực hiện. Nhiệm vụ này được giao cho tôi, và tôi chấp hành thực hiện với sự thành công không đáng kể.

Những thuật ngữ như “Hoa Kỳ” và “Bộ Ngoại giao” ở đây bị bán rẻ một cách gian lận, bởi một người được cho là bậc thầy viết văn xuôi này, vì chúng được sử dụng như là những từ đồng nghĩa ám chỉ Henry Kissinger.

Hai mươi năm sau đó, vào ngày 11 tháng Tám năm 1995, ông Kissinger phải đối mặt với những câu hỏi trực tiếp về chủ đề này. Việc công bố và quảng cáo cuốn sách mới nhất sau này của ông ta là “Diplomacy” (“Ngoại giao”) tại một buổi giới thiệu sách được tài trợ bởi tổ chức Trao đổi Học tại Khách sạn Park Central ở New York, ông ta có lẽ (đã bỏ qua vấn đề Timor khỏi cuốn sách và cuộc nói chuyện của mình) đã không lường trước được đợt chất vấn đầu tiên vốn phát sinh từ phía quan khách bên dưới. Constancio Pinto, một nhà lãnh đạo kháng chiến trước đây ở Timor vốn là người đã bị bắt và tra tấn và đã trốn thoát đến Hoa Kỳ, là người đầu tiên đứng lên :

Pinto: Tôi người dân Timor. Tên tôi là Pinto Constancio. Và tôi theo dõi bài nói chuyện của ông ngày hôm nay và nó thực sự thú vị. Một điều mà tôi biết, ông đã không đề cập đến là nơi này bị xâm lược bởi Indonesia vào năm 1975. Chính là ở Đông Nam Á. Như kết quả của cuộc xâm lược là 200.000 người dân Timor đã bị giết chết. Theo như tôi biết, Tiến sĩ Kissinger đã có mặt ở Indonesia một ngày trước khi cuộc xâm lược miền Đông Timor. Hoa Kỳ thực sự hỗ trợ Indonesia ở miền Đông Timor. Vì vậy, tôi muốn biết ông đang làm gì vào thời điểm đó.

Kissinger: Tôi đang làm gì vào lúc đó ? Toàn bộ thời gian hay chỉ là về Timor ? Trước hết, tôi muốn cảm ơn quý ông về việc đặt ra câu hỏi theo cách rất lịch sự. Kỳ rồi, một người nào đó từ Timor bám theo sau tôi tại Liên minh Oxford và họ thực tế phá nát nơi đó ra trước khi họ đặt câu hỏi.

Điều mà hầu hết những người vốn làm việc với chính phủ, không hiểu là một trong những kinh nghiệm dồi dào nhất của người đang giữ chức vụ cao. Mà qua đó luôn luôn có những vấn đề

nhều hơn bạn có thể có thể giải quyết ở bất kỳ giai đoạn một nào. Và khi bạn đang ở trong một chính sách toàn cầu và bạn là một quyền lực toàn cầu, thì có rất nhiều vấn đề.

Bây giờ, nói đến vấn đề Timor. Trước hết, bạn phải hiểu Timor là gì, cái gì là Timor, vấn đề Timor là gì. Mỗi hải đảo vốn bị chiếm ngụ bởi người Hà Lan trong giai đoạn thuộc địa, đã được thành lập như là Cộng hòa Indonesia. Ở giữa quần đảo của họ là một hải đảo được gọi là Timor.⁽⁰²⁾ Hoặc là một hòn đảo được gọi là Timor. Một nửa của nó thuộc về Indonesia và nửa kia của nó thuộc về Bồ Đào Nha –đây là một tình huống.

Bây giờ, tôi không muốn xúc phạm đến quý ông vốn là người đã đặt ra câu hỏi. Chúng tôi đã có rất nhiều vấn đề để giải quyết. Chúng tôi đã có vào thời điểm đó, có một cuộc chiến tranh đang diễn ra ở Angola. Chúng tôi vừa mới bị đuổi ra khỏi Việt Nam. Chúng tôi đã đang tiến hành những cuộc đàm phán ở Trung Đông, và Lebanon đã nổ tung. Chúng tôi đã đang trên chuyến đi đến Trung Quốc. Có lẽ đáng tiếc là chúng tôi đã không hề nghĩ về Timor. Tôi đang nói cho bạn biết sự thật của vấn đề là gì. Lý do mà chúng tôi ở Indonesia, thực ra là tình cờ. Lúc đầu chúng tôi đã có ý định đi đến Trung Quốc, “chúng tôi” có nghĩa là Tổng thống Ford và chính tôi và một số người khác. Ban đầu chúng tôi đã có ý định đi đến Trung Quốc trong năm ngày. Đây là giai đoạn khi ông Mao đang bị bệnh rất nặng và đã có cuộc biến động ở Trung Quốc. Cái gọi là Tứ Bang đang càng lúc càng khồng chế và chúng tôi đã có một thời gian rất bức bối trong việc đồng ý với Trung Quốc, nơi nào đi được, điều gì nói được. Vì vậy, chúng tôi đã cắt ngắn chuyến đi của chúng tôi đến Trung Quốc. Chúng tôi đi trong hai ngày ở Trung Quốc và sau đó chúng tôi đi một ngày rưỡi ở Philippines và một ngày rưỡi ở Indonesia. Đó là chuyện chúng tôi đã đến Indonesia như thế nào lúc đầu. Vì vậy, đây là thực sự ở đó thời gian để nói với người Trung Quốc chúng tôi không phụ thuộc vào chúng. Vì vậy, việc này vào lúc đó thực sự nhằm nói cho Trung Quốc biết là chúng tôi không phụ thuộc vào họ. Vì vậy, đó là chuyện chúng tôi đã đến Indonesia như thế nào.

Vấn đề Timor chưa bao giờ được thảo luận trong chúng tôi khi chúng tôi đang ở Indonesia. Tại phi trường khi chúng tôi sắp sửa rời khỏi, những người Indonesia đã nói với chúng tôi rằng họ sắp chiếm thuộc địa Timor của Bồ Đào Nha. Đối với chúng tôi, việc đó không trông giống như một sự kiện rất quan trọng bởi vì những người Ấn Độ đã chiếm lấy thuộc địa Goa⁽²⁰⁾ của Bồ Đào Nha mười năm trước đó và đối với chúng tôi, chuyện đó trông giống như một tiến trình khác của việc triệt-thuộc địa hóa. Không ai có một ý tưởng mơ hồ nhất về chuyện gì sẽ xảy ra sau đó, và không ai hỏi ý kiến của chúng tôi, và tôi không biết đúng lý ra chúng tôi nên nói gì nếu một người nào đó đã hỏi ý kiến của chúng tôi. Chuyện đó thực sự là đã được nói với chúng tôi khi chúng tôi sắp rời khỏi.

Bấy giờ, có một bi kịch khủng khiếp của con người ở Timor sau đó. Dân cư của miền Đông Timor đã đề kháng và tôi không biết liệu những số thương vong chính xác không. Tôi chỉ không biết, nhưng chúng chắc chắn là đáng kể và không có câu hỏi nào mà qua đó chính là một bi kịch khổng

lò. Tất cả sự việc mà tôi đang nói với bạn là những gì mà chúng tôi đã biết trong năm 1975. Chuyện này không phải là một điều to lớn trên màn hình radar của chúng tôi. Không ai từng nghe nói lần nữa về Goa sau khi những người Ấn Độ chiếm lấy. Và đối với chúng tôi, Timor, hãy nhìn vào bản đồ, nó là một đốm nhỏ của một hải đảo trong một quần đảo lớn, mà một nửa của nó thuộc về người Bồ Đào Nha. Chúng tôi không có lý do để nói rằng những người Bồ Đào Nha nên ở lại đó. Và vì vậy khi những người Indonesia thông báo chúng tôi, chúng tôi cũng không nói “đồng ý” hay “không đồng ý.” Chúng tôi thực sự đang ở tại phi trường. Như thế, đó là sự kết nối chúng tôi với việc đó, nhưng tôi thừa nhận người đặt hỏi một sự kiện thực tế rằng chuyện đó đã là một thảm kịch lớn.

Allan Nairn: Thừa ông Kissinger, tên tôi là Allan Nairn. Tôi là một nhà báo ở Hoa Kỳ. Tôi là một trong những người Mỹ vốn đã sống sót qua vụ thảm sát ở miền Đông Timor vào ngày 12 tháng Mười Một năm 1991, một cuộc thảm sát mà trong suốt thời gian những binh lính Indonesia được trang bị với những khẩu súng M-16 của Mỹ đã bắn hạ ít nhất là 271 thường dân Timor ở phía trước nghĩa trang Công Giáo Santa Cruz khi họ được tập hợp trong hành động than khóc và phản đối ôn hòa. Bây giờ, ông chỉ nói rằng trong cuộc họp của ông với ông Suharto vào chiều ngày 6 tháng Mười Hai 1975, ông đã không thảo luận về Timor, ông đã không thảo luận về nó cho đến khi ông đến phi trường. Thế, tôi đang có ở đây một văn bản sao chính thức của Bộ Ngoại giao về cuộc đối thoại của ông và của Tổng thống Ford với Tướng Suharto,⁽²¹⁾ một nhà độc tài của Indonesia. Nó đã được chấp nhận qua Đạo luật Tự do Thông tin. Nó đã được chỉnh sửa theo Đạo luật Tự do Thông tin, vì vậy toàn bộ văn bản không có ở đó.



(Tổng Tư lệnh Suharto của Indonesia nhiệm chức trong khoảng 1969–1973 và là vị Tổng thống thứ hai từ tháng 03/1967–05/1998. Như vậy, khi ông Allan Nairn gọi ông Suharto là vị Tướng khi nhắc đến cuộc đối thoại vào năm 1975 là sai lầm)

Rõ ràng là từ một phần của văn bản đó thì ở đây, mà qua đó trên thực tế là, ông thực sự đã thảo luận về cuộc xâm lược Timor sắp xảy ra với ông Suharto, một sự kiện thực tế vốn đã được xác nhận với tôi bởi chính Tổng thống Ford trong một cuộc phỏng vấn mà tôi đã có với ông ta. Tổng thống Ford nói với tôi rằng trên thực tế, ông thảo luận về cuộc xâm lược Timor sắp xảy ra với ông Suharto và rằng ông đã đưa ra...

Kissinger: Ai ? Tôi hay ông ấy ?

Allan Nairn: Đó là ông và Tổng thống Ford cùng nhau đã đưa ra sự chấp thuận của Hoa Kỳ cho cuộc xâm lược miền Đông Timor. Có bản ghi nhớ khác thuộc nội bộ của Bộ Ngoại giao vốn được in ra trong một phần trích đoạn lớn ở đây mà tôi sẽ trao cho bất cứ ai trong khán giả của bạn vốn cảm thấy thú vị. Đây là một bản ghi nhớ của cuộc họp vào ngày 18 tháng Mười Hai năm 1975, được tổ chức tại Bộ Ngoại giao. Cuộc họp này đã được tổ chức ngay sau khi chuyển trở lại của ông và rằng ông đã mắng nhiếc ban nhân viên của mình vì đã ghi lại trên giấy tờ một phát hiện bởi vị cố vấn pháp lý thuộc Bộ Ngoại giao, ông Leigh, rằng cuộc xâm lược của Indonesia là bất hợp pháp, rằng nó không chỉ vi phạm luật pháp quốc tế, nó đã vi phạm hiệp ước với Hoa Kỳ bởi vì những vũ khí của Hoa Kỳ đã được sử dụng và việc đó rõ ràng từ văn bản sao này mà tôi mời bất cứ người nào trong khán giả để xem xét kỹ rằng thứ nhất, ông đã tức giận họ ởi vì ông lo sợ bản ghi nhớ này sẽ rò rỉ ra ngoài và thứ hai, bởi vì ông đang hỗ trợ cuộc xâm lược của Indonesia vào miền Đông Timor, và ông không muốn nó được biết đến là ông đang làm điều này trái ngược với lời khuyên của những người của riêng ông ở Bộ Ngoại giao. Nếu người ta nhìn vào những hành động công khai, mười sáu tiếng sau khi ông rời khỏi cuộc họp đó với ông Suharto, những binh lính Indonesia bắt đầu nhảy dù xuống Dili, thủ đô của miền Đông Timor. Họ đã đến bờ biển và bắt đầu những cuộc thăm sát vốn lên đến đỉnh điểm trong một phần ba dân số Timor. Ông đã tuyên bố việc tăng gấp đôi ngay lập tức viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Indonesia vào lúc đó, và trong khi đó tại Liên Hiệp Quốc, một chỉ thị được đưa ra cho Đại sứ Daniel Patrick Moynihan, như ông ấy đã viết trong cuốn hồi ký của mình, là, như ông ta đã viết xuống, nghiên cứu xem làm sao Liên Hiệp Quốc bị hiệu quả cao độ trong bất kỳ những hành động nào mà nó có thể thực hiện trên miền Đông Timor... [những tiếng la hét từ khán giả.]

Kissinger: Nghe này, tôi nghĩ rằng tất cả chúng ta hiện thời có quan điểm...

Allan Nairn: Câu hỏi của tôi, thưa ông Kissinger, câu hỏi của tôi, thưa Tiến sĩ Kissinger, là hai phần. Trước tiên, có phải ông sẽ đưa ra sự khước từ theo Đạo luật Bảo vệ sự Riêng tư nhằm hỗ trợ cho việc mật giải hoàn toàn bản ghi nhớ này, như thế chúng tôi có thể nhìn thấy một cách chính xác điều gì mà ông và Tổng thống Ford đã nói với ông Suharto ? Thứ hai, có phải ông sẽ hỗ trợ việc triệu tập nhóm họp của tòa án quốc tế về những tội ác chiến tranh dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc về chủ đề miền Đông Timor và có phải ông sẽ đồng ý tuân theo bản án của nó liên quan đến cách hành xử của riêng ông ?

Kissinger: Tôi muốn nói là, ờm..., thực sự, kiểu bình luận này là một trong những lý do tại sao cách hành xử của chính sách đối ngoại đang trở nên gần như bất khả thi trong những điều kiện này. Đây nhé có một anh bạn vốn là người đã có một sự ám ảnh, anh ta đã có một vấn đề, anh ta thu thập một đống tài liệu, bạn không biết cái gì nằm trong những tài liệu này...

Allan Nairn: Tôi mời khán giả của ông đọc chúng.

Kissinger: Được, hãy đọc chúng. Ờm..., sự kiện thực tế thì trên cơ bản như tôi đã mô tả chúng [những tiếng gõ trên bục diễn thuyết]. Timor không phải là một vấn đề quan trọng trong chính sách của Mỹ. Nếu ông Suharto nêu lên việc đó, nếu ông Ford nói cái gì đó nghe có vẻ khuyến khích, nó không phải là vấn đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Dường như đối với chúng tôi là vấn đề chống thực dân mà trong đó những người Indonesia đang chiếm lấy Timor và chúng tôi hoàn toàn không có một lý do nào vào lúc đó để chú ý ít nhiều đến nó.

Thứ hai là, bạn phải hiểu những điều này trong bối cảnh của một giai đoạn. Việt Nam vừa mới sụp đổ. Chưa có người nào biết là lý thuyết domino sẽ có ảnh hưởng gì. Indonesia đã là... hiện tại là một quốc gia với dân số 160 triệu và chính là một quốc gia, một quốc gia quan trọng trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không đang tìm kiếm sự rắc rối nào với Indonesia và lý do mà tôi phản đối ở Bộ Ngoại giao ghi lại việc này trên giấy tờ; nó không phải là điều mà nó được ghi lại trên giấy tờ. Đó là nó đã được lưu hành đến những tòa đại sứ bởi vì nó được bảo đảm để rò rỉ ra ngoài. Nó được bảo đảm sau đó để dẫn đến một cuộc đối đầu công khai nào đó và vì điều tốt hơn hoặc tồi hơn, vị thế cơ bản của chúng tôi trên những vấn đề nhân quyền con người là luôn luôn cố gắng để hiểu xem trước hết nếu chúng tôi có thể thảo luận về chúng, một cách lặng lẽ, trước khi chúng biến thành một cuộc đối đầu công khai. Đây là chính sách của chúng tôi liên quan đến việc di cư từ nước Nga, mà qua đó chúng tôi hóa ra là đúng, và đây là chính sách mà chúng tôi đã cố gắng theo đuổi trong sự liên quan đến Indonesia và bất cứ ai có thể đi và tìm thấy một số tài liệu nào đó và trích ra một câu và cố gắng chứng minh một cái gì đó là cơ bản và bây giờ, tôi nghĩ rằng chúng ta đã nghe đủ về Timor. Nào, chúng ta hãy có một số câu hỏi trên chủ đề khác nào đó, [tiếng vỗ tay từ khán giả.]

Amy Goodman: Thưa Tiến sĩ Kissinger, ông nói rằng Hoa Kỳ đã giành được mọi thứ mà nó muốn trong Chiến tranh Lạnh đến thời điểm này. Tôi muốn quay trở lại vấn đề Indonesia và trước khi có sự la ó chê bai trong khán giả, chỉ nói như ông nói về Trung Quốc và Ấn Độ, Indonesia là quốc gia thứ tư lớn nhất trên thế giới. Và vì vậy, tôi muốn đặt câu hỏi theo cách hiện thời về miền Đông Timor. Và đó là, giả như điều gì đó đã xảy ra trong hai mươi năm qua, 200.000 người vốn đã bị giết chết, theo Tổ chức Ân xá, theo tổ chức Theo dõi Á châu, thậm chí theo như quân đội Indonesia... Ông có thấy điều đó như là một thành công của Hoa Kỳ không ?

Kissinger: Không, nhưng tôi không nghĩ rằng đó là một chính sách của Mỹ. Chúng tôi không có

thể, chúng tôi không chịu trách nhiệm cho mọi thứ vốn xảy ra ở mọi nơi trên thế giới, [tiếng vỗ tay từ khán giả.]

Amy Goodman: Ngoại trừ 90 phần trăm đó của các loại vũ khí được sử dụng trong suốt cuộc xâm lược là từ Liên Hiệp Quốc và nó tiếp tục cho đến ngày hôm nay. Vì vậy, theo cách đó, chúng ta được kết nối một cách mật thiết với Indonesia, thật không may. Vấn đề được đưa ra là, tôi đang tự hỏi xem ông có nghĩ rằng đó là một thành công và cũng liên xem, với ông trên Ban Giám đốc Freeport McMoRan⁽²²⁾ (i.e. một trong những công ty sản xuất kim loại đồng và vàng lớn nhất thế giới), mà nó có hoạt động lớn khai thác vàng lớn nhất trên thế giới ở Indonesia, trong thành phố Irian Jaya (i.e. còn được gọi là thành phố Papua của Indonesia), ông có đang gây áp lực, kể từ khi công ty Freeport là thành phần vận động hành lang lớn như thế trong Quốc hội thay mặt cho Indonesia, nhằm thay đổi chính sách đó và ủng hộ quyền tự quyết cho những người dân miền Đông Timor không ?

Kissinger: Ôm..., Hoa Kỳ như là một liên giới chung chung không có thể sửa chữa mọi vấn đề về việc sử dụng những vũ khí của Mỹ trong những cuộc xung đột dân sự thuần túy. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để ngăn chặn điều này. Khi tập đoàn công ty tư nhân Mỹ tham gia trong doanh nghiệp tư nhân trong một khu vực xa xôi bị di chuyển khỏi Timor ngoại trừ ở Indonesia, tôi không tin rằng đó là công việc của họ để chính mình bị lôi cuốn vào vấn đề đó bởi vì nếu họ làm thế, như vậy không một doanh nghiệp tư nhân nào của Mỹ sẽ được chào đón ở đó nữa.

Amy Goodman: Nhưng họ làm như thế mỗi ngày, và thành phần hành lang Quốc hội.

Điều thú vị để chú ý, trong câu trả lời cuối cùng đó, sự phân hủy cuối cùng tính chất hiệu quả thông thường của ông Kissinger nếu cấu trúc văn tự như người máy. (Thêm tài liệu về sự dính dáng của ông ta với công ty Freeport McMoRan, và những cổ phần khác của ông ta trong một thể thức phức hợp được tư nhân hóa về quân sự–chính trị–thương mại, xem Chương 10). Cũng là điều hấp dẫn để xem, một lần nữa, những hoạt động của cơ chế chối bỏ của ông ta. Nếu ông Kissinger và người đỡ đầu của mình, ông Nixon, được nhận diện với bất kỳ một niềm tin cốt lõi nào, đó là điều mà Hoa Kỳ sẽ không bao giờ, hoặc thậm chí dường như, là “người khổng lồ đáng thương, bất lực.” Những tác phẩm và những bài nói chuyện của ông Kissinger được nặng nề chêm vào văn thuật hùng biện về “sự tín nhiệm” và nhu cầu gây ấn tượng với bạn bè và kẻ thù bằng khí khái kiên quyết của người Mỹ. Tuy nhiên, trong phản ứng đối với bất kỳ cuộc thẩm tra nào vốn có thể ám chỉ ông ta có dính líu vào tội phạm và sự thất bại, ông vội làm nhục quốc gia riêng của mình, những người phục vụ chuyên nghiệp của nó, cho thấy rằng họ biết rất ít, quan tâm ít hơn, được thông báo sơ sài và dễ dàng hỏi hớp bởi nhịp độ của những sự kiện. Ông ta cũng viện đến chủ nghĩa biệt lập mị dân. Trong những thuật ngữ “báo hiệu,” điều này phần nhiều như để tuyên bố rằng Hoa Kỳ là một đối thủ dễ bị hạ vì bất kỳ một nền “cộng hòa chuỗi” nào có tham vọng hoặc chủ trương đòi lại đất.

Sự đảo ngược nửa mê nửa tỉnh này của thuật hùng biện cũng dẫn đến những hồi kỳ được đổi mới hơn của cách nói dối cuồng nhiệt và ngẫu hứng. (Hãy nhớ lại lời tuyên bố của ông ta với Trung Quốc rằng chính là Liên Xô vốn đã phát động cuộc xâm lược Cyprus của Thổ Nhĩ Kỳ.) Ý tưởng mà qua đó việc sáp nhập Timor của Indonesia có thể được so sánh với việc chiếm cứ Goa của Ấn Độ, thì quá vô lý không thể được dẫn chứng ra trong bất kỳ lời biện hộ nào trước đây và kể từ đó. Điều mà ông Kissinger có vẻ thích về sự so sánh là tính chất mau chóng mà qua đó Goa đã bị lãng quên. Điều mà ông ta nhìn sơ qua là việc nó đã bị lãng quên bởi vì (1) nó không phải là một cuộc tắm máu và (2) nó hoàn thành việc triệt-thuộc địa hóa của Ấn Độ. Cuộc tắm máu Timor tượng trưng cho sự củng cố thuộc địa hóa của Indonesia. Và rõ ràng, cuộc xâm lược của Indonesia vốn bắt đầu một vài giờ sau khi ông Kissinger đã bước ra khỏi đường băng tại phi trường Jakarta, ắt hẳn đã được lên kế hoạch và chuẩn bị sẵn sàng nhiều ngày trước khi ông ta đến.

Những kế hoạch như thế đáng lý ra đã được biết đến bởi bất cứ tùy viên quân sự nào của tòa đại sứ xứng đáng cái tên, và chắc chắn bởi bất kỳ vị Ngoại trưởng nào đang đến thăm viếng. Chúng tôi có những lời của C. Philip Liechty, một sĩ quan CIA trước đây chuyên về những hoạt động đào tạo ở Indonesia, là :

Ông Suharto đã được bật đèn xanh để làm những gì ông đã làm. Có một cuộc thảo luận trong Tòa Đại sứ và trong sự giao thông với Bộ Ngoại giao về các vấn đề vốn sẽ được tạo ra cho chúng tôi nếu công chúng và Quốc hội càng lúc nhận biết về mức độ và loại viện trợ quân sự vốn đang đi đến Indonesia vào lúc đó. Nếu không có sự hỗ trợ quân sự được tiếp tục mạnh mẽ của Hoa Kỳ, những người Indonesia đã không thể khởi sự.

Giả như trách nhiệm pháp lý và quốc tế đó về vấn đề miền Đông Timor được đặt vào Bò Đào Nha, một đồng minh NATO lâu đời của Hoa Kỳ, sự quyết định bỏ qua điều này, và ở mức tối thiểu được thừa nhận để không nói gì đến những người Indonesia về điều đó, ắt hẳn đã được cân nhắc kỹ lưỡng. Giả như sự quan tâm sâu sắc của ông Kissinger về số phận của đế quốc Bò Đào Nha –như chúng ta sẽ thấy– điều đó đã có thể là thế thậm chí hơn hẳn việc đó. Điều đó chắc chắn không thể đã là kết quả của sự bất cẩn, hoặc áp lực của những sự kiện khác trên thế giới làm rối trí (lấy một thí dụ được dẫn chứng của riêng ông Kissinger) vùng thuộc địa khác là Angola của Bò Đào Nha.

Sự ham muốn có vẻ đã không bị lôi cuốn vào có thể –nếu chúng ta nhân từ– đã phát sinh trong phần từ sự kiện thực tế mà ngay cả vị Ngoại trưởng của Indonesia, Adam Malik, thừa nhận trong quân chúng một tổng số người chết giữa 50.000 và 80.000 thường dân Timor trong mười tám tháng đầu cuộc chiến tranh chinh phục của Indonesia (nói cách khác về việc theo dõi của ông Kissinger) và đã gây ra với những vũ khí mà qua đó ông ta uốn cong pháp luật Mỹ để cung cấp cho những kẻ giết người. Giờ đây, một hình thức dân chủ đã trở lại Indonesia, mà qua

đó trong hành động đầu tiên sau chế độ độc tài đã từ bỏ sự sáp nhập và –sau một cuộc tàn sát đẫm máu cuối cùng một lực lượng ít ỏi bởi quân đội đồng minh của nó– đã rút khỏi lãnh thổ, chúng ta có lẽ có thể tìm hiểu một cách chính xác hơn mức độ của cuộc diệt chủng.

Hành vi lén lút của ông Kissinger được thực hiện rất đơn giản qua bức điện thư của Bộ Ngoại giao vào tháng Mười Hai năm 1975 và văn bản ghi nhớ theo sau liên quan đến nó. Trong quan điểm về sự kiện thực tế, những quyết định thiết yếu về các thuộc địa cũ của Bồ Đào Nha đã được thực hiện trong suốt tháng Bảy trước đó, khi ông Kissinger đã nắm chắc được lệnh cho phép của Tổng thống về một chương trình can thiệp quân sự bí mật được phối hợp với Nam Phi và tướng Mobutu, nhằm áp đặt một chế độ bộ lạc trên Angola. Tháng sau, như sự kiện được ghi nhận trong hồ sơ, ông ta thông báo những tướng lãnh Indonesia rằng ông ta không phản đối sự can thiệp của họ vào miền Đông Timor. Việc mặc cả duy nhất trong tháng Mười Hai liên quan đến sự đòi hỏi mà qua đó Indonesia trì hoãn việc khởi đầu cuộc phiêu lưu tìm thuộc địa của riêng nó cho đến sau khi chiếc máy bay Air Force One dành riêng cho Tổng thống, mang ông Ford và ông Kissinger, đã rời khỏi không phận Indonesia.

Kiểu mẫu “có thể phủ nhận” này đã không vứt bỏ được hai vấn đề hợp pháp, cả hai vấn đề trong lãnh vực của Bộ Ngoại giao. Vấn đề thứ nhất là sự vi phạm luật pháp quốc tế bởi Indonesia, trong trường hợp nơi mà quyền phán xét rõ ràng được đặt vào chính phủ Bồ Đào Nha và NATO mà qua đó ông Kissinger (một phần như là kết quả của sự hỗ trợ của nó cho việc “triệt-thuộc địa hóa”) không chấp nhận. Vấn đề thứ hai là sự vi phạm luật pháp Mỹ, mà qua đó nó quy định rằng những vũ khí được cung cấp cho Indonesia phải được sử dụng chỉ cho việc tự vệ. Những quan chức của Bộ Ngoại giao, bị ràng buộc bởi pháp luật, cũng thế bị ràng buộc để kết luận rằng sự viện trợ của Hoa Kỳ cho các tướng lãnh trong thủ phủ Jakarta sẽ phải bị cắt bỏ. Văn bản ghi nhớ của họ tổng kết trường hợp này là nguyên nhân của cuộc cãi lộn nội bộ dữ dội vốn được ghi chép dưới đây, trong một văn bản sao được mật giải của Bộ Ngoại giao :

BÍ MẬT / NHẠY CẢM VĂN BẢN GHI NHỚ VỀ CUỘC ĐÀM THOẠI

Những người tham dự: Ngoại trưởng [Henry Kissinger]

Phó Ngoại trưởng [Robert] Ingersoll

Thứ trưởng Ngoại vụ [về các Vấn đề Chính trị, Joseph] Sisco

Thứ trưởng Ngoại vụ [Carlyle] Maw Phó Thứ trưởng Ngoại vụ [Lawrence] Eagleburger

Phụ tá Ngoại vụ [Philip] Habib Monroe Leigh, Cố vấn Pháp lý Jerry Bremer, Người ghi chép

Ngày tháng: 18 tháng Mười Hai năm 1975

Chủ đề: Chính sách Bộ Ngoại giao

Ngoại trưởng [Kissinger]: Tôi muốn nêu lên một chút ít tình trạng hỗn loạn như địa ngục về cách hành xử của Bộ trong sự vắng mặt của tôi. Cho đến tuần trước, tôi nghĩ rằng chúng ta đã có một nhóm có kỷ luật; hiện nay, chúng ta đã tan biến hoàn toàn thành những mảnh nhỏ. Hãy lấy thí dụ là bức điện thư này về vấn đề [miền Đông] Timor. Các bạn biết tâm trí và thái độ của tôi và bất cứ ai vốn biết vị trí của tôi như các bạn biết, phải biết rằng lẽ ra tôi đã không chấp thuận nó. Hậu quả duy nhất là đặt chính các bạn vào hồ sơ. Chính là một sự ô nhục khi đối xử với vị Bộ trưởng Ngoại giao theo cách này...

Có sự giải thích có thể có như thế nào cho việc đó ? Tôi đã từng nói với các bạn là ngăn chặn nó lại một cách lặng lẽ. Vị trí của anh bạn là làm gì, Phil, sao để việc này xảy ra ? Đó là điều không thể hiểu nổi. Đó là điều sai lầm trong thực chất và phương pháp. Chính là một sự ô nhục. Anh bạn có mặt ở đây không ?

Habib: Không. Sự đánh giá của chúng tôi là nếu việc đó sắp sửa trở nên rắc rối, nó sẽ xảy ra trước khi chuyến trở lại của ông. Và tôi được cho biết rằng họ đã quyết định, đó là điều mong muốn để xúc tiến qua bức điện thư.

[Kissinger]: Vô lý. Tôi đã nói là làm việc đó trong một ít tuần và sau đó bắt đầu lại lần nữa.

Habib: Bức điện thư sẽ không bị rò rỉ ra ngoài.

[Kissinger]: Có, nó sẽ và nó cũng sẽ đi đến Quốc hội và kể đó chúng ta sẽ có những cuộc điều trần về nó.

Habib: Tôi đã đi vắng. Tôi được cho biết qua điện thư rằng nó đã xảy ra.

[Kissinger]: Điều đó có nghĩa là có hai bức điện thư chứ ! Và điều đó có nghĩa là hai mươi người đã nhìn thấy nó.

Habib: Không, tôi đã lấy nó lại –qua một thông tuyến– nó chỉ là một bài diễn thuyết vô nghĩa của một đoạn văn và khó hiểu; vì vậy, tôi biết nó đang nói về điều gì. Tôi được cho biết rằng ông Leigh đã nghĩ rằng có một yêu cầu pháp lý để làm điều đó.

Leigh: Không, tôi nói rằng điều đó có thể làm được theo hành chính. Nó không nằm trong sự quan tâm của chúng tôi để làm điều đó trên cơ sở pháp lý.

Sisco: Chúng tôi được cho biết rằng ông đã quyết định là chúng tôi phải ngưng lại.

[Kissinger]: Từ từ nào, từ từ nào. Tất cả các bạn đều biết quan điểm của tôi về vấn đề này. Bạn phải có danh phận là một viên chức FS0-8 [Viên chức Ngoại giao, Cấp Tám] vốn là người biết rõ về việc đó. Điều đó sẽ có tác động tàn phá trên Indonesia. Có một khuynh hướng tự hủy hoại này trong cùng cực ở đây. Không ai đã phàn nàn rằng nó là cuộc xâm lược.

Leigh: Những người Indonesia đang vi phạm một thỏa thuận với chúng ta.

[Kissinger]: Những người Israel khi họ đi vào trong Lebanon –Lần cuối cùng mà chúng ta phản đối điều đó là khi nào ?

Leigh: Đó là một tình huống khác biệt.

Maw: Chính là sự tự vệ.

[Kissinger]: Và có phải chẳng chúng ta không thể phân tích được một chính phủ Cộng sản nằm ở giữa Indonesia như là sự tự vệ ?

Leigh: Thế,...

[Kissinger]: Kể đó, có phải bạn nói rằng binh khí không thể được sử dụng cho việc bảo vệ ?

Habib: Không, chúng có thể được sử dụng cho việc bảo vệ Indonesia.

[Kissinger]: Bây giờ, hãy nhìn vào chủ đề cơ bản này vốn đang lọt ra ngoài về vấn đề Angola. Những SOB (i.e. thằng chó đẻ) này đang rò rỉ ra tất cả thứ này cho [phóng viên của tờ báo New York Times] Les Gelb.

Sisco: Tôi có thể cho ông biết là ai.

[Kissinger]: Ai ?

Sisco: [thành viên của Hội đồng An ninh Quốc gia, William] Hyland đã nói với anh ta.

[Kissinger]: Từ từ nào –Hyland đã nói...

Sisco: Ông ấy nói rằng ông ta đã báo cho anh Gelb.

[Kissinger]: Tôi muốn những người này biết rằng sự quan tâm của chúng ta ở Angola không phải là sự thịnh vượng về kinh tế hoặc một căn cứ Hải quân. Nó phải liên quan đến USSR (i.e. Liên bang Sô-Viết) đang hoạt động 13.000 km từ quê nhà khi tất cả các nước nhỏ xung quanh đang yêu cầu cho sự giúp đỡ của chúng ta. Điều này sẽ ảnh hưởng đến những người Âu châu, Liên Xô, và Trung Quốc.

Về vấn đề Timor, mà qua đó sẽ bị rò rỉ trong ba tháng sau, và nó sẽ lọt ra rằng ông Kissinger đã bác bỏ nghị quyết của giới quan chức thanh bạch của mình và vi phạm pháp luật. Có bao nhiêu người trong văn phòng L [văn phòng cố vấn pháp luật] biết về điều này ? [kiểu chữ nghiêng và đậm được thêm vào.]

Leigh: Ba.

Habib: Có ít nhất hai người trong văn phòng của tôi.

[Kissinger]: Cộng thêm mọi người trong cuộc họp này; như thế, bạn đang nói vào khoảng không dưới 15 hoặc 20. Bạn có trách nhiệm để nhận biết rằng chúng ta đang sống trong một tình hình mang tính cách mạng. Mọi thứ trên giấy tờ sẽ được sử dụng chống lại tôi.

Habib: Chúng tôi làm việc đó và luôn luôn lưu tâm đến điều đó.

[Kissinger]: Mỗi ngày một số SOB (i.e. thằng chó đẻ) trong Bộ đang triển khai về Angola nhưng không ai đang bảo vệ Angola. Thử tìm cho tôi xem có một đoạn trích dẫn nào trong bài viết của anh chàng Gelb đang bênh vực cho chính sách của chúng ta ở Angola.

Habib: Tôi nghĩ rằng những việc rò rỉ và sự bất đồng chính kiến là gánh nặng mà ông phải mang.

[Kissinger]: Nhưng những người phụ trách Bộ này đã có thể làm đau lòng Văn phòng AF [Bureau for African Affairs: Văn phòng về Vấn đề Phi châu.]

Ingersoll: Tôi được cho biết rằng nó đến từ phía trên dòng sông. (i.e. ám chỉ cấp trên nữa).

Eagleburger: Làm gì có.

[Kissinger]: Đừng có lỗ bịch. Điều đó được trích dẫn ở đó. Hãy đọc bài viết của anh chàng Gelb. Có phải [Phụ tá Ngoại vụ về các Vấn đề Phi châu, William] Schauffele được gọi vào và được cho biết là nhà của ông ta đang bị kiểm soát không? Đây không phải là thứ liên minh thiếu sót. Chúng ta sắp sửa bị thua lớn. Tổng thống nói với Trung Quốc rằng chúng tôi sẽ đứng vững ở Angola và hai tuần sau đó chúng ta ra khỏi. Tôi đi đến một cuộc họp của NATO và trong khi đó những việc rò rỉ của Bộ là chúng tôi đang lo lắng về một căn cứ Hải quân và nói rằng đó là một việc làm quá mức hoặc kém khôn ngoan của ông Kissinger.

Tôi không quan tâm về dầu khí hoặc căn cứ nhưng tôi thực sự quan tâm về sự phản ứng của Phi châu khi họ nhìn thấy những người Sô-Viết khởi động và chúng ta không làm bất cứ điều gì. Nếu những người Âu châu sau này nói với chính mình rằng nếu họ không thể giữ được thủ đô Luanda, làm thế nào họ có thể bảo vệ châu Âu? Người Trung Quốc sẽ nói rằng chúng tôi là một đất nước vốn sắp thiếu đất ở Đông Dương cho 50.000 người và hiện nay đang thiếu hụt ở Angola cho ít hơn 50 \$ triệu đô-la. Nơi đâu là cuộc họp ở đây ngày hôm qua? Có bất kỳ nơi nào không?
...

[Kissinger]: Điều đó không có thể là sự thỏa thuận của chúng ta với Indonesia nói rằng binh khí thì chỉ dành cho những mục đích nội bộ. Tôi nghĩ, các bạn sẽ tìm thấy rằng nó nói là chúng được sử dụng một cách hợp pháp cho việc tự vệ.

Có hai vấn đề khó khăn. Những thành tích của một trường hợp mà các bạn có bốn phạm nhân

lên với tôi. Vấn đề thứ hai là làm cách nào để đặt những thành tích này lên tôi. Nhưng đặt nó vào trong một bức điện thư cách 30 giờ trước khi tôi trở lại, nếu biết những bức điện thư được xem xét như thế nào trong tòa nhà này, bảo đảm rằng điều đó sẽ là một thảm họa quốc gia và vượt quá bất cứ điều gì mà [Phó Cố vấn Pháp lý George] Aldrich có trong đầu óc nóng sốt của mình.

Tôi đã lo xong chuyện đó với chuyện hành chính bằng cách ra lệnh cho Carlyle [Maw] không làm bất kỳ những cuộc buôn bán mới nào. Tình hình sẽ trở nên tốt hơn như thế nào trong sáu tuần lễ?



(Cộng hòa Angola với thủ đô Luanda, nằm phía tây nam của châu Phi)

Habib: Họ có thể cho người dọn sạch nó trước thời gian đó.

[Kissinger]: Bộ đang tan rã và đã đạt đến điểm nơi mà nó bất tuân những mệnh lệnh rõ ràng.

Habib: Chúng tôi đã gửi đi bức điện thư bởi vì chúng tôi nghĩ rằng nó được cần đến và chúng tôi nghĩ rằng nó cần đến sự chú ý của ông. Đây là mười ngày trước.

[Kissinger]: Vô lý. Tôi nhận được điện thư khi nào, Jerry ?

Bremer: Không trước cuối tuần. Tôi nghĩ, có lẽ vào ngày Chúa Nhật.

[Kissinger]: Bạn phải biết quan điểm của tôi trên việc này là gì. Không ai vốn là người đã từng làm việc với tôi trong hai năm qua, đã không thể biết quan điểm của tôi sẽ là gì về vấn đề Timor.
[kiểu chữ nghiêng được thêm vào.]

Habib: Vậy, chúng ta hãy nhìn vào nó –nói với ông Leigh. Vẫn còn có một số yêu cầu pháp lý. Tôi không thể hiểu tại sao nó lọt ra ngoài nếu không được yêu cầu về mặt pháp lý.

[Kissinger]: Tôi có sai lầm không trong việc giả định rằng những người Indonesia sẽ bùng lên trong sự giận dữ nếu họ nghe về điều này ?

Habib: Vậy, đó là điều tốt hơn là một sự cắt đứt, việc đó có thể được thực hiện ở mức thấp.

[Kissinger]: Chúng ta có bốn tuần trước khi Quốc hội trở lại. Còn nhiều thời gian chán.

Leigh: Một cách để giải quyết sự cắt đứt về hành chính sẽ là việc mà chúng ta đang nghiên cứu tình hình.

[Kissinger]: Và 36 tiếng đồng hồ sẽ là một nan đề lớn không ?

Leigh: Chúng tôi đã có một cuộc họp trong văn phòng của ông Sisco và quyết định gọi đi một thông điệp.

[Kissinger]: Tôi biết luật pháp là gì nhưng nó có thể là như thế nào trong lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ đối với chúng ta để từ bỏ Angola và đối xử tồi tệ với những người Indonesia ? Một khi, việc đó nằm trên giấy tờ, sẽ có rất nhiều những viên chức FS0-6 (i.e. Viên chức Ngoại giao, Cấp Sáu) vốn là những người có thể làm chính họ cảm thấy thỏa thích, vốn là những người có thể viết cho Nhóm người Diễn đàn Tự do về mọi thứ mặc dù tôi sẽ hóa ra là đúng vào lúc cuối.

Habib: Vấn đề khó khăn thứ hai về việc rò rỉ những bức điện thư thì khác biệt.

[Kissinger]: Không, chính là một sự kiện thực nghiệm.

Eagleburger: Anh Phil, chính là một sự kiện thực tế. Anh không thể nói rằng bất kỳ bức điện thư loại NODIS nào [“(No Distributions)” “Không phân phối”]: mức độ hạn chế nhất của sự phân loại tài liệu mật] cũng sẽ bị rò rỉ nhưng anh không thể tin tưởng vào ba đến 6 tháng sau đó nếu một người nào đó hỏi về nó [theo nguyên văn] trong Quốc hội. Nếu nó là một phần của hồ sơ được ghi xuống, cuối cùng nó sẽ bị lộ ra.

[Kissinger]: Các bạn có một nghĩa vụ đối với lợi ích quốc gia. Tôi không quan tâm nếu chúng tôi bán dụng cụ cho Indonesia hay không. Tôi không được gì từ việc đó. Tôi không được món tiền

huê hồng nào. Nhưng các bạn có nghĩa vụ phải nghĩ ra cách nào để phục vụ đất nước của mình. Bộ Ngoại vụ không phải là để phục vụ cho chính nó. Chữ vụ có nghĩa là phục vụ cho Hoa Kỳ và không phải là phục vụ cho Bộ Ngoại vụ.

Habib: Tôi hiểu điều đó. Đó là điều gì mà bức điện thư này sẽ làm gì.

[Kissinger]: Ngay khi các bạn đặt điều này vào trong hệ thống, các bạn không thể giải quyết nó mà không có một phát hiện.

Leigh: Có một câu hỏi duy nhất. Chúng ta sẽ nói gì với Quốc hội nếu chúng ta bị hỏi ?

[Kissinger]: Chúng tôi cắt đứt nó đi trong khi chúng tôi đang nghiên cứu nó. Chúng tôi có ý định bắt đầu lại vào tháng Giêng.

Việc chuyển giao những vũ khí hạng nặng cho việc sử dụng chống lại những mục tiêu dân sự quả thật đã tiếp tục lại vào tháng Giêng năm 1976, sau một khoảng thời gian gián đoạn ngắn ngủi mà qua đó Quốc hội đã bị lừa dối khi được quảng cáo. Rất đặc biệt là không ai, phải nói là như thế, bước ra khỏi cuộc họp này; những công chức của vị Tổng thư ký là bất cứ thứ gì ngoại trừ sự “thanh bạch.” Tuy thế, điều có thể được ghi nhận về ông Kissinger mà qua đó, trong sự trái ngược hoàn toàn đối với những lời phát biểu công khai của ông ta, ông ta:

1. Nhấn nhin bất kỳ sự nhắc nhở nào về đất nước Goa.
2. Đã không bận tâm che giấu những quan điểm được bám giữ từ lâu về vấn đề, qua việc mắng nhiếc những thuộc hạ của mình vì quá đông đến nỗi không thể biết họ.
3. Không giả vờ khi phải tiếp nhận bất ngờ bởi những sự kiện ở miền Đông Timor.
4. Thừa nhận rằng ông ta đã vi phạm pháp luật.
5. Cảm thấy đó là điều cần thiết để chối bỏ là ông ta có thể thu được lợi nhuận riêng từ những chuyển hàng vũ khí, một sự chối bỏ mà không ai đã hỏi ông ta về điều đó.

Rõ ràng là, có một biện chứng trong tâm trí của ông Kissinger giữa vấn đề Angola và miền Đông Timor, cả hai đất nước đó cách xa nhiều cây số từ những biên giới của Hoa Kỳ hoặc Nga Xô, nhưng cả được xem như là những thử nghiệm về phẩm giá của riêng ông ta. (Những “tiểu quốc xung quanh” mà ông ta ám chỉ đến trong trường hợp của nước Angola là sự tách biệt chủng tộc từ Nam Phi và đất nước Zaire của Tướng Mobutu: là phần lớn trong số những tiểu quốc của châu Phi, như là một vấn đề của hồ sơ, đã phản đối sự can thiệp của ông ta vào phía chế độ bộ lạc và những dân quân ủng hộ Nam Phi ở đất nước Angola. Những chế độ được ân huê của ông ta đã sụp đổ từ lâu trong sự nhục nhã; Hoa Kỳ bấy giờ nhìn nhận nhóm MPLA (i.e. Phong trào Nhân dân Giải phóng Angola⁽²³⁾ thân Sô-Viết, thuộc Đảng Lao động), với tất cả những sự biến dạng

của nó, như là một chính phủ Angola hợp pháp. Và dĩ nhiên, không một người Âu châu nào từng cảm thấy rằng số phận của Tây phương được xoay quanh canh bạc của ông Kissinger tại thủ đô Luanda.)



(Mobutu Sese Seko Kuku Ngbendu wa Za Banga –còn được gọi tắt là Mobutu Sese Seko là vị Tổng thống của Cộng hòa Congo trong nhiệm kỳ 11/1965–05/1997. Tên nước Congo được ông ta đổi thành Zaire vào năm 1971. Tác giả đã gọi chức vụ ông ta là Tướng là sai lầm)



(Vị lãnh tụ của MPLA, Agostinho Neto, cũng là vị Chủ tịch Angola đầu tiên, thuộc phe thân Cuba mặc dù vẫn giữ những quan hệ chặt chẽ với Sô-Viết và khối Cộng sản)



(Lá cờ của Đảng Lao động Angola với nhóm MPLA thân Cộng)

Mà qua đó ông Kissinger hiểu chủ quyền pháp lý tiếp tục của Bồ Đào Nha ở miền Đông Timor được thể hiện bằng văn bản ghi nhớ NODIS của một cuộc họp tại Doanh trại David giữa chính ông ta, Tướng Suharto và Tổng thống Ford vào ngày 5 tháng Bảy năm 1975 trước đó. Hầu như mỗi dòng của văn bản đã bị xóa bởi việc soạn thảo chính thức, và phần lớn cuộc thảo luận không làm sáng tỏ lắm, ngoại trừ về sự nóng lòng của chính quyền cung cấp dụng cụ hải quân, không quân và quân sự cho chính quyền quân phiệt, nhưng tại một điểm, ngay trước khi ông Kissinger bước vào, Tổng thống Ford hỏi người khách của mình, “Những người Bồ Đào Nha đã định ngày tháng cho việc cho phép những người Timor thực hiện sự chọn lựa của họ chưa ?” Toàn bộ câu trả lời bị xóa sạch hoàn toàn bởi việc gạch xóa đi và để cho nó không bao giờ được nói rằng Bộ Ngoại giao của ông Kissinger không biết là Bồ Đào Nha đã được ban quyền, thật là được ủy quyền, để tổ chức cuộc bầu cử tự do cho người dân Timor. Không chắc là ông Suharto, trong câu trả lời bị cắt bỏ, đang làm yên lòng những chủ khách của mình là một cuộc bầu cử tự do như thế sẽ được chiến thắng bởi những ứng cử viên ủng hộ việc sáp nhập của Indonesia.

Vào ngày 9 tháng Mười Một năm 1979, một cột báo của Jack Anderson trên tờ báo Washington Post công bố một cuộc phỏng vấn về miền Đông Timor với cựu Tổng thống Ford và một số lượng những tài liệu tình báo mật liệt của Hoa Kỳ liên quan đến việc xâm lược năm 1975. Một trong những giấy tờ mật liệt mô tả về việc những tướng lãnh của Indonesia thúc đẩy ông Suharto như thế nào “để cho phép sự can thiệp quân sự trực tiếp,” trong khi một người khác thông báo cho các Ngài Ford và Kissinger rằng ông Suharto đó sẽ nêu lên vấn đề miền Đông Timor tại cuộc họp vào tháng Mười Hai năm 1975 của họ và sẽ “có gắng và gọi ra một thái độ cảm thông.” Một ông Ford tương đối chân chất vui mừng bảo ông Anderson rằng sự lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ “phải là bên phía Indonesia.” Ông ta có thể hoặc không thể nhận biết rằng theo cách đó, ông ta đang đưa ra lời nói dối về mọi thứ vốn từng được nói bởi ông Kissinger về đề tài này.



CHƯƠNG 09 : MỘT “CÔNG VIỆC ƯỚT ĐẮM”⁽²⁴⁾ Ở WASHINGTON ?



Như chúng ta đã từng nhiều hơn một lần nhìn thấy, ông Kissinger có khuynh hướng cá nhân hóa vấn đề chính trị của mình. Những chính sách của ông ta đã trực tiếp và cố ý dẫn đến những cái chết của hàng trăm ngàn người vô danh, nhưng cũng đã dính líu đến việc nhắm vào một số cá nhân phiến toái –Tướng Schneider (của Chile), Đức Tổng Giám mục Makarios (của Cyprus), nhà chính trị Sheikh Mujib (của Bangladesh). Và, như chúng ta cũng đã nhiều hơn một lần để mắt đến, ông Kissinger có một sự thích thú đặc biệt đối với mối thù Washington truyền kiếp và sự trả thù quy tụ vào nơi.

Dường như có thể là hai khuynh hướng này hội tụ trong một trường hợp duy nhất: một kế hoạch bắt cóc và hạ sát một người đàn ông có tên là Elias P. Demetracopoulos. Ông Demetracopoulos là một nhà báo Hy Lạp xuất sắc với một hồ sơ không tiền khoáng hậu về sự chống đối chế độ độc tài vốn đã làm biến dạng quê hương của ông ta trong khoảng năm 1967 và 1974. Theo khoảng thời gian của những năm tháng đó, ông ta đã xem quê hương của mình ở Washington, tự mưu sinh như là một nhà tư vấn cho một công ty tài chính có tiếng. Vô số những Thượng nghị sĩ, dân biểu, nhân viên trong Quốc hội, nhà ngoại giao và những phóng viên đã chứng thực cho chiến dịch phi thường chỉ có một người của vận động hành lang và thông tin mà ông ta đã chiến đấu chống lại bọn băng đảng quân sự vốn là những kẻ đã chiếm đoạt quyền lực ở thủ đô Athens, Hy Lạp. Kể từ khi cùng một chính quyền quân phiệt đó hưởng được sự cảm thông về những quan tâm quyền lực ở Washington, ông Demetracopoulos buộc phải chiến đấu trên hai mặt trận, và tạo nên (như sẽ không lâu xuất hiện) một số kẻ thù có thể lực.



(Nhà báo Hy Lạp, Elias P. Demetracopoulos lưu vong và tái định cư ở Washington D.C. từ năm 1967 –nơi mà ông ta vận động hành lang chống lại chính quyền quân phiệt Hy Lạp. Trong hình là cuộc họp báo vào năm 2010 lúc ông ta được 82 tuổi)

Sau sự sụp đổ của chế độ độc tài Hy Lạp vào năm 1974 –một sự sụp đổ được gây ra bởi những sự kiện mà tôi thảo luận trong Chương 7 về Cyprus ở trên– ông Demetracopoulos có được sự tiếp cận những hồ sơ của cảnh sát mật vụ ở Athens, và khẳng định những gì mà ông ta đã từng nghi ngờ từ lâu. Đã có hơn một lần mưu toan được thực hiện để bắt cóc và loại trừ ông ta. Những hồ sơ được giữ bởi KYP –tiếng Hy Lạp tương đương với CIA– tiết lộ rằng nhà độc tài sau này George Papadopoulos và Phó trưởng phòng an ninh Michael Roufogalis nhiều lần tiếp xúc với phái đoàn quân sự Hy Lạp ở Washington với sự kết thúc trong quan điểm này một cách rõ ràng. Được đóng dấu với dòng chữ “VĂN BẢN TÌNH BÁO⁽²⁵⁾: CHỈ NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHÉP XEM” –sự phân loại bảo mật cao nhất– văn bản luân lưu này dính líu đến rất nhiều những âm mưu. Họ có cùng một mong muốn, đó là điều thú vị đáng lưu ý, là nhìn thấy ông Demetracopoulos bị chộp lén từ Washington và bị trả về quê hương. Một vụ ám sát tại Washington đã có thể là điều làm xấu hổ; hơn nữa dường như đã có một nhu cầu để thẩm vấn ông Demetracopoulos trước khi tổng khứ ông ta đi. (Chính quyền quân phiệt Hy Lạp đã bị trục xuất vào năm 1970 bởi Hội đồng châu Âu vì sử dụng hình thức tra tấn có hệ thống của nó đối với người đối lập về chính trị, và một loạt những cuộc xét xử công khai được tổ chức tại thủ đô Athens sau năm 1974 đã cam kết với những kẻ tra tấn và những bậc thầy về chính trị của họ cho những kỳ hạn lâu dài của sự giam cầm.) Một đề nghị được đưa ra là lên đưa ông Demetracopoulos lên chiếc máy bay dân sự Hy Lạp, một ý kiến khác là đặt ông ta vào chiếc máy bay quân sự Hy Lạp, và vẫn có một ý kiến khác là đưa ông ta lên chiếc tàu ngầm. (Nếu không phải là hồ sơ chứng minh về sự phi lý và điên rồ trong số các nhà lãnh đạo của chính quyền quân phiệt, người ta có thể bị cám dỗ gạt bỏ đi ít nhất là một phần ba của những kế hoạch này như là một sự tưởng tượng.) Một câu nổi bật từ bức điện thư thuộc loại VĂN BẢN TÌNH BÁO :

Chúng ta có thể tin cậy vào sự phối hợp của các cơ quan khác nhau của chính phủ Hoa Kỳ, ngoại trừ sự đánh giá về phản ứng của Quốc hội là khốc liệt.

Đây là sự đánh giá đúng mức: cơ quan CIA và NSC⁽²⁶⁾ nói riêng, nổi tiếng là thân thiện với chính quyền quân phiệt, trong khi ông Demetracopoulos hưởng được lợi ích của nhiều tình bạn trong số những Thượng nghị sĩ và thành viên của Hạ viện.

Việc tìm tòi để khám phá ra loại “phối hợp” ra sao mà những cơ quan Hoa kỳ đã có thể đã đưa ra, ông Demetracopoulos vào năm 1976 thuê một luật sư –William A. Dobrovir thuộc của công ty pháp lý Dobrovir, Oakes và Gebhardt ở Washington, D.C. — và tiến hành việc kiện tụng theo Đạo luật Tự do Thông tin và Đạo luật Bảo vệ sự Riêng tư.

Ông ta có thể có được nhiều trăm tài liệu từ cơ quan FBI, CIA và Bộ Ngoại giao, cũng như Bộ Tư pháp và Lầu Năm Góc. Một số lượng những giấy tờ này chỉ ra rằng những bản sao đã được giao cho Hội đồng An ninh Quốc gia, sau đó là phạm vi ảnh hưởng của Henry Kissinger. Tuy nhiên, những yêu cầu cho việc cung cấp tài liệu từ nguồn này thì vô tác dụng. Như được ghi nhận trước

đây, ông Kissinger khi rời khỏi chức vụ đã tạo ra một thứ con tin bảo đảm cho những giấy tờ của riêng mình –việc sao chép chúng, phân loại chúng như là “riêng tư,” và chuyển nhượng chúng cho Thư viện Quốc hội trên điều kiện là chúng được giữ một cách kín đáo. Như thế, ông Demetracopoulos gặp phải một bức tường đá tảng khi ông ta dùng đến pháp luật để thử và nạy lên bất cứ thứ gì từ NSC.⁽²⁶⁾ Vào tháng Ba năm 1977, tuy nhiên, NSC cuối cùng đã trả lời cho bước đầu về pháp lý được lập đi lập lại bằng cách cho ra một “bảng mục lục cốt lõi trong máy tính” của những hồ sơ vốn đã được cất giữ về ông Demetracopoulos. Theo từng trang qua bảng mục lục này, sự chú ý của ông ta bắt ngờ bắt gặp dòng chữ sau đây :

7024513 TÀI LIỆU = 5 TRONG 5 TRANG = 1 TRONG 1 TRANG. NHỮNG CHỮ CHÍNH YẾU NHẬN BIẾT ĐƯỢC. NHỮNG NGHỊ SĨ NHƯ ÔNG MOSS, ÔNG BURDICK, ÔNG GRAVEL. VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ÔNG DEMETRACOPOULOS. CHẾT TRONG NHÀ TÙ Ở ATHENS NGÀY 701218.

“Ừ, đó không phải là chuyện mỗi ngày,” ông Demetracopoulos nói khi tôi phỏng vấn ông ta, “mà bạn đọc về cái chết của riêng bạn trong một tài liệu của nhà nước.” Luật sư của ông ta buộc phải đồng ý, và viết một loạt thư cho ông Kissinger yêu cầu về những bản sao của hồ sơ mà qua đó bảng mục lục đề cập đến. Trong bảy năm –một lần lặp lại, trong bảy năm– ông Kissinger từ chối ban đặc ân cho luật sư của ông Demetracopoulos với câu trả lời. Khi ông ta cuối cùng thực sự đáp lại, việc đó chỉ qua luật sư của riêng mình, vốn là người đã viết là :

Những nỗ lực được thực hiện nhằm tìm kiếm qua đóng hồ sơ thu thập cho những bản sao của những tài liệu vốn thích ứng với sự mô tả được cung cấp... Không có những bản sao nào như thế có thể được tìm thấy.

“Những nỗ lực đã được thực hiện” là, dĩ nhiên, một phần trong tình trạng bối rối mà có thể mô tả cho một cuộc điều tra chiếu lệ nhất. Do đó, chúng tôi chỉ còn lại với câu hỏi: Có phải ông Kissinger biết về, hoặc phê duyệt, hoặc hình thành một phần của, thứ “phối hợp của các cơ quan khác nhau của chính phủ Hoa Kỳ” đó mà qua đó những kẻ nước ngoài chuyển quyền bạo ngược đã và đang tin cậy vào một trù hoạch bắt cóc, tra tấn và hành quyết ?

Để bắt đầu với một câu hỏi hiển nhiên: Tại sao một nhân vật tâm cỡ như ông Kissinger hoặc là nên biết về, hoặc là quan tâm về, sự tồn tại của một nhà báo đơn thân đối kháng chính kiến ?

Câu hỏi thì dễ dàng được trả lời : hồ sơ cho thấy là ông Kissinger biết rất rõ ai là ông Demetracopoulos, và ghét cay ghét đắng ông ta trở thành cuộc mặc cả.

Hai người đàn ông đã thực sự gặp gỡ ở Athens vào năm 1956, khi ông Demetracopoulos chủ tọa một buổi ăn trưa tại khách sạn Grande Bretagne cho vị giáo sư thỉnh giảng. Qua thập kỷ tới, ông Demetracopoulos đã nổi bật trong số những thứ về việc cảnh cáo, và đối kháng, sự can thiệp

quân sự vào chính trị Hy Lạp. CIA bên vực chung chung cho hành động can thiệp như thế và duy trì những kết nối mật thiết với những người vốn đang lên kế hoạch cho việc đó: trong tháng Mười Một năm 1963, Giám đốc CIA, John McCone, đã ký vào một thông điệp nội bộ yêu cầu về “bất kỳ dữ kiện gây xúc phạm lớn lao vốn có thể dùng để từ chối [ông Demetracopoulos] được phép vào Hoa Kỳ trong những lần sau này.” Thật ra, không có thông tin nào gây xúc phạm như thế hiện có, vì thế khi cuộc đảo chính xảy ra, ông Demetracopoulos có thể định cư ở Washington, D.C., và bắt đầu chiến dịch lưu vong của mình.

Ông ta bắt đầu việc đó khá thuận tiện, nhờ vào việc cung cấp “dữ kiện gây xúc phạm” về chiến dịch vận động tranh cử vào năm 1968 của ông Nixon và ông Agnew. Chiến dịch này –đã thực sự bị ô uế đủ tồi tệ rồi bởi sự phản bội những cuộc đàm phán hòa bình Việt Nam– cũng đang nhận được những số tiền đóng góp bất hợp pháp từ chế độ độc tài quân sự Hy Lạp.

Số tiền đến từ Michael Roufogalis ở cơ quan mật vụ KYP và được chuyển qua, bằng tiền mặt, cho John Mitchell bởi một doanh nhân Mỹ gốc Hy Lạp, cực kỳ bảo thủ có tên là Thomas Pappas. Tổng số tiền bị dính líu là 549.000 \$ đô-la –một số tiền đáng kể theo bản vị tiền tệ trong ngày. Việc thu nhận của nó là bất hợp pháp gấp đôi: những chính phủ nước ngoài đều bị cấm thực hiện những đóng góp tiền bạc cho chiến dịch vận động tranh cử (nói chung, như là những người ngoại quốc), và giả như là cơ quan KYP đang trong tình trạng tiếp nhận những trợ cấp của CIA, có sự nguy hiểm hơn nữa tồn tại mà qua đó tiền bạc của tình báo Mỹ đang được tái sử dụng trở lại vào trong tiến trình chính trị của Mỹ –trong sự vi phạm trực tiếp điều lệ của của riêng CIA.



(Thomas A. Pappas, nhà kinh doanh Mỹ gốc Hy Lạp, từng bị dính líu đến số tiền đóng góp từ chính quyền quân phiệt Hy Lạp cho chiến dịch vận động tranh cử của ông Nixon vào năm 1968)

Vào năm 1968, ông Demetracopoulos mang những phát hiện của mình đến Larry O'Brien, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Dân chủ, vốn là người ban hành lời kêu gọi cho một cuộc điều tra vào trong những hoạt động của ông Pappas và những quan hệ nồng ấm tồn tại giữa chiến dịch vận động

tranh cử của Nixon–Agnew và chính quyền quân phiệt Athens. Một số lượng những nhà sử học kể từ đó đã suy đoán như là liệu có phải chính là bằng chứng cho việc này là “sự kết nối với Hy Lạp,” với tiềm năng rất lớn của nó đối với sự thiệt hại, mà qua những kẻ trộm của ông Nixon và ông Mitchell đang tìm kiếm khi họ đột nhập vào văn phòng ở khu Watergate của ông O’Brien dưới sự che chở của màn đêm. Một sức nặng đáng kể được thêm vào quan điểm này bởi một sự kiện thực tế nổi bật: khi Nhà Trắng của ông Nixon đang tìm kiếm “số tiền bịt miệng” cho những kẻ trộm, nó quay sang Thomas Pappas để lấy tin tức.

Sự hiểu biết nguy hiểm của ông Demetracopoulos về những đóng góp tiền bạc bí mật cho chiến dịch vận động tranh cử, và việc vận động hành lang chính trị không ngừng của ông ta trên nhà Quốc hội và trên báo chí chống lại chế độ khách hàng của ông Nixon và ông Kissinger ở Athens, đã thu hút sự chú ý không mong muốn đến ông ta. Sau này, ông ta đã kiện cả cơ quan FBI và lẫn CIA –trở thành người đầu tiên từng làm như thế một cách thành công– và nhận được những sự thú nhận bằng giấy trắng mực đen từ cả hai cơ quan rằng họ có trong tay “không một thông tin xúc phạm nào” về ông ta. Trong quá trình diễn tiến của những vụ thưa kiện này, ông ta bảo mật sự thừa nhận từ William Webster, sau này là giám đốc FBI, rằng ông ta đã từng bị đặt dưới sự giám sát “khá mở rộng” vào và giữ những ngày tháng như sau: ngày 9 tháng Mười Một năm 1967 và ngày 2 tháng Mười năm 1969; ngày 25 tháng Tám năm 1971 và 14 tháng Ba năm 1973; và ngày 19 tháng Hai và 24 tháng Mười năm 1974.

Không nhận biết về mức độ chính xác của sự giám sát này, ông Demetracopoulos tuy thế đã hơn một lần tìm thấy chính mình bị chạm lướt qua bởi một bàn tay nặng nề. Vào ngày 7 tháng Chín 1971, ông ta đang ăn trưa tại Câu lạc bộ Đua ngựa thanh lịch Washington với vị Trưởng hầu cận của ông Nixon, Murray Chotiner, vốn là người nói với ông ta một cách thẳng thừng, “Hãy ngưng đi, Pappas. Anh bạn có thể gặp rắc rối. Anh bạn có thể bị trục xuất. Đó không phải là đường lối chính trị khôn ngoan. Bạn biết, Tom Pappas là bạn của Tổng thống.” Tháng sau, vào ngày 27 tháng Mười năm 1971, ông Demetracopoulos đang ăn trưa với một nhà báo bình luận, Robert Novak, tại Sans Souci và bị đe dọa bởi chính ông Pappas, vốn là người bước qua từ bàn ăn bên cạnh để bảo ông ta và ông Novak rằng ông Demetracopoulos có thể gây rắc rối cho bất cứ người nào vốn là người muốn ông ấy điều tra. Vào ngày 12 tháng Bảy trước đó, ông Demetracopoulos đã điều trần trước tiểu ban Âu châu thuộc Ủy ban Đối ngoại Hạ viện, được chủ tọa bởi Dân biểu Benjamin Rosenthal của New York, về ảnh hưởng của Thomas Pappas trên chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và chế độ độc tài Athens (và ngược lại). Trước khi sự chứng nhận bằng lời của ông ta có thể được in ra, một nhân viên thuộc Bộ Tư pháp xuất hiện tại văn phòng của tiểu ban và yêu cầu một bản sao của lời phát biểu. Ông Demetracopoulos sau đó, vào ngày 17 tháng Chín, đã đưa ra một văn bản ghi nhớ về các hoạt động của ông Pappas đến cùng một tiểu ban. Chứng thư của ông ta kết thúc như sau: “Cuối cùng, tôi đã đệ trình riêng lẻ đến tiểu ban những tin tức về bằng chứng theo tài liệu mà tôi tin tưởng sẽ là hữu ích.” Câu tuyên bố này, Rowland Evans và

Robert Novak đã viết trong cột báo cung cấp thông tin của họ, đã gây ra “sự bắn loạn cực kỳ trong Nhà Trắng của ông Nixon.”

Những tiết lộ sau đó đã làm cho chúng tôi quen thuộc với bầu không khí một phần là thành viên mafia và một phần là nước cộng hòa “chuối” ở Washington trong suốt những năm đó; đó là điều vẫn còn rất sừng sốt đối với ông Demetracopoulos khi nhận được một lá thư từ bà Louise Gore. Bà Gore kể từ khi đã trở nên lừng danh hơn như là người em họ của Phó Tổng thống Albert Gore và là bà chủ của khách sạn Fairfax ở Washington, D.C., nơi mà nhà chính trị bé con lớn lên. Bà ta sau đó khá nổi tiếng trong cánh hữu của riêng mình: như là Thượng nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hòa từ tiểu bang Maryland, và như là người phụ nữ vốn đã giới thiệu Spiro Agnew cho Richard Nixon. Bà ta là một người thân cận của Tổng Chương lý Mitchell, và đã từng được cử như là người đại diện của ông Nixon cho UNESCO. Ông Demetracopoulos đã sống, cùng với nhiều nghị sĩ và các loại người chính trị, như là người thuê mượn một căn buồng trong khách sạn của bà ta. Ông ta cũng đã từng là một người bạn của bà ta kể từ năm 1959. Vào ngày 24 tháng Giêng năm 1972, bà ấy viết cho ông ta :

Elias thân ,

Tôi đã đi đến buổi ăn trưa của Perle [là Perk Mesta] vì Martha Mitchell, ngày hôm qua và ngồi bên cạnh ông John. Ông ta **giận dữ** với bạn –và lời chứng nhận của bạn chống lại ông Pappas. Ông ta tiếp tục đe dọa cho người trực xuất bạn.

Lúc đầu, tôi đã cố gắng hỏi ông ta xem ông ta có bất kỳ lý do nào để nghĩ rằng bạn dám có thể bị trục xuất và ông ta đã không có bất kỳ câu trả lời nào –Nhưng sau đó đã cố gắng quật ngược bằng cách hỏi tôi những gì tôi biết về bạn và tại sao chúng ta là bạn bè.

Việc đó thực sự vượt ra khỏi tầm tay. Đó là tất cả những gì mà ông ta đã nói lan man trong suốt bữa ăn trưa và mọi người ở bàn ăn đang lắng nghe...



(Perle Reid Mesta (1889–1975) là một người thuộc giai cấp thượng lưu Mỹ, nữ chủ chính trị, và là vị Đại sứ Mỹ tại Luxembourg (1949–1953). Bà ta được biết đến như là “nữ chủ với sự tuyệt vời nhất” trong những buổi tiệc xa hoa của mình gồm các ngôi sao sáng nhất của Washington, D.C., xã hội, bao gồm những họa sĩ, nghệ sĩ và nhiều nhân vật chính trị quốc gia cấp cao nhất)

Trong số những người có mặt tại bàn ăn là George Bush, kế đó là vị Đại sứ tại Liên Hiệp Quốc, và nhiều nhà ngoại giao khác. Việc thiếu sự kiềm chế và cách không khéo xử sự của Tổng Chưởng lý, vào một dịp như thế và tại ngay bàn ăn của bà chủ nhà huyền thoại Perle Mesta, rõ ràng là có triệu chứng bị chọc tức đáng kể, thậm chí giận dữ.

Tôi đã liên kết nền tảng này nhằm mục đích chỉ ra rằng ông Demetracopoulos đang chịu sự giám sát, rằng ông ta nắm giữ thông tin gây tổn hại to lớn cho chế độ khách hàng quan trọng theo chính sách Nixon–Kissinger, và rằng nhân dạng của ông ta được biết rõ đối với những người cầm quyền, ở Washington và lẫn Athens. Vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Athens vào lúc đó là Henry Tasca, một người bạn chí thân của ông Nixon và ông Kissinger với thái độ rất khoan dung đối với chế độ độc tài. (Ông ta sau này chứng nhận trong một phiên họp kín của Quốc hội rằng ông ta đã từng biết về những số tiền chi trả vào năm 1968 bởi cảnh sát mật vụ Hy Lạp cho chiến dịch tranh cử của ông Nixon.) Vào tháng Bảy năm 1971, không lâu sau khi ông Demetracopoulos điều trần trước tiểu ban của Dân biểu Rosenthal, ông Tasca đã gửi đi một bức điện thư bí mật dài bốn trang từ thủ đô Athens. Nó bắt đầu như sau :

Trong một thời gian nào đó, tôi đã từng cảm thấy rằng Elias Demetracopoulos nghe nói về một âm mưu được sắp xếp rất kỹ lưỡng vốn xứng với một cuộc điều tra nghiêm túc. Chúng ta đã từng nhìn ông ta có ảnh hưởng như thế nào trong việc chiến đấu chống lại chính sách hiện nay của chúng ta ở Hy Lạp. Mục đích của ông là gây thiệt hại những mối quan hệ của chúng ta với Hy Lạp, làm lỏng lẻo liên minh NATO của chúng ta và làm suy yếu vị thế bảo an của Hoa Kỳ ở khu vực miền Đông Địa Trung Hải.

Điều này chắc chắn đang nắm lấy ông Demetracopoulos một cách nghiêm trọng. Đoạn văn kết thúc cũng thế, mà qua đó đọc thấy như sau :

Vì vậy tôi đang mang ra vấn đề đến sự chú ý riêng của bạn với hy vọng rằng một cách nào đó sẽ được tìm thấy nhằm đẩy mạnh cuộc điều tra về ông Demetracopoulos để nhận diện những nhà tài trợ, những nguồn ngân quỹ, những ý định, những phương pháp làm việc và những người bạn đồng mưu của ông ta... Tôi mang ra vấn đề này đến sự chú ý của bạn hiện thời, qua việc tin tưởng rằng như là một dân cư nước ngoài ở Hoa Kỳ, việc có thể là nộp ông ta cho loại tìm kiếm và điều tra chuyên nghiệp của FBI mà qua đó sẽ mở ra một số bí ẩn.

Bức điện thư đã được gửi, như thông thường là từ vị Đại sứ, đến Bộ trưởng Ngoại giao William

Rogers. Tuy thế, nó cũng được gọi –rất ư là bất thường– đến Tổng Chương lý John Mitchell. Nhưng Mitchell, như chúng ta đã hiểu, là vị Chương lý duy nhất từng phục vụ cho Ủy ban Bốn mươi có giám sát của Henry Kissinger, mà qua đó ông ta quan sát được những hoạt động bí mật.

Bộ Ngoại giao bày tỏ chủ trương một cách chính đáng rằng “Bộ Tư pháp làm mọi thứ có thể để xem chúng ta có thể làm nên một vụ thừa kiện Cơ quan Mật vụ Nước ngoài, hoặc bất kỳ loại thừa kiện nào cho vấn đề đó” chống lại ông Demetracopoulos. Dĩ nhiên, như sau này được thừa nhận, những cuộc điều tra không tìm thấy gì cả. Cái ảnh hưởng được sử dụng bởi ông Demetracopoulos không xuất phát từ bất cứ nguồn lực nham hiểm hoặc mối quan hệ nào. Nhưng khi ông ta nói rằng chế độ độc tài Hy Lạp đã chà đạp xã hội của riêng nó, sử dụng chế độ kiểm duyệt và tra tấn, đe dọa Cyprus, và tự mua chuộc ảnh hưởng chính trị ở Washington, ông ta đang thốt ra những sự thật có dữ kiện mạnh mẽ. Chính ông Nixon xác nhận sự kết nối, giữa chính quyền quân phiệt Hy Lạp và ông Pappas và ông Tasca và một dòng chảy tiền bạc dơ bẩn hai chiều, trên cuốn băng thu âm của Nhà Trắng sau vụ Watergate được ghi ngày 23 tháng Năm năm 1973. Ông ta đang nói chuyện với người thư ký thân tín, nổi tiếng của mình, Rose Mary Woods :



(William Pierce Rogers (1913–2001), là vị Ngoại trưởng tiền nhiệm (01/1969–09/1973) đối với Henry Kissinger, dưới chính quyền Nixon)

Cái ông Tom Pappas già, bạn tốt, như bạn có lẽ biết hoặc nghe nói đến, nếu bạn đã chưa nghe nói, đó là sự thật, ông ta đã giúp đỡ, theo yêu cầu của ông Mitchell, gây quỹ cho một số bị cáo... Ông ta lên đây để gặp tôi vào ngày 7 tháng Ba, ông Pappas đã đến thực sự. Ông Pappas đến gặp tôi về chuyện Đại sứ ở Hy Lạp, mà ông ta muốn –ông ta muốn giữ Henry Tasca ở đó.

Cùng một chế độ độc tài này, vào tháng Sáu năm 1970, đã thu hồi tư cách công dân Hy Lạp của ông Demetracopoulos, vì vậy ông ta là người vô tổ quốc, chỉ đi lại bằng giấy tờ bản sao mỏng manh cho phép ông ta rời khỏi để tái nhập cảnh Hoa Kỳ. Sự kiện thực tế này gánh lấy tầm quan trọng của riêng nó vào tháng Mười Hai năm 1970, khi người cha bị mù của ông ta qua đời vì bệnh viêm phổi, một mình, ở Athens. Ông Demetracopoulos tìm cách xin phép trở về nhà dưới sự giám

sát của người hướng dẫn an toàn, như là một giấy tờ qua cổng, và có thể kêu gọi nhiều bạn bè ở Quốc hội trong nỗ lực này. Trong số họ là những Thượng nghị sĩ như Frank E. Moss thuộc tiểu bang Utah, Quentin N. Burdick thuộc tiểu bang Bắc Dakota, và Mike Gravel thuộc tiểu bang Alaska, vốn là những người đã ký tên vào một bức thư đề ngày 11 tháng Mười Hai cho chính phủ Hy Lạp và cho vị Đại sứ Tasca. Thượng nghị sĩ Edward Kennedy của tiểu bang Massachusetts và Thượng nghị sĩ William Fulbright của tiểu bang Arkansas cũng bày tỏ sự quan tâm cá nhân. Không phải là chế độ Athens hoặc cũng không phải là ông Tasca đã trả lời trực tiếp, nhưng vào ngày 20 tháng Mười Một, bốn ngày sau khi người đàn ông già nua đã qua đời đã mà không có sự viếng thăm nào từ người con duy nhất của mình, những Thượng nghị sĩ như ông Moss, ông Burdick, và ông Gravel nhận được điện tín từ tòa đại sứ Hy Lạp ở Washington. Bức điện tín này hướng dẫn họ rằng ông Demetracopoulos đáng lý ra nên trực tiếp đến tòa đại sứ nộp đơn : một đòi hỏi quái dị để giải thích về một người đàn ông mà sở thông hành và quyền công dân của ông ta vừa mới bị hủy bỏ bởi chế độ độc tài.

Trong khi đó, ông Demetracopoulos nhận được một cú điện thoại tại nhà của mình, trực tiếp từ Thượng nghị sĩ Kennedy, khuyên ông ta đừng chấp nhận bất kỳ sự đưa ra nào về việc hướng dẫn an toàn từ Hy Lạp ngay cả cho dù ông ta đã được ban cho điều đó. Nếu chính ông Demetracopoulos có mặt tại đại sứ quán của chính quyền quân phiệt, ông ta dám có thể đã bị giữ lại và bắt cóc, phù hợp với một trong những kế hoạch mà bây giờ chúng ta biết đến, đã được chuẩn bị sẵn sàng cho việc “biến mất” của ông ta. Dĩ nhiên, một âm mưu như thế đã sẽ là việc cực kỳ khó khăn để thực hiện trong sự thiếu vắng sự “phối hợp” nào đó –ít ra là mắt nhắm mắt mở– từ những quan chức tình báo địa phương của Hoa Kỳ.

Việc luân lưu điện thư được mật giải giữa Đại sứ Tasca tại Athens, vị Phó của ông Kissinger, Joseph Sisco, tại Bộ Ngoại giao, cho thấy rằng mỗi nghị ngại của Thượng nghị sĩ Kennedy được chứng minh là rất đúng hơn tưởng. Trong bức điện thư ghi ngày 14 tháng Mười Hai từ ông Sisco đến ông Tasca, vị Đại sứ được cho biết: “Nếu GOG [Government of Greece: Chính phủ Hy Lạp] cho phép ông Demetracopoulos nhập cảnh, hoàn toàn rõ ràng là chúng ta phải tránh bị đặt vào một vị thế bảo đảm bất kỳ những cam đoan nào mà qua đó ông ta có thể có khả năng khởi hành.” Đồng tình với câu phát biểu dị thường này, ông Tasca thêm rằng có khả năng là Thượng nghị sĩ Gravel tham dự đám tang người cha của ông Demetracopoulos. Ông Elias đã viết cho vị Đại sứ, “chắc chắn hy vọng sẽ khai thác chuyến thăm của Thượng nghị sĩ bằng cách cung cấp một cách nào đó cho việc chứng minh rằng những điều kiện ở đây thì ức chế như khi ông ta đại diện cho họ có mặt. Ông ta (i.e. ông Demetracopoulos) thậm chí có thể cố gắng sắp xếp cho việc thị uy bằng bạo lực nào đó, như là một quả bom nhỏ.”

Sự phi lý của điều này –ông Demetracopoulos không có bất cứ một hồ sơ nào về việc ủng hộ hoặc thực thi bạo lực, như ông Tasca mơ hồ nhận ra bằng cách dựng chuyện một quả bom theo giả thuyết, một quả bom “nhỏ”– cũng có bề mặt ác tính của nó. Ý kiến được đưa ra ở đây chỉ là

một kiểu chứng cứ vắng mặt hoặc xúi giục hoặc lý do không thành thật mà chính quyền quân phiệt có thể cần đến cho việc mưu hại, hoặc để che đậy sự “biến mất.” Toàn bộ việc đáp trả qua lại bốc mùi những việc ưu tiên thầm lặng của đại sứ quán và lẫn Bộ Ngoại giao, mà qua đó phản ánh sự khinh miệt của họ đối với những vị Thượng nghị sĩ được dân cử của Hoa Kỳ, sự thù ghét của họ về sự đối lập, và nhu cầu của họ để làm hài lòng một nhóm gồm những tay băng đảng Hy Lạp vốn là những kẻ hiện thời đang chấp hành một cách đúng đắn thời hạn tù chung thân. Bây giờ, hãy nhìn lại một lần nữa tại bảng mục lục trong máy tính nôn ra, sau những năm kiên tụng, từ những hồ sơ NSC⁽²⁶⁾ của ông Kissinger. Nó mang ngày 18 tháng Mười Hai, năm 1970 và dường như báo cho những Thượng nghị sĩ như là ông Moss, ông Burdick và ông Gravel rằng ông Demetracopoulos đã gặp phải sự kết thúc của mình trong một nhà tù ở Athens. Có phải đây là một kế hoạch dự phòng để đối phó với những việc bất ngờ ? Một câu chuyện che giấu ? Miễn là Tiến sĩ Kissinger duy trì sự im lặng buồn bã của mình, và quyền kiểm soát trên những giấy tờ nhà nước “riêng tư” của mình, đó sẽ là điều không thể nào xác định được.

Cùng một tính toán áp dụng cho nỗ lực mưu toan thứ hai trên ông Demetracopoulos mà qua đó chúng ta đã từng biết đến. Sau khi đã tránh được cái bẫy mà dường như đã được giăng ra cho ông ta vào năm 1970, ông Demetracopoulos tiếp tục việc tuôn ra những rò rỉ tin tức và những tiết lộ hàng loạt của mình, nhắm vào việc làm mất uy tín chính quyền quân phiệt Hy Lạp và làm xấu hổ những người bạn Mỹ của nó. Ông ta cũng trở thành tiếng nói quan trọng cảnh báo về những tru hoạch của chính quyền quân phiệt trên nền độc lập của Cyprus và về sự thờ ơ của Hoa Kỳ (hoặc sự đồng lõa) đối với chính sách đó. Trong khả năng này (được thảo luận chi tiết trong Chương 7), ông ta trở thành một nguồn phiền toái cho Henry Kissinger. Điều này có thể được thiết lập không mấy khó khăn. Trong một giấy tờ báo cáo cuộc họp được trình cho Tổng thống Gerald Ford vào tháng Mười năm 1974, có những mục tham khảo chỉ đến “giấy tờ bản thảo” về ông Demetracopoulos, chỉ đến “văn bản ghi nhớ riêng về xúc phạm” nói về ông ta, và chỉ đến “văn bản ghi nhớ dài của ông Kissinger” về ông ta. Một lần nữa, và mặc những yêu cầu được lặp đi lặp lại từ những luật sư, ông Kissinger đã từ chối trả lời bất kỳ những câu chất vấn nào về việc nơi nào cất giữ những giấy tờ này, hoặc hé ra bất kỳ ánh sáng nào trên những nội dung của chúng. Tuy nhiên, Hội đồng An ninh Quốc gia của ông ta yêu cầu cơ quan FBI tích lũy bất kỳ thông tin nào vốn có thể làm mất uy tín ông Demetracopoulos, và giữa năm 1972 và 1974, theo những giấy tờ từ khi được liệt bỏ, Cơ quan (i.e. FBI) cung cấp cho ông Kissinger tài liệu vu khống và giả tạo liên quan đến, trong số những thứ khác, chuyện lăng mạ mà ông Demetracopoulos bị cáo buộc là tiến hành với một người phụ nữ hiện nay đã qua đời, và mối quan hệ được cho là thế giữa ông ta và Daniel Ellsberg, người rò rỉ tin tức về những “Giấy tờ của Nhà Năm Góc” lừng danh, một người đàn ông mà ông ta chưa bao giờ gặp.

Điều này có thể ra vẻ không quan trọng, nếu không vì cuốn hồi ký của Constantine Pannayotakos, vị Đại sứ của chính quyền quân phiệt Hy Lạp tại Washington, D.C.

Sau khi đến để nhận chức vụ của mình vào tháng Hai năm 1974, như vị Đại sứ đã viết trong cuốn hồi ký của mình sau này, có tựa đề là “*In the First Line of Defense*” (“Trong Hàng Phòng thủ Tiên phương”):

Tôi được thông báo về một số kế hoạch bắt cóc và vận chuyển Elias Demetracopoulos đến Hy Lạp; kế hoạch vốn nhắc tôi nhớ về những phương pháp của mật vụ KGB...

Vào ngày 29 tháng Năm, một tài liệu được chuyển đến tôi từ Angelos Vlachos, Tổng thư ký của Bộ Ngoại giao, đưa ra những quan điểm của vị Đại sứ Hoa Kỳ, Henry Tasca, mà qua đó ông ta tán thành, về phương thức hiệu quả nhất trong việc đối phó với những âm mưu và toàn diện hoạt động của ông Demetracopoulos. Những quan điểm của ông Tasca được bao gồm trong một văn bản ghi nhớ về cuộc đàm thoại với Bộ trưởng Ngoại giao Spyridon Tetenes vào ngày 27 tháng Năm.

Cuối cùng, một ý tưởng tuyệt vời khác của những thành viên lỗi lạc nhất của Bộ Ngoại giao ở Athens, được chuyển đến tôi vào ngày 12 tháng Sáu, là cho tôi tìm kiếm sự góp ý hữu ích về việc **hủy diệt** Elias Demetracopoulos từ George Churchill, Giám đốc Hành chánh Hy Lạp tại Bộ Ngoại giao, vốn là một trong những kẻ thù cay độc nhất của ông ta [kiểu chữ in nghiêng và đậm được thêm vào].

(Trong tiếng Hy Lạp, chữ được in nghiêng ở trên là *exoudeterosi*. Nó khá mạnh mẽ. Nó thường được dịch ra như là “hủy diệt,” mặc dù chữ “loại bỏ” có thể là một hình thức thay thế nhẹ nhàng. Nó không phải là một phương thức cho việc gây phiền toái hoặc việc gây cản trở một cá nhân, nhưng cho việc loại bỏ ông ta.) Vị Đại sứ Panayotakos sau này đã viết một bức thư chi tiết, vốn nằm trong sự cất giữ của tôi, mà qua đó ông ta có nhận thức trực tiếp về một kế hoạch bắt cóc ông Demetracopoulos từ Washington. Lời chứng nhận của ông ta được chứng thực bởi một văn bản có tuyên thệ mà tôi cũng cất giữ, được ký kết theo hình phạt về tội khai man bởi Charalambos Papadopoulos. Ông Papadopoulos lúc đó là Tham tán Chính trị cho tòa đại sứ Hy Lạp –đứng vị trí thứ ba– và được mời ăn trưa tại một Câu lạc bộ Đua ngựa gần đó, vào cuối tháng Năm hoặc đầu tháng Sáu năm 1974, bởi vị Đại sứ Panayotakos và một phụ tá tùy viên quân sự, Trung tá Sotiris Yiounis. Tại bữa ăn trưa, ông Yiounis bắt đầu câu hỏi về việc bắt cóc ông Demetracopoulos, vốn là người bị buộc phải đưa lên chiếc tàu ngầm Hy Lạp thuộc NATO tại một bến cảng ở tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ.

Ông Papadopoulos, vốn là vị Đại sứ Hy Lạp ở Pakistan vào lúc ông ta tuyên thệ cho văn bản tuyên chứng của mình, kể từ đó đã cho biết là ông ta cam đoan rằng Henry Kissinger hoàn toàn nhận biết về hoạt động được đề ra, và “chắc hẳn nhất là vui lòng hành động như là một cái dù” của nó. Đến giai đoạn đó, chính quyền quân phiệt Hy Lạp chỉ có một ít tuần lễ để sống bởi vì những tội ác của nó ở Cyprus. Kể từ khi sự sụp đổ của chế độ độc tài, thậm chí bằng chứng mở

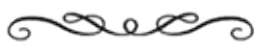
rộng hơn về những kế hoạch ám sát của chính quyền quân phiệt đã được phát hiện, nếu chỉ ở nơi kết thúc âm mưu thuộc Athens. Nhưng đây không phải là một chế độ vốn từng hành động mà không có “sự hiểu biết” của Washington.

Những nỗ lực để khai quật chi tiết hơn cũng được thực hiện ở Washington. Vào năm 1975, những Thượng nghị sĩ như là George McGovern và James Abourezk, được phụ lực bởi Dân biểu Don Edwards của Ủy ban Tình báo Hạ viện, đã yêu cầu Thượng nghị sĩ Frank Church bao gồm âm mưu bắt cóc chống lại ông Demetracopoulos trong công việc điều tra của ủy ban nổi tiếng của mình về tình báo Mỹ. Như được tường thuật lần đầu tiên bởi tờ báo New York Times và sau đó được xác nhận bởi Seymour Hersh, ông Kissinger đã can thiệp một cách cá nhân vào những chuyện của ông Church, qua việc trích dẫn những vấn đề nghiêm trọng nhưng không xác định về vấn đề an ninh quốc gia, để cho người đóng lại hướng đi của cuộc điều tra này.

Một số điều này có vẻ tuyệt vời, nhưng chúng ta thực sự biết rằng ông Kissinger đang tiến hành một cuộc trả thù tận diệt chống lại ông Demetracopoulos (cũng như vị Đại sứ Henry Tasca); chúng ta thực sự biết rằng ông Kissinger bị lôi cuốn vào việc thông đồng ở mức độ cao với chính quyền quân phiệt Hy Lạp và có sự hiểu biết trước về âm mưu ám sát Tổng Giám mục Makarios; và chúng ta thực sự biết rằng ông ta đã sử dụng tòa đại sứ Hoa Kỳ tại Chile để chuyển lậu những vũ khí cho việc hạ sát Tướng Rene Schneider theo hợp đồng. Câu chuyện giấu kín trong trường hợp đó, cũng thế, đó là những kẻ khủng bố được thuê, “chỉ là” cố gắng bắt cóc ông ấy...

Chúng ta cũng biết rằng hai khách hàng của Ủy ban Bốn mươi của ông Kissinger, Tướng Pinochet và Đại tá Manuel Contreras, đã lợi dụng tòa đại sứ Chile tại Washington để mưu sát nhà lãnh đạo bất đồng chính kiến Orlando Letelier, không lâu sau khi được nhận tiền và được tâng bốc và trong một trường hợp được trả bởi ông Kissinger và những người đại diện của ông ta.

Như thế, câu chuyện về ông Demetracopoulos, được kể ra ở đây đầy đủ trong lần đầu tiên, tạo nên một trường hợp prima facie (i.e. hiển nhiên) mà Henry Kissinger ít ra nhận biết về kế hoạch bắt cóc và thẩm tra, và gần như chắc là giết chết, một nhà báo dân sự ở Washington, D.C. Nhằm mục đích được tẩy sạch sự nghi ngờ và giải thích sự ám chỉ bí ẩn đến cái chết của ông Demetracopoulos trong những kho lưu trữ tài liệu của riêng mình, ông Kissinger chỉ cần làm cho những kho lưu trữ hồ sơ giống y đó cuối cùng có thể được tiếp cận –nếu không sẽ bị trát tòa đòi hỏi để làm như thế.



CHƯƠNG 10 : LỜI BẠT : TỶ SUẤT LỢI NHUẬN



Trong cuộc họp diễn tiết của ông ta tại Bộ Ngoại giao vào ngày 18 tháng Mười Hai năm 1975, ngay sau khi khoảnh khắc đồng lõa của ông ta với những tướng lĩnh Indonesia trên vấn đề miền Đông Timor (xem những trang 101–106), ông Kissinger buông ra lời chối bỏ kỳ dị sau đây :

“Tôi không quan tâm nếu chúng tôi bán dụng cụ cho Indonesia hay không. Tôi không được gì từ việc đó. Tôi không được món tiền huê hồng nào.”

Người ta đã có thể cứ cho là một vị Ngoại trưởng phục vụ cho quốc gia không có một món lời trực tiếp nào trong việc buôn bán những vũ khí cho một chế độ độc tài nước ngoài; không ai tại cuộc họp đã đưa ra bất kỳ ý kiến nào như thế. Kỳ dị làm sao là ông Kissinger phủ nhận trên luận điệu vốn đã không được tạo ra: trả lời một câu hỏi mà nó đã không được đặt ra.

Không phải là điều có thể để phát biểu với sự chắc chắn khi ông Kissinger bắt đầu thu lợi nhuận một cách riêng từ sự liên hiệp của mình với giới cầm quyền ở Indonesia, hoặc cũng không có thể dám chắc một cách khẳng định rằng lợi nhuận này là một phần của bất kỳ “sự hiểu biết” nào vốn có nguồn gốc trong năm 1975. Chỉ là có một sự tương đồng hoàn hảo giữa ý định về chính sách đối ngoại của ông Kissinger và những kết nối về kinh doanh của riêng ông ta. Người ta có thể gọi nó là một sự hài hòa về những lợi ích, hơn là một cuộc xung đột.

Trong sáu năm sau khi ông ta rời khỏi chức vụ, ông Kissinger thành lập một công ty tư vấn tư nhân có tên là Kissinger Associates (Hiệp hội Kissinger), vốn tồn tại để làm trơn tru và tạo thuận lợi cho sự tiếp xúc giữa những tập đoàn kinh doanh đa quốc gia và những chính phủ nước ngoài.

Danh sách khách hàng là điều bí mật, và những hợp đồng với công ty “Associates” (“Liên hiệp”) chứa một khoản cấm đoán bất kỳ sự đề cập nào về việc sắp xếp, ngoại trừ những khách hàng doanh nghiệp bao gồm hoặc đã từng bao gồm American Express, Shearson Lehmann, Arco, Daewoo của Hàn Quốc, H.J. Heinz, ITT Lockheed, Anheuser Busch, the Banca Nazionale del Lavoro, Coca-Cola, Fiat, Revlon, Union Carbide, và Ngân hàng Midland. Những người bạn “liên kết” đồng hành đầu tiên của ông Kissinger là Tướng Brent Scowcroft và Tướng Lawrence Eagleburger, cả hai người họ đã từng làm việc gần gũi với ông ta trong chính sách đối ngoại, và những ngành an ninh quốc gia của chính phủ.

Nhiều thí dụ về một sự hòa hợp giữa công ty này và những tuyên bố về chính sách của ông Kissinger có thể được dẫn chứng. Một thí dụ được biết đến nhiều nhất có lẽ là về nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc. Ông Kissinger hỗ trợ nhiều tập đoàn công ty Mỹ, đáng chú ý là công ty H.J. Heinz, nhằm có được sự tiếp cận vào thị trường Trung Quốc. Như nó được diễn đạt một cách bóng bẩy bởi Anthony J.F. O'Reilly, Giám đốc điều hành của công ty Heinz :

Ông Kissinger và những cộng sự viên của mình đã làm một sự đóng góp thực tế, và chúng tôi nghĩ rằng họ riêng biệt hữu ích trong các quốc gia với những nền kinh tế kế được kế hoạch hóa

tập trung hơn, nơi mà những tay chơi chính và tính chất hoạt năng trong số các tay chơi chính là điều quan trọng chủ yếu. Điều này riêng biệt đúng ở Trung Quốc, nơi mà ông ta là một nhân vật nổi tiếng và được nhìn bằng sự tôn trọng riêng biệt. Về vấn đề Trung Quốc, trên cơ bản, chúng tôi đang tiến hành tốt đẹp trong việc thiết lập sự có mặt của công ty sản xuất thức ăn cho trẻ em ở đó trước khi ông Henry tham gia vào. Nhưng một khi chúng tôi quyết định di chuyển, ông ta có những quan điểm thiết thực đưa ra: như là về mối quan hệ giữa Đài Loan và Beijing. Ông ta thật là hữu ích trong việc nhìn thấy rằng chúng tôi đã không tiến hành những bước vốn có thể đã không là hữu ích ở Beijing. Sự xác đáng của ông ta biến đổi một cách rõ ràng từ thị trường này đến thị trường khác, nhưng có lẽ ông ta giỏi nhất trong việc giúp đỡ với những tiếp xúc trong thế giới tối mờ đó nơi mà điều đó cần đến.

Thuật ngữ Trung Quốc về khu vực giao dịch tối mờ này là *guan-xi*. Trong cách nói ít phê phán của người Mỹ, nó có lẽ sẽ dịch ra như là “tiếp cận” hoặc “việc bán rong qua ảnh hưởng chính trị” (i.e. dùng ảnh hưởng chính trị trên danh nghĩa của người khác trong việc trao đổi cho những đặc ân hoặc tiền bạc).



(Cuộc đàn áp dã man nhất của Trung Cộng trên những người dân của chính họ trong thời cận đại vào năm 1989 tại Thiên An Môn (Tiananmen Square) với hơn 1.000 chết và 3.000 bị thương, và những cuộc bắt bớ và thủ tiêu mờ ám theo sau cuộc biến động dân chủ. Theo tác giả cho là chính ông Kissinger lên tiếng bênh vực cho hành động tàn ác này của chính quyền Trung Cộng)

Việc bán thức ăn trẻ em ở Trung Quốc xem ra có vẻ là khá vô hại, nhưng khi chế độ Trung Quốc quay súng và xe tăng của nó vào những trẻ em của riêng nó ở Thiên An Môn vào năm 1989, nó không có người bênh vực nào trung thành hơn so với Henry Kissinger. Tranh luận rất mạnh mẽ chống lại những sắc lệnh, ông ta viết rằng “Trung Quốc vẫn còn quá quan trọng đối với vấn đề an ninh quốc gia của Mỹ không thể tạo nguy cơ cho mối quan hệ trên những cảm xúc về một khoảnh khắc.” Lấy quan điểm của Deng Xiaopng (i.e. Đặng Tiểu Bình) về cuộc biến động dân chủ, và thậm chí cả quan điểm của những người mà chúng ta bây giờ giả định là đã từng thúc ép ông Deng từ cánh hữu, ông ta nói thêm, “không một chính phủ nào trên thế giới đã sẽ khoan thứ cho việc cho người chiếm lấy một quảng trường chính của thủ đô của nó trong tám tuần lễ bởi hàng chục ngàn người biểu tình.” Tất nhiên, một số chính phủ có thể đã tìm ra cách để gặp gỡ với các người lãnh đạo của những người biểu tình đó... Cũng có lẽ là những dịch vụ của ông Kissinger được giữ lại bởi những chế độ kiểu Stalin của Romania, Tiệp Khắc và Đông Đức, mà qua đó không chịu nổi dù chỉ là sự láo xược của quần chúng như thế sau này trong cùng một năm.

Hoặc cũng không phải “việc bán rong qua ảnh hưởng chính trị” của ông Kissinger bị hạn chế trong những sản phẩm dinh dưỡng của công ty Heinz. Ông ta hỗ trợ công ty Atlantic Richfield / Arco để đưa vào thị trường những mỏ dầu ở Trung Quốc. Ông ta đã giúp ITT (một liên doanh vốn có lần đã giúp đỡ ông ta lật đổ chính phủ đắc cử của Chile) tổ chức một cuộc họp mở đường của hội đồng quản trị ở Beijing, và ông ta làm những dịch vụ tương tự cho công ty David Rockefeller và Ngân hàng Manhattan Chase, mà qua đó tổ chức một cuộc họp ủy ban cố vấn quốc tế tại thủ đô của Trung Quốc và gặp gỡ với chính ông Deng.

Sáu tháng trước khi cuộc thảm sát ở Thiên An Môn xảy ra, ông Kissinger thiết lập một công ty hợp tác đầu tư hạn chế có tên là Chinese Ventures (Kinh doanh Mạo hiểm Trung Quốc), mà qua đó cá nhân ông ta là Chủ tịch, Giám đốc điều hành, và là Trưởng hội viên. Cuốn sách tài liệu nhỏ của nó giải thích một cách hữu ích là công ty Kinh doanh Mạo hiểm Trung Quốc chỉ tự tham gia với những dự án mà nó “hưởng được sự ủng hộ không ai nghi vấn của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc.” Động thái này đã chứng minh sự non kém: môi trường cho sự đầu tư trên vùng trung thổ của Trung Quốc trở nên ảo tưởng sau cuộc đàn áp vốn theo sau những cuộc tàn sát ở Thiên An Môn, và những sắc luật hạn chế được thông qua bởi Quốc hội.

Điều này không có nghi ngờ là đã góp phần cho sự bức tức của ông Kissinger vì những lời chỉ trích của ông Deng. Nhưng trong khi công ty Kinh doanh Mạo hiểm Trung Quốc kéo dài sự tồn tại của nó, nó đã thu hút những cam kết về tài chánh to lớn từ American Express, Coca-Cola, Heinz và một tập đoàn khai thác mỏ và chiết xuất khoáng chất to lớn có tên là Freeport McMoRan, mà qua đó đầu tư nhiều hơn trong một thời điểm.

Phần nhiều những hành vi cực đoan nhất của ông Kissinger đã được thực hiện, chỉ là về bề ngoài,

trong danh nghĩa chống cộng. Vì vậy, đó là điều buồn cười khi tìm thấy ông ta tận dụng chính mình trên danh nghĩa của một chế độ vốn có thể bảo đảm cho việc đầu tư an toàn bởi vì một lệnh cấm trên những tổ chức công đoàn, một hệ thống nhà tù lao động nô lệ, và một ý thức hệ độc đảng. Cũng không phải Trung Quốc là thí dụ duy nhất ở đây. Khi Lawrence Eagleburger rời khỏi Bộ Ngoại giao vào năm 1984, đã từng là vị Đại sứ tại Nam Tư, ông ta đồng thời trở thành người hợp tác của công ty Hiệp hội Kissinger, Giám đốc của một ngân hàng con Ljubljanska Banka (i.e. là ngân hàng NLB = **Nova Ljubljanska Banka** ở thủ đô Ljubljana, nước Cộng hòa Slovenia), một ngân hàng sau này được làm chủ bởi chế độ Belgrade, và là người đại diện của Mỹ cho xe hơi loại nhỏ hiệu Yugo. Công ty Yugo chính thức trở thành một khách hàng của công ty Hiệp hội Kissinger, như mối quan tâm của công ty xây dựng Nam Tư có tên là Enerjoprojekt. Công ty Yugo là điều thú vị riêng biệt bởi vì nó được sản xuất bởi tập đoàn to lớn được nhà nước điều hành mà nó cũng được hoạt động như là một công ty liên hợp về kỹ nghệ quân sự và sản xuất vũ khí của Nam Tư. Công ty liên hợp này sau đó đã bị chiếm giữ bởi Slobodan Milosevic, cùng với nguồn tiếp sức khác của cái gì đã từng là Quân đội Quốc gia Nam Tư, và được sử dụng để theo đuổi những cuộc chiến tranh xâm lược chống lại bốn nước cộng hòa láng giềng. Luôn luôn trong suốt cuộc khủng hoảng kéo dài này, và một cái gì đó không còn thích hợp với nhiều người trong số những đồng nghiệp thường hiếu chiến của ông ta, Henry ông Kissinger thúc đẩy một chính sách kiên trì về hòa hợp hòa giải với chế độ Milosevic. (Ông Eagleburger đứng lúc gia nhập trở lại Bộ Ngoại giao như là Phó Ngoại trưởng và không lâu, trở thành Ngoại trưởng. Đó là như thế.)



(Xe hơi loại nhỏ hiệu Yugo, còn có tên khác là Zastava Koral, được sản xuất bởi tập đoàn Zastava của nước Yugoslavia (Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư) và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Serbia. Nó được thiết kế ở Ý dưới tên Fiat 144 như là một tên khác của Fiat 127)



(Slobodan Milošević, gốc Nam Tư, là Chủ tịch Seberia (1989–1997) thuộc Đảng Xã hội Chủ nghĩa và sau đó là Chủ tịch Yugoslav (1997–2000) thuộc Đảng Cộng sản. Ông ta mất trong xà lim vào năm 2006 sau cuộc xét xử của UN về tội ác chiến tranh vào năm 1999 với trọng tội là cuộc diệt chủng ở Bosnia trong cuộc Chiến tranh Kosovo (02/1998–06/1999))

Một thí dụ khác về thủ đoạn của ông Kissinger là sự dính líu kếp của “Hiệp hội” với Saddam Hussein. Khi ông Saddam đang lên cao trong quyền lực vào cuối những năm 1980s, và có đường thông giao của mình với Bộ Thương mại và Nông nghiệp ở Washington, và ném tiền xung quanh giống như chàng thủy thủ say rượu trong chầm ngôn (và sử dụng vũ khí hơi độc và hóa học trên dân cư Kurd của mình mà không có một tiếng thì thầm nào từ Washington), Diễn đàn Doanh nghiệp Mỹ–Iraq cung cấp một cái máy chơi bài bạc thực sự của những tiếp xúc, hợp đồng, và những cơ hội. Người hợp tác của ông Kissinger, Alan Stoga, vốn là người cũng đã từng là một nhà kinh tế có gắn bó với Ủy ban về Trung Mỹ của ông ta có từ thời Reagan, mô tả những nét nổi bậc một cách đáng chú ý đến chuyến đi đến Baghdad trên Diễn đàn. Cùng lúc đó, công ty của ông Kissinger đại diện công ty Banco del Lavoro Nazionale mờ ám của Ý, mà qua đó sau này bị lộ ra là đã từng thực hiện những khoản tiền vay bất hợp cho chế độ Hussein. Như thường lệ, mọi thứ là hợp pháp. Điều đó luôn luôn là thế, khi tầng lớp trung lưu gập gờ tầng lớp Trung Đông thấp hơn.

Trong cùng một năm –1989– ông Kissinger đã làm sự kết nối có lợi của mình với công ty Freeport McMoRan, một công ty được toàn cầu hóa có trụ sở tại tiểu bang New Orleans. Công việc kinh doanh của nó là một kiểu cổ điển của việc chiết xuất dầu, khí đốt và những khoáng sản. Vị Chủ tịch của nó, James Moffett, có thể đã có được những danh hiệu ưu thích được ban cho bởi những trang báo về kinh doanh và tài chính, vượt ngoài bất kỳ nghi ngờ nào là “khoa trương,” “gian manh,” và là “một nhà tư bản đầu tư mạo hiểm.”

Vào năm 1989, công ty Freeport McMoRan trả cho Hiệp hội Kissinger một số tiền giao trước là 200.000 \$ và tiền lệ phí là 600.000 \$, chưa kể đến lời hứa 2 % tiền huê hồng trên tiền kiếm được trong tương lai. Công ty Freeport McMoRan cũng tạo cho ông Kissinger trở thành một thành viên của ban điều hành của nó, ở một mức lương hàng năm ít nhất là 30.000 \$. Vào năm 1990, hai mối quan tâm đi vào công việc kinh doanh ở Miến Điện, một đất nước áp bức ác liệt nhất trong tất cả quốc gia thuộc khu vực Nam Á. Công ty Freeport McMoRan sẽ khoan lấy dầu và khí đốt, theo thỏa thuận, và một khách hàng khác của ông Kissinger, công ty Daewoo (mà sau này chính nó là cột trụ cho tập đoàn kinh doanh dễ bị mua chuộc của một chế độ vô lương tâm Hàn Quốc) sẽ xây dựng nhà máy.

Tuy nhiên, vào năm đó, những tướng lĩnh của Miến Điện, dưới một danh xưng tập thể, tuyệt vời của họ là SLORC (State Law and Order Restoration Council: Hội đồng Luật Nhà nước và Văn hóa Trật tự), bị thua trong cuộc bầu cử phổ biến cho phe đối lập dân chủ được dẫn đầu bởi bà Aung San Suu Kyi và quyết định hủy bỏ kết quả. Sự phát triển này –tuy thế, tạo ra những cuộc kêu gọi còn gây khó chịu hơn cho sự cô lập chính quyền quân phiệt Miến Điện– không thuận lợi cho bộ ba Kissinger–Freeport–Daewoo, và trù hoạch trôi qua.



(Daw Aung San Suu Kyi, là nhân vật đối lập với chính quyền quân phiệt Miến Điện, Chủ tịch của Đảng Liên Hiệp Quốc gia cho Dân chủ. Mặc dù chiếm được đại đa số phiếu và ghế trong Nghị viện sau khi bà ta bị quản thúc tại nhà trong vòng 15 năm –được thả ra vào tháng 11/2010)

Nhưng năm sau, vào tháng Ba năm 1991, ông Kissinger đã trở lại tại Indonesia với ông Moffett, đóng lại một thỏa thuận về tờ giấy phép ba mươi năm được quyền tiếp tục khai thác vàng khối và mỏ đồng. Quặng mỏ là vấn đề quan trọng hàng đầu trong ba lý do. Thứ nhất, nó được vận hành như là một phần của công ty Kinh doanh Mạo hiểm liên doanh với chính phủ quân sự Indonesia,

và với người lãnh đạo của chính phủ đó, vị Tướng hiện nay bị lật đổ, Suharto. Thứ hai, nó nằm trên hải đảo Irian Jaya (trong một khu vực trước đây được biết đến như là miền Tây Irian): một phần của quần đảo mà qua đó –chung đưng với miền Đông Timor– chỉ thuộc về Indonesia theo quyền sở hữu từ cuộc chinh phục tùy tiện. Thứ ba, những hoạt động của nó khởi đầu vào năm 1973 –hai năm trước khi Henry Kissinger đến thăm Indonesia và Indonesia và giúp giải tỏa cuộc tắm máu của Indonesia ở miền Đông Timor trong khi mở ra một dòng chảy đủ loại vũ khí đến những hợp tác viên kinh doanh trong tương lai của mình.

Điều này có thể mang nghĩa không hơn là một “sự hài hòa lợi ích” mà tôi đưa ra ý kiến ở trên. Không hơn là, nói cách khác, một sự trùng hợp ngẫu nhiên hạnh phúc. Điều gì đó không phải là chuyện trùng hợp ngẫu nhiên là sau đây :

· Khu mỏ Grasberg khổng lồ của công ty Freeport McMoRan ở Irian Jaya bị cáo buộc về việc tạo ra một thảm họa môi trường và xã hội. Vào tháng Mười năm 1995, tập đoàn OPIC (**O**verseas **P**ivate **I**ntestment **C**orporation: Tập đoàn Kinh doanh Tư nhân Đầu tư Nước ngoài), một cơ chế liên bang vốn tồn tại để giúp đỡ các công ty Hoa Kỳ ở nước ngoài, đã quyết định hủy bỏ bảo hiểm đầu tư của công ty Freeport McMoRan cho sự rủi ro về chính trị –một yếu tố chính mà qua đó ông Kissinger đã đưa ra những cam đoan dỏ dành vào năm 1991. Tập đoàn CIPO kết luận rằng khu mỏ Grasberg đã “tạo ra và tiếp tục đặt ra về môi trường không hợp lý hoặc đòi hỏi nhiều quan tâm, những hiểm nguy về sức khỏe hoặc sự an toàn liên quan đến những con sông vốn đang bị ảnh hưởng bởi những chất thải, hệ thống sinh thái trên vùng đất xung quanh, và những dân cư địa phương.”

· Những “dân cư địa phương,” vốn là những người đã đến sau cùng trên danh sách đó, là những người Amungme, mà những người nổi lên phản đối của họ chống lại việc hiếp dâm môi trường, và những điều kiện làm việc trong khu mỏ, đã gặp phải những binh lính chính quy Indonesia tại sở của công ty Freeport McMoRan, và theo những mệnh lệnh của ông Suharto. Vào tháng Ba năm 1996, việc bạo loạn trên quy mô rộng gần như đóng cửa khu mỏ với cái giá của bốn người chết và nhiều người bị thương.



(Indonesia (màu xanh nhạt) trong vùng Nam Á, nơi góc phải là vùng miền Tây Papua thuộc Indonesia, với thủ phủ Jayapura của nó)

Công ty Freeport McMoRan nâng cao chiến dịch vận động hành lang mạnh mẽ ở Washington, với sự giúp đỡ của ông Kissinger, để có được bảo hiểm OPIC của nó được phục hồi. Cái giá cho việc tạo ra một quỹ tín nhiệm 100 triệu đô-la cho việc sửa chữa khu Grasberg sau khi nó, và hệ sinh thái xung quanh của nó, cuối cùng đã được nhặt dọn sạch sẽ. Tất cả điều này trở thành vấn đề bàn luận về việc lật đổ chế độ độc tài Suharto, việc tạm giữ chính ông Suharto, và việc vạch ra của một mối quan hệ rộng lớn của “bè bạn tư bản chủ nghĩa” dính dáng ông ta, gia đình của ông ta, các đồng nghiệp quân sự của ông ta, và một số tập đoàn kinh doanh đa quốc gia được ưu ái nào đó. Cuộc cách mạng chính trị này cũng phục hồi, với một tổn phí về nhân mạng không thể tính được, nền độc lập của miền Đông Timor. Thậm chí đã có một đề nghị về cuộc điều tra những tội ác chiến tranh và một tòa án nhân quyền, nhằm giải quyết một phần nào đó của sự đánh giá trong những năm tháng phạm tội diệt chủng và chiếm đóng. Một lần nữa, Henry Kissinger đã phải lướt mắt qua bản tin với sự lo lắng và tự hỏi liệu những tiết lộ thậm chí tồi tệ hơn có sắp xảy đến cho ông ta không. Điều đó sẽ là một sự ô nhục quốc gia và quốc tế nếu câu trả lời cho câu hỏi này được bỏ lại cho những Indonesia cướp phá và thiếu quản lý, hơn là trút vào Quốc hội Hoa Kỳ vốn đã từ lâu lẫn tránh trách nhiệm đúng đắn của nó. Chủ đề đang chờ đợi vị thẩm phán của nó.

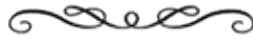
Des ressources minières considérables



(Khu mỏ vàng Grasberg của công ty Freeport McMoran trên vùng Cao nguyên của Indonesia, nơi sinh sống của thổ dân Amungme. Đường ranh phân chia bên trái là miền Tây Papua và miền Đông Papua –hiện nay được gọi là Papua New Guinea là một quốc gia độc lập từ năm 1975, từng thuộc về Úc trước đây)



(Những thổ dân Amungme, vào khoảng 13.000 người vào năm 2013, có ngôn ngữ riêng là Damal, sinh sống trên vùng Cao nguyên thuộc tỉnh Papua, Indonesia, đang chuẩn bị đánh trả những binh lính Indonesia)



CHƯƠNG 11 : PHÁP LUẬT VÀ CÔNG LÝ



Mặc dù người ta không thể làm gì hơn là “thương xót” một số lượng trẻ em bị tàn sát, hiện thời có phương tiện ngăn chặn một khía cạnh riêng biệt của nguyên tắc thủ đoạn tránh làm ra quá nhiều thiệt hại. Hầu hết những bọn tội phạm quốc tế nằm ngoài tầm với của những pháp luật do con người tạo ra; ông Dimitrios ngẫu nhiên nằm trong phạm vi với đến của một luật lệ. Ông đã nhúng tay vào ít nhất hai vụ giết người và vì thế đã vi phạm pháp luật một cách chắc chắn như thể ông ta đã bị bỏ đói và đánh cắp một ổ bánh mì.

Eric Ambler, “The Mask of Dimitrios” (“Mặt nạ của ông Dimitrios”).

Như Henry Kissinger bây giờ hiểu được, có những kẽ hở và chỗ rách ngày càng đáng chú ý trên chiếc áo choàng miễn nhiễm vốn đã từng bao phủ ông ta cho đến nay. Những sự tiến triển gần đây trong luật pháp quốc gia và quốc tế đã làm cho vị thế của ông ta trở thành một vị thế bị phơi bày và, quả thật, dễ bị tổn thương. Để tiện lợi hơn, những vùng khác biệt của pháp luật có thể được gom lại thành nhóm dưới bốn đề mục chính :

1. Luật Nhân quyền Quốc tế: Luật này bao gồm các giao ước lớn và rất ấn tượng về quyền của một cá nhân trong sự tương quan với nhà nước; nó cũng bảo vệ một cá nhân từ những người hành động khác trong một cộng đồng quốc tế vốn là những người có thể vi phạm những quyền đó. Theo sau từ bản “Tuyên ngôn những Quyền của Con người” của cuộc Cách mạng Pháp, luật nhân quyền quốc tế tuyên bố rằng những hiệp hội chính trị thì hợp pháp chỉ trong chừng mực nào đó khi chúng bảo tồn phẩm giá và phúc lợi của những cá nhân, một quan điểm vốn thách thức đặc quyền chính trị thực tiễn được đưa vì “lợi ích quốc gia.” Hoa Kỳ được trực tiếp liên kết với việc đỡ đầu phần nhiều những giao ước này và đã phê chuẩn nhiều điều khoản khác.

2. Luật Xung đột Vũ trang: Hơi thay đổi và không đồng đều, luật này tượng trưng cho sự xuất hiện dần dần của sự đồng thuận pháp lý về điều gì được cho phép, và điều gì không, trong suốt tình trạng của cuộc chiến tranh. Nó cũng bao gồm những thỏa thuận khác nhau về lòng nhân đạo vốn định rõ “luật chiến tranh” theo thông lệ và nỗ lực giảm thiểu yếu tố nghịch lý trong cuộc tranh luận xưa nay.

3. Luật Hình sự Quốc tế: Luật này liên quan đến bất kỳ cá nhân nào, bao gồm một mật thám của bất kỳ nước nào, vốn là người nhúng tay vào những hành động tàn bạo trực tiếp và nghiêm trọng chống lại hoặc là những công dân “của riêng” mình hoặc những công dân của một nước khác; những điều được bao gồm ở đây là tội diệt chủng, những tội ác chống lại nhân loại, và những tội

phạm chiến tranh khác. Quy chế La Mã, vốn cũng thiết lập một Tòa án Hình sự Quốc tế cho việc xét xử những cá nhân, bao gồm những người phạm tội thuộc chính phủ, là một hiệp ước rõ ràng được lập thành điều lệ của luật lệ này như được sửa đổi và cập nhật kể từ tòa án Nuremberg trước đó. Nó phải có những chữ ký của hầu hết những chính phủ cũng như chữ ký của Hoa Kỳ kể từ ngày 31 tháng Mười Hai năm 2000.

4. Luật Trong nước và Luật Bồi thường Dân sự : Hầu hết những chính phủ có những luật lệ tương tự vốn chi phối những tội phạm như là giết người, bắt cóc, và ăn cắp, và phần nhiều trong số họ đối xử với bất kỳ người phạm tội nào từ bất cứ quốc gia đều giống nhau. Những luật này trong nhiều trường hợp cho phép một công dân của bất kỳ quốc gia nào tìm cách đền bù ở những tòa án của quốc gia “chủ” của người phạm tội hoặc quốc gia của tư cách người công dân. Trong luật pháp Hoa Kỳ, một quy chế thích hợp riêng biệt là Đạo luật Khiếu kiện Lỗi làm cho Ngoại nhân.

Hoa Kỳ bao dung nhất trong việc ban quyền miễn tố đối với chính nó và một phần miễn tố đối với những người phục vụ của nó, và chậm chạp nhất trong việc gắn bó với những hiệp ước quốc tế (việc phê chuẩn Công ước tội Diệt chủng chỉ mới vào năm 1988 và việc ký kết Công ước về Quyền Dân sự và Chính trị chỉ mới vào năm 1992). Và các quy định của Quy chế La Mã, mà qua đó sẽ đặt Kissinger vào sự trừng phạt thậm chí khổ nếu chúng đã là luật lệ từ thời gian sớm như năm 1968, là không hồi tố. Những nguyên tắc của tòa án Nuremberg, tuy nhiên, trong năm đó được công bố theo quy ước quốc tế để không có một quy chế nào về mặt hạn chế. Luật pháp thường lệ của quốc tế sẽ cho phép bất kỳ quốc gia có ký kết nào (một lần nữa miễn cho Hoa Kỳ) tiến hành việc thưa kiện ông Kissinger cho những tội ác chống lại nhân loại ở Đông Dương.

Quan trọng hơn là, những tòa án liên bang của Hoa Kỳ đã được tìm thấy có khả năng sử dụng thẩm quyền xét xử trên những tội phạm như là việc ám sát, bắt cóc, và khủng bố, Ngay cả khi những tội ác này theo giả định là được bảo vệ bởi học thuyết của nhà nước hoặc quyền miễn tố tối cao. Trong số một khối những trường hợp mang tính bước ngoặt, một trường hợp nổi bật nhất là sự phát hiện, của Tòa án D.C. Circuit (i.e. The United States Court of Appeals for the District of Columbia Circuit: Tòa Thượng thẩm cho Khu vực Columbia Circuit của Hoa Kỳ, là một tòa án thượng thẩm liên bang) vào năm 1980, liên quan đến vụ giết người bằng bom trên xe, bởi những mật vụ của ông Pinochet, nhắm vào Orlando Letelier và Ronni Moffitt. Tòa án tuyên bố rằng “bất cứ những lựa chọn chính sách gì có thể hiện có cho một quốc gia nước ngoài,” chế độ Pinochet “không có ‘quyền làm theo ý mình’ để đưa vào cách hành xử được trù hoạch nhằm để dẫn đến kết quả trong việc ám sát một cá nhân hoặc những cá nhân, một hành động mà qua đó rõ ràng là trái ngược với những giới luật của nhân loại như được nhìn nhận trong cả luật pháp quốc gia và quốc tế.” Nói theo cách tương quan thuận nghịch, điều này sẽ áp dụng cho một quan chức Mỹ đang tìm cách ám sát một người Chile. Việc ám sát là bất hợp pháp cả như là một hành động riêng tư và lẫn công khai khi Henry Kissinger nắm quyền lực và khi các cuộc tấn công vào Tướng Schneider của Chile và Tổng thống Makarios của Cyprus đã diễn ra.

Như theo báo cáo của ông Hinchey lên Quốc hội vào năm 2000, hiện tại chứng minh rằng thấy rằng những mật vụ của chính phủ Hoa Kỳ là một toán biết về những hành động tra tấn, giết người, và “thủ tiêu” bởi những Đội Thần chết của ông Pinochet, những công dân Chile sẽ có thể tiến hành thưa kiện ở Mỹ theo Đạo luật Khiếu kiện Lỗi làm cho Ngoại nhân, mà qua đó ban cho những tòa án liên bang Hoa Kỳ “quyền tài phán vấn đề chủ thể” trên một khiếu kiện khi một người không phải là công dân Mỹ kiện một vấn đề dân sự sai trái cố tình vi phạm hiệp ước Hoa Kỳ hay luật quốc tế khác. Những thân nhân Chile của người “bị biến mất” và của Tướng Schneider gần đây đã bày tỏ sự quan tâm trong việc làm như thế, và được góp ý bởi nhiều luật sư quốc tế rằng Henry Kissinger quả thật sẽ phải chịu trách nhiệm theo những thủ tục tố tụng như thế.

Đạo luật Khiếu kiện Lỗi làm cho Ngoại nhân cũng sẽ cho phép những nạn nhân trong những quốc gia khác, như là Bangladesh hay Cam-pu-chia, tìm kiếm những thiệt hại từ ông Kissinger, theo mô hình của vụ kiện gần đây được tổ chức ở New York chống lại Li Peng⁽²⁷⁾ (i.e. Lý Bằng), trong số những quan chức Cộng sản Trung Quốc chịu trách nhiệm nhiều nhất cho cuộc thảm sát vào năm 1989 ở Thiên An Môn.

Một cơ thể rất quan trọng của lý thuyết pháp lý có thể đưa ra để quy vào sự ứng dụng “Luật pháp theo thông lệ” đối với việc dội bom vào những thường dân ở Đông Dương. Công ước tội Diệt chủng đã không được phê chuẩn bởi Hoa Kỳ cho mãi đến năm 1988. Vào năm 1951, tuy nhiên, nó được công bố bởi Tòa án Công lý Quốc tế là một luật quốc tế thông lệ. Công việc của Hội đồng Luật pháp Quốc tế thì hoàn toàn thuận lý với quan điểm này. Có thể sẽ có cuộc tranh luận trên vấn đề liệu vô số nạn nhân có phải là một “nhóm được bảo vệ” theo luật pháp hiện có và cũng như đối với vấn đề liệu cách đối xử của họ có phải là bừa bãi vừa phải, nhưng một lập luận như thế sẽ đặt những gánh nặng trên việc biện hộ cũng như việc truy tố.*



(Li Peng (Lý Bằng), vị Thủ tướng thứ tư (03/1988–03/1998) của Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc, là người phải đứng ra chịu trách nhiệm cho cuộc thảm sát Thiên An Môn cho Đảng Cộng sản Trung Quốc)

Một sự phát triển quan trọng gần đây là việc thực thi luật pháp của những quốc gia thứ ba –đáng chú ý là Tây Ban Nha– về những luật lệ quốc tế vốn ràng buộc tất cả các nước. Baltasar Garzon, vị Thẩm phán Tây Ban Nha vốn là người đã khởi xướng việc truy tố thành công Tướng Pinochet, đã cũng bảo đảm được sự giam giữ ở Mexico một thủ phạm tra tấn người Argentina, Ricardo Miguel Cavallo, vốn là người hiện nay bị giam giữ trong tù đang chờ đợi việc dẫn độ. Nghị viện của Bỉ gần đây đã trao quyền cho những tòa án Bỉ áp đặt quyền tài phán trên những tội ác chiến tranh và những xâm phạm Công ước Geneva được nhúng tay vào ở bất cứ nơi nào trên thế giới bởi một công dân của bất cứ quốc gia nào. Sự thực thi này, vốn đang trên đà gia tăng, tối thiểu có ảnh hưởng trên việc hạn chế khả năng của một số người trốn ra nước ngoài hoặc tránh né việc bị dẫn độ. Hà Lan, Thụy Sĩ, Đan Mạch, và Đức, tất cả các nước đó gần đây đã sử dụng những Công ước Geneva để truy tố những kẻ tội phạm chiến tranh cho những hành động cố ý chống lại những người vô quốc tịch này đến những người vô quốc tịch khác. Sự quyết định của Thượng nghị viện Anh Quốc trong vấn đề về ông Pinochet cũng đã nhạo báng phủ nhận sự biện hộ về “quyền miễn tố tối cao” cho những hành động được cố tình thực hiện bởi một chính phủ hoặc bởi những người theo những mệnh lệnh của chính phủ. Điều này đến lúc đã dẫn đến việc truy tố ông Pinoche trong đất nước của riêng mình.

Vẫn còn lại một câu hỏi về luật pháp Mỹ. Chính ông Kissinger thừa nhận rằng (xem trang 105) ông ta biết là phạm luật trong việc tiếp tục cung cấp những loại vũ khí của Mỹ cho Indonesia, mà qua đó đến lượt chúng được sử dụng để vi phạm tính chất trung lập của một lãnh thổ láng giềng và làm phát sinh những tội phạm trắng trợn chống lại nhân loại.

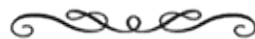
* Đặc biệt là hãy đọc bài viết của Nicole Barrett: “Holding Individual Leaders Responsible for Violations of Customary International Law” (“Quy kết những Cá nhân Lãnh đạo chịu Trách nhiệm cho những Vi phạm Luật Quốc tế Thông lệ”), do tổ chức Columbia **Human Rights Law Review** (HRLR) đăng tải, vào mùa xuân năm 2001. (i.e. HRLR là tổ chức Xem xét Luật Nhân quyền thuộc Đại học Luật Columbia, được thành lập bởi những sinh viên vào năm 1967).

Ông Kissinger cũng phải đối mặt với sự rắc rối về pháp lý trên phần của ông ta trong việc thanh lọc chủng tộc trên hải đảo thuộc địa Anh Quốc, Diego Garda, vào đầu thập niên 1970s, khi những dân cư bản địa bị buộc dời chỗ ở để tạo khoảng trống cho một căn cứ quân sự Hoa Kỳ. Những luật sư của những dân đảo Chagos đã thực sự giành được một phán quyết trong các tòa án Anh Quốc về vấn đề này, mà qua đó hiện thời đang di chuyển đến buổi điều trần tại Hoa Kỳ. Những lỗi lầm được dẫn chứng là “việc di dời cưỡng bức, tra tấn và diệt chủng.”

Trong hoàn cảnh bị biến đổi này, Hoa kỳ phải đối mặt với một tình thế khó xử đầy thú vị. Bất cứ

lúc nào, một trong những của công dân nổi tiếng nhất của nó có thể được tìm thấy phải chịu trách nhiệm cho hành động khủng bố theo Đạo luật Khiếu kiện Lỗi làm cho Ngoại nhân, hoặc có thể khó tránh khỏi một yêu cầu dẫn độ quốc tế, hoặc có thể bị bắt giữ nếu người đó đi ra nước ngoài, hoặc có thể bị đòi ra tòa vì những tội ác chống lại nhân loại bởi một tòa án trong một quốc gia đồng minh. Việc không tuân thủ của Hoa Kỳ đối với một số điều ước và sự miễn cưỡng dẫn độ của nó khiến cho không chắc rằng nhà chức trách Mỹ sẽ phối hợp với những hành động như thế, mặc dù điều này sẽ làm phá hoại ngấm một cách nghiêm trọng tính chất công bằng mà Washington diễn thuyết trước những quốc gia khác về chủ đề nhân quyền. Cũng có một sự lựa chọn thay thế về việc mang ông Kissinger đến công lý trong một tòa án Mỹ với một công tố viên Mỹ. Một lần nữa, một trường hợp bất ngờ dường như là một việc xa vời vô tưởng, nhưng, một lần nữa, sự thất bại để làm như thế sẽ đặt đất nước vào một cáo buộc theo tiêu chuẩn kép thiếu công bằng, hiển nhiên hơn nhiều so với sự buộc tội đáng lý ra đã rõ ràng thậm chí từ hai năm trước đây.

Gánh nặng do đó đặt vào cộng đồng luật pháp Mỹ và những người vận động hành lang về nhân quyền ở Mỹ và các tổ chức phi chính phủ. Họ có thể hoặc là khur khur trong việc ngoảnh mặt đi trước quyền lực miễn phạt tối cao được hưởng bởi một kẻ tội phạm chiến tranh khét tiếng và là kẻ phá luật, hoặc là họ có thể càng lúc bị trói buộc bởi những tiêu chuẩn được cho là cao quý mà họ tiếp tục áp đặt vào mọi người khác. Hiện trạng của lòng nhiệt tình lửng lơ, tuy nhiên, không thể kéo dài. Nếu những tòa án và những luật sư của nước này nhất định không làm bổn phận của họ, chúng ta sẽ quan sát như là những nạn nhân và những người sống sót của người đàn ông này theo đuổi công lý và sự xác minh theo cách đường hoàng và khôn khéo của riêng họ, và với chi phí của riêng họ, và chúng ta sẽ phải cảm thấy xấu hổ.



PHỤ LỤC I : MẢNH Vụn THƠM THO



Tôi đang dùng quyền tự do của việc sao chép lại quan hệ trao đổi thư từ, trước tiên là giữa Henry Kissinger và chính tôi, mà qua đó bắt đầu trong buổi Bình Sách của New York Times vào mùa thu năm 2000. Trong buổi bình sách (được đăng lại dưới đây) về “The Arrogance of Power” (“Sự Ngạo mạn của Quyền lực”), tác phẩm của Anthony Summers và Robbyn Swan sống mà qua đó sự nhắc đến trực tiếp được thể hiện trên trang 13 của cuốn sách này, trên cơ bản tôi đã tóm tắt và cô đọng trường hợp chống lại đường lối ngoại giao riêng tư và trái phép của ông Nixon và ông Kissinger trong suốt cuộc bầu cử năm 1968; một trường hợp được thể hiện đầy đủ hơn trong Chương 1 ở đây (xem các trang 8–15). Tôi cũng đã nhắc đến một số tội phạm và những hành vi

xấu xa khác trong thời kỳ Nixon.

Điều này đã thu hút đáp từ khá dài dòng và –nhằm đặt nó ở vị trí không cao hơn– rất ư quái lạ từ ông Kissinger. Cả văn bản của nó cũng được thêm vào trong cuốn sách này, cùng với những đáp từ mà chúng lần lượt xuất hiện ngẫu nhiên. (Tôi tuyệt nhiên không biết tại sao ông Kissinger tuyển dụng Tướng Brent Scowcroft trước đây như là người cùng ký tên của mình, trừ khi việc đó là cho sự cam đoan của tính bầu bạn của con người cũng như sự đồng nhất của một hợp tác viên được nhiều khen thưởng trong công ty Hiệp hội Kissinger.)

Việc trao đổi thư từ tạo ra ba điểm thuận lợi. Nó phá hủy ngầm những nỗ lực cao quý giả tạo của ông Kissinger và những người biện hộ cho ông ta để giả vờ là cuốn sách này, hoặc nói đúng hơn là những lập luận được chứa trong nó, không đáng cho sự để ý của họ. Họ đã thực sự cố gắng tham gia, nói cách khác hơn, và đã rút lui trong rối loạn. Thứ hai, nó cho thấy việc nói ngoa dị thường, và trên sự chối bỏ không đáng tin cậy nhưng rất cuồng nhiệt, mà qua tạo ra đặc tính cho phong cách của ông Kissinger. Thứ ba, nó cung cấp một khung cửa sổ nhỏ nhìn vào hồ sơ làm buồn nôn của những công việc nội bộ thuộc “nhà nước đều giả”.

Lời bình sách của Christopher Hitchens “The Arrogance of Power: The Secret World of Richard Nixon”

(“ Sự Ngạo mạn của Quyền lực: Thế giới Bí mật của Richard Nixon”) Anthony Summers với Robbyn Swan.

Trong một khía cạnh ít ra là, những cuốn hồi ký của Henry Kissinger phù hợp với cuốn sách “Sideshow” (“Một màn Trình diễn”), một bản tường trình của William Shawcross về cuộc dội bom Cam-pu-chia. Cả hai cuốn sách xác nhận rằng Richard Nixon thích người ta sợ cái tính điên rồ của riêng mình hơn. Vào mùa thu năm 1969, thí dụ, ông ta bảo ông Kissinger cảnh cáo vị Đại sứ Liên Xô rằng Tổng thống đang “ngoài sự kiểm soát” (i.e. “nổi điên”) về vấn đề Đông Dương, và có khả năng làm bất bất cứ điều gì. Ông Kissinger xác nhận là ông ta xem nhiệm vụ đó như là “quá nguy hiểm” không thể thực hiện. Nhưng, như Anthony Summers bây giờ chỉ cho chúng ta thấy là :

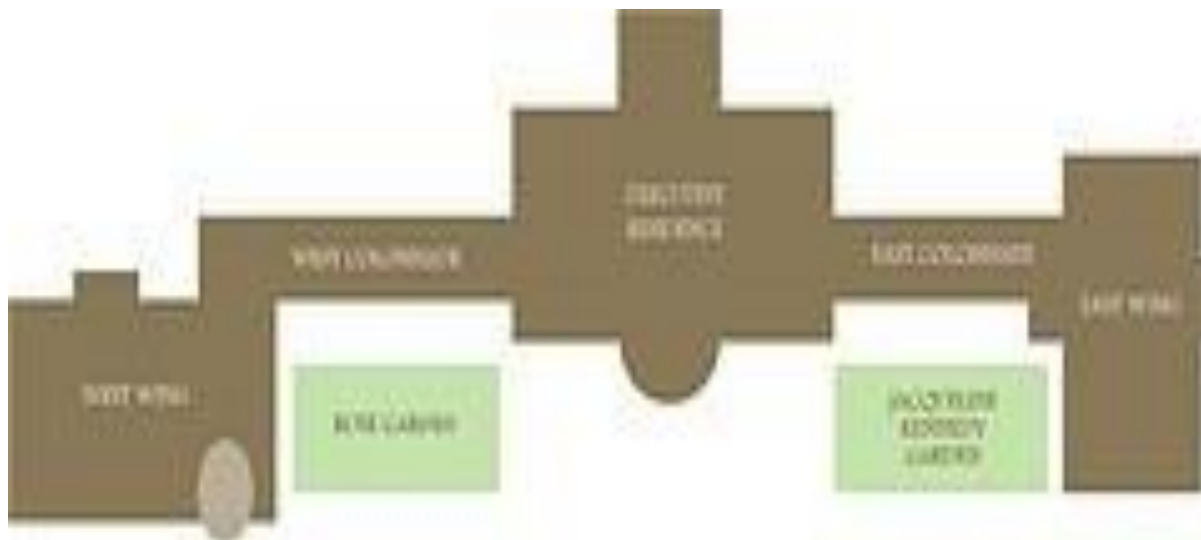
Ba tháng trước đó, tuy nhiên, ông Kissinger đã gửi đi cùng y một thông điệp đó qua người ủy nhiệm khi ông ta ra chỉ thị cho Len Garment, sắp rời khỏi trên chuyến đi đến Moscow, để cho Liên Xô “một ấn tượng rằng ông Nixon thì hơi có phần ‘điên rồ’ –vô cùng thông minh, ngăn nắp và có kinh nghiệm là điều chắc chắn, nhưng vào những lúc căng thẳng hoặc sự thách thức cá nhân không thể đoán trước và khả năng có sự tàn bạo đẫm máu.” Ông Garment thực hiện nhiệm vụ, nói với vị cố vấn cao cấp Brezhnev, rằng ông Nixon là “một cá tính cách rời rạc đầy kịch tính... nhiều hoang tưởng hơn một chút... khi cần thiết, một tay đồ tể lạnh lùng.” Điều trở trêu, mà người phụ tá trước đây phản ánh một cách phiến muộn vào năm 1997, là mọi thứ mà ông ta đó đã nói

với những người Nga hóa ra là “ít nhiều sự thật.”

Công lao to lớn của cuốn sách “Sự Ngạo mạn của Quyền lực” đó là nó chiếm lấy phần nhiều của những gì mà chúng ta đã biết rồi, hoặc nghĩ rằng chúng ta biết (hoặc mơ hồ nghi ngờ), và nó chọn lọc và xác nhận và mở rộng điều đó. Sự kết thúc không thể tránh được, được bảo vệ chặt chẽ bởi sự nghiên cứu tỉ mỉ và những chú thích cuối trang, đó là trong thời kỳ Nixon ở Hoa Kỳ, trong thực chất, là một “nhà nước đểu giả.” Nó có một nhà lãnh đạo tàn nhẫn, hoang tưởng, và hay thay đổi vốn là người đã không ngần ngại phá vỡ những luật pháp của quốc gia của riêng mình nhằm mục đích phá rối một nước trung lập, đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc gây mất ổn định những công việc nội bộ của các quốc gia khác. Vào lúc kết thúc uy quyền của người đàn ông này, trong một hồi kỳ điển hình hơn về một nước cộng hòa “chuối” hoặc một “nền dân chủ nhân dân,” vị Ngoại trưởng của riêng ông ta, James Schlesinger, đã phải ra chỉ thị cho Bộ Tham mưu Kết hợp bắt chấp bất kỳ những mệnh lệnh quân sự nào xuất phát từ Nhà Trắng.

Ông Schlesinger có đủ lý do cho sự thận trọng. Không chỉ là ông ta đã biết được rằng ông Nixon yêu cầu Bộ Tham mưu là “cho dù trong một tình huống tối quan trọng, luôn có sự ủng hộ để giữ ông ta trong quyền lực,” mà ông ta cũng đã được thuật như thế bởi Joseph Laitin, phát ngôn viên về Công việc Công chúng (i.e. public affairs là thuật ngữ của kỹ nghệ truyền thông) thuộc Văn phòng Quản lý và Ngân sách. Trên đường đến Tòa nhà Cánh Tây (West Wing) vào mùa xuân năm 1974, ông Laitin nhớ lại :

Tôi đã đến tầng hầm, gần Văn phòng Tình hình. Và vừa khi tôi sắp lên cầu thang, một gã ulla đến chạy xuống cầu thang, hai nấc một lần. Hắn ta có một cái nhìn điên dại trên mặt mình, có đôi mắt hoang dại, giống như một người điên. Và hắn ta đâm sầm vào tôi, vì vậy tôi như là bị mất thăng bằng. Và trước khi tôi có thể tự đứng lên, sáu người đàn ông trẻ trông lực lưỡng nhảy qua tôi, đuổi theo hắn ta. Tôi, bất ngờ nhận ra rằng họ là những nhân viên mật vụ, và tôi đã bị đụng té bởi vị Tổng thống Hoa Kỳ.



(Sơ đồ Tòa Bạch Ốc hay Nhà Trắng với Tòa nhà Cánh Tây (West Wing), còn được gọi là các Tòa nhà Văn phòng Điều hành, chứa những văn phòng của Tổng thống Hoa Kỳ, gồm Văn phòng Bầu dục, Văn phòng Nội các, Văn phòng Tình hình, và Văn phòng Roosevelt. Và Tòa nhà Cánh Đông (East Wing) bao gồm nơi ngụ của Đệ nhất Phu nhân và ban nhân viên của bà bao gồm ban nhân viên trao đổi thư từ, cũng là nơi có cổng vào cho khách viếng)



(Joseph Laitin, từng là nhà báo cho hãng Thông tấn Reuters, phát ngôn viên của tờ báo The Washington Post tại Nhà Trắng dưới thời Kennedy, phụ tá thư ký báo chí dưới thời Johnson, và là phụ tá thư ký của Bộ Tài Chánh về Công việc Công chúng dưới thời Carter, Ford, và Nixon. Là một trong những nhà báo chuyên theo dõi, săn tin, và rỉ tin về chính trị ở Nhà Trắng. Đã qua đời vào năm 2002)

Ông Summers, một nhà báo trước đây của hãng Thông tấn BBC vốn là người đã viết tiểu sử về Marilyn Monroe và về J. Edgar Hoover, làm cho chúng ta hầu như khó chọn lựa để đi đến một quyết định khi chúng ta tìm kiếm một lời giải thích cho khoảng thời gian mê sảng này và những thứ khác giống như thế. Ông Nixon có thể đã bị say; chỉ cần rất ít rượu đủ khiến cho ông ta hiểu chiến, và ông ta thậm chí trở nên côn đồ hơn và rời rạc hơn khi ông ta đồng thời tống vào một vài viên thuốc ngủ. Ông ta có thể bị thấm thuốc quá nhiều, và ông có thể đã tự giúp mình với thuốc chống lại cơn co giật rất dễ bốc lên được gọi là Dilantin, vốn được biếu cho ông ta bởi một nhà tài trợ chiến dịch vận động tranh cử thay vì được kê toa bởi bác sĩ. Ông ta có thể đã từng lâm vào trạng thái trầm cảm hoặc tâm thần; trong thời gian ba thập niên và trong sự bí mật to lớn, ông ta tham khảo ý kiến một nhà tâm lý có tên là Bác sĩ Arnold A. Hutschnecker. Ông ta thậm chí có thể đã tin rằng những người Do Thái đang rình rập ông ta; vào vô số dịp, ông ta đã dùng cái miệng dơ bẩn nhất của mình để nguyên rửa những âm mưu của người Do Thái và những cá nhân.

Cái chương lôi cuốn nhất cho chúng ta lý do đầy thuyết phục để tin rằng ông Nixon và các cộng sự viên của mình –đặc biệt là Tổng Trưởng lý John Mitchell và Phó Tổng thống Spiro Agnew– đã phá hoại một cách có ý thức những cuộc đàm phán hòa bình Việt Nam ở Paris vào mùa thu năm 1968. Những yếu tố của câu chuyện này đã trôi lên bề mặt trước khi, trong những cuốn sách –trong số những cuốn sách khác– của Clark Clifford và Richard Holbrooke, Seymour Hersh, và William Bundy. Nhưng đây là bài tường thuật có sức thuyết phục nhất đã từng xuất hiện cho mãi đến nay, qua việc dựa vào tin tức như nó thường làm, trên những chuyện nghe lén được tung ra cho ông Summers bởi Cục Điều tra Liên bang FBI. Nhiều Đảng viên Dân chủ cao cấp biết điều bí mật khủng khiếp này nhưng giữ nó cho mình, nếu không có một lý do nào khác hơn là ông L.B.J. (i.e. Lyndon Baines Johnson) đã hợp pháp –nếu là lý do ngưng ngưng– đặt máy nghe trộm ông Nixon và những người đồng mưu của ông ta, cũng như tòa đại sứ của miền Nam Việt Nam. (Những bức điện thư chặn được của con quan FBI được sao chép lại ở đây.)

Việc sử dụng một loạt những tay trung gian cực đoan và mờ ám, chiến dịch tranh cử của ông Nixon bí mật đảm bảo những tướng lãnh của miền Nam Việt Nam rằng nếu họ tẩy chay cuộc hội nghị được mua bằng giá cao của Tổng thống Lyndon B. Johnson (mà họ cuối cùng đã làm ngay đêm bầu cử), họ sẽ có được một chính quyền dễ cảm thông hơn. Trớ trêu là một từ quá yếu đối với điều gì mà họ thực sự đã gặt hái: một cuộc chiến tranh chắc chắn bại, được kéo dài trong bốn năm và được kết thúc –với thêm nhiều sĩ nhục– trên cùng những điều khoản mà Tổng thống Johnson và Phó Tổng thống Hubert Humphrey đã từng đưa ra vào năm 1968. Ông Summers đã nói với tất cả những người tham dự còn sống sót, bao gồm nhân vật đi-ở-giữa đầy kịch tính, Anna Chennault (i.e. người phụ nữ Trung Quốc tự xưng là Long Nữ), vốn là người hiện thời, thậm chí xem chính mình như là một trong những người bị phản bội bởi thỏa thuận hôi hám này. Gần như phân nửa những cái tên trên bức tường đó ở Washington được chạm khắc với ngày tháng sau khi ông Nixon và ông Kissinger nắm lấy quyền lực. Chúng ta vẫn co rúm người sợ hãi từ việc đếm số lượng những người Việt Nam, Lào, và Cam-pu-chia, hành vi bất hợp pháp và lén lút của ông Nixon không chỉ kéo dài một cuộc chiến tranh khủng khiếp mà còn mua chuộc và phá vỡ một cuộc bầu cử tổng thống chủ yếu: một sự kết hợp ắt hẳn làm cho việc đó trở thành một hành động độc ác nhất trong lịch sử Mỹ.

Ông Summers suy đoán rằng mối lo ngại về việc tiết lộ có thể cung cấp động cơ cho vụ trộm Watergate, một yếu tố trong việc gây ô uế cuộc bầu cử thứ hai chưa ngã ngũ. Một lần nữa, mặc dù, ông ta làm cho chúng ta khó đi đến một quyết định. Nếu những tay anh chị của ông Nixon không đang tìm kiếm cuộc nghiên cứu của phe đối lập thuộc Đảng Dân chủ về tội phản quốc vào năm 1968, họ đang tìm kiếm bằng chứng mà qua đó những người thuộc Đảng Dân chủ hoặc là biết về những khoản hối lộ cho Tổng thống từ Howard Hughes hoặc là, phần nhiều có khả năng hơn, họ biết về những khoản tiền trợ cấp bí mật được trả cho ông Nixon và ông Agnew bởi chế độ độc tài quân sự Hy Lạp. Những lựa chọn tốt đẹp, mà bạn sẽ đồng ý; nó đã cần đến một nỗ

lực nào đó để thu hẹp chúng lại thành ba chọn lựa đầy mùi vị đó (với một cuộc đánh cược phụ trên một thủ đoạn làm tiền rẽ mạt mà có thể đã ám chỉ vào cả hai đảng phái chính.)

Đối với những người am hiểu, có nhiều chi tiết hơn –về những cú lừa của người bạn nối khố của ông Nixon, Bebe Rebozo, ở quốc gia Bahamas; về việc thoả thuận ám muội với băng đảng buôn lậu Mafia ở Cuba; và về nỗi thống khổ giày vò trước công chúng của bà Nixon, vốn là người, ông Summers cho biết, có thể đã là một nạn nhân của hành động tàn ác trên thể chất cũng như tinh thần. Quá thường đối với sự ném mùi của tôi, ông Summers sử dụng từ ngữ kín đáo “một cách gián tiếp,” mà qua đó buộc phải bị nghiêm cấm. Tuy nhiên, ông ta thông thường không đi xa hơn bằng chứng của mình. Và hai chủ đề nghiêm túc và phù hợp tự khẳng định chính chúng.

Richard Nixon có thể, một lần và một lần nữa, sử dụng những việc rối rắm ở nước ngoài để vượt qua những trở ngại xung quanh nền dân chủ Mỹ. Thiếu hụt tiền bạc ư? Vị Shah (i.e. Hoàng đế, theo tiếng Iran), hoặc chính quyền quân phiệt Hy Lạp, hoặc một số doanh nghiệp đa quốc gia thân hữu tuy bất tiện, sẽ cung bột hồ (i.e. tiền bạc), có thể được bù lại trong các cuộc buôn bán vũ khí hoặc tiền huê hồng hoặc một dòng tư tưởng mới, tưởng tượng nào đó về nhân quyền. Bị mắc kẹt về một vấn đề ư? Bám theo chính những kẻ bạo quyền –Brezhnev hay Mao– mà bản chất ma quỷ của họ đã từng cung cấp chất đốt cho sự nghiệp của bạn cho đến nay. Những ý kiến ủng hộ qua những cuộc thăm dò đang thu hẹp ư? Bán đất nước của riêng bạn bằng cách tiến hành chính sách ngoại giao “phương hướng II” không ghi vào hồ sơ với những khách hàng thuộc loại nổi đất (i.e. không quan trọng), như trong năm 1968.

Chủ đề thứ hai liên quan đến việc thu hút bạo lực mà qua đó có lẽ chỉ có những bản ghi chú còn lại sau khi mất của ông Hutschnecker sẽ giải thích. Giống như nhiều loại pháp-luật-và-trật-tự, ông Nixon có một sự hứng thú về công cụ thô thiển và sự kích động cảnh sát. Ông ta dường như đã giúp khuyến khích tình trạng lộn xộn mà qua đó đã biến đổi và lần chuyển đổi chuyển công du ông ta đến châu Mỹ Latinh như là cương vị Phó Tổng thống vào năm 1958. Như là vị Tổng thống, ông ta có thể được nghe đến trên băng thu âm về việc đồng ý với việc sử dụng những kẻ côn đồ đánh thuê của công ty Teamster đánh đập những người biểu tình chống chiến tranh (“Ừ... Họ đã có những thằng sẽ đi vào và đâm bẻ đầu họ”). Đây là cùng một người đàn ông hai mặt, hả hê, bất an vốn là người thêm thắt vào hồ sơ tham gia chiến tranh xoàng xĩnh của riêng mình để ra tranh cử cho chức vụ trong Quốc hội, vốn là người mê thích cuộc nói chuyện tục tĩu nhưng là một tay nghèo nàn về tình dục đối với phụ nữ, và vốn là người làm ra vẻ theo cách sống áo vải giản dị trong khi vấy ướm cả cuộc đời của mình trong ngân quỹ dành cho việc hối lộ chính trị. Một người đàn ông nhỏ dáng vốn là người tuyên bố ủng hộ một gã nhỏ bé, nhưng phải chịu phục vụ cho những con mèo to béo. Một người trí thức giả hiệu vốn là người thù ghét và không ưu điều thật. Ông Summers đã hoàn thành công việc của nhiều người đi trước, và tạo ra nhiệm vụ cho những người thừa kế của mình rất khó khăn. Trong tiến trình này, ông đã làm một phục vụ to lớn bằng cách mô tả, cho những công dân của một quốc gia được xây dựng trên pháp luật và lẽ phải, lời

lễ tục tĩu chính xác vào khoảnh khắc đó khi cái hàm nhô ra của một sẽ là Caesar sập lại vào trong môi dưới đang nhỏ dãi của một vì vua yếu đuối và chỉ biết thương mình.

Trong sự Bào chữa cho ông Nixon

(Bức thư được ký tên chung của Henry A. Kissinger và Brent Scowcroft)

Gởi đến Biên tập viên:

Chúng tôi muốn nêu lên một số câu hỏi thực tế về bài tường trình có dụng ý của Christopher Hitchens về một cuốn sách có tính toán, “Arrogance of Power” (“Sự Ngạo mạn của Quyền lực”) của Anthony Summers (vào ngày 8 tháng Mười).

1. Không ai trong chúng tôi có liên kết với Richard Nixon trong suốt chiến dịch tranh cử năm 1968, nhưng những lời cáo buộc rằng ông ta ngăn chặn sáng kiến hòa bình Việt Nam của chính quyền Johnson, vẫn còn là, theo quan điểm của chúng tôi, những lời cáo buộc không được chứng minh bởi chứng cứ có sức thuyết phục. Trong bất kỳ trường hợp nào, hồ sơ cho thấy rằng việc cố tình trì hoãn của những người miền Nam Việt Nam (bị cáo buộc là theo lệnh của những thuộc hạ của ông Nixon)— ngay cả nếu lời tường thuật là đúng— đã không có thể có những hậu quả mà ông Summers tuyên bố. Những cuộc đàm phán hòa bình Paris được mở rộng đã bắt đầu vào đầu tháng Mười, và bất kỳ sự chậm trễ nào vì vậy rất ngắn hạn; ông Nixon —như là vị Tổng thống đắc cử chưa tại nhiệm và tại đỉnh điểm của sức bật của mình— đã khuyến khích Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu của miền Nam Việt Nam hợp tác với chính quyền Johnson. Hơn nữa, nếu vấn đề là động cơ chính trị, bất kỳ cuộc thảo luận về vấn đề này phải bắt đầu với những biểu thị từ những thư khó cất giữ tài liệu của Liên Xô mà những nhà lãnh đạo Sô-Viết cuối cùng tin rằng động thái chính của việc vội vã thông qua vụ ngưng dội bom và những cuộc đàm phán hòa bình là để Hubert Humphrey được trúng cử.

2. Cũng cần lưu ý rằng những cuộc đàm phán Paris được mở rộng, một khi chúng được bắt đầu, là về thủ tục, không phải là nội dung. Những cuộc đàm phán ngay lập tức gặp phải sự bế tắc, không phải trên vấn đề nội dung về việc làm cách nào để chấm dứt cuộc chiến tranh nhưng trên vấn đề là liệu những du kích quân Việt Cộng sẽ có cùng một danh nghĩa tại bàn hội nghị như chính phủ miền Nam Việt Nam không. Không có một đề xuất trọng yếu của bất cứ loại nào đã được đưa ra bởi chính quyền Johnson. Do đó, đó là điều vô nghĩa để khẳng định rằng ông Nixon vào năm 1972 đã không đạt được những điều khoản nào tốt hơn so với những gì mà Lyndon Johnson “đưa ra” vào năm 1968. (Hà Nội đã từ khước những điều khoản thỏa hiệp cho đến năm 1972.)

3. Người xem duyệt chơi một trò chơi thông thường về những con số với những binh lính Mỹ bị

thiệt mạng trong nhiệm vụ, qua việc tuyên bố rằng gần một nửa số lượng đã xảy ra trên sự trông nom của ông Nixon. Một phần ba có thể là gần chính xác hơn. Nhưng điều đó không phải là bản chất của sự trình bày sai lạc. Khi ông Nixon nắm lấy chính quyền, người Mỹ đã thực sự gánh chịu 36.000 binh sĩ bị thiệt mạng trong nhiệm vụ rồi. Trong số 20.000 người bị thiệt mạng trong giai đoạn Nixon, 12.000 trường hợp đã xảy ra trong năm đầu tiên trước khi bất kỳ chính sách mới nào đã có thể đi vào hiệu lực, 9.000 trường hợp trong sáu tháng đầu tiên –là những di sản rõ ràng của chính quyền trước.

Khi ông Nixon bước vào chức vụ, những binh sĩ Mỹ bị thiệt mạng trong nhiệm vụ đã chạy với một tốc độ trung bình là 1.500 trường hợp trên mỗi tháng trong một năm. Vào lúc cuối của nhiệm kỳ đầu tiên của ông ta, họ đã được rút giảm đến 50 người mỗi tháng. Khi ông Nixon nắm lấy chính quyền, những binh lính Mỹ ở Việt Nam có mặt khoảng 525.000 người và vẫn đang gia tăng theo những kế hoạch được tạo ra trong chính quyền Johnson. Vào năm 1972, họ đã được rút giảm đến 25.000 người.

4. Chính quyền Nixon đã kết thúc một thỏa thuận chiến lược đầu tiên về kiểm soát vũ khí và một thỏa thuận đầu tiên về việc nghiêm cấm những loại vũ khí sinh học; mở ra những mối quan hệ với Trung Quốc; chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài hàng thập kỷ trên thủ đô Berlin; phát động tiến trình hòa bình Arab-Israel; và khởi động các cuộc đàm phán Helsinki, qua việc đảm nhận trách nhiệm chung chung như là việc làm suy yếu quyền kiểm soát của Liên Xô của về sự không chế vệ tinh của họ, và việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống nhất của nước Đức. Có phải chẳng những điều này là những hành động của một người lãnh đạo “đểu giả,” như ông Hitchens gọi ông Nixon ?

5. Ông Nixon là một nhà chiến lược. Ông ta thực sự muốn ý niệm đó lan ra xung quanh, như là một thủ đoạn chiến lược, mà qua đó nếu bị khiêu khích bởi một kẻ xâm lược nước ngoài, ông ta có thể phản ứng một cách không tương xứng, nhưng điều quan trọng ở đây là tách biệt một ông Nixon vốn là người đôi khi bày tỏ những lời phát biểu cực đoan đối với những người bạn thân của mình vì hiệu quả gây xúc cảm mạnh mẽ hoặc theo cách hùng biện và ông Nixon vốn là người không bao giờ thực hiện một nước cờ quốc tế thực sự nghiêm trọng mà không có sự phân tích cẩn thận và thận trọng nhất. Điều đáng buồn cười là tưởng tượng Richard Nixon ra lệnh cho một hành động táo bạo trong nước. Vị Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger rõ ràng là trong những ngày cuối nắm quyền lực của ông Nixon đã thực sự ra chỉ thị trực tiếp cho Ban Tham mưu Kết hợp phớt lờ những mệnh lệnh từ vị Tổng Tư lệnh của họ –một yếu sách hỗn láo chưa từng có về thẩm quyền. Bất cứ những động lực của ông ta là gì, ông Schlesinger không bao giờ xen vào việc của một trong hai người chúng tôi (hoặc bất cứ ai khác, như cho đến nay chúng tôi biết) với những quan tâm của ông ta và định làm gì với chúng.

6. Như đối với các câu chuyện của Joe Laitin (một phụ tá thân cận của ông Schlesinger) rằng

một ông Nixon điên cuồng chạy ào xuống cầu thang hai nấc một lúc, bị truy đuổi bởi sáu nhân viên mật vụ, và gần như đụng văng ông Laitin –làm gì có chuyện đó. Ông Nixon không có thể nào đã đi xuống cầu thang hai nấc một lúc nếu sinh mạng của ông ta phụ thuộc vào nó.

Henry A. Kissinger

New York

Brent Scowcroft

Washington

[Ngày 5 tháng Mười Một, 2000]

Việc ông Nixon Đi xuống Cầu thang

(Bức thư của Joe Laitin)

Gửi đến Biên tập viên:

Nhân đọc thấy sự bào chữa nhiệt tình của Henry A. Kissinger và Brent Scowcroft cho Richard Nixon (những lá thư, vào ngày 5 tháng Mười Một), tôi đã rất ngạc nhiên là họ cảm thấy đó là điều cần thiết trong việc tạo ra một trường hợp của họ để nói rằng tôi đã dựng lên những chi tiết về sự gặp gỡ bất ngờ, kỳ lạ của tôi với Tổng thống. Tôi đã có mặt ở đó; họ thì không. Tuy nhiên, họ quên một điểm. Cho dù Tổng thống đụng tôi té ngã hay thì không quan trọng. **Tôi không thể thề** rằng ông ta đi xuống cầu thang hai nấc một lúc, ba nấc một lúc hoặc một nấc một lúc. Tất cả điều mà tôi có thể nói là cái nhìn tuyệt vọng trên khuôn mặt của ông ta khi ông ta bị truy đuổi bởi các nhân viên mật vụ, đã báo động tôi và thúc đẩy cú gọi điện thoại của tôi đến vị Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger. Bởi vì tôi có sự tiếp cận trực tiếp đến ông Schlesinger, sau khi đã làm việc với ông ta trong nhiều năm, tôi đã có thể báo cáo những chi tiết không thêm thắt về sự việc bất ngờ ngay sau khi nó xảy ra. Như ông Kissinger và ông Scowcroft biết rõ là, lịch sử không thể bị giả mạo, và cho là tôi đã nói dối về cuộc gặp gỡ bất ngờ của tôi với Tổng thống Nixon, vốn không thể thay đổi điều gì đã thực sự diễn ra.

Joe Laitin

Bethesda, Md

[Ngày 19 tháng Mười Một, 2000]

Thế chế Nixon

(Bức thư của Barry A. Toll)

Gửi đến Biên tập viên:

Trong lá thư của ông ta và Brent Scowcroft (ngày 5 tháng Mười Một), vị cựu Ngoại trưởng Henry A. Kissinger chối bỏ việc đã từng có liên quan đến Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger trong việc ra chỉ thị trực tiếp cho Ban Tham mưu Kết hợp phát lộ những mệnh lệnh từ Tổng thống Richard Nixon. Như là một người trong suốt khoảng thời gian 1973–1975 vốn đã phục vụ trên một trong những đơn vị Tham mưu Chiến trận, trên việc sẵn sàng thường trực để báo cáo ngắn gọn cho Tổng thống và những vị chỉ huy cao cấp trong sự kiện về cuộc khủng hoảng hạt nhân, nói một cách khác hơn là tôi biết việc đó. Như tôi đã từng chứng khai về những cuộc báo cáo bí mật và trong những phiên họp công khai và khép kín của các ủy ban Hạ viện và Thượng viện từ thời 1975, ông Kissinger đã ký tên hoặc ký thêm vào ít nhất là ba mệnh lệnh như thế trong năm cuối của nhiệm kỳ Tổng thống của ông Nixon. Tôi đã chứng khai như thế nhiều lần theo hình phạt về tội khai man.

Sau khi mệnh lệnh đầu tiên như thế vào năm 1973 được ký bởi ông Kissinger, Bộ Tham mưu Kết hợp yêu cầu rằng bất kỳ những mệnh lệnh tiếp theo phải được ký thêm vào bởi ít nhất một viên chức nội các khác của ông Nixon. Mệnh lệnh thứ hai như thế, một lần nữa là một chỉ thị không tuân theo Tổng thống cho đến khi có thông báo mới, được ký bởi ông Kissinger, theo như tôi không làm, và bởi Elliot Richardson. Ít nhất là một mệnh lệnh khác được ký chung bởi ông Kissinger và vị Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger. Những mệnh lệnh như thế luôn luôn được gửi đi với dòng chữ “Tối Mật, Chỉ những Người được Phép xem, Phân phối Hạn chế,” rẽ qua đường luân lưu thông tin khác. Đôi khi, chúng vẫn còn có hiệu lực trong vòng một tuần, thường thường chỉ là hai đến bốn ngày. Những mệnh lệnh được ban hành vào lúc nghe về tình trạng bất ổn về tinh thần của ông Nixon, tôi liên tiếp nhận được chúng trong chính tay tôi, như nhiều người khác đang phục vụ trong những vị trí điều khiển vũ khí hạt nhân nhạy cảm trong suốt năm cuối khủng khiếp đó của nhiệm kỳ Tổng thống của ông Nixon.

Barry A. Toll

Painesville, Ohio.

[Ngày 12 tháng Mười Hai, 2000]

(Bức thư được ký tên chung của Anthony Summers, Robbyn Swan, và Cappelletti Ireland)

Gửi đến Biên tập viên:

Bức thư của Henry Kissinger và Brent Scowcroft, đề cập đến cuốn sách tiểu sử về ông Nixon của chúng tôi, “Arrogance of Power” (“Sự Ngạo mạn của Quyền lực”), là một cái đập vô hiệu quả. Họ khẳng định rằng những lời cáo buộc về sự phá hoại của thể chế Nixon về nỗ lực hòa bình vào

năm 1968 của Johnson là “không được chứng minh bởi bằng chứng có thuyết phục,” sau đó thất bại phản lại bất kỳ sự phân tích chi tiết nào của chúng tôi –mà trong đó bao gồm hồ sơ được tung ra gần đây của FBI, một sự giám sát được tiến hành vào đêm của cuộc bầu cử vốn đã mang ông Nixon lên quyền lực.

Ông Kissinger và ông Scowcroft dẫn chứng các nguồn lưu trữ của Liên Xô, về tất cả mọi thứ, để nói bóng gió rằng là sự khởi đầu về hòa bình của ông Johnson chỉ là một mưu đồ chính trị “để Hubert Humphrey được trúng cử.” Bất cứ sự hiểu biết nào về hồ sơ của những cuộc họp then chốt của Nhà Trắng, hiện có tại Thư viện Johnson, xua tan ý niệm đó. Nhưng ngay cả nếu điều đó đã là một trường hợp, nó sẽ không giảm nhẹ sự vi phạm được chỉ ra bởi khối lượng thông tin vốn cho rằng ông Nixon đã làm một điều vô lương tâm –như là một ứng cử viên chính trị chưa đắc cử, ông ta xen vào cách hành xử của chính phủ về những cuộc đàm phán hoà bình có độ nhạy cao.

Những độc giả của cuốn sách của chúng tôi sẽ tìm thấy rằng chúng tôi dựa vào, trang này đến trang khác, những nguồn tư liệu của chúng tôi –mà trong đó bao gồm hơn một ngàn cuộc phỏng vấn. Nếu ông Kissinger ưng thuận cho chúng tôi một cuộc phỏng vấn, chúng tôi sẽ có tường thuật một cách trung thực về những quan điểm của ông ta trên các vấn đề liên quan. Chúng tôi đã làm chín yêu cầu bằng văn bản trong khoảng thời gian hai năm, nhưng ông ta trốn tránh và len lách và không bao giờ đi qua.

Anthony Summers

Robbyn Swan

Cappoquin, Ai-len

[Ngày 12 tháng Mười Hai, 2000]

Chưa được Công bố

(Bức thư của Christopher Hitchens)

Gửi đến Biên tập viên:

Tôi cho rằng đó là một sự khác biệt của một loại bị tấn công nào đó trong một thời gian dài như thế bởi Henry Kissinger và (vì lý do nào đó) người hợp tác kinh doanh của ông ta Tướng Brent Scowcroft. Chắc chắn, đó là điều thú vị để nhìn thấy sự bối rối rõ ràng khi họ tiếp cận những lời cáo buộc mà tôi đã tạo ra.

Hồ sơ về việc dính líu lén lút của Henry Kissinger với chiến dịch tranh cử Tổng thống của ông Nixon vào năm 1968 được dẫn chứng rất rộng rãi bằng tài liệu vào lúc này, bao gồm của chính

ông Nixon, mà qua đó người ta phải dụi đôi mắt lò mờ để đọc lời chối bỏ của nó. “Không ai trong chúng tôi,” hai người đàn ông viết, “có liên kết” với chiến dịch tranh cử đó. Sự khốn khổ được nói lên để yêu mến người đồng cảnh ngộ; tôi đã không bao giờ buồn điều tra liệu Tướng Scowcroft đóng bất kỳ vai trò nào trong hồi kỳ không vui đó ngoại trừ sự khiêm tốn của riêng ông ta –có lẽ là sự thất vọng— chỉ phục vụ để đặt uy tín của người đồng tác giả của mình trong một sự trái ngược trần trụi hơn đối với những sự kiện thực tế. Ông Kissinger được thuê như là vị cố vấn chính của ông Nixon về an ninh quốc gia ngay khi cuộc bầu cử kết thúc, ngay cả mặc dù hai người đàn ông đã gặp gỡ chỉ có một lần. Chính là, vẫ lại, cuộc hẹn đầu tiên của ông Nixon. Có phải chăng ông Kissinger bây giờ phủ nhận rằng điều này không có liên quan đến nhiều phục vụ lén lút được thực hiện bởi ông ta, từ Paris, cho John Mitchell và cho chính ông Nixon ? Nếu vậy, sự chối bỏ làm sững sốt đến lặng người về những sự kiện thực tế được thành lập sẽ là điều thú vị chỉ trong chừng mực nào đó khi nó đưa ra một cái gì đó cho tới nay khó ước đoán được: những cảm giác đau nhói như kim châm của một lương tâm không bút rút.

Có lẽ, tôi đưa ra một sự đề nghị không thể bảo đảm này bởi vì sự trình bày riêng biệt sau đó trong cùng một đoạn văn, nơi mà ông Kissinger (tôi đã làm điều đó với ông Scowcroft trong lúc này) nói rằng :

Hồ sơ cho thấy là việc trì hoãn của những người miền Việt Nam (bị cáo buộc là theo mệnh lệnh của những thuộc hạ của ông Nixon) —**ngay cả khi lời tường thuật này là đúng**— không có thể nào có hậu quả là ông Summers tuyên bố. Những cuộc đàm phán hòa bình Paris được mở rộng bắt đầu vào đầu tháng Mười, và bất kỳ sự chậm trễ do đó rất ngắn; ông Nixon –như là vị Tổng thống chưa đắc cử và tại đỉnh điểm của sức bật của ông ta— đã khuyến khích Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu của miền Nam Việt Nam hợp tác với chính quyền Johnson. (kiểu chữ in nghiêng và tô đậm được thêm vào).

Đây là một đoạn văn khéo léo tinh xảo và không có lỗi. Nhưng nó cũng được lập luận một cách rất thiếu trung thực. Việc cố tình trì hoãn của những người miền Nam Việt Nam không “bị cáo buộc” nhưng đã được xác nhận và được chứng minh bằng tài liệu một cách rộng rãi. Nếu sự nhấn mạnh khác về “cáo buộc” là một việc có chủ ý, như thế, nó đã không phải là “theo mệnh lệnh của những thuộc hạ” –một mưu mô “chối bỏ” bây giờ là quen thuộc, nhờ đó trình mà tên trộm không bao giờ được nói ra những nhiệm vụ của hắn làm— nhưng là theo sự xúi giục trực tiếp của chính ông Nixon. Điều này đã được diễn đạt một cách vững chắc bởi nhiều người dự phần tham gia có chức vụ cao cấp thuộc Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa trong những sự kiện quan trọng, và không bị thách thức, để riêng ra việc bác bỏ, bởi ông Kissinger. “Vào đầu tháng Mười Một” nghe có vẻ thời gian vào thu một cách thích hợp như là sự mô tả về việc xếp đặt theo mùa của những sự kiện tương tự này, nhưng nó kéo dài để bao phủ ngày tháng của chính cuộc tuyển cử và như thế nó được trù hoạch để che khuất cái gì đó mà nó dường như là tỏa sáng. Điều mà ông Kissinger muốn nói là trong khoảng thời gian ngắn khi việc “trì hoãn” thực sự đã diễn ra và như là một hệ

quả của có thể nghĩ ra được về khoảng thời gian chính xác đó, một chế độ thay thế một chế độ khác trong Nhà Trắng. Đó là, sau hết, toàn bộ giả thuyết (và toàn bộ sự tố cáo), ngay từ lúc đầu. Một khi đã là Tổng thống, ông Nixon quả thật dường như làm theo đường lối của ông Johnson – mà qua đó là một yếu tố khác trong trường hợp chống lại ông ta và vị “Cố vấn An ninh Quốc gia” mới được đề bạt của mình vốn là người không có những khác biệt nào trên nguyên tắc với đường lối đó để bắt đầu.

Cuộc chuyện trò trao đổi trước đó và tiếp theo giữa hai người cũng phản bội một cách phiền phức. Ông Kissinger không nói rằng không có một bằng chứng nào cho sự cáo buộc nghiêm trọng này. Ông ta nói rằng bằng chứng không thuyết phục. Có phải là ông ta muốn nói rằng cái gì đó không có tính thuyết phục là bằng chứng được viện dẫn bởi rất nhiều nhà sử học và người có dự phần, từ ông Bundy và ông Haldeman hiểu chiến đến một Clark Clifford nhiều hoài nghi hơn ? Rõ ràng là ông ta không muốn nói thế. Thay vào đó, có một vấn đề xảy đến là sự thay đổi ngoạn mục và nhiều gợi ý về chủ đề :

Nếu vấn đề là động cơ chính trị, bất kỳ cuộc thảo luận về vấn đề này phải bắt đầu với những biểu thị từ những thư khố cất giữ tài liệu của Liên Xô mà những nhà lãnh đạo Sô-Viết cuối cùng tin rằng động thái chính của việc vội vã thông qua vụ ngưng dội bom và những cuộc đàm phán hòa bình là để **Hubert Humphrey** được trúng cử. (Kiểu chữ in nghiêng theo nguyên bản.)

Câu văn được cấu trúc một cách vụng về này xứng đáng cho việc phân tích ngữ pháp chặt chẽ. Rõ ràng là, động cơ chính trị là một đề mục phụ được cho phép sau cùng hết của cuộc tranh luận trên những cuộc đàm phán Paris, vì nếu nó có thể được viện lý –thực sự chỉ là đề nghị– cho những người có chức vụ thuộc Đảng Dân chủ, nó chắc chắn cũng có thể được viện lý cho những người đối lập thuộc Đảng Cộng hòa của họ. Vì vậy, người ta biết ơn cho sự nhượng bộ có lẽ là không chủ ý của ông Kissinger trên cơ bản thông thường. Tuy nhiên, nếu chế độ Johnson–Humphrey tìm cách sắp xếp thời gian cho các cuộc đàm phán vì những mục đích bầu cử của riêng họ (và người viết này đã không và không nằm trong bất kỳ vị trí nào để chấp nhận bất cứ điều gì mà họ đã thực hiện) kể đó, họ đã làm như thế trước công chúng, và như là một chính phủ được dân cử và thành lập hợp pháp của Hoa Kỳ. Trong khả năng đó, cũng thế, họ có thể đã khó tránh khỏi sự phán xét của những cử tri như khó tránh khỏi sự việc gần như là chủ nghĩa cơ hội của họ. Trong khi đó, các ông như Nixon, Agnew, Mitchell, và Kissinger (chỉ một người trong số họ cho đến nay chưa bị truy tố vì một tội lạm dụng quyền lực hoặc một tội khác) có thể đang tiến hành một lối “ngoại giao” với những người đối thoại thiếu tín nhiệm, vốn là bất hợp pháp theo Đạo luật Logan, đã che dấu không chỉ là cả công chúng và lẫn những người đàm phán được chỉ định của một quốc gia, mà còn là toàn bộ cử tri ! Điều này quả thật là một phần của **điểm cơ bản pháp lý** thiết yếu về buộc tội. Để đặt hai ý niệm trên cùng một cơ sở chắc chắn, và để đệm thêm vào chúng bằng những lời nói bóng gió mơ hồ và không có cơ sở về sự hiểu biết của “Liên Xô,” là phải có cùng một thái độ đối với Hiến pháp Hoa Kỳ mà qua đó ông Kissinger sau này phải ứng

dụng đối với thái độ của Chile.

Thật sự rõ ràng mà nói rằng, theo ý nghĩa kỹ thuật quản trị quân sự, có sự chông chéo rộng lớn nào đó giữa cuộc chiến tranh như được tiến hành bởi ông Johnson và ông Humphrey và cuộc chiến tranh như được “thừa kế” bởi ông Nixon và ông Kissinger. Đến mức độ đó, một số trong những điều khẳng định của điểm (3) (i.e. trong bức thư ở trên của ông Kissinger và ông Scowcroft) không cần phải bàn cãi. (“Một phần ba có thể là gần chính xác hơn.”) Thật đáng buồn –như vậy, cuối cùng là ông Kissinger đã từng đếm họ (i.e. những binh lính Hoa Kỳ bị thiệt mạng trong nhiệm vụ), trong khi dám buộc tội tôi đang chơi “một trò chơi thông thường về những con số”). Tuy nhiên, nếu “di sản” được truyền từ một chính quyền đến một chính quyền kế tiếp quả thật đã được chuyển qua một bộ lọc của cách dàn xếp bí mật bất hợp pháp với một quyền lực thứ ba không được tiết lộ –như đã được lập luận một cách quyết đoán, và như là một chính quyền sắp ra đi đã tin tưởng một cách chắc chắn– và nếu ảnh hưởng của điều này là nhằm nâng cao mức độ bạo lực hơn là giảm bớt nó đi, thế thì vụ thừa kiện liên quan đến ông Kissinger như là một kẻ tội phạm chiến tranh, chỉ là không để ý đến những cái chết của **người Mỹ**, được hoàn tất chỉ riêng trên những điều khoản đó.

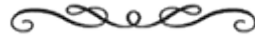
Những độc giả của ông bạn có thể quan tâm ghi nhớ là trong việc tìm kiếm xa hơn nhằm làm loảng đi quan hệ mật thiết ở trên, ông ta không nói gì cả đến quan điểm ban đầu của tôi về những thương vong gia tăng to lớn của Việt Nam, Cam-pu-chia, và Lào trong suốt những năm 1969–1975; một giai đoạn khi mà cuộc chiến tranh và sự tàn phá của nó được mở rộng vào trong những vùng rộng lớn, mới của lãnh thổ trung lập và dân sự trước đây.⁽²⁸⁾ Sự bỏ sót như thế không thể là tình cờ; chính là một kiểu “giám sát qua loa” mà qua đó đưa đến kết quả từ quan điểm rộng lớn về sự phân biệt chủng tộc và những hy vọng –tôi chắc chắn là mơ hồ– nhằm tập trung sự chú ý và cảm thông của những khán giả của ông bạn chỉ trên những mất mát của “riêng” nó. Những đoạn văn còn lại của bức thư của ông ta thì đầy dẫy với sự tuyên truyền rập khuôn và dối trá đáng thương, phần lớn của nó có khả năng là bị vứt bỏ đi bởi những bức thư sau này mà ông bạn đã in ra từ ông Laitin và ông Toll. Cuốn sách sắp tới của tôi là “The Trial of Henry Kissinger” (“Cuộc Xét xử Henry Kissinger”) sẽ, tôi hy vọng, cung cấp sự phản biện về những lời tuyên bố còn lại.

Christopher Hitchens

Washington, D.C.

(Phản tái bút cho những độc giả: Tôi không than phiền về việc không thấy bức thư của riêng mình trong ấn bản; nó quá dài và tôi đã thực sự có lời nói của mình trong phần bình luận của mục Bình Sách. Tôi cũng trì hoãn quá lâu trong việc gửi nó đi, trong trường hợp mà ông Kissinger –hoặc thậm chí một ông Scowcroft không may– có thể chọn để đấu lại những đáp từ thắng thế mà họ đã nhận được từ ông Laitin và ông Toll. Nhưng tuyệt nhiên không có câu trả lời nào đến, vì vậy

tôi tự cho phép mình sự hài lòng của việc kết thúc cuộc tranh cãi mà ông Kissinger đã bắt đầu và sau đó bỏ rơi.)



PHỤ LỤC II : BỨC THƯ CỦA ÔNG DEMETRACOPOULOS



Dobrovir & Gebhardt
Suite 1105
1025 Vermont Avenue, N.Y.
Washington, D.C., 20005
(202) 347-8118
TELEX : 650-313-6357
Ngày 3 tháng Chín năm 1987

Qua Người đưa tin

Tiến sĩ Henry A. Kissinger
c/o James E. Wesner. Esq.
Ginsberg, Feldman, Weil & Bress
Suite 700
1250 Connecticut Avenue, N.W.
Washington, D.C. 20036

Thưa Tiến sĩ Kissinger :

Ông sẽ nhớ lại đáp thư mà tôi đã gửi cho ông, nhờ luật sư James Wesner của ông chuyển dùm, vào năm 1980, liên quan đến những tài liệu của NSC,⁽²⁶⁾ đề cập đến Elias P. Demetracopoulos. Ông không bao giờ trả lời cho những bức thư đó, riêng biệt là cho bức thư, ngày 24 tháng Mười, 1980, cuối cùng. Từ những gì mà ông đã nói với chúng tôi thông qua luật sư của ông vào lúc đó, chúng tôi cuối cùng phải tin rằng không phải ông hoặc cũng không phải NSC nắm giữ bất kỳ tài liệu nào trong số được mô tả. Những sự kiện kể từ đó đòi hỏi chúng tôi nhắc lại vấn đề này với ông.

1. Những giấy tờ của Richard M. Nixon, được đưa ra vào tháng Năm năm 1987, bao gồm những hồ sơ của John Dean liên quan đến ông Demetracopoulos, nhưng không có những hồ sơ nào của NSC như theo chúng tôi biết.

2. Như ông biết (kể từ khi chúng tôi đã gửi cho ông những bản sao), NSC đưa ra cho chúng tôi những bản sao của những mục lục trong máy tính cho thấy rằng trong khi ông còn là vị Cố vấn An ninh Quốc gia và là Chủ tịch của “Ủy ban Bốn Mươi,” cơ quan NSC thực sự có những bản sao của những tài liệu liên quan đến ông Demetracopoulos. Cơ quan NSC đã thông báo cho chúng tôi rằng những tài liệu, nếu không nằm trong các giấy tờ của ông Nixon (như chúng dường như không), đã bị lấy đi bởi ông và được cho là nằm yên trong những hồ sơ cá nhân của ông, những hồ sơ này được gửi cho Lưu kho Quốc gia, hoặc những hồ sơ mà ông đã ký thác vào Thư viện Quốc hội nhưng mà chúng được khép kín đối với công chúng cho đến năm 2001.⁽²⁹⁾

3. Một trong những mục lục trong máy tính của cơ quan NSC cho thấy là một bằng chứng, có ghi ngày 18 tháng Mười Hai năm 1970, vốn đề cập đến “cái chết của ông Athens Demetracopoulos trong nhà tù ở Athens.” Đó là vào khoảng thời gian mà những mưu toan đầu tiên đã được thực hiện bởi chế độ độc tài Hy Lạp nhằm bắt cóc ông Demetracopoulos, sau đó sống trong đất nước này, phỏng chừng là đưa biến ông ta trở lại Hy Lạp đến “cái chết của ông ta trong [một] nhà tù ở Athens.” Điều này gần đây đã được chứng minh bằng tài liệu trong những lời phát biểu tuyên thệ của các quan chức Hy Lạp hiểu biết. Ủy ban Tuyển chọn Thượng viện về Tình báo, được chủ tọa bởi cố Thượng nghị sĩ Frank Church, bắt đầu điều tra sự việc trong sự kết hợp với sự nghiên cứu của nó về những hoạt động tình báo liên quan đến Hy Lạp: nhưng theo các nguồn tin của Ủy ban, như được tường thuật bởi Seymour Hersh trong cuốn sách của mình “The Price of Power,” (“Cái giá Quyền lực”) ông đã thúc giục Ủy ban ngưng cuộc điều tra, về nó đã làm thế.

4. Những tài liệu đã được đưa ra bởi CIA từ năm 1980 đề cập đến những cuộc họp báo cáo cho ông Ford sau này là Tổng thống vào tháng Mười năm 1974. Tài liệu đề cập đến một “hồ sơ vết tích” về ông Demetracopoulos, một “văn bản ghi nhớ riêng về xúc phạm” và “văn bản ghi nhớ dài của ông Kissinger về ông Elias [Demetracopoulos],” “còn lại là... với Tướng Scowcroft.” Những bản sao của những tài liệu thích đáng được kèm theo.

Ông bạn nên nhận biết rằng sau rất nhiều cuộc thảo luận và cuộc trao đổi thư từ, và cuộc điều tra của Quốc hội, cả cơ quan FBI và William Webster sau này là Giám đốc cơ quan FBI và cơ quan CIA dưới quyền của cố Giám đốc William Casey, thừa nhận thông tin của họ đó về ông Demetracopoulos. Một bản sao của một tài liệu được đính kèm.

Chúng tôi khó thể không giả định rằng ông bạn nắm trong tay ít nhất một bản sao “văn bản ghi nhớ dài của ông Kissinger” về ông Demetracopoulos, và ông bạn có thể cũng có những bản sao “hồ sơ dấu vết” và “văn bản ghi nhớ riêng về xúc phạm.”

Chúng tôi yêu cầu rằng, nhằm mục đích hoàn tất một hồ sơ lịch sử, ông bạn cung cấp cho ông Demetracopoulos ngay với những bản sao về những tài liệu được nhắc đến.

Chân thành.

William A. Dobrovir

Những hồ sơ được đính kèm



NHỮNG LỜI CẢM TẠ



Khi tạp chí Harper đủ tốt để xuất bản hai bài tiểu luận dài mà qua đó hợp lại trở thành cốt lõi của cuốn sách này, người bạn tôi và nhà xuất bản Rick MacArthur đã gửi một bản sao trước đây đi vòng đến hãng Thông tấn ABC ở New York. Kể từ khi chúng tôi đã chỉ trích sự tôn kính của giới truyền thông Mỹ khá nhiều như chúng tôi đã tấn công sự lười biếng về đạo đức của cộng đồng “nhân quyền” Mỹ quá no đủ, ông ta nghĩ rằng đó là điều công bằng duy nhất để cho nhà sản xuất chương trình Nightline quyền trả lời. Sau một khoảng thời gian, chúng tôi có câu trả lời của mình. “Có,” người đàn ông hàng đầu tại chương trình trưng bày thuộc loại thượng hạng về ông Kissinger, nói, “bất cứ điều gì mới ở đây không?”

Ông Rick và tôi tự ôm vào lòng mình với tiếng cười hứa hẹn vào điều đó. Ở Washington và New York và Los Angeles và mọi thủ đô văn hóa khác, nhu cầu hơi hợt cho tính chất mới lạ cũng là một đồng minh của một chiến thuật tuyên truyền yêu thích quyền lực, mà qua đó nó phải đối mặt với lời cáo buộc nghiêm trọng không phải bằng sự từ khước để từ chối nó nhưng thay vào đó bằng sự cố gắng phân loại nó lại như là “tin tức cũ.” Và dĩ nhiên, vì vậy chuyện buồn cười là về nhà sản xuất, vốn là người đã đưa ra một phản ứng cũ rích và có thể dự đoán được và hết hơi. (Chúng tôi sau đó hỏi ông ta xem có bất cứ điều gì mới mẻ về câu hỏi của ông ta không.)

Nếu điều đó đã được hỏi trong sự chân thành, dĩ nhiên, cùng một câu hỏi đó vẫn sẽ đòi hỏi một câu trả lời thẳng thắn. Chính là nó đây. Thông tin trong cuốn sách này thì không “mới mẻ” gì đối với những người dân thuộc miền Đông Timor và Cyprus và Bangladesh và Lào và Cam-pu-chia, mà những xã hội của họ bị tàn phá bởi nghệ thuật quản lý suy đồi của nhà nước.

Nó cũng không phải là “mới mẻ” gì đối với những thân nhân của những người bị tra tấn, thủ tiêu, và bị sát hại ở Chile. Nhưng nó sẽ là điều mới mẻ đối với bất cứ người nào vốn dựa trên hãng Thông tấn ABC để biết thông tin. Nó không phải là mới đối với các chính trị gia suy thoái vốn là những người đã đồng ý xuất hiện trên mạng truyền thông đó để đổi lấy cho việc được hỏi những câu tâng bốc. Nhưng một số của nó có thể đến như là tin tức đối với nhiều người Mỹ đúng đắn vốn là những người đã nhìn thấy những luật lệ và những sự bảo vệ của riêng họ bị vi phạm, và

đồng tiền của riêng họ được chi tiêu trong nhân danh họ nhưng không có sự cho phép vì những mục đích tàn bạo vốn không thể bị tiết lộ, bởi bằng đảng Nixon–Kissinger.Ồ, vâng, đây là một câu chuyện xa xưa thôi mà. Nhưng tôi hy vọng và có chủ ý đóng góp vào tác phẩm phản kết thúc của nó.

Đương nhiên là, có một vài tiết lộ ít trong cuốn sách; một số trong tài liệu mới đã gây sừng sốt, thậm chí tác giả của nó. Nhưng tôi không phải có mặt ở đây để cảm tạ tác phẩm của mình. Bất cứ nơi nào có thể, tôi ghi nhận công sức và sự cống hiến trong chính câu chuyện. Một số khoản nợ vẫn phải được nhắc đến.

Không ai ở Washington vốn là người đảm nhận vấn đề về ông Kissinger, có thể từng sạch nợ đối với Seymour Hersh, vốn là người đầu tiên đã phá danh tiếng của người đàn ông bằng hành động của mình và chỉ bằng phương pháp này, cũng như bằng những việc khai quật hồ sơ đầy tính chất anh hùng, và bắt đầu một tiến trình chậm rãi mà một ngày nào đó bắt kịp với sự khôn khéo lảng tránh không đáng của cái ác chính thức. Đây là một trận chiến cho sự minh bạch và cho sự thật lịch sử, trong số những thứ khác, và nếu ông Hersh có bất kỳ đối thủ nào trong lãnh vực đó, chính là Scott Armstrong, người sáng lập Lưu kho An ninh Quốc gia, vốn đã từng đại diện thay thế như là tương đương với Ủy ban Sự thật và Công lý của Washington cho đến khi một ủy ban thực sự ra đời, (“Như thế, chúng ta hãy cầu nguyện cho điều tốt đẹp sắp đến đó...”)

Trong suốt khoảng thời gian vắng mặt lâu dài của họ khỏi màn hình theo dõi làn sóng đạo đức Tây phương, những người dân miền Đông Timor có thể đã không có những người bạn nào tốt hơn và dũng cảm hơn Amy Goodman và Allan Nairn. Gia đình của Orlando Letelier, và những gia đình của rất nhiều nạn nhân Chile khác, luôn luôn tin tưởng vào Peter Kornbluh, John Dinges, và Saul Landau, vốn là những người ở Washington đã giúp đỡ giữ cho vụ thừa kiện rất quan trọng vẫn tiến hành mà một ngày nào đó sẽ được bào chữa. Lucy Komisar, Mark Hertsgaard, Fred Branfman, Kevin Buckley, Lawrence Lifschultz, tất cả họ sẽ, tôi biết, nhận ra chính họ trong những vay mượn của tôi từ công việc nguyên khởi hơn và dũng cảm hơn của họ.

Đôi khi, một cuộc trò chuyện với biên tập viên có thể là điều khích lệ; đôi khi không. Tôi đang ở phần giữa của câu văn giải thích đầu tiên của tôi với Lewis Lapham, biên tập viên của tạp chí Harper, khi anh ta cắt ngang nói rằng: “Được rồi. Hãy viết về điều đó. Đúng lúc lắm. Chúng ta sẽ làm việc đó.” Tôi đã không tin chính mình đến thế để cảm ơn anh ta, như tôi hiện thời cảm tạ. Vì vậy, thay vào đó, tôi tiếp tục với nó, mà qua đó tôi đã không thể hoàn thành mà không có một Ben Metcalf khác thường tại văn phòng của tạp chí Harper. Cùng với Sarah Vos và Jennifer Szalai, những người kiểm soát sự kiện từng ly từng tí, chúng tôi đã duyệt đi duyệt lại, buồn nôn một cách kỳ lạ về sự nhận biết đổi mới mà qua đó chính là tất cả sự thật.

Hiện trạng pháp chế về nhân quyền quốc tế còn rất phôi thai. Nhưng, trong một kiểu cách chưa

đồng đều dường như có thể nhận thấy rõ, nó đang phát triển đến một điểm nơi mà những người giống như ông Kissinger không còn đứng trên luật pháp lâu hơn nữa. Những phát triển đáng hoan nghênh và bất ngờ đã có một ảnh hưởng đến chúng mặt: tôi hy vọng rằng phần kết thúc của tôi trên lãnh vực này trở nên lỗi thời vào thời điểm nó được phát hành. Đối với sự giúp đỡ của họ trong việc hướng dẫn tôi qua những đạo luật hiện thời và trước đó, tôi vô cùng cảm ơn Nicole Barrett thuộc Đại học Columbia, Jamin Raskin và Michael Tiger thuộc Phân khoa Luật Washington tại trường Đại học Mỹ, và Geoffrey Robertson QC.

Có những khoảnh khắc rất ít vui trong những trang sách này. Tuy nhiên, tôi nhớ rất rõ cái ngày vào năm 1976 khi Martin Amis, người bạn đồng nghiệp của tôi sau này tại văn phòng tạp chí New Statesman, đã nói với tôi rằng những trang sách văn chương của anh ta sẽ xếp theo hàng cuốn sách "Good as Gold" ("Tốt như Vàng") của Joseph Heller. Anh ta chỉ cho tôi phần trích được đưa ra. Chương 7 và 8 của cuốn tiểu thuyết đó, thật khác biệt, là sự châm biếm bất hủ, và phải được đọc và đọc lại. (một đoạn văn xác đáng về sự lạm dụng kéo dài và bẩn thỉu, mà qua đó làm nhục ngành in ấn cũng như mảnh lời nghề báo chí cho sự đồng lõa của nó với con cóc (i.e. ám chỉ kẻ đáng ghét) dối trá và không hóm hỉnh này, bắt đầu bằng câu: "Thậm chí là một Henry Kissinger béo phì, đáng ghét như tên nhóc chó má đang viết một cuốn sách".) Tôi sau này trở thành một người bạn của Joe Heller, mà cái chết của anh ta vào năm 1999 là một tai họa cho rất nhiều người trong chúng tôi, và lời cảm tạ cuối cùng của tôi là dành cho ảnh hưởng tạo thêm sinh lực của sự phấn nộ sôi nổi, phóng khoáng, vui nhộn, nghiêm túc, và không nguôi của anh ta.

Christopher Hitchens

Washington, D.C.,

Ngày 25 tháng Giêng, 2001

PHỤ CHÚ :

02- Miền Đông Timor : (xem Phụ Chú Phần I)

14- Kênh Beagle : vào khoảng 240 km chiều dài và 5 km chiều rộng ở điểm hẹp nhất. Vào khoảng 50 km từ cuối hướng tây con kênh, nó chia ra thành hai nhánh nhỏ: bắc và nam của hải đảo Gordon.

Nhiều hải đảo nhỏ (Picton, Lennox và Nueva) đến Cape Horn (Mũi Sừng) là chủ đề của cuộc xung đột Beagle tiếp tục trong một thời gian dài giữa Chile và Argentina, nhờ những điều khoản của Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị năm 1984 giữa Chile và Argentina, hiện thời những hải đảo đó là phần đất của Chile. Từ những năm 1950s đến những năm 1970s, nhiều biến cố lòi cuốn Hải quân Chile và Argentina đã xảy ra trong những vùng biển của kênh Beagle, thí dụ như biến cố Bắn tỉa vào năm 1958, biến cố Băng về hướng Nam (Cruz del Sur) vào năm 1967 và cuộc

pháo kích Quidora cùng một năm.



(Vùng Châu Mỹ La-tinh)



(Phần cuối giao nhau giữa Chile và Argentina, điểm tận cùng được gọi là Cape Horn (Mũi Sừng)) thuộc về Chile)



(Phần cuối của vùng châu Mỹ La-tinh, nơi kênh Beagle chạy ngang qua lãnh thổ Chile (màu hồng) và Argentina)

15- Cộng đồng chính sách : trong sử dụng đàm thoại hiện nay, “cộng đồng chính sách” đề cập đến một tập hợp những cá nhân thuộc những tổ chức với một nguyên tắc đấu tranh để thực hiện trong một khu vực của chính sách phổ biến. Trong ý nghĩa kỹ thuật hơn của nó, nó đề cập đến những cấu trúc quốc tế phô bày mối quan hệ gần gũi, ổn định, hợp tác giữa một số lượng giới hạn của những nhóm lợi ích, tự tuyển chọn là chính, và những thành phần “hợp tác” của bộ máy chính phủ.

“Cộng đồng chính sách” là những mạng lưới với một số ít tương đối vài người hoạt động, những quan hệ làm việc chặt chẽ, và những thỏa thuận chung trên mục đích, những mục tiêu, và những quá trình thể chế chung dẫn đến một kết quả chính sách.

Những “mạng lưới vấn đề” (là một liên minh của các nhóm lợi ích khác nhau và những cá nhân vốn là những người kết hợp với nhau nhằm thúc đẩy một vấn đề duy nhất trong chính sách của chính phủ. Những “mạng lưới vấn đề” có thể là hoặc ở trong nước hoặc quốc tế trong phạm vi, và nhiều mạng hoạt động chỉ bên trong miền của mạng lưới thông tin) thì lớn hơn, với sự xung đột nội bộ nhiều hơn và ít thỏa thuận trên những mục tiêu của những “mạng lưới chính sách.” “Mạng lưới chính sách” cũng có thể được tham gia vào việc phát tán cũng như việc phát triển chính sách và một số người lập luận rằng sự thất bại của chính phủ để hiểu được bản chất của một “mạng lưới chính sách” có thể dẫn đến những thất bại của việc thực thi.

Những mô hình của “mạng lưới chính sách” đã được phát triển để giải thích những sự khác biệt trong việc làm ra chính sách và quyền lực trong những phân khu có chính sách khác nhau và các ngành công nghiệp. Chúng cho thấy rằng những hoạt động không chính thức, có áp lực của nhóm

thì quan trọng hơn những sự tiếp cận hiến pháp và thể chế.

16- Vụ gài bom trên xe : theo cuộc điều tra của FBI, quả bom dẽo không được tin là đã được điều khiển bởi một dụng cụ định thời gian hoặc một dụng cụ gây phát nổ được điều khiển từ xa, khi nó được đặt ngay phía dưới ghế của người lái xe.

Trong những ngày sau khi vụ việc xảy ra, phát ngôn viên cho Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ nói rằng Bộ Ngoại giao “bày tỏ sự quan tâm sâu sắc nhất của nó về cái chết Tiến sĩ Orlando Letelier.” Do vụ ám sát ông Prats và vụ ám sát Bernardo Leighton Guzmán không thành (vốn là người thuộc Đảng Dân chủ Tin Lành Chile, bị nhắm mục tiêu bởi Chiến dịch Kên Kên, và bị bắn trọng thương trong lúc lưu vong ở Ý vào tháng 10/1975, do sự sắp xếp của Michael Townley, tay mật vụ thuộc tổ chức DINA (Ban giám đốc Tình báo Quốc gia trong chính quyền của Augusto Pinochet), cùng 3 tay chuyên nghiệp khác), biến cố được tin là một vụ mới nhất trong hàng loạt các vụ ám sát được nhà nước bảo trợ chống lại những người Chile lưu vong vì chính trị. Phát ngôn viên cho Cục Điều tra Liên bang (FBI) nói rằng đây là một biến cố bạo lực lần đầu tiên chống lại những người lưu vong Chile trên đất Mỹ, theo những hồ sơ của cơ quan.

Cuối cùng, FBI được thuyết phục rằng Michael Townley, một người bị đầy biệt xứ ở Mỹ thuộc tổ chức DINA vốn là người đã có lần làm việc cho CIA, đã tổ chức vụ ám sát Orlando Letelier. Ông Townley và Armando Fernandez Larios, vốn là người cũng có dính líu trong vụ giết người, đã được trao cho những giấy tờ thị thực nhập cảnh bởi Robert White, vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Paraguay, với sự xúi giục của chính phủ Paraguay mặc dù những sổ thông hành Paraguay của họ có những điều giả tạo.



(Hiện trường của vụ gài bom trên xe vào tháng 09/1976 tại Washington)

Vào năm 1978, Chile đồng ý dẫn độ ông Townley đến Hoa Kỳ. Trong suốt cuộc xét xử ở Mỹ, ông Townley thú nhận rằng ông ta đã thuê năm người lưu vong Cuba chống-Castro để gài bẫy tự động trên xe của ông Letelier.

Nhiều người khác cũng bị truy tố và kết án cho vụ giết người. Trong số họ là Tướng Manuel Contreras, người đứng đầu tổ chức DINA trước đây, và Chuẩn tướng Pedro Espinoza Bravo, cũng trước đây thuộc tổ chức DINA. Ông Contreras và ông Espinoza bị kết tội tại Chile vào ngày 12/11/1993, và bị kết án đến bảy và sáu năm tù theo cách tương ứng.

Ông Pinochet, vốn là người đã qua đời vào ngày 10/12/2006, không bao giờ bị kết tội trong sự liên quan đến trường hợp này. Người con trai của Orlando Letelier, Juan Pablo Letelier là người đại diện, đã đưa ra lời chứng nhận này: “Điều mà có lần tôi đã nói và một lần nữa bởi vì tôi đã được dạy dỗ để nói sự thật là không có một bằng chứng nào bất cứ là thứ gì từ hàng ngàn trang của tiến trình mà qua đó có thể cho phép khẳng định rằng có sự tham gia của quân đội Chile hoặc cũng không của vị Tổng Tư lệnh của nó (Tướng Pinochet) trong vụ ám sát Orlando Letelier” (theo báo El Mercurio của Chile, ngày 4/06/1995).

Vào ngày 10/04/2010, báo Associated Press đưa tin rằng một tài liệu được phát hiện bởi Lưu kho An ninh Quốc gia chỉ ra rằng thông cáo của Bộ Ngoại giao vốn được cho là đã lọt ra ngoài đến chính phủ Chile cảnh cáo chống lại các vụ ám sát đã bị ngăn chặn sau đó bởi Ngoại trưởng Henry Kissinger.

Vào tháng 7/1980, ứng cử viên tổng thống Ronald Reagan, trong một cuộc trò chuyện với nhà báo Brian Crozier, đã bày tỏ quan điểm rằng “điều tốt là ông Letelier đã bị tổng khởi.”

17- Nhân vật Candide : là tên của một nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết “Candide, ou l’Optimisme” bằng tiếng Pháp của Voltaire –tên thật là François-Marie Arouet (1694–1778)– một nhà triết học của Thời kỳ Giác ngộ. Đây là cuốn sách văn chương châm biếm của Pháp được xuất bản lần đầu vào năm 1759 và đã từng được dịch ra rộng rãi, với những phiên bản bằng tiếng Anh có những tựa đề là “Candide: or, All for the Best” (“Candide: hoặc, Tất cả Dành cho Những người Giỏi nhất”) (vào năm 1759); “Candide: or, The Optimist” (“Candide: hoặc, Người Lạc quan”) (vào năm 1762); và “Candide: or Optimism” (“Candide: hoặc, Chủ nghĩa Lạc quan”) (vào năm 1947).

Nó bắt đầu với một thanh niên, Candide, vốn là người đang sống một cuộc sống được che chở trong một thiên đường Eden và được truyền bá với Chủ nghĩa Lạc quan Leibniz (hoặc đơn giản là Chủ nghĩa Lạc quan) bởi người thầy tinh thần của mình, Pangloss. Tác phẩm mô tả sự chấm dứt đột ngột của lối sống này, được theo sau bởi sự vỡ mộng từ từ, đau đớn của anh chàng Candide khi anh ta chứng kiến và trải nghiệm những khó khăn to lớn trên thế giới. Ông Voltaire kết thúc với anh chàng Candide là, nếu không bác bỏ Chủ nghĩa Lạc quan hoàn toàn, bào chữa

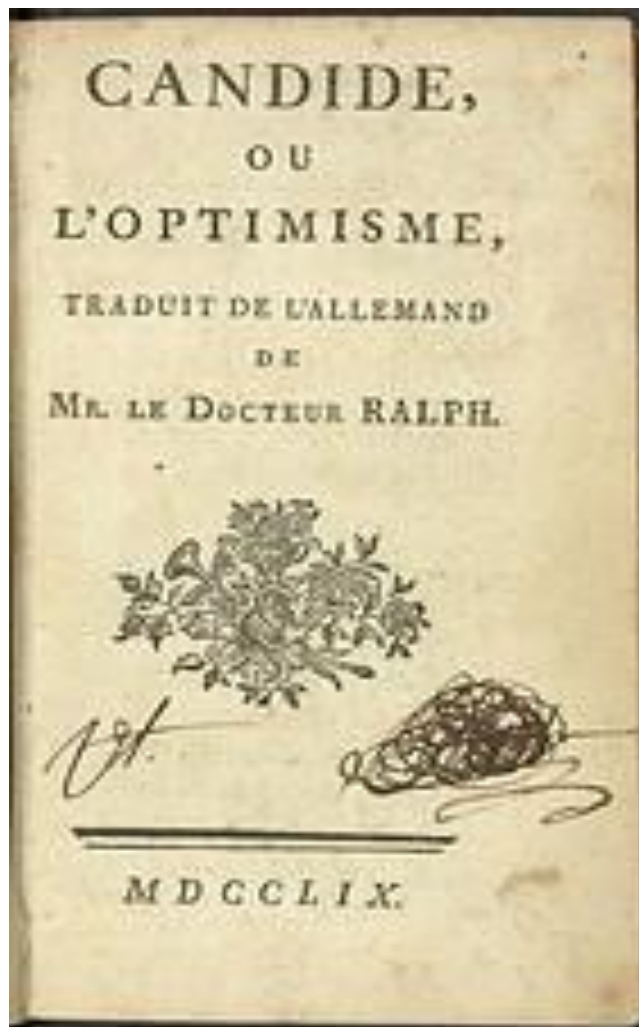
cho một câu châm ngôn thực tế sâu sắc, “chúng ta phải vun trồng khu vườn của chúng ta,” thay cho câu thần chú Leibniz của người thầy tinh thần Pangloss, “tất cả dành cho những người giỏi nhất trong những người giỏi nhất của tất cả thế giới có thể có.”

Tác phẩm *Candide* được đặc tính hóa bởi âm điệu mỉa mai của nó, cũng như bởi cốt truyện thất thường, giả tưởng và chuyển biến nhanh của nó. Một cuốn tiểu thuyết thuộc loại picaresque (i.e. tưởng tượng, châm biếm, và hài hước) với một câu chuyện tương tự như thế của một câu chuyện trong mọi thời đại càng hệ trọng hơn, nó nhại lại nhiều câu nói rập khuôn mang tính chất phiêu lưu và lãng mạn, những cuộc đấu tranh mà qua đó được vẽ biếm họa lên trong một giai điệu vốn rất thực là châm chọc chua cay. Tuy nhiên, những sự kiện được thảo luận này thường được dựa trên những diễn biến lịch sử, như là cuộc Chiến tranh Bảy năm và trận động đất Lisbon vào năm 1755. Như những nhà triết học của thời đại Voltaire tranh luận với vấn đề của sự hiềm ác, vì vậy anh chàng *Candide* cũng thế trong cuốn tiểu thuyết ngắn này, mặc dù trực tiếp và hài hước hơn. Ông Voltaire chế giễu tôn giáo, những nhà thần học, những giới chức chính phủ, quân đội, những triết lý, và những triết gia qua câu chuyện ngụ ngôn; rõ ràng nhất là, ông ta tấn công Leibniz và Chủ nghĩa Lạc quan của ông ấy.

Như được dự kiến bởi Voltaire, tác phẩm *Candide* đã thụ hưởng sự thành công to lớn và lẫn sự dèm pha to lớn. Ngay sau khi việc ấn bản bí mật của nó, cuốn sách đã bị cấm bởi vì nó chứa sự báng bổ tôn giáo, sự xúi giục nổi loạn chính trị, và sự thù nghịch trí tuệ được ẩn giấu dưới một tấm thưa của sự ngây ngô. Tuy nhiên, với sự sắc xảo nhạy bén của nó và hình ảnh tượng trưng sắc nét về hoàn cảnh con người, cuốn tiểu thuyết kể từ đó đã gây cảm hứng cho nhiều tác giả và các nghệ sĩ sau này bắt chước và ứng dụng nó. Hôm nay, tác phẩm *Candide* được nhìn nhận như là một kiệt tác của ông Voltaire và thường được liệt kê như là một phần của danh sách các tác phẩm được công nhận là hay của Tây phương; đương nhiên là nó được giảng dạy nhiều hơn bất kỳ tác phẩm khác nào của văn chương Pháp



(Bản in khắc ông Voltaire được xuất bản như là tranh đầu sách cho ấn bản 1843 của cuốn *Tự điển Triết học* của ông ta)



(Tranh đầu sách của ấn bản 1759 được xuất bản bởi Sirène ở Paris, mà qua đó đọc là, “Candide, hoặc Chủ nghĩa Lạc quan,” được dịch từ tiếng Đức của Bác sĩ Ralph)

18- Tổ chức Quốc gia của những người Chiến đấu Cyprus : (National Organisation of Cypriot Fighters từ chữ Hy Lạp “*Ethniki Organosis Kyprion Agoniston*” = EOKA) nhưng đôi khi được mở rộng như là Tổ chức Quốc gia của cuộc đấu tranh Cyprus (National Organisation of Cypriot Struggle từ chữ Hy Lạp “*Ethnikí Orgánosis Kipriakoú Agónos*”) được thành lập bởi Georgios Grivas, là một tổ chức du kích EOKA của người Cyprus gốc Hy Lạp thuộc đảng phái quốc gia mà qua đó đã chiến đấu một chiến dịch bạo lực cho việc chấm dứt quyền cai trị Cyprus của Anh Quốc, cũng như cho quyền tự quyết và sự thống nhất với Hy Lạp. Sau này, ông ta thành lập một tổ chức bán quân sự EOKA-B theo tình hình mới để hỗ trợ những hoạt động của mình. Tổ chức EOKA hoạt động từ năm 1955 đến 1959 với tư tưởng hệ là chống Chế độ Quân chủ, chống Chủ nghĩa Cộng sản, theo Chủ nghĩa Quốc gia Hy Lạp, và phong trào Cộng đồng Hy Lạp Nước ngoài. Người đứng đầu là Georgios Grivas. Những đối thủ là Vương quốc Anh, và Tổ chức Kháng chiến Thổ Nhĩ Kỳ. Và Tổ chức EOKA-B hoạt động từ năm 1971 đến 1974 với cùng một tư tưởng hệ trước đây.



(Tướng Georgios Grivas (1898–1974) của quân đội Hy Lạp, người đứng đầu tổ chức du kích EOKA và tổ chức bán quân sự EOKA-B. Ông ta qua đời vào ngày 27/01/1974 vì bệnh đau tim trước khi cuộc đảo chính bùng nổ vào ngày 15/07/1974 –khoảng 6 tháng sau)



(Huy hiệu của EOKA)



(Cuộc biểu tình của dân Cyprus gốc Hy Lạp vào năm 1930, trong sự ủng hộ phong trào Enosis (Phong trào Cộng đồng Hy Lạp Nước ngoài))

19- Mặt trận cách mạng cho Đông Timor độc lập : (The Revolutionary Front for an Independent East Timor; tiếng Bồ Đào Nha : **Frente Revolucionária de Timor-Leste Independente = FReTiLIn**) là một đảng chính trị cánh tả ở miền Đông Timor. Họ hiện thời giữ đa số ghế trong Nghị viện quốc gia và thành lập chính phủ ở miền Đông Timor từ nền độc lập cho đến năm 2007. Đảng bắt đầu như là một phong trào kháng chiến vốn chiến đấu cho nền độc lập của miền Đông Timor, trước tiên từ Bồ Đào Nha và sau đó từ Indonesia, giữa năm 1974 đến 1998. Lúc đầu nó được gọi là Hiệp hội Dân chủ Xã hội Timor (Timorese Social Democratic Association, được viết tắt theo tiếng Bồ Đào Nha là ASDT). Sau khi miền Đông Timor có được nền độc lập từ Indonesia, FReTiLIn trở thành một trong nhiều đảng phái cạnh tranh cho quyền lực trong một hệ thống đa đảng. Đảng FReTiLIn giữ danh nghĩa tham vấn với Quốc tế Xã hội Chủ nghĩa (The Socialist International = SI) vốn là một hiệp hội của những đảng phái chính trị trên toàn thế giới bao gồm Đảng Chủ nghĩa Xã hội Dân chủ, Đảng Dân chủ Xã hội và Lao động.



(Huy hiệu của Đảng FReTiLIn thuộc cánh tả, có khuynh hướng Xã hội Chủ nghĩa, được thành lập vào tháng 9/1974 bởi Francisco “Lu Olo” Guterres. Nó vẫn còn tồn tại như một đảng phái trong hệ thống đa đảng)



(Lá cờ của Đảng FReTiLIn)

20- Goa : là một vùng đất nhỏ nhất thuộc phía tây Ấn Độ, với Panaji là thủ phủ của quốc gia nhỏ đó, trong khi Vasco da Gama là thành phố lớn nhất. Thành phố lịch sử Margao –thành phố lớn thứ hai của Goa– vẫn còn trưng bày ảnh hưởng văn hóa của người Bồ Đào Nha, vốn là những

người đầu tiên đã đặt chân đến vào đầu thế kỷ 16 như là những thương gia và chinh phục nó chẳng bao lâu sau đó. Goa là một tỉnh trước đây của Bồ Đào Nha; lãnh thổ Bồ Đào Nha thuộc Ấn Độ là vùng đất nước người của Bồ Đào Nha, vốn tồn tại trong khoảng 450 năm cho đến khi nó được sáp nhập bởi Ấn Độ vào năm 1961.



(Goa là một vùng đất nhỏ nhất thuộc phía tây Ấn Độ)



(Những vùng có màu đậm thuộc miền Bắc Goa, với thủ phủ Panaji của Goa vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha vào đầu thế kỷ 16)

Goa trước đây thuộc về người cổ đại Iraq, gọi là Sumer, vào khoảng 2200 trước Công nguyên. Sau nhiều triều đại trị vì của người Iraq, vào năm 1510, người Bồ Đào Nha đánh thắng vua Yusuf Adil Shah của triều đại Bijapur cuối cùng. Vào năm 1843, người Bồ Đào Nha di chuyển thủ phủ đến Panaji từ thành phố Velha Goa. Đến giữa thế kỷ thứ 18, Goa của Bồ Đào Nha đã được mở rộng đến hầu hết những giới hạn của tiểu quốc ngày nay. Đồng thời, người Bồ Đào Nha mất đi những chiếm hữu khác ở Ấn Độ cho đến khi những biên giới của họ được ổn định và thành lập Tiểu quốc Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha (Estado da Índia Portuguesa), mà trong đó Goa là lãnh thổ lớn nhất.



*(Huy hiệu thời Trung cổ của Goa như là một vùng đất riêng
bị bao quanh thuộc Bồ Đào Nha trong khoảng 1935–1961)*

Sau khi Ấn Độ có được nền độc lập từ Anh Quốc vào năm 1947, Ấn Độ yêu cầu rằng những vùng lãnh thổ Bồ Đào Nha trên tiểu lục địa của Ấn Độ được nhượng lại cho Ấn Độ. Bồ Đào Nha từ chối đàm phán về chủ quyền những vùng đất bên trong Ấn Độ của họ. Vào ngày 19/12/1961, quân đội Ấn Độ bắt đầu những hoạt động quân sự với Chiến dịch Vijay đưa đến kết quả trong việc sáp nhập Goa, Daman và Diu vào trong sự thống nhất của Ấn Độ. Goa, cùng với vùng đất Daman và Diu, được sắp xếp như là một lãnh thổ hợp nhất của Ấn Độ được quản trị từ Trung ương. Vào ngày 30/05/1987, lãnh thổ hợp nhất bị tách ra, và Goa đã được tạo thành tiểu quốc thứ 25 của Ấn Độ, với Daman và Diu còn nằm trong lãnh thổ hợp nhất.

21- Tướng Suharto : (ông Allan Nairn khi nhắc đến cuộc đối thoại giữa ông Kissinger và ông Suharto vào năm 1975 và gọi ông ta là vị Tướng, là điều sai lầm, vì lúc bấy giờ ông ta không còn nắm vai trò Tổng Tư lệnh quân đội mà chỉ còn chức vụ Tổng thống).

Ông Suharto (1921–2008) là vị Tổng thống thứ hai của Indonesia từ tháng 03/1967–05/1998 –và giữ chức Tổng Tư lệnh quân đội từ năm 1969–1973– đã nắm giữ chức vụ trong 31 năm từ năm 1967 sau khi loại bỏ ông Sukarno cho đến khi ông từ chức vào năm 1998.

Vài dòng về ông Sukarno (1901–1970). Ông ta là vị Tổng thống đầu tiên của Indonesia sau khi

Nhật đầu hàng. Tiếp theo đó là những cố gắng đối kháng của ông ta chống lại người Hòa Lan trong những nỗ lực muốn thuộc địa hóa trở lại Indonesia qua những phương cách về ngoại giao và quân sự. Cuối cùng, Hòa Lan phải nhìn nhận nền độc lập của Indonesia vào năm 1946. Vào đầu những năm 1960s, người ta đã nhìn thấy ông Sukarno lèo lái Indonesia theo hướng cánh tả bằng cách cung cấp sự hỗ trợ và sự bảo vệ cho Đảng Cộng sản Indonesia (theo tiếng Indonesia là **Partai Komunis Indonesia = PKI**) bằng phí tổn của quân đội và những người Hồi giáo. Ông ta cũng bắt tay vào một loạt những chính sách đối ngoại hung hăng dưới đề mục chống Chủ nghĩa Đế quốc, với sự viện trợ của Liên bang Sô-Viét và Trung Cộng. “Phong trào 30 tháng Chín”—được gọi tắt là G30S hoặc Gestok (bị mỉa mai gọi là Gestapu vì tính chất tương tự của nó như là “Gestapo,” Cảnh sát Mật vụ của Phát-xít Đức) là một tổ chức tự phát của những Lực lượng Vũ trang Quốc gia của Indonesia, một phần của Đảng Cộng sản Indonesia cũng được bảo vệ bởi Tổng thống Sukarno—dẫn đến sự hủy diệt Đảng PKI và sự thay thế của ông ta bởi một người trong số những tướng lĩnh của mình, ông Suharto, và ông ta vẫn còn bị quản thúc tại nhà cho đến khi qua đời.



(Ông Sukarno là vị Tổng thống đầu tiên của Indonesia từ tháng 08/1945–03/1967, cũng là người đã từng kết nối thân thiết với Liên Xô và Trung Cộng khi còn tại chức trong suốt Chiến tranh Lạnh. Ông ta bị truất phế vào năm 1967)



(Tổng thống Sukarno and Fidel Castro vào năm 1960, Havana, Cuba)

Trong suốt thời gian Nhật Bản chiếm đóng Indonesia, ông Suharto phục vụ trong lực lượng an ninh Indonesia được Nhật Bản tổ chức. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Indonesia, người ta thấy ông ta gia nhập quân đội Indonesia mới được thành lập. Ông Suharto đã vượt lên đến cấp bậc Thiếu tướng theo sau nền độc lập của Indonesia. Một cuộc âm mưu đảo chính vào ngày 30 tháng Chín năm 1965 bị đập trả bởi những binh lính được ông Suharto dẫn dắt và bị đổ lỗi cho Đảng Cộng sản Indonesia. Quân đội theo sau đó đã dẫn đầu một cuộc thanh trừng chống Cộng, và ông Suharto giành được quyền lực từ vị Tổng thống sáng lập của Indonesia, ông Sukarno.

Ông ta được bổ nhiệm đóng vai trò Phó Tổng thống vào năm 1967 và là Tổng thống năm sau. Sự hỗ trợ cho chức vụ Tổng thống của Suharto thật mạnh mẽ trong suốt những năm 1970s và 1980s nhưng bị xói mòn theo sau một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng đó mà qua đó đã dẫn đến tình trạng bất ổn lan rộng và việc từ chức của ông ta vào tháng Năm năm 1998. Ông Suharto qua đời vào năm 2008.

Di sản của sự cai trị 31 năm của ông Suharto được tranh luận ở Indonesia và lẫn ngoài nước. Dưới chính quyền theo chính sách “Trật tự Mới” của mình, ông Suharto đã xây dựng một chính phủ mạnh mẽ, tập trung và thống trị bằng quân sự. Một khả năng để duy trì sự ổn định trên một Indonesia hỗn độn và đa dạng và một lập trường chống Cộng công khai thừa nhận đã giành được cho ông ta sự hỗ trợ về kinh tế và ngoại giao của Tây phương trong suốt Chiến tranh Lạnh. Trong hầu hết nhiệm kỳ Tổng thống của ông ta, Indonesia đã trải nghiệm sự tăng trưởng đáng kể về kinh tế và công cuộc công nghiệp hóa, và những tiêu chuẩn về sức khỏe giáo dục và sinh hoạt đang cải thiện rất đáng kể. Cuộc xâm lược và chiếm đóng của Indonesia nơi miền Đông Timor trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của ông Suharto đã đưa đến kết quả ít nhất là 100.000 cái chết. Đến thập niên 1990s, chế độ độc đoán của chính quyền “Trật tự Mới” và nạn tham nhũng tràn lan là nguồn gốc của sự bất mãn. Trong những năm sau nhiệm kỳ tổng thống của mình, những mưu toan cố gắng buộc ông ta về tội tham nhũng và tội diệt chủng không thành công bởi vì sức khỏe kém của ông ta và bởi vì thiếu sự hỗ trợ bên trong Indonesia.



(Chân dung ông Suharto vào năm 1993. Ông ta là vị Tổng thống thứ hai của Indonesia, từ tháng 03/1967–05/1998, một nhân vật chống cộng quyết liệt, và là cái gai lớn của những người đồng cảm với Cộng Sản)

22- Freeport McMoRan : nguyên tên là **Freeport-McMoRan Copper & Gold Inc. (FMCG)**, thường được gọi đơn giản là **Freeport**, là một trong những nhà sản xuất lớn nhất thế giới về đồng và vàng. Trụ sở chính của nó được đặt tại Trung tâm Freeport-McMoRan trong trung tâm thành phố Phoenix, tiểu bang Arizona.

23- Phong trào Nhân dân Giải phóng Angola : (tiếng Bồ Đào Nha là: **Movimento Popular de Libertação de Angola = MPLA**) do António Agostinho Neto thành lập vào tháng 12/1956, vốn là một đảng chính trị thân Sô-Viết và đã từng cai trị Angola kể từ khi nền độc lập của đất nước được trở về từ Bồ Đào Nha vào tháng 11/1975. Sau khi vị Chủ tịch đầu tiên của nó, Agostinho Neto, qua đời vào năm 1979, nhóm MPLA được thêm vào dòng chữ Đảng Lao động do người kế nhiệm José Eduardo dos Santos.

Nhóm MPLA chiến đấu chống lại quân đội Bồ Đào Nha trong cuộc chiến tranh Angola giành độc lập trong khoảng 1961–1974, và đánh bại nhóm UNITA (tiếng Anh là *National Union for the Total Independence of Angola*: Liên hiệp Dân tộc cho Độc lập Hoàn toàn Angola, theo chủ thuyết Mao) và nhóm FNLA (tiếng Anh là *National Front for the Liberation of Angola*: Mặt trận Dân tộc Giải phóng Angola, thuộc cánh hữu theo Chủ nghĩa Quốc gia) trong cuộc xung đột triệt-thuộc địa hóa vào năm 1974–1975 và cuộc nội chiến Angola trong giai đoạn 1975–2002, mặc dù hai nhóm UNITA và FNLA đã từng kết hợp với nhóm MPLA trong cuộc đấu tranh giành độc lập từ Bồ Đào Nha trước kia.

Trong cuộc nội chiến giành quyền lực từ cuối năm 1975, Nam Phi can thiệp quân sự trong sự ủng hộ nhóm FNLA và nhóm UNITA, và Zaire và Hoa Kỳ cũng đã viện trợ rất nhiều cho hai nhóm đó. Cuba triển khai hàng ngàn binh lính trong năm 1975 để trợ giúp nhóm MPLA chống lại sự can thiệp của Nam Phi, với Liên Xô trợ giúp cả Cuba và chính phủ MPLA –sau khi Agostinho Neto tranh quyền dữ dội với nhóm UNITA, vốn cũng thuộc phe thân cộng và tuyên bố là Chủ tịch Angola– trong suốt cuộc chiến tranh. Vào tháng 11/1980, nhóm MPLA đã có tất cả nhưng đẩy nhóm UNITA vào trong rừng bụi cây, và những lực lượng Nam Phi rút đi. Quốc hội Hoa Kỳ cấm sự dính dáng quân sự của xa hơn nữa của Hoa Kỳ Mỹ trong nước Angola, vì lo ngại một vũng lầy khác kiểu Việt Nam.

Tại Đại hội đầu tiên của nó, vào năm 1977, nhóm MPLA đã ứng dụng Chủ thuyết Mác-xít–Lenin-nít như là ý thức hệ của đảng và thêm vào Partido do Trabalho (Đảng Lao động) với cái tên MPLA của nó.

Tư tưởng hệ hiện thời (2013) là Dân chủ Xã hội (tự tuyên bố), và trước đây là Chủ thuyết Mác-

xít–Lenin-nít (chính thức). Sự gia nhập quốc tế là Quốc tế Xã hội.



(Huy hiệu của nhóm MPLA thân Cộng, theo chủ thuyết Marxist-Leninist)



(Lá cờ của Đảng Lao động Angola với nhóm MPLA thân Cộng)

Sau cuộc đảo chính thất bại Nito Alves –Bộ trưởng Nội vụ dưới chính quyền Agostinho Neto, thuộc phe cứng rắn và thân Sô-Viêt mãnh liệt, cũng là lý do cho cuộc tranh giành quyền lực– vào năm 1977, ông Neto ra lệnh tiêu diệt những người bị tình nghi là theo sau và những cảm tình viên của “Chủ nghĩa Cộng sản chính thống” bên trong và ngoài đảng. Hàng ngàn người được ước tính là đã bị giết chết bởi những binh lính Cuba và MPLA trong hậu quả theo sau trên một khoảng thời gian vốn kéo dài lên đến hai năm, với một vài ước tính tuyên bố cao như 70.000 người chết. Sau cuộc xung đột nội bộ đầy bạo lực vốn được gọi là Chủ nghĩa Bè phái (Fractionism), điều đó sáng tỏ rằng chính quyền Angola sẽ theo Chủ nghĩa Xã hội, không phải là một mô hình Cộng sản. Tuy nhiên, nó duy trì những quan hệ chặt chẽ với Liên Xô và khối Cộng sản, thành lập những chính sách kinh tế theo xã hội chủ nghĩa và một nhà nước độc đảng. Nhiều ngàn binh lính Cuba vẫn còn trong nước để đánh lại những người chiến đấu UNITA và giữ vững sự an ninh của chế độ. Vào năm 1990, khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhóm MPLA từ bỏ ý thức hệ Mác-xít–Lenin-nít và trên Đại hội lần thứ ba của nó, vào tháng Mười Hai, đảng tuyên bố một nền dân chủ xã hội là tư tưởng hệ chính thức của nó.

Nhóm MPLA đã chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử 1992 của Angola, nhưng tám đảng đối lập

bác bỏ cuộc bầu cử như là có gian lận. Nhóm UNITA gọi những đàm phán đến thủ đô Luanda, nơi mà tất cả họ đều bị giết chết. Như là một hậu quả, những sự thù ghét đã bùng nổ ra trong thành phố, và ngay lập tức lan đến những vùng khác của đất nước. Hàng chục ngàn những cảm tình viên của nhóm UNITA và nhóm FNLA đã bị giết chết theo sau trên khắp đất nước bởi những lực lượng MPLA, trong cái gì được biết đến như là Cuộc Thảm sát Quái trang (Halloween Massacre), và cuộc nội chiến tiếp diễn.

Cuộc chiến tiếp tục cho đến năm 2002, khi người lãnh đạo nhóm UNITA, Jonas Savimbi, bị giết chết. Hai đảng phái nhanh chóng đồng ý cho cuộc ngưng bắn, và một kế hoạch được vạch ra cho nhóm UNITA nhằm giải tán lực lượng và trở thành một đảng chính trị. Hơn 500.000 thường dân bị thiệt mạng trong suốt cuộc nội chiến. Những nhà quan sát nhân quyền đã đã từng cáo buộc nhóm MPLA về “những hành động tàn ác mang tính diệt chủng,” “sự tiêu diệt có hệ thống,” “những tội ác chiến tranh,” và “những tội ác chống lại nhân loại trong suốt cuộc nội chiến.” Rudolph Rummel, một nhà phân tích về những vụ giết chóc về chính trị, đã ước tính rằng một con số giữa 100.000 và 200.000 người Angola bị thiệt mạng trong công cuộc thảm sát tổng thể (danh từ “democide” được ông Rummel nghĩ ra, bao gồm cuộc diệt chủng, cuộc thảm sát chính trị, và cuộc tiêu diệt khối đông người) của nhóm MPLA từ năm 1975 đến năm 1987 (trong vòng 12 năm).



(Vị Chủ tịch đầu tiên của Angola, António Agostinho Neto, đang tiếp đón Vị Chủ tịch Cuba, Fidel Castro vào năm 1975)

24- “Công việc Ướt đầm” : từ chữ “Wet Job” là một uyển ngữ ám chỉ những hành động ám sát, giết người làm đổ máu như những việc của mật thám KGB, Liên Xô. Cũng như những chữ như “wet work” hoặc “wet affair” hoặc “wet operation” có nghĩa tương tự, tất cả chúng là những diễn dịch vay mượn của cách dùng uyển ngữ được sử dụng bởi KGB.

25- Văn bản Tình báo : (COSMIC = **C**ontext **O**riented **S**ubject **M**atter **I**ntelligence **C**apture) (Văn bản về Chủ đề có Định hướng trên Vấn đề Nắm bắt của Tình báo.)

26- NSC : **N**ational **S**ecurity **C**ouncil (Hội đồng An ninh Quốc gia).

27- Vụ kiện gần đây được tổ chức ở New York chống lại Li Peng (Lý Bằng) : đây là vụ thừa kiện do tổ chức có tên là Nhân quyền ở Trung Quốc (HRIC = **H**uman **R**ights **I**n **C**hina) –được thành lập vào năm 1989 bởi những sinh viên, giới trí thức, và những người trốn thoát khỏi cuộc thảm sát Thiên An Môn vào năm 1989, cùng những thân nhân, gia đình của những nạn nhân– Cuộc khiếu kiện của 110 nạn nhân và các thành viên gia đình xảy ra vào một đêm của năm 2000 trong phiên điều trần trước tòa án ở New York về việc cáo buộc Li Peng vi phạm nhân quyền trong các cuộc đàn áp cách đây 11 năm. Tuy nhiên, Trung Quốc đã bác bỏ vụ kiện như là một “trò hề” và yêu cầu rằng nó được rút ra.

Đến năm 2013, Tòa án Tây Ban Nha đã phát ra những trát bắt giữ cựu Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc, Jiang Zemin (Giang Trạch Dân) cùng bốn quan chức cao cấp khác liên quan đến cuộc diệt chủng ở Tây Tạng (Tibet) vốn là lãnh thổ của người Tây Tạng trước đây bị Trung Cộng cưỡng chiếm vào năm 1950. Bốn quan chức cao cấp đó là cựu Thủ tướng Li peng (Lý Bằng), cựu Trưởng An ninh Qiao Shi, cựu quan chức Đảng Cộng sản Trung Quốc Chen Kuiyan, và cựu Bộ trưởng Kế hoạch Gia đình Pen Pelyun.

28- lãnh thổ trung lập và dân sự trước đây : tác giả dường như cố tình không nhắc đến những khu vũ khí và đóng quân trù mật của Cộng sản miền Bắc Việt Nam dọc theo biên giới và lấn xâm phạm vào trong những vùng lãnh thổ được gọi là “trung lập và dân sự” thuộc khu vực Đông Dương trong mưu toan đánh phá miền Nam Việt Nam. Và cũng bởi những chữ “trung lập và dân sự” này chính là một tác động hữu hiệu trong việc khuyến khích Cộng sản tiến hành chiến tranh. Những vùng bị chiếm đóng bởi Cộng sản miền Bắc Việt Nam dọc theo Cam-pu-chia, Lào chạy dài từ phía bắc đến một phần phía nam của Việt Nam, với những dân cư phải chịu sự đe dọa và tuân phục theo Cộng sản để phải trở thành những người dù muốn dù không cũng phải tiếp tay với Cộng sản. Và như thế, họ trở thành những người dân không hẳn đã là “vô tư, vô hại” mà họ cũng chính là những người Cộng sản theo nghĩa trắng lẫn đen. Và nếu đã gọi là những vùng trung lập thì không có nghĩa là nơi chứa chấp vũ khí, lực lượng quân sự trong mưu đồ tấn công nơi khác. Vì trung lập không có nghĩa nào trong sự tiếp tay gây ra chiến tranh.

29- ... được khép kín cho đến năm 2001 : cuốn sách “The Trial of Henry Kissinger” (Cuộc Xét xử Henry Kissinger”) được tác giả Christopher Hitchens viết vào năm 2001 và được tái bản vào năm 2012, và gần đây nhất là năm 2013. Có nghĩa là ông Hitchens có dịp tham khảo những hồ sơ mật giải liên quan đến chính quyền Nixon và ông Kissinger trong Lưu khố Quốc gia và Thư viện Quốc hội để hình thành cuốn sách của ông ta, trong khi đó, bức thư của ông Dobrovir được

viết vào năm 1987, trước điểm thời gian đó 14 năm. Tuy nhiên những tài liệu mật mà ông Kissinger ký thác cho Thư viện Quốc hội với điều kiện là chỉ được mật giải sau khi ông ta qua đời 5 năm sau. Hiện nay (năm 2013), ông Kissinger dù đã 90 tuổi, vẫn còn khoẻ mạnh và người ta còn phải chờ đợi một thời gian dài hơn 5 năm sau mới có thể xác quyết ông ta có phải là tội phạm không theo những cáo buộc của tác giả.

